CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2022

STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY

2022

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

LỜI NÓI ĐẦU

Niên giám thống kê là ấn phẩm được Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh xuất bản hàng năm, bao gồm những số liệu thống kê cơ bản phản ánh thực trạng tình hình kinh tế xã hội của Thành phố Hồ Chí Minh. Ngoài ra, nội dung Niên giám còn có một phần số liệu của toàn quốc nhằm cung cấp thêm tư liệu tham khảo phục vụ yêu cầu nghiên cứu. Bên cạnh các biểu số liệu và phần giải thích thuật ngữ, nội dung, phương pháp tính một số chỉ tiêu thống kê chủ yếu, niên giám còn bao gồm đánh giá khái quát những nét chính về tình hình kinh tế, xã hội của Thành phố trong năm 2022.

Từ ngày 01/01/2021, thành phố Thủ Đức được thành lập trên cơ sở nhập toàn bộ diện tích tự nhiên và dân số của quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức. Vì vậy, trong niên giám này các số liệu trước năm 2021 của thành phố Thủ Đức sẽ được cộng gộp từ ba quận trên.

Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh chân thành cảm ơn những ý kiến đóng góp và sự giúp đỡ của các cơ quan, đơn vị, cá nhân về nội dung cũng như hình thức đối với ấn phẩm những lần xuất bản trước. Chúng tôi rất mong tiếp tục nhận được nhiều ý kiến để Niên giám Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh ngày càng đáp ứng tốt hơn yêu cầu của các đối tượng sử dụng thông tin thống kê.

Trong quá trình sử dụng, nếu có vấn đề cần trao đổi, vui lòng liên hệ Phòng Thống kê Tổng hợp - Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh với điện thoại số: (028) 38 299 838 - (028) 38 244 733.

CỤC THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

FOREWORD

Statistical Yearbook is published annually by the Ho Chi Minh City Statistical Office, comprises basic data reflecting the socio-economic situation in Ho Chi Minh City. In addition, the Yearbook includes some national data to provide a useful point of reference. Beside data tables, explanations of terminologies, contents and methodologies of some key statistical indicators, statistical yearbook also assesses overview of the socio-economic situation in 2022.

From January 1, 2021, Thu Duc City was established on the basis of importing the entire natural area and population of district 2, district 9 and Thu Duc district. Therefore, in this yearbook, the data before 2021 of Thu Duc City will be aggregated from the three districts above.

Ho Chi Minh City Statistical Office would like to express its sincere thanks to agencies, organizations and individuals for their suggestions, criticisms of the content and form of this publication and for their helping in the past years. We hope to receive more comments to improve this Statistical Yearbook in the next release and better satisfy the demands of data users.

Readers requiring further information are welcome to contact the General Division of the City Statistical Office by phone at (028) 38 299 838 - (028) 38 244 733.

HO CHI MINH CITY STATISTICS OFFICE

MỤC LỤC
CONTENTS

	Trang *Page*
LỜI NÓI ĐẦU - *FOREWORD*	3
TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2022 *OVERVIEW ON SOCIO - ECONOMIC SITUATION IN HO CHI MINH CITY IN 2022*	7
ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI *ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND*	15
DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG *POPULATION AND LABOUR*	25
TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM *NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE*	85
CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG *INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION*	119
DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ *ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT*	169
NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN *AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING*	251
THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH - *TRADE AND TOURISM*	303
CHỈ SỐ GIÁ - *PRICE INDEX*	319
VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG *TRANSPORT AND COMMUNICATION*	355
GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ *EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY*	371
Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG *HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY, JUSTICE AND ENVIRONMENT*	409
SỐ LIỆU CẢ NƯỚC - *NATIONAL DATA*	447

TỔNG QUAN KINH TẾ - XÃ HỘI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH NĂM 2022

Năm 2022, kinh tế Thành phố diễn ra trong bối cảnh kinh tế thế giới diễn biến phức tạp, khó lường. Xung đột vũ trang Nga – Ukraine kéo dài làm gián đoạn nguồn cung ứng lương thực, đẩy giá năng lượng, dịch vụ tăng cao, gây áp lực lạm phát. Năm 2022 cũng là năm phục hồi kinh tế - xã hội của Thành phố sau tác động của đại dịch Covid-19, tạo tiền đề để thực hiện các mục tiêu của kế hoạch 5 năm 2021 – 2025. Từ mức giảm sâu 5,36% của năm 2021, Thành phố có tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh và cao hơn mức tăng trưởng chung cả nước.

1. Tăng trưởng kinh tế

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2022 tăng 9,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó: khu vực nông lâm thuỷ sản tăng 3,74%, khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,95%, khu vực thương mại dịch vụ tăng 8,37%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm tăng 7,41%.

Trong khu vực dịch vụ, có 3/9 ngành dịch vụ trọng yếu tăng trưởng dương cao hơn 9,03% so với cùng kỳ gồm: Thương nghiệp tăng 10,47%; dịch vụ lưu trú và ăn uống tăng 47,06%; thông tin truyền thông tăng 9,13%

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.479.227 tỷ đồng, tương đương 63,6 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 157,9 triệu, tương đương 6.786 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2022: khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,57%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,06%, khu vực dịch vụ chiếm 64,02%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 13,35%

2. Thu, chi ngân sách Nhà nước và Bảo hiểm

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 471.563 tỷ đồng, tăng 20,6% so với năm 2021. Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 73.392 tỷ đồng, giảm 25% so với năm 2021. Trong đó, chi đầu tư phát triển 29.475 tỷ đồng, chiếm 40,7% tổng chi, giảm 13,6% so với năm trước; chi thường xuyên là 40.217 tỷ đồng, chiếm 55,6% tổng chi, giảm 29,2%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 76.288 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2021. Trong đó, thu bảo hiểm xã hội đạt 57.982 tỷ đồng, tăng 17,3%; bảo hiểm y tế đạt 13.491 tỷ đồng, giảm 4,5%; bảo hiểm thất nghiệp đạt 4.815 tỷ đồng, tăng 27,9%. Tổng chi bảo hiểm năm 2022 đạt 53.075 tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2021. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội 28.971 tỷ đồng, giảm 11,2%; bảo hiểm y tế 19.983 tỷ đồng, tăng 43,2%; bảo hiểm thất nghiệp 4.121 tỷ đồng, tăng 20,2%. Tổng số dư bảo hiểm cuối năm 2022 đạt 23.213 tỷ đồng, tăng 35,3%.

3. Đầu tư

Tổng vốn đầu tư năm 2022 theo giá hiện hành đạt 333.602 tỷ đồng. Trong đó, khu vực Nhà nước đạt 70.048 tỷ đồng, chiếm 21,0%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 230.524 tỷ đồng, chiếm 69,1%; khu vực đầu tư nước ngoài 33.030 tỷ đồng, chiếm 9,9%. Tổng vốn đầu tư xã hội năm 2022 theo giá so sánh 2010 đạt 207.981 tỷ đồng,

tăng 3,1% so với năm 2021; trong đó, khu vực Nhà nước đạt 43.671 tỷ đồng, tăng 9,6%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 143.718 tỷ đồng, tăng 1,1% và khu vực đầu tư trực tiếp nước ngoài 20.592 tỷ đồng, tăng 4,2%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2022 là 4.331 triệu USD, giảm 39,7% so với năm 2021. Trong đó, có 927 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 591,6 triệu USD, tăng 39,4% về số dự án và giảm 37,2% về vốn so với năm trước. Bên cạnh đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 240 dự án với số vốn tăng thêm đạt 1.939,8 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 2.493 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 1.799,1 triệu USD.

4. Chỉ số giá

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 12 năm 2022 tăng 4,92% so với tháng 12 năm 2021, bình quân năm 2022 tăng 2,73% so với bình quân năm 2021.

Chỉ số giá vàng tháng 12 năm 2022 tăng 10,04% so với cùng kỳ năm trước, bình quân năm 2022 tăng 16,95% so với bình quân năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ tháng 12 năm 2022 tăng 4,62% so với cùng kỳ năm trước; bình quân năm 2022 tăng 1,14% so với bình quân năm 2021.

5. Kết quả sản xuất, kinh doanh một số ngành, lĩnh vực

Nông, lâm nghiệp và thủy sản

Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 34.520 ha, giảm 3,6% so với năm 2021. Trong đó, diện tích lúa 16.222 ha, giảm 2,5% so với năm trước; hoa lan là 637,2 ha, tăng 1,1%. Sản lượng lúa đạt 84.479 tấn, tăng 0,9%; năng suất đạt 52,1 tạ/ha, tăng 3,6%; sản lượng hoa lan là 56,6 triệu cành, tăng 34,4%.

Đàn trâu có 3.730 con, giảm 18,2% so với cùng thời điểm năm 2021. Đàn bò 100.522 con, tăng 1,0%. Đàn lợn có 183.805 con, tăng 0,9%. Đàn gia cầm có 352.090 con, giảm 4,7%.

Sản lượng thủy sản đạt 57.156 tấn, tăng 7,0% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 13.950 tấn, chiếm 24,4% tổng số, giảm 3,6%; sản lượng nuôi trồng đạt 43.206 tấn, chiếm 75,6%, tăng 10,9%. Sản lượng cá 15.989 tấn, giảm 3,8%; tôm 13.665 tấn, tăng 13,4% và thủy sản khác 27.503 tấn, tăng 11,0%.

Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2022 tăng 12,6% so với năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 33,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,3%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,7%.

Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có 20/24 ngành tăng so với năm 2021. Một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 61,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 56,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 54,4%; dệt tăng 36,9%; sản xuất đồ uống tăng 34,3%. Một số ngành có

chỉ số sản xuất công nghiệp giảm so với năm 2021 như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 33,1%; sản xuất kim loại giảm 26,1%; sản xuất sản phẩm từ máy móc kim loại đúc sẵn giảm 6,8%.

Thương mại và dịch vụ

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 1.088,4 nghìn tỷ đồng, tăng 30,1% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 625,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,4% tổng mức và tăng 20% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống 84,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,8% và tăng 126,7%; du lịch lữ hành đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và tăng 181,4%; dịch vụ khác 371,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,2% và tăng 34,8%.

Đến thời điểm 31/12/2022, Thành phố có 235 chợ và 287 siêu thị và trung tâm thương mại. Trong đó, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại ngoài Nhà nước là 224 đơn vị, chiếm 78,1% tổng số; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 57 đơn vị, chiếm 19,8% và khu vực Nhà nước là 6 đơn vị, chiếm 2,1%.

Vận tải hành khách đạt 632,1 triệu lượt khách, tăng 186,2% so với năm 2021 và 11.735,5 triệu lượt khách.km, tăng 186,7%. Vận tải hàng hóa đạt 252,4 triệu tấn, tăng 13,3% so với năm 2021 và 138.804,6 triệu tấn.km, tăng 23,8%.

Số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 35.234 nghìn lượt người, tăng 237,9% so với cùng kỳ.

6. Một số vấn đề xã hội

Dân số, lao động

Dân số trung bình năm 2022 đạt 9,37 triệu người, tăng 2,2% so với năm 2021. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 78,1% với 7,31 triệu người, tăng 1,7% so với năm 2021; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 21,9% với 2,05 triệu người, tăng 4%; dân số là nam giới chiếm 48,5% với 4,54 triệu người, tăng 2,4% và dân số là nữ giới chiếm 51,5% với 4,83 triệu người, tăng 2,0%

Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,5 triệu người, tăng 4,1% so với năm 2021. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 7,3%; lao động trong khu vực ngoài Nhà nước chiếm 83,7% và trong khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9,0%.

Trật tự và an toàn xã hội

Trong năm, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 2.017 vụ tai nạn giao thông, tăng 14% so với năm 2021; làm chết 635 người, tăng 33,4% so với năm 2021. Năm 2022, số vụ cháy, nổ là 195 vụ, giảm 8,0% so với năm 2021; làm chết 20 người, giảm 23,1% và bị thương 11 người, giảm 71,1%. Tổng tài sản thiệt hại do cháy nổ là 8,7 tỷ đồng, tăng 40,3% so với năm 2021.

OVERVIEW ON SOCIO-ECONOMIC STATUS IN HO CHI MINH CITY IN 2022

In 2022, the socio-economic situation of Ho Chi Minh City took place in the context of a complicated and difficult world economy. The armed conflict between Russia and Ukraine prolonged the disruption of food supplies, pushed up prices of energy and services, pressured on inflation. 2022 is also the year of the City's socio-economic recovery after the impact of the Covid-19 pandemic, creating a premise to realize the goals of the 5-year plan 2021 - 2025. From a deep reduction of 5.36 % of 2021, the City had a fast economic growth rate and higher than the general growth rate of the whole country.

1. Economic Growth

Gross Regional Domestic Product (GRDP) in 2022 at constant prices increased by 9.03% over the same period last year. In which: the agriculture, forestry and fishing increased by 3.74%, the industry and construction increased by 11.95%, the service sector increased by 8.37%, product taxes less subsidies on production increased by 7.41% .

In the service sector, three out of nine major service industries had positive growth over the same period 9.03% such as: Trade, which increased by 10.47%; accommodation and food services increased by 47.06%; information and communication, which increased by 9.13%.

GRDP scale at the current price reaches 1,479,227 billion VND, equivalent to 63.6 billion USD; the GRDP per capita reaches 157.9 million VND, equivalent to 6,786 USD. Regarding the GRDP structure in 2022: The agriculture, forestry and fishery accounted for 0.57%, the industry and construction sector accounted for 22.06%, the service sector accounted for 64.02% and product taxes minus product subsidies accounted for 13.35%.

2. State budget revenue and expenditure and Insurance

Total state budget revenue in 2022 was estimated at 471,563 billion VND, an increase of 20.6% compared to 2021. Total state budget expenditure in the area was estimated at 73.392 billion VND, down 25% compared to 2021. Of which, development investment expenditure was 29,475 billion VND, accounting for 40.7% of total expenditure, down 13.6% compared with the same period last year; regular expenditure was 40,217 billion VND, accounting for 55.6%, down 29.2%.

Total insurance revenue in 2022 reached 76,288 billion VND, increasing by 13.6% over 2021; of which social insurance revenue was 57,982 billion VND, up 17.3%; health insurance revenue reached 13,491 billion VND, down 4.5%; and unemployment insurance revenue gained 4,815 billion VND, up 27.9%. Total insurance expenditure in 2022 reached 53,075 billion VND, a rise of 6.2% over 2021. In which, social insurance expenditure was 28,971 billion VND, decreasing by 11.2%;

health insurance expenditure reached 19,983 billion VND, increasing by 43.2%; unemployment insurance expenditure was 4,121 billion VND, increasing by 20.2%. The total insurance balance by the end of 2022 was 23,213 billion VND, increasing by 35.3%.

3. Investment

The total investment at current prices was 333,602 billion VND in 2022. In which the investment for state sector was 70,048 billion VND, accounted for 21.0%; Non-state sector was 230,524 billion VND, accounted for 69.1% and foreign direct investment sector was 33,030 billion VND, accounted for 9.9%. The total investment in 2022 at constant 2010 prices was 207,981 billion VND, rising by 3.1% over 2021; of which state sector investment reached 43,671 billion VND, an increase of 9.6%; Non-state sector investment was 143,718 billion VND, an increase of 1.1% and foreign direct investment sector was 20,592 billion VND, rising by 4.2%.

In terms of foreign direct investment attraction, total newly registered, adjusted capital and contributed capital to share purchasing in 2022 is 4,331 million USD, decreasing by 39.7%. In which, there were 927 newly licensed projects with a registered capital of USD 591.6 million, up 39.4% in number of projects and down 37.2% in capital compared to the previous year. In addition, there were 240 projects adjusted to increase investment capital, with the additional capital of USD 1,939.8 million; capital contribution and share purchase by foreign investors in 2,493 cases with a total value of capital contribution of USD 1,799.1 million.

4. Price Index

Consumer Price Index (CPI) in December 2022 increased by 4.92% compared to that in December 2021. In 2022, the average CPI increased by 2.73% compared to that in 2021.

The gold price index in December 2022 increased by 10.04% over the same period in the previous year; the average index in 2022 was 16.95% higher than that in 2021. The USD price index in December 2022 increased by 4.62% over the same period in previous year; the average index in 2022 was 1.14% higher than that in 2021.

5. Result of business production in some sectors

The agriculture, forestry and fishing

The area of annual crop reached 34,520 hectares, decreasing by 3.6% compared to 2021. Of which, the rice area gained 16,222 hectares, decreasing by 2.5% compared to the previous year; orchids area was 637,2 hectares, up to 1.1%. Rice production reached 84,479 tons, rising by 0.9%; rice yield reached 52.1 quintals/hectares, up 3.6%; orchid production was 56,6 million branches, up to 34.4%.

The buffalo population reached 3,730 heads, declining by 18.2% compared to the same period in 2021. Cow population was 100,522 heads, increasing by 1.0%.

Pig population reached 183,805 heads, an increase of 0.9%. Poultry population was 352,090 heads, decreasing by 4.7%.

The fishery production in 2022 reached 57,156 tons, increasing by 7,0% compared to the same period in 2021. Of which, fishery caught production reached 13,950 tons, accounted for 24.4% of total, decreasing by 3.6%; aquaculture production was 43,206 tons, accounted for 75.6% of total, increasing by 10.9%. Fish productivity reached 15,989 tons, decreasing by 3.8%, shrimp productivity reached 13,665 tons, an increase of 13.4%; other aquatic products gained 27,503 tons, increasing by 11.0%.

Industry

The index of industrial production (IIP) in 2022 increased by 12.6% over the previous year. Of which, the mining and quarrying increased by 33.4%; the manufacturing increased by 12.5%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply rose by 13.3%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities climbed up to 9.7%.

Of the 24 manufacturing industries, the twenty sectors increased compared to 2021 such as: Manufacture of rubber and plastics products increased 61.1%; manufacture of other transport equipment reached 56.5%; other manufacturing increased 54.4%; manufacture of textiles increased 36.9%; manufacture of beverages increased 34.3%. Some sectors decreased compared to the 2021: Manufacture of furniture down 33.1%; manufacture of basic metals down 26.1%; manufacture of fabricated metal products down 6.8%.

Trade and Service

Total retail sales of goods and services in 2022 reached 1,088.4 trillion VND, increasing by 30.1% over the previous year. In terms of economic sector, retail sale of goods was 625.4 trillion VND, accounted for 57.4% in total and increased by 20.0% compared to 2021; sale of accommodation, food and beverage services recorded 84.5 trillion VND, made up 7.8% and increased by 126.7%; sale of tourism was 6.5 trillion VND, accounted for 0.6%, increased by 181.4%; the other service sale was 371.9 trillion VND, composed 34.2% and rose 34.8% over 2021.

As of December 31, 2022, the City had 235 markets and 287 supermarkets and trade centers. Accordingly, the number of non-state supermarkets and trade centers was 224 units, accounting for 78.1% of the total; The foreign invested sector had 57 units, accounting for 19.8% and the state sector had 6 units, accounting for 2.1%.

Passenger transport reached 632.1 million passengers; an increase of 186.2% compared to 2021 and gained 11,735.5 million passengers.km that increasing by 186.7%. Freight transport recorded 252.4 million tons, increasing by 13.3% over last year and 138,804.6 million tons.km, increasing by 23.8%.

The number of domestic tourists served by accommodation establishments and travel agencies reached 35,234 thousand, a year-on-year increase of 237.9%.

6. Some social issues

Population and labor

The average population in 2022 reached 9.37 million persons, an increase of 2.2% over 2021; in which the urban population was 7.31 million persons, accounting for 78.1%, an increase of 1.7%; the rural population was 2.05 million persons, made up 21.9%, rising by 4%; male population was 4.54 million persons, composing 48.5%, up 2.4%; female population was 4.83 million persons, accounting for 51.5%; an increase of 2.0%.

The labor force aged 15 and above working in Ho Chi Minh City's economic sectors was 4.5 million persons, an increase of 4.1% over the last year. The ratio of employees working at state sectors, Non-state sectors and foreign investment sector was 7.3%; 83.7% and 9.0%, respectively.

Social order and safety

This year, there were 2,017 traffic accidents occurred Citywide, an increase of 1.4% compared to 2021; causing 635 deaths which increased 33.4%. There were 195 fire and explosion cases, down 8% compared with 2021; causing 20 deaths and 11 injuries, a decrease of 23.1% and 71.1% respectively. Total property damage due to fire and explosion was 8.2 billion VND, up 40.3% compared to 2021.

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI
ADMINISTRATIVE UNIT AND LAND

Biểu *Table*		Trang *Page*
1	Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo quận, huyện *Number of administrative units as of 31 December 2022 by district*	19
2	Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022) *Land use in 2022 (As of 31 December 2022)*	20
3	Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2022) *Land use by types of land and by district (As of 31 December 2022)*	21
4	Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2022) *Structure of used land use by types of land and by district (As of 31 December 2022)*	22
5	Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2022) *Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 December 2022)*	23

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ ĐẤT ĐAI

ĐẤT ĐAI

Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính được xác định gồm toàn bộ diện tích các loại đất trong phạm vi đường địa giới của từng đơn vị hành chính đã được xác định theo quy định của pháp luật.

Đất sản xuất nông nghiệp là đất đang dùng vào sản xuất nông nghiệp, bao gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất lâm nghiệp là đất đang có rừng (gồm rừng tự nhiên và rừng trồng) đạt tiêu chuẩn rừng theo quy định của pháp luật về bảo vệ và phát triển rừng và đất mới được trồng rừng hoặc trồng kết hợp khoanh nuôi tự nhiên

Đất chuyên dùng bao gồm đất trụ sở cơ quan nhà nước; đất xây dựng công trình sự nghiệp; đất quốc phòng; đất an ninh; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; đất sử dụng vào mục đích công cộng.

Đất ở là đất để xây dựng nhà ở, xây dựng các công trình phục vụ cho đời sống; đất vườn, ao gắn liền với nhà ở trong cùng một thửa đất thuộc khu dân cư (kể cả trường hợp vườn, ao gắn liền với nhà ở riêng lẻ) đã được công nhận là đất ở. Đất ở bao gồm đất ở tại nông thôn, đất ở tại đô thị.

Nhóm đất chưa sử dụng gồm các loại đất chưa xác định mục đích sử dụng, bao gồm đất bằng chưa sử dụng; đất đồi núi chưa sử dụng; núi đá không có rừng cây.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON LAND

LAND

Total land area of an administration unit *is the aggregate area of all types of land within the boundary line of each administration unit which is determined in accordance with the provisions of law.*

Agriculture production land *refers to the land used in agricultural production, including annual crop land and perennial crop land.*

Forestry land *refers to the land with forests (including planted forests and natural forests) that meet the forest standards prescribed by the legislation on forest protection and development, and newly planted land or plantation forest in combination with natural farming.*

Specially used land *includes land used by the government offices; public services construction facilities; security and national defence land; land for non-agricultural production and business, and public land.*

Homestead land *refers to land used for house and other works construction for living activities; garden and pond attached to house in a parcel of land in residential area (including garden and pond attached to detached house) which is recognized as honestead land. It includes land in urban and rural areas.*

Unused land *includes all categories of land of which the purposes of use have not been yet determined, including unused plain land; unused hilly land; rocky mountains without forests.*

1 Số đơn vị hành chính có đến 31/12/2022 phân theo quận, huyện

Number of administrative units as of 31 December 2022 by district

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Phường *Wards*	Thị trấn *Town under district*	Xã *Communes*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**312**	**249**	**5**	**58**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	34	34		
Quận 1 - *Dist. 1*	10	10	-	-
Quận 3 - *Dist. 3*	12	12	-	-
Quận 4 - *Dist. 4*	13	13	-	-
Quận 5 - *Dist. 5*	14	14	-	-
Quận 6 - *Dist. 6*	14	14	-	-
Quận 7 - *Dist. 7*	10	10	-	-
Quận 8 - *Dist. 8*	16	16	-	-
Quận 10 - *Dist. 10*	14	14	-	-
Quận 11 - *Dist. 11*	16	16	-	-
Quận 12 - *Dist. 12*	11	11	-	-
Gò Vấp - *Go Vap*	16	16	-	-
Tân Bình - *Tan Binh*	15	15	-	-
Tân Phú - Tan Phu	11	11	-	-
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20	20	-	-
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	13	13	-	-
Bình Tân - *Binh Tan*	10	10	-	-
Củ Chi - *Cu Chi*	21	-	1	20
Hóc Môn - *Hoc Mon*	12	-	1	11
Bình Chánh - *Binh Chanh*	16	-	1	15
Nhà Bè - *Nha Be*	7	-	1	6
Cần Giờ - *Can Gio*	7	-	1	6

2 Hiện trạng sử dụng đất (Tính đến 31/12/2022)
Land use (As of 31 December 2022)

	Tổng số *Total - Ha*	Cơ cấu *Structure - %*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**209.539**	**100,00**
1. Đất nông nghiệp - *Agricultural land*	**111.824**	**53,37**
Đất sản xuất nông nghiệp - *Agricultural production land*	64.171	30,62
Đất trồng cây hàng năm - *Annual crop land*	32.673	15,59
Đất trồng lúa - *Paddy land*	15.564	7,43
Đất cỏ dùng vào chăn nuôi - *Weed land for animal raising*	-	-
Đất trồng cây hàng năm khác - *Other annual crop land*	17.109	8,17
Đất trồng cây lâu năm - *Perennial crop land*	31.498	15,03
Đất lâm nghiệp - *Forestry land*	35.523	16,95
Rừng sản xuất - *Productive forest*	752	0,36
Rừng phòng hộ - *Protective forest*	34.741	16,58
Rừng đặc dụng - *Specially used forest*	30	0,01
Đất nuôi trồng thuỷ sản - *Water surface land for fishing*	9.403	4,49
Đất làm muối - *Land for salt production*	2.247	1,07
Đất nông nghiệp khác - *Others*	480	0,23
2. Đất phi nông nghiệp - *Non-agricultural land*	**96.684**	**46,14**
Đất ở - *Homestead land*	29.363	14,01
Đất ở đô thị - *Urban*	20.310	9,69
Đất ở nông thôn - *Rural*	9.053	4,32
Đất chuyên dùng - *Specially used land*	35.033	16,72
Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp *Land used by offices and non-profit agencies*	4.498	2,15
Đất quốc phòng, an ninh - *Security and defence land*	2.525	1,21
Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp *Land for non-agricultural production and business*	9.484	4,53
Đất có mục đích công cộng - *Public land*	18.526	8,84
Đất tôn giáo, tín ngưỡng - *Religious land*	501	0,24
Đất nghĩa trang, nghĩa địa - *Cemetery*	928	0,44
Đất sông suối và mặt nước chuyên dụng *Rivers and specialized water surfaces*	30.783	14,69
Đất phi nông nghiệp khác - *Others*	76	0,04
3. Đất chưa sử dụng - *Unused land*	**1.031**	**0,49**
Đất bằng chưa sử dụng - *Unused flat land*	1.031	0,49
Đất đồi núi chưa sử dụng - *Unused mountainous land*	-	-
Núi đá không có rừng cây - *Non tree rocky mountain*	-	-

3 Hiện trạng sử dụng đất phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2022)

Land use by types of land and by district (As of 31 December 2022)

ĐVT - *Unit: Ha*

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**209.539**	**64.171**	**35.523**	**35.033**	**29.363**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	21.156	4.288	-	6.990	6.069
Quận 1 - *Dist. 1*	772	-	-	496	206
Quận 3 - *Dist. 3*	492	-	-	250	221
Quận 4 - *Dist. 4*	418	-	-	173	180
Quận 5 - *Dist. 5*	427	-	-	245	166
Quận 6 - *Dist. 6*	714	-	-	330	352
Quận 7 - *Dist. 7*	3.570	135	-	1.520	1.032
Quận 8 - *Dist. 8*	1.911	94	-	675	804
Quận 10 - *Dist. 10*	572	-	-	320	248
Quận 11 - *Dist. 11*	514	1	-	253	240
Quận 12 - *Dist. 12*	5.274	1.118	-	1.493	2.399
Gò Vấp - Go Vap	1.973	65	-	708	1.093
Tân Bình - *Tan Binh*	2.243	6	-	1.542	673
Tân Phú - *Tan Phu*	1.597	55	-	696	821
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.079	232	-	590	875
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	486	-	-	224	248
Bình Tân - *Binh Tan*	5.202	819	-	2.015	2.174
Củ Chi - *Cu Chi*	43.477	30.596	41	7.350	3.424
Hóc Môn - *Hoc Mon*	10.917	5.194	-	2.255	2.981
Bình Chánh - *Binh Chanh*	25.256	14.188	1.128	4.121	3.283
Nhà Bè - *Nha Be*	10.044	3.308	-	1.908	1.143
Cần Giờ - *Can Gio*	70.445	4.072	34.354	879	731

4 Cơ cấu đất sử dụng phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2022)

Structure of used land use by types of land and by district (As of 31 December 2022)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**30,6**	**17,0**	**16,7**	**14,0**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100,0	20,3	-	33,0	28,7
Quận 1 - *Dist. 1*	100,0	-	-	64,3	26,7
Quận 3 - *Dist. 3*	100,0	-	-	50,8	44,9
Quận 4 - *Dist. 4*	100,0	-	-	41,4	43,1
Quận 5 - *Dist. 5*	100,0	-	-	57,4	38,9
Quận 6 - *Dist. 6*	100,0	-	-	46,2	49,3
Quận 7 - *Dist. 7*	100,0	3,8	-	42,6	28,9
Quận 8 - *Dist. 8*	100,0	4,9	-	35,3	42,1
Quận 10 - *Dist. 10*	100,0	-	-	55,9	43,4
Quận 11 - *Dist. 11*	100,0	0,2	-	49,2	46,7
Quận 12 - *Dist. 12*	100,0	21,2	-	28,3	45,5
Gò Vấp - Go Vap	100,0	3,3	-	35,9	55,4
Tân Bình - *Tan Binh*	100,0	0,3	-	68,7	30,0
Tân Phú - *Tan Phu*	100,0	3,4	-	43,6	51,4
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100,0	11,2	-	28,4	42,1
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100,0	-	-	46,2	51,0
Bình Tân - *Binh Tan*	100,0	15,7	-	38,7	41,8
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	70,4	0,1	16,9	7,9
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	47,6	0,0	20,6	27,3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100,0	56,2	4,5	16,3	13,0
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	32,9	-	19,0	11,4
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	5,8	48,8	1,2	1,0

5 Chỉ số biến động diện tích đất năm 2022 so với năm 2021 phân theo loại đất và phân theo quận, huyện (Tính đến 31/12/2022)

Change in natural land area index in 2022 compared to 2021 by types of land and by district (As of 31 December 2022)

Đơn vị tính - *Unit*: %

	Tổng diện tích *Total area*	Trong đó - *Of which*			
		Đất sản xuất nông nghiệp *Agricultural production land*	Đất lâm nghiệp *Forestry land*	Đất chuyên dùng *Specially used land*	Đất ở *Homestead land*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**99,98**	**100,0**	**100,0**	**100,04**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Quận 1 - *Dist. 1*	100,0	-	-	100,0	100,00
Quận 3 - *Dist. 3*	100,0	-	-	100,0	100,00
Quận 4 - *Dist. 4*	100,0	-	-	100,0	100,00
Quận 5 - *Dist. 5*	100,0	-	-	100,0	100,00
Quận 6 - *Dist. 6*	100,0	-	-	100,0	100,00
Quận 7 - *Dist. 7*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Quận 8 - *Dist. 8*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Quận 10 - *Dist. 10*	100,0	-	-	100,0	100,00
Quận 11 - *Dist. 11*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Quận 12 - *Dist. 12*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Gò Vấp - Go Vap	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Tân Bình - *Tan Binh*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Tân Phú - *Tan Phu*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100,0	-	-	100,0	100,00
Thủ Đức - *Thu Duc*	100,0	100,00	-	100,0	100,00
Bình Tân - *Binh Tan*	100,0	99,99	100,0	100,0	100,12
Củ Chi - *Cu Chi*	100,0	99,98	-	100,0	100,03
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100,0	99,99	100,0	100, 0	100,06
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100,0	99,94	-	100,0	100,18
Nhà Bè - *Nha Be*	100,0	99,93	100,0	100,0	100,41
Cần Giờ - *Can Gio*	100,0	99,85	100,0	100,0	100,28

DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG
POPULATION AND LABOUR

Biểu *Table*		Trang *Page*
6	Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Area, population and population density in 2022 by district*	53
7	Số hộ phân theo thành thị, nông thôn *Number of households by residence*	54
8	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	55
9	Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average population by district*	56
10	Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average male population by district*	57
11	Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average female population by district*	58
12	Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average urban population by district*	59
13	Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Average rural population by district*	60
14	Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân *Population at 15 years old of age and above by marital status*	60
15	Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh *Sex ratio of population and total fertility rate*	61
16	Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số *Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population*	61
17	Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính *Infant mortality rate by sex*	62
18	Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính *Under-five mortality rate by sex*	62
19	Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính *In-migration rate, out-migration rate and net-emigration by sex*	63
20	Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính *Life expectancy at birth by sex*	63
21	Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of marriages in 2022 by district*	64
22	Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính *Average age of first marriage by sex*	65
23	Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence*	65
24	Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district*	66

Biểu *Table*		Trang *Page*
25	Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử, phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện *Number of deaths was registered by sex and by district*	67
26	Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence*	68
27	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence*	69
28	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	70
29	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	71
30	Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế *Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity*	73
31	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm *Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment*	75
32	Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Percentage of trained labour force by sex and by residence*	76
33	Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn *Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	77
34	Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence*	77
35	Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn *Informal employment rate by sex and by residence*	78
36	Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế *Labour productivity by kinds of economic activity*	79
37	Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế *Average income of employed population by kinds of economic activity*	81

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DÂN SỐ VÀ LAO ĐỘNG

DÂN SỐ

Dân số là tập hợp người sinh sống trong một quốc gia, khu vực, vùng địa lý kinh tế hoặc một đơn vị hành chính.

Trong thống kê, dân số được thu thập theo khái niệm nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ, là những người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm điều tra đã được 6 tháng trở lên, trẻ em mới sinh trước thời điểm điều tra và những người mới chuyển đến sẽ ở ổn định tại hộ, không phân biệt có hay không có hộ khẩu thường trú tại xã, phường, thị trấn đang ở và những người tạm vắng. Nhân khẩu thực tế thường trú tại hộ gồm:

- Người thực tế thường xuyên ăn, ở tại hộ tính đến thời điểm thống kê đã được 6 tháng trở lên.

- Người mới chuyển đến chưa được 6 tháng nhưng xác định sẽ ăn, ở ổn định tại hộ và những trẻ em mới sinh trước thời điểm thống kê; không phân biệt họ đã có hay không có giấy tờ pháp lý chứng nhận sự di chuyển đó.

- Người tạm vắng gồm người rời hộ đi làm ăn ở nơi khác chưa được 6 tháng tính đến thời điểm thống kê; người đang làm việc hoặc học tập trong nước trong thời hạn 6 tháng; người đang đi thăm, đi chơi nhà người thân, đi nghỉ hè, nghỉ lễ, đi du lịch, sẽ quay trở lại hộ; người đi công tác, đi đánh bắt hải sản, đi tàu viễn dương, đi buôn chuyến; người được cơ quan có thẩm quyền cho phép đi làm việc, công tác, học tập, chữa bệnh, du lịch ở nước ngoài, tính đến thời điểm thống kê họ vẫn còn ở nước ngoài trong thời hạn được cấp phép; người đang chữa bệnh nội trú tại các cơ sở y tế; người đang bị ngành quân đội, công an tạm giữ.

Dân số trung bình.

Dân số trung bình là dân số tính bình quân cho cả một thời kỳ.

Công thức tính:

- Nếu chỉ có số liệu tại hai thời điểm (đầu và cuối của thời kỳ ngắn, thường là một năm), sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

P_0: Dân số đầu kỳ;

P_1: Dân số cuối kỳ.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Trong đó:

P_{tb}: Dân số trung bình;

$P_{0,1,...,n}$: Dân số ở các thời điểm 0, 1,..., n;

n : Số thời điểm cách đều nhau.

- Nếu có số liệu tại nhiều thời điểm không cách đều nhau, sử dụng công thức:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Trong đó:

P_{tb} : Dân số trung bình;

P_{tb1} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ nhất;

P_{tb2} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ 2;

P_{tbn} : Dân số trung bình của khoảng thời gian thứ n;

t_i : Độ dài của khoảng thời gian thứ i.

Dân số thành thị là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực thành thị (phường và thị trấn).

Dân số nông thôn là dân số của các đơn vị lãnh thổ được Nhà nước quy định là khu vực nông thôn (xã).

Mật độ dân số là số dân tính bình quân trên một kilômét vuông diện tích lãnh thổ.

Mật độ dân số được tính bằng cách chia dân số (dân số thời điểm hoặc dân số trung bình) của một vùng dân cư nhất định cho diện tích lãnh thổ của vùng đó.

Mật độ dân số có thể tính cho toàn quốc hoặc riêng từng vùng (nông thôn, thành thị, vùng kinh tế - xã hội); từng tỉnh, từng huyện, từng xã,... nhằm phản ánh tình hình phân bố dân số theo địa lý vào một thời gian nhất định.

Công thức tính:

$$\text{Mật độ dân số (người/km}^2) = \frac{\text{Dân số}}{\text{Diện tích lãnh thổ}}$$

Số hộ

Hộ là một đơn vị xã hội, bao gồm một người ăn riêng, ở riêng hoặc nhiều người ăn chung và ở chung. Đối với những hộ có từ 2 người trở lên, các thành viên trong hộ có thể có hay không có quỹ thu chi chung; có thể có hoặc không có quan hệ huyết thống, nuôi dưỡng hoặc hôn nhân; hoặc kết hợp cả hai.

Tỷ số giới tính của dân số phản ánh số lượng nam giới tính trên 100 nữ giới. Tỷ số giới tính của dân số được xác định theo công thức sau:

$$\text{Tỷ số giới tính của dân số} = \frac{\text{Tổng số nam}}{\text{Tổng số nữ}} \times 100$$

Tỷ suất sinh thô

Tỷ suất sinh thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CBR\ (‰) = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CBR: Tỷ suất sinh thô;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu (Tổng số trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu);

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tổng tỷ suất sinh (TFR)

Tổng tỷ suất sinh phản ánh số con đã sinh ra sống tính bình quân trên một phụ nữ trong suốt thời kỳ sinh đẻ nếu người phụ nữ đó trải qua các tỷ suất sinh đặc trưng của thời kỳ nghiên cứu đã cho trong suốt thời kỳ sinh đẻ.

Công thức tính theo từng độ tuổi:

$$TFR = \sum_{x=15}^{49} \frac{B_x}{W_x}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh (số con/phụ nữ);

B_x: Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ (x) tuổi;

x : Khoảng tuổi 01 năm;

W_x: Số phụ nữ (x) tuổi có đến thời điểm nghiên cứu.

Các tỷ suất sinh đặc trưng theo tuổi được cộng dồn từ x = 15 tới x = 49.

Trong thực tế, tổng tỷ suất sinh được tính bằng phương pháp rút gọn hơn. Trong trường hợp tỷ suất sinh đặc trưng được tính cho nhóm 5 độ tuổi thì chỉ số (i) biểu thị các khoảng cách 5 tuổi, như: 15 - 19, 20 - 24,..., 45 - 49.

Công thức tính theo nhóm 5 độ tuổi:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Trong đó:

TFR: Tổng tỷ suất sinh;

B_i : Số trẻ sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu của những bà mẹ thuộc nhóm tuổi (i);

i : Nhóm tuổi thứ i;

W_i: Số phụ nữ thuộc nhóm tuổi (i) có đến thời điểm nghiên cứu.

Hệ số 5 trong công thức trên nhằm áp dụng cho tỷ suất bình quân của nhóm 5 độ tuổi liên tiếp sao cho tổng tỷ suất sinh sẽ tương xứng với tổng các tỷ suất đặc trưng từng độ tuổi nêu trong công thức trên.

Tỷ suất chết thô

Tỷ suất chết thô cho biết cứ 1000 dân, có bao nhiêu người bị chết trong thời kỳ nghiên cứu.

Công thức tính:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

CDR: Tỷ suất chết thô;

D: Tổng số người chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 1 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

IMR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi;

D_0: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 1 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi là số đo mức độ chết của trẻ em trong 5 năm đầu tiên của cuộc sống, được định nghĩa là số trẻ em dưới 5 tuổi chết tính bình quân trên 1000 trẻ em sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Trong đó:

U5MR: Tỷ suất chết của trẻ em dưới 5 tuổi;

${}_5D_0$: Số trẻ em chết ở độ tuổi dưới 5 tuổi trong thời kỳ nghiên cứu;

B: Tổng số trường hợp sinh ra sống trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên là mức chênh lệch giữa số sinh và số chết so với dân số trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Công thức tính:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NIR: Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên;

B: Tổng số sinh trong thời kỳ nghiên cứu;

D: Tổng số chết trong thời kỳ nghiên cứu;

P_{tb} : Dân số trung bình trong thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ lệ tăng dân số chung Tỷ lệ tăng dân số chung (gọi tắt là tỷ lệ tăng dân số) phản ánh mức tăng/giảm dân số trong thời kỳ nghiên cứu do tăng tự nhiên và di cư thuần. Tỷ lệ tăng dân số chung được biểu thị bằng tỷ lệ phần trăm hoặc phần nghìn.

Tỷ suất nhập cư phản ánh số người từ đơn vị lãnh thổ khác (nơi xuất cư) nhập cư đến một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó (nơi nhập cư).

Công thức tính:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

IR: Tỷ suất nhập cư;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất xuất cư phản ánh số người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

OR: Tỷ suất xuất cư;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Tỷ suất di cư thuần phản ánh tình trạng nhập cư của dân số vào một đơn vị lãnh thổ và tình trạng xuất cư của dân số ra khỏi đơn vị lãnh thổ trong thời kỳ nghiên cứu. Tỷ suất di cư thuần được tính bằng hiệu số giữa người nhập cư và người xuất cư của một đơn vị lãnh thổ trong kỳ nghiên cứu tính bình quân trên 1000 dân của đơn vị lãnh thổ đó.

Công thức tính:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

I: Số người nhập cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

O: Số người xuất cư trong 12 tháng trước thời điểm nghiên cứu;

P_{tb}: Dân số trung bình thời kỳ nghiên cứu.

Hoặc: $NR = IR - OR$

Trong đó:

NR: Tỷ suất di cư thuần;

IR: Tỷ suất nhập cư;

OR: Tỷ suất xuất cư.

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phản ánh triển vọng một người mới sinh có thể sống được bao nhiêu năm nếu như mô hình chết hiện tại được tiếp tục duy trì, đây là chỉ tiêu thống kê chủ yếu của Bảng sống.

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Trong đó:

e_0: Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh (đơn vị tính: năm);

T_0: Tổng số năm của những người mới sinh trong Bảng sống sẽ tiếp tục sống được;

l_0: Số người sống đến độ tuổi 0 của Bảng sống (tập hợp sinh ra sống ban đầu được quan sát);

Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh là một trong những chỉ tiêu tổng hợp được tính từ Bảng sống.

Bảng sống là bảng thống kê bao gồm những chỉ tiêu biểu thị khả năng sống của dân số khi chuyển từ độ tuổi này sang độ tuổi khác và mức độ chết của dân số ở các độ tuổi khác nhau. Bảng sống cho biết từ một tập hợp sinh ban đầu (cùng một đoàn hệ), sẽ có bao nhiêu người sống được đến 1 tuổi, 2 tuổi,..., 100 tuổi,…; trong số đó có bao nhiêu người ở mỗi độ tuổi nhất định bị chết và không sống được đến độ tuổi sau; những người đã đạt được một độ tuổi nhất định sẽ có xác suất sống và xác suất chết như thế nào; tuổi thọ trung bình trong tương lai là bao nhiêu.

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phản ánh trình độ về biết đọc, biết viết của dân số, phục vụ việc đánh giá trình độ phát triển của một quốc gia, một vùng hay một địa phương.

Chỉ tiêu này được tính là tỷ lệ giữa số người từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm nhất định biết chữ (có thể đọc, viết và hiểu được một câu đơn giản bằng chữ quốc ngữ, chữ dân tộc hoặc chữ nước ngoài) so với tổng dân số từ 15 tuổi trở lên tại thời điểm đó.

$$\text{Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ (\%)} = \frac{\text{Số người từ 15 tuổi trở lên biết chữ}}{\text{Tổng số dân số từ 15 tuổi trở lên}} \times 100$$

Số cuộc kết hôn: Kết hôn là việc nam và nữ xác lập quan hệ vợ chồng với nhau theo quy định của Luật Hộ tịch và Luật Hôn nhân và gia đình về điều kiện kết hôn và đăng ký kết hôn.

Nam, nữ kết hôn với nhau phải tuân theo các điều kiện sau đây:

a) Nam từ đủ 20 tuổi trở lên, nữ từ đủ 18 tuổi trở lên;

b) Việc kết hôn do nam và nữ tự nguyện quyết định;

c) Không bị mất năng lực hành vi dân sự;

d) Việc kết hôn không thuộc một trong các trường hợp cấm kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình.

Tuổi kết hôn trung bình lần đầu: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu của dân số là số năm trung bình mà mỗi người sẽ sống độc thân trong suốt cuộc đời của mình, nếu

như thế hệ này có tỷ trọng độc thân theo độ tuổi như tỷ trọng độc thân thu được tại thời điểm điều tra.

Để có cái nhìn toàn diện về tuổi bắt đầu cuộc sống có vợ/chồng của dân số, khi tính tuổi kết hôn trung bình lần đầu, cơ quan thống kê không chỉ xác định những người có vợ/chồng là những người đã kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình mà còn xác định cả những người kết hôn có đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình nhưng không đăng ký; kết hôn không đủ điều kiện theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình; tảo hôn; sống với nhau như vợ chồng.

Công thức tính:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Trong đó:

SMAM: Tuổi kết hôn trung bình lần đầu.

${}_5S_X$: Tỷ trọng độc thân trong nhóm 5 độ tuổi: *x -> x+5.*

S_{50} : Tỷ trọng độc thân chính xác ở độ tuổi 50 và S_{50} được tính bằng cách lấy giá trị trung bình của ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$.

Số vụ ly hôn là số vụ, việc đã được Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết cho các cặp vợ chồng được ly hôn bằng bản án, quyết định theo Luật Hôn nhân và gia đình.

Để bảo đảm ý nghĩa phân tích thống kê, chỉ tiêu này được tính thông qua tỷ suất ly hôn.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ suất ly hôn (‰)} = \frac{\text{Số vụ, việc ly hôn}}{\text{Dân số trung bình}} \times 1000$$

Tuổi ly hôn trung bình

Tuổi ly hôn trung bình của dân số là trung bình cộng tuổi của tất cả các cá nhân có xảy ra sự kiện ly hôn trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tuổi ly hôn trung bình} = \frac{\text{Tổng số tuổi của những người ly hôn}}{\text{Tổng số người ly hôn}}$$

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh

Trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là số trẻ em dưới 05 tuổi tính từ ngày sinh, được đăng ký khai sinh và cấp Giấy khai sinh theo quy định của Luật Hộ tịch.

Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh so với tổng số trẻ em dưới 05 tuổi trong kỳ báo cáo.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi đã được đăng ký khai sinh}}{\text{Số trẻ em dưới 05 tuổi}} \times 100$$

Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử: Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử là số trường hợp chết được đăng ký khai tử trong kỳ nghiên cứu. Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử gồm cả các trường hợp tuyên bố chết theo bản án/quyết định của tòa án và đã được ghi vào sổ việc thay đổi hộ tịch theo quy định tại Luật Hộ tịch, đăng ký khai tử đúng hạn và đăng ký khai tử quá hạn.

LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

Lực lượng lao động Lực lượng lao động (hay còn gọi là dân số hoạt động kinh tế hiện tại) gồm những người từ đủ 15 tuổi trở lên có việc làm (đang làm việc) hoặc thất nghiệp trong thời kỳ tham chiếu (7 ngày trước thời điểm quan sát).

Số lao động đang làm việc (có việc làm) trong nền kinh tế: Lao động đang làm việc (có việc làm) là tất cả những người từ đủ 15 tuổi trở lên, trong thời gian tham chiếu có làm bất cứ việc gì (không bị pháp luật cấm) từ 01 giờ trở lên để tạo ra các sản phẩm hàng hóa hoặc cung cấp các dịch vụ nhằm mục đích được nhận tiền công, tiền lương hoặc để thu lợi nhuận. Lao động đang làm việc (có việc làm) không bao gồm những người làm các công việc tự sản tự tiêu trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tức là những người làm việc để tạo ra sản phẩm mà mục đích chủ yếu là để mình hoặc gia đình mình sử dụng.

Người đang làm việc (có việc làm) gồm cả những người không làm việc trong tuần nghiên cứu nhưng đang có một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) và vẫn gắn bó chặt chẽ với công việc đó (vẫn được trả lương/công trong thời gian không làm việc hoặc chắc chắn sẽ quay trở lại làm sau thời gian không quá 01 tháng).

Ngoài ra, những trường hợp cụ thể sau đây cũng được coi là người đang làm việc (có việc làm):

a) Người đang tham gia các hoạt động tập huấn, đào tạo hoặc các hoạt động nâng cao kỹ năng do yêu cầu của công việc;

b) Người học việc, tập sự (kể cả bác sỹ thực tập) làm việc và có nhận được tiền lương, tiền công;

c) Sinh viên/học sinh/người nghỉ hưu trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

d) Người đang tìm kiếm việc làm/người đăng ký hoặc người nhận bảo hiểm thất nghiệp nhưng trong thời kỳ tham chiếu có làm một công việc (không bao gồm công việc tự sản tự tiêu) từ 01 giờ trở lên để tạo thu nhập;

đ) Lao động gia đình: Những người làm việc vì mục đích để nhận tiền công, tiền lương hoặc lợi nhuận nhưng các khoản tiền lương, tiền công và lợi nhuận đó có thể không trả trực tiếp mà được tích lũy vào thu nhập chung của gia đình.

Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số là tỷ lệ phần trăm tổng số người đang làm việc chiếm trong tổng dân số.

$$\text{Tỷ lệ lao động đang làm việc so với tổng dân số (\%)} = \frac{\text{Số người đang làm việc}}{\text{Tổng dân số}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ với tổng số lực lượng lao động trong kỳ.

$$\text{Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo (\%)} = \frac{\text{Lao động đã qua đào tạo}}{\text{Tổng lực lượng lao động}} \times 100$$

Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện sau đây:

- Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp;

- Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định, bao gồm: sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề, trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, đại học và trên đại học (thạc sỹ, tiến sỹ, tiến sỹ khoa học).

Tỷ lệ thất nghiệp

Số người thất nghiệp là người từ đủ 15 tuổi trở lên mà trong thời kỳ tham chiếu có đầy đủ cả 03 yếu tố: Hiện không làm việc, đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thất nghiệp còn là những người hiện không có việc làm và sẵn sàng làm việc nhưng trong thời kỳ tham chiếu không đi tìm việc do đã chắc chắn có một công việc hoặc một hoạt động sản xuất kinh doanh để bắt đầu sau thời kỳ tham chiếu.

Tỷ lệ thất nghiệp là tỷ lệ phần trăm giữa số người thất nghiệp so với lực lượng lao động.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thất nghiệp (\%)} = \frac{\text{Số người thất nghiệp}}{\text{Lực lượng lao động}} \times 100$$

Tỷ lệ thiếu việc làm

Số người thiếu việc làm gồm những người có việc làm trong thời gian tham chiếu (07 ngày trước thời điểm quan sát) thoả mãn cả 03 tiêu chuẩn sau đây:

a) Thực tế họ đã làm tất cả các công việc dưới ngưỡng thời gian 35 giờ.

b) Mong muốn làm việc thêm giờ, nghĩa là: Muốn làm thêm một (hoặc một số) công việc để tăng thêm giờ; muốn thay thế một trong số (các) công việc đang làm bằng một công việc khác để có thể tăng thêm giờ; muốn tăng thêm giờ của một trong các công việc đang làm hoặc kết hợp 3 loại mong muốn trên.

c) Sẵn sàng làm việc thêm giờ, nghĩa là: Trong thời gian tới (ví dụ trong tuần tới) nếu có cơ hội việc làm thì họ sẵn sàng làm thêm giờ.

Tỷ lệ thiếu việc làm là chỉ tiêu phản ánh tỷ lệ so sánh số người thiếu việc làm với tổng số người đang làm việc trong nền kinh tế.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ thiếu việc làm (\%)} = \frac{\text{Số người thiếu việc làm}}{\text{Tổng số người đang làm việc}} \times 100$$

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức

Lao động có việc làm phi chính thức là những người có việc làm thuộc một trong năm nhóm sau: (i) Lao động gia đình không được hưởng lương, hưởng công; (ii) Người chủ của cơ sở, lao động tự làm trong khu vực phi chính thức; (iii) Người làm công hưởng lương không được ký hợp đồng lao động hoặc được ký hợp đồng lao động nhưng không được cơ sở tuyển dụng đóng bảo hiểm xã hội theo hình thức bắt buộc; (iv) Xã viên hợp tác xã không đóng bảo hiểm xã hội bắt buộc; (v) Lao động tự làm hoặc lao động làm công hưởng lương trong các hộ gia đình hoặc hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Lao động trong khu vực hộ nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức là tỷ lệ phần trăm giữa số người có việc làm phi chính thức so với tổng số lao động có việc làm.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức (\%)} = \frac{\text{Số lao động có việc làm phi chính thức}}{\text{Số lao động có việc làm}} \times 100$$

Năng suất lao động

Năng suất lao động phản ánh hiệu suất làm việc của lao động, thường đo bằng tổng sản phẩm trong nước tính bình quân một lao động trong thời kỳ tham chiếu.

Công thức tính:

$$\text{Năng suất lao động (VND/lao động)} = \frac{\text{Tổng sản phẩm trong nước (GDP)}}{\text{Tổng số người làm việc bình quân}}$$

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc

Thu nhập của lao động đang làm việc bao gồm những khoản thu nhập sau:

- Thu nhập từ tiền công, tiền lương và các khoản thu nhập khác có tính chất như lương, gồm: Tiền làm thêm, tiền thưởng, tiền phụ cấp,… của những người lao động làm công hưởng lương trong nền kinh tế. Các khoản thu nhập này có thể bằng tiền hoặc hiện vật.

- Thu nhập từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, gồm: Thu lợi từ các hoạt động sản xuất nông nghiệp để bán sản phẩm, lợi nhuận từ việc kinh doanh hàng hóa, dịch vụ,... không bao gồm những khoản thu nhập từ lãi suất cho vay hay lợi tức được trả mà không liên quan đến công việc đang làm.

Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc là tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc so với tổng số lao động đang làm việc.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân một lao động đang làm việc} = \frac{\text{Tổng thu nhập của tất cả lao động đang làm việc}}{\text{Tổng số lao động có việc làm}}$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT ANDCALCULATION METHODOLOGY OF SOME STATISTICS INDICATORS ON POPULATION AND LABOUR

POPULATION

Population is the group of people living in a country, region, economic geographical zone or an administrative unit.

In statistics, population is collected in line with the definition of actual permanent resident of a household, who actually stays and eats at the household for 6 months or more by the time-point of the enumeration, newborns prior the time-point of the enumeration and people who have recently moved to this household will live permanently at the household regardless of with or whithout permanent residence at the residing commune, ward, town and those who have been temporarily absent. The actual permanent residents in the household include:

- Persons who eat, live permanently in the household for 6 months or over by time-point of the enumeration.

- Persons who have recently moved to the household less than 6 months but are identified to stay and eat permanently at the household and newborns preceding the survey time-point, irrespective of whether they were legally certificated or not for their movement.

- Persons who lived permanently in the household but have been currently absent for less than 6 months by the time of enumeration; who have been working or studying domestically within 6 months; who have been to their relative' houses for a visit, on summer vacations, holidays, traveling, firmly come back to the household; who have been on business trips, maritime fishing, ocean ships, merchants; who have been permitted by authorities to go overseas for working, business, study, medical treatment, and tourism for an assigned duration of time by the time of enumeration; who have had inpatient treatment at medical establishments; who have been detained by the military or police.

Average population

Average population is mean population for a period.

Formula:

- If data is available at two time points (base and end of the short term, usually a year), then use the following formula:

$$P_{tb} = \frac{P_0 + P_1}{2}$$

Where :

P_{tb}*: Average population;*

P_0*: Population at the base period;*

P_1*: Population at the ending period.*

- If data is available at times evenly, then use the formula :

$$P_{tb} = \frac{\frac{P_0}{2} + P_1 + ... + P_{n-1} + \frac{P_n}{2}}{n}$$

Where :

P_{tb}: Average population;

$P_{0,1,...,n}$: Population at time points of 0, 1,...,;

n : Number of equal time points.

- If data are available at times unequal spaces, using the formula:

$$P_{tb} = \frac{P_{tb1}t_1 + P_{tb2}t_2 + ... + P_{tbn}t_n}{\sum t_i}$$

Where :

P_{tb} : Average population;

P_{tb1} : Average population of the first duration;

P_{tb2} : Average population of the second duration;

P_{tbn} : Average population of the nth duration;

t_i : Length of the ith duration .

***Urban population** is the population of the territorial units which is designated as urban areas by the State (wards, town).*

***Rural population** is the population of the territorial units which is designated as rural areas by the State (communes).*

***Population density** is the average population per square kilometer of the territory*

Population density is calculated by dividing the population (at time point or average population) of a certain residential area to the area of that territory.

Population density can be calculated for the entire country or region (rural, urban, socio-economic region), for each province, district, commune, etc. in order to reflect the population distribution by geography at a given time.

Formula:

$$\text{Populationn density (persons/km}^2) = \frac{\text{Population}}{\text{Territory area}}$$

Number of households

Household is a social unit, comprising either one person living alone or a group of people living in the same dwelling and sharing meals together. For households with 2 persons or over, its members may or may not share a common budget; or be related by blood or not; or in combination of both.

Sex ratio of the population *reflects number of males per 100 females. Sex ratio of the population is determined by the following.*

Formula:

$$\text{Sex ratio of the population} = \frac{\text{Total of males}}{\text{Total of females}} \times 100$$

Crude birth rate

Crude birth rate indicates that for every 1,000 people, how many live births are in the reference period.

Formula:

$$\text{CBR (‰)} = \frac{B}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

CBR: Crude birth rate;

B: Total live births in the reference period (Total of children were born alive in the reference period);

P_{tb}*: Population up to the reference time-point.*

Total fertility rate (TFR)

Total fertility rate reflects the average number of live births that would be born per woman during the childbirth period if the woman passes age-specific fertility rates observed in a given reference period during the reproductive period.

Formula by age group:

Where:

TFR: Total fertility rate (Children per woman);

B_x*: Number of live births registered in the year of women aged (x);*

x *: One-year age interval;*

W_x*: Number of women aged (x) at the calculation mid-year.*

Age specific fertility rates are accumulated from x =15 to x =49.

In fact, the total fertility rate is calculated by the abridged method. In case the age specific fertility rates are calculated for 5-year age groups, index of (i) represents the 5-years interval of age, such as 15-19, 20-24, ... , 45-49.

Formula by 5-year interval of age:

$$TFR = 5 \times \sum_{i=1}^{7} \frac{B_i}{W_i}$$

Where:

TFR: Total fertility rate;

B_i : Number of live births in the reference period of women in the age group (i);

i : i^{th} age group;

W_i: Number of women of the ith age group up to the reference time-point.

The coefficient of 5 in the above formula is applied for the average rate of consecutive 5-year age groups so that the TFR will be commensurate with the age-specific fertility rates described in this formula.

Crude death rate

Crude death rate indicates that for every 1,000 people, how many deaths are in the reference period.

Formula:

$$CDR\ (‰) = \frac{D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

CDR : Crude death rate;

D : Total of deaths in the reference period;

P_{tb} : Population up to the reference time-point.

***Infant mortality rate** is the measure of the mortality level of children in the first year of life. This rate is defined as the number of children under one year of age per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$IMR = \frac{D_0}{B} \times 1000$$

Where:

IMR : Infant mortality rate;

D_0 : Number of deaths of children under one year of age in the reference period;

B : Total of live births in the reference period.

Under five mortality rate *is the measure of mortality level of children in the first five years of life. This rate is defined as the number of deaths of children under age 5 per 1,000 live births in the reference period on average.*

$$U5MR = \frac{{}_5D_0}{B} \times 1000$$

Where:

U5MR: Under five mortality rate;

${}_5D_0$: Number of deaths under age 5 in the reference period;

B: Total of live births in the reference period.

Natural increase rate of population *is the difference between number of live births and number of deaths to the population in the reference period. The natural increase rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

Formula:

$$NIR = \frac{B - D}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NIR: Natural Increase Rate of population;

B: Total number of live births in the reference period;

D: Total number of deaths in the reference period;

Ptb: Average population in the reference period.

Growth rate of population *(growth rate) reflects the increase/decrease of the population in reference period due to natural increase and net-migration. Growth rate of population is expressed as a percentage or per mille.*

In-migration rate *are the number of people from different territorial units (out-migration place) in-migrate to a territorial unit in the reference period (usually a calendar year) on an average per 1,000 population of that territorial unit (in-migration place).*

Formula:

$$IR\ (‰) = \frac{I}{P_{tb}} \times 1000$$

Where :

IR: In-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Average population in the reference period.

Out-migration rate *reflects the number out-migrants of a territorial unit in the reference period on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$OR\ (‰) = \frac{O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

OR: Out-migration rate;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Net-migration rate *reflects the status of in-migration and out-migration of population into/out from a territorial unit in the reference period. It is the difference between number of in-migrants and number of out-migrants of a territorial unit on average per 1,000 population of that territorial unit.*

Formula:

$$NR\ (‰) = \frac{I - O}{P_{tb}} \times 1000$$

Where:

NR: Net-migration rate;

I: Number of in-migrants in 12 months prior to the reference period;

O: Number of out-migrants in 12 months prior to the reference period;

P_{tb}: Population up to the reference time-point.

Or : $NR = IR - OR$

Where:

NR: Net-migration rate;

IR: In-migration rate;

OR: Out-migration rate .

Life expectancy *at birth reflects the prospect of a newborn could live for how many years if the current mortality model is maintained, this is the key statistical indicator of the Life table.*

$$e_0 = \frac{T_0}{l_0}$$

Where:

e0: Life expectancy at birth (unit: year);

T0: Total number of years of the newborns in the Life table who will continue to live;

l0: Number of persons who live to the age of 0 of the Life table (the set of original newborns is observed).

Life expectancy at birth is one of the integrated indicators calculated from the Life table.

The Life table is a statistical table that includes the indicators showing the viability of population moving from one age to the next and the mortality of the population at different ages. The Life table shows that from an initial set of the births (on the same cohort), there will be how many persons who will live to 1 year, 2 years,..., 100 years,...; among them, there are how many persons at each of the certain ages who will be dead before the following age; those persons who have reached a certain age will have what probability of survival and death; how long is the life expectancy in the future.

Rate of literate population aged 15 and over*reflects the ability of reading and writing of the population, serves to assess the development level of a country, region or locality.*

This indicator is calculated as the rate between the number of persons aged 15 years and over at specific time who are literate (able to read, write and understand a simple sentence in the national language, ethnic or foreign language) and the total population aged 15 years and over at that time.

$$\text{Rate of literate population aged 15 years and over (\%)} = \frac{\text{Literate population aged 15 years and over}}{\text{Total population aged 15 years and over}} \times 100$$

Number of marriages: *Marriage means a marriage between a man and a woman according to the provisions of the Marriage and Family Law regarding conditions of marriage and marriage registration. Men and women getting married must comply with the following conditions:*

a) Man is from 20 years of age or older, woman is from 18 years oldor older;

b) The marriage is voluntarily decided by men and women;

c) Do not lose civil act capaCity;

d) Marriage does not fall into one of the circumstances where marriage is prohibited under the Law on Marriage and Family.

Singulate mean age at marriage *(SMAM): Singulate mean age at marriage of the population is the average number of years of single person in their whole life, if this generation has proportion of single age as the proportion of single person collected at the survey time point.*

In order to have an overall view on the age of starting a married life of the population, when calculating the singulate mean age at marriage, the statistical agency not only identifies married persons who are married as stipulated by the Law on Marriage and Family but also identifies married persons who satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family but have not been certificated; those who are married but do not satisfy conditions as stipulated by the Law on Marriage and Family; those who are child mariage; and those who cohabit with the opposite sex.

Formula:

$$SMAM = \frac{15 + \sum_{X=15}^{45} 5 \times {}_5S_X - 50 \times S_{50}}{1 - S_{50}}$$

Where:

SMAM: Singulate mean age at marriage.

${}_5S_X$: Proportion of single age in 5-year interval of age: x -> x+5.

S_{50} : Proportion of single age at the age of 50 years old and S_{50} is calculated by average value of ${}_5S_{45}$ và ${}_5S_{50}$

Number of divorce cases *is the number of cases which have been addressed for couples to get divorce by the Court of first instance under the Law on Marriage and Family.*

To ensure statistical analysis meaning, this indicator is calculated through the divorce proportion.

Formula:

$$\text{Proportion of divorce (‰)} = \frac{\text{The number of divorce cases}}{\text{Average population}} \times 1000$$

Average age of divorce *The population's average age of divorce is the arithmetic mean age of all individuals whose divorce events occurred during the reporting period.*

Formula:

$$\text{Average age of divorce} = \frac{\text{Total age of divorced persons}}{\text{Total number of divorced persons}}$$

The rate of under-5 children registered with birth certificate

Under-5 children registered with birth certificate are the number of children under 5 years old counted at their date of birth certificated and granted with birth certificate in accordance with the Law on Civil Status.

The rate of under-5 children registered with birth certificate is the percentage of the number of under-5 children registered with birth certificate to the total number of under-5 children in the reporting period.

Formula:

$$\text{The rate of under-5 children registered with birth certificate (\%)} = \frac{\text{Number of under-5 children registered with birth certificate}}{\text{Number of under-5 children}} \times 100$$

Number of deaths registered with death certificate: *The number of deaths registered with death certificate is the number of deaths registered with death certificate in the reference period. The number of deaths registered with death certificate comprises those who were declared to be dead in accordance with the court judgments/decisions and recorded in the register of civil status change in line with the Law on Civil Status, and those who are death certificate registration on time and overdue.*

LABOR AND EMPLOYMENT

Labor force *labor force (also known as current economically active population) comprises of all persons aged 15 years and over who are the employed (working) or the unemployed during the reference period (7 days prior to the time of observation)*

Number of working (employed) labors in the economy*: Working (employed) labors consist of all persons aged 15 years and over who did any job during the reference period (not prohibited by law) for at least one hour to create goods or provide services for pay or profit. Working (employed) labors do not include those who are self-employed in the agricultural, forestry and fishery sector, i.e. those who work to produce own-use products for their my family and themselves.*

Working (employed) persons comprise those who do not work during the research week but have a job (excluding self-employed job) and work on it after days-off (they are still eligible for salary/wage in days-off or going to continue working after less than one month days-off).

In addition, the following specific cases are also considered as working (employed) persons:

a) People are participating in skill training or improvement activities as required from their jobs;

b) People work as apprentices, internship (even doctor internship) for pay;

c) Students/pupils/pensioners have a job in the reference period (excluding self-employed job) for at least one hour for income;

d) Those who are job-seekers/job-registrants or unemployment insurance claimers but have a job in the reference period (excluding self-employed work) for at least one hour for income;

đ) Family workers: Those who work for pay or profits but such payments and profits are not be paid directly to them but accumulated in general income of their family.

Employment to population ratio *is the percentage of total employed persons to total population.*

$$\text{Employment to population ratio (\%)} = \frac{\text{Employed population}}{\text{Total population}} \times 100$$

Rate of trained labour force *is the indicator reflecting the comparable rate of trained labour force to total number of persons in labour force in the period.*

$$\text{Rate of trained labour force (\%)} = \frac{\text{Number of trained in labour force}}{\text{Total number of labour force}} \times 100$$

Number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions:

- Be employed in the economy or unemployment;

- Have been trained in a training or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate including: short-term training, vocational secondary school, vocational college, professional secondary school, college, university and post-graduate (master, doctor, and science doctorate).

Unemployed population

The number of unemployed persons *is persons aged 15 years and over, met the following factors in the reference period: (i) currently not working; (ii) seeking employment;(iii) ready to work.*

Unemployed population also consists of those persons who are currently unemployed and ready to work but do not seek employment in the reference period, due to have been able to get work or business/productive activities to start after the reference period.

Unemployment rate *expressing the rate between the number of unemployed persons and the labor force.*

$$\text{Unemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of unemployed persons}}{\text{Labour force}} \times 100$$

Unemployment rate

The number of underemployed persons *comprise those who are employed during the reference period (07 days prior to the time of observation) satisfy all three of the following criteria:*

a) They actually did all the work less than 35 hours per week.

b) They desire to work extra hours, ie: they wish to do one (or more) jobs to increase working hours; wish to replace one of the current job(s) with another job that can increase working hours; wish to increase the working hours of one of the current jobs or a combination of the 3 aforementioned desires.

c) They are willing to work extra time, ie: in the coming time (for example next week) if there is a job opportunity, they are willing to work extra hours.

Underemployment rate *is the indicator expressing the rate between the number of underemployed persons and the employed person.*

Formula:

$$\text{Underemployment rate (\%)} = \frac{\text{Number of under-employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Percentage of informal employed workers

Informal employed workers (informal workers) are those who have jobs in one of the following five groups: (i) Unpaid family workers; (ii) Own-account workers, self-employed workers in the informal sector; (iii) Wage worker who are not allowed to sign a labor contract or are allowed to sign a labor contract but their compulsory social insurance premiums are not paid by the recruitment establishment; (iv) Cooperative members who do not pay compulsory social insurance; (v) Self-employed or wage workers in households or agriculture, forestry and fishery households.

Workers in the agriculture, forestry and fishery households.

Informal employment rate is the ratio of the number of informal employed persons to the total number of employed persons.

Formula:

$$\text{Informal employment rate (\%)} = \frac{\text{Number of informal employed persons}}{\text{Total number of employed persons}} \times 100$$

Labour productivity *is the indicator reflecting the working performance of labour, usually measured by Gross Domestic Product to a worker on an average in the reference period, usually a calendar year.*

$$\text{Labour productivity (VND/employee)} = \frac{\text{Gross Domestic Product (GDP)}}{\text{Average employed population}}$$

Average monthly income per employed worker

Income of an employed worker includes the following items:

- Income from wages, salaries and other incomes of salary-like nature, including: overtime conpensation, bonuses, allowances, etc. of wage workers in the economy. These incomes can be in cash or in kinds.

-Income from production and business activities, includes: Profits from agricultural production activities which sell products, profits from trading in goods and services,... excluding income from loan interest or income paid that is not related to the job at hand.

Average monthly income per employed worker is the total income of all employed workers to the total number of employed workers.

Formula:

$$\text{Average monthly income per employed worker} = \frac{\text{Total income of all employed workers}}{\text{Total number of employed workers}}$$

MỘT SỐ NÉT VỀ DÂN SỐ, LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM NĂM 2022

Năm 2022, dân số trung bình Thành phố Hồ Chí Minh đạt 9,37 triệu người, tăng 2,2% so với năm 2021. Trong đó, dân số tại khu vực thành thị chiếm 78,1% với 7,31 triệu người, tăng 1,7% so với năm 2021; dân số tại khu vực nông thôn chiếm 21,9% với 2,05 triệu người, tăng 4,0%; dân số là nam giới chiếm 48,5% với 4,54 triệu người, tăng 2,4% và dân số là nữ giới chiếm 51,5% với 4,83 triệu người, tăng 2,0%. Tỷ số giới tính dân số của toàn Thành phố là 94,2 nam/100 nữ (năm 2021: 93,7 nam/100 nữ). Tỷ suất sinh thô đạt 13,6‰ (năm 2021: 14,8‰); tỷ suất chết thô đạt 6,4‰ (năm 2021: 5,1‰) và tỷ lệ tăng tự nhiên đạt 7,2‰ (năm 2021: 9,8‰).Tuổi thọ trung bình của dân số tính từ lúc sinh đạt 76,3 tuổi (năm 2021: 76,2 tuổi).

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của Thành phố đạt 4,69 triệu người. Trong đó, lực lượng lao động tại khu vực thành thị chiếm 78,5%, khu vực nông thôn chiếm 21,5%, lực lượng lao động là nam giới chiếm 53,6% và nữ giới chiếm 46,4%. Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc trong nền kinh tế của Thành phố đạt 4,51 triệu lao động, chiếm 96,2% tổng lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên. Trong đó, lao động trong khu vực Nhà nước chiếm 7,3%; lao động trong khu vực tư nhân chiếm 83,7% và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài chiếm 9,0%.

Năm 2022, tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo đạt 35,6%.Trong đó, tại khu vực thành thị có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 39,4%; tại khu vực nông thôn, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo đạt 21,9%; lao động là nam giới có tỷ lệ đã qua đào tạo chiếm 34,4%; lao động là nữ giới chiếm 37,1%.

Lưu ý: Từ năm 2021, các chỉ tiêu tổng hợp về lao động việc làm sẽ được tổng hợp, công bố theo khung khái niệm mới (ILCS19) thay thế cho khung khái niệm cũ (ILCS13).

POPULATION, LABOR AND EMPLOYMENT IN 2022

Average population in Ho Chi Minh City in 2022 reached over 9.37 million people, increasing by 2.2% compared with 2021; of which, the urban population accounted for 78.1% with 7.31 million people increasing by 1.7% compared with 2021; the rural population accounted for 21.9% with 2.05 million people; increasing by 4.0%; male population accounted for 48.5% with 4.54 million people; decreasing by 2.4%; female population accounted for 51,5% with 4.83 million people, increasing by 2.0%. The sex ratio was 94.2 males per 100 females (93.7 males per 100 females in 2021). The crude birth rate was 13.6‰ (14.8‰ in 2021); the crude death rate was 6.4‰ (5.1‰ in 2021); the natural increase rate was 7.2‰ (9.8‰ in 2021).The life expectancy at birth was 76.3 years (76.2 years in 2021).

In 2022, labor force at 15 years of age and above was 4.69 million people; of which the labor force in urban areas accounted for 78.5%; the labor force in rural areas accounted for 21.5%; male employees accounted for 53.6%; female employees accounted for 46.4%. Labor force at 15 years of age and above working in economic sectors of Ho Chi Minh City was 4.51 million people, accounted for 96.2% total labor force at 15 years of age. Of which, labor force working in state sector, private sector and FDI accounted for 7.3%; 83.7% and 9.0% respectively.

In 2022, the percentage of trained employed workers aged 15 years and above gained 35.6%. In which, the percentage of trained employed workers in urban areas was 39.4% and in rural areas was 21.9%; the percentage of male trained employed workers was 33.4% and this rate in female workers was 37.1%

Note: From 2021, the aggregated indicators on labor and employment were compiled and published in accordance with the new conceptual framework (ILCS19), replacing the previous framework (ILCS13).

6 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Area, population and population density in 2022 by district

	Diện tích *Area* (Km^2)	Dân số trung bình (Người) *Average population (Persons)*	Mật độ dân số (Người/km^2) *Population density (Person/km^2)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.095,39**	**9.367.066**	**4.470**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	211,59	1.213.664	5.736
Các quận - *Urban districts*	**282,42**	**5.929.418**	**20.995**
Quận 1 - *Dist. 1*	7,72	141.622	18.345
Quận 3 - *Dist. 3*	4,92	189.837	38.585
Quận 4 - *Dist. 4*	4,18	176.461	42.216
Quận 5 - *Dist. 5*	4,27	145.562	34.089
Quận 6 - *Dist. 6*	7,14	237.986	33.331
Quận 7 - *Dist. 7*	35,69	355.264	9.954
Quận 8 - *Dist. 8*	19,11	453.448	23.728
Quận 10 - *Dist. 10*	5,72	228.366	39.924
Quận 11 - *Dist. 11*	5,14	210.672	40.987
Quận 12 - *Dist. 12*	52,74	704.194	13.352
Gò Vấp - *Go Vap*	19,73	667.520	33.833
Tân Bình - *Tan Binh*	22,43	501.697	22.367
Tân Phú - *Tan Phu*	15,97	472.658	29.597
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20,78	480.325	23.115
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	4,86	165.980	34.152
Bình Tân - *Binh Tan*	52,02	797.826	15.337
Các huyện - *Rural districts*	**1601,38**	**2.223.984**	**1.389**
Củ Chi - *Cu Chi*	434,77	527.320	1.213
Hóc Môn - *Hoc Mon*	109,17	584.943	5.358
Bình Chánh - *Binh Chanh*	252,56	809.803	3.206
Nhà Bè - *Nha Be*	100,43	224.761	2.238
Cần Giờ - *Can Gio*	704,45	77.157	110

7 Số hộ phân theo thành thị, nông thôn
Number of households by residence

ĐVT: Hộ - *Unit: Households*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Thành thị - *Urban*	Nông thôn - *Rural*
Năm - *Year*			
2018	2.318.711	1.874.477	444.234
2019	2.558.914	2.026.761	532.153
2020	2.627.181	2.118.696	508.485
2021	2.422.747	1.931.094	491.653
Sơ bộ - *Prel. 2022*	2.627.853	2.087.944	539.909

8 Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
			Người - *Person*		
2018	8.843.274	4.303.576	4.539.698	7.050.223	1.793.051
2019	9.038.566	4.408.604	4.629.962	7.169.516	1.869.050
2020	9.227.598	4.525.293	4.702.305	7.290.921	1.936.677
2021	9.166.840	4.433.417	4.733.423	7.190.893	1.975.947
Sơ bộ - *Prel. 2022*	9.367.066	4.539.793	4.827.273	7.313.150	2.053.915
			Tỷ lệ tăng - *Growth rate (%)*		
2018	102,2	102,4	102,1	101,9	103,8
2019	102,2	102,4	102,0	101,7	104,2
2020	102,1	102,6	101,6	101,7	103,6
2021	99,3	98,0	100,7	98,6	102,0
Sơ bộ - *Prel. 2022*	102,2	102,4	102,0	101,7	103,9
			Cơ cấu - *Structure (%)*		
2018	100,0	48,7	51,3	79,7	20,3
2019	100,0	48,8	51,2	79,3	20,7
2020	100,0	49,0	51,0	79,0	21,0
2021	100,0	48,4	51,6	78,4	21,6
Sơ bộ - *Prel. 2022*	100,0	48,5	51,5	78,1	21,9

9 Dân số trung bình phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average population by district

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**8.843.274**	**9.038.566**	**9.227.598**	**9.166.840**	**9.367.066**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	1.134.965	1.174.370	1.214.592	1.208.328	1.213.664
Các quận - *Urban districts*	**5.797.746**	**5.863.874**	**5.958.561**	**5.857.852**	**5.929.418**
Quận 1 - *Dist. 1*	145.342	142.016	142.987	141.919	141.622
Quận 3 - *Dist. 3*	191.244	191.521	192.269	190.137	189.837
Quận 4 - *Dist. 4*	176.815	176.131	178.358	175.861	176.461
Quận 5 - *Dist. 5*	175.717	164.437	154.071	146.961	145.562
Quận 6 - *Dist. 6*	236.940	235.194	239.443	237.386	237.986
Quận 7 - *Dist. 7*	350.657	360.317	362.578	361.580	355.264
Quận 8 - *Dist. 8*	422.052	427.527	436.549	444.011	453.448
Quận 10 - *Dist. 10*	235.677	236.062	234.794	229.566	228.366
Quận 11 - *Dist. 11*	212.951	210.901	212.044	210.172	210.672
Quận 12 - *Dist. 12*	609.843	624.957	660.280	658.954	704.194
Gò Vấp - *Go Vap*	666.553	682.358	696.998	666.970	667.520
Tân Bình - *Tan Binh*	471.228	476.040	475.350	465.280	501.697
Tân Phú - *Tan Phu*	476.759	485.141	494.971	478.125	472.658
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	492.470	496.684	504.815	501.145	480.325
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	165.222	164.168	169.013	165.480	165.980
Bình Tân - *Binh Tan*	768.276	790.420	804.041	784.305	797.826
Các huyện - *Rural districts*	**1.910.563**	**2.000.322**	**2.054.445**	**2.100.660**	**2.223.984**
Củ Chi - *Cu Chi*	450.773	467.824	475.207	471.087	527.320
Hóc Môn - *Hoc Mon*	512.715	536.944	548.177	560.773	584.943
Bình Chánh - *Binh Chanh*	678.963	715.262	738.837	769.930	809.803
Nhà Bè - *Nha Be*	193.818	208.766	211.425	222.800	224.761
Cần Giờ - *Can Gio*	74.294	71.526	80.799	76.070	77.157

10 Dân số trung bình nam phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average male population by district

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.303.576**	**4.408.604**	**4.525.293**	**4.433.417**	**4.544.276**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	552.965	582.003	601.673	599.509	580.865
Các quận - *Urban districts*	**2.801.586**	**2.825.128**	**2.872.685**	**2.816.326**	**2.855.563**
Quận 1 - *Dist. 1*	67.754	65.646	65.693	65.450	65.617
Quận 3 - *Dist. 3*	87.918	88.056	88.762	87.480	87.044
Quận 4 - *Dist. 4*	86.849	82.538	82.806	81.653	81.333
Quận 5 - *Dist. 5*	81.235	76.015	71.210	69.016	67.221
Quận 6 - *Dist. 6*	111.931	111.519	113.111	111.272	111.660
Quận 7 - *Dist. 7*	167.334	172.025	173.362	173.312	167.998
Quận 8 - *Dist. 8*	213.293	204.859	208.193	213.386	217.742
Quận 10 - *Dist. 10*	109.625	110.613	110.548	110.048	107.947
Quận 11 - *Dist. 11*	99.888	99.647	99.861	98.383	98.411
Quận 12 - *Dist. 12*	303.514	308.366	323.695	316.849	355.245
Gò Vấp - *Go Vap*	321.314	332.841	342.062	339.040	325.086
Tân Bình - *Tan Binh*	228.469	231.267	232.028	229.339	246.626
Tân Phú - *Tan Phu*	231.599	235.827	241.586	220.211	230.185
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	232.960	234.924	239.241	235.921	225.970
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	76.555	76.025	78.774	76.407	76.575
Bình Tân - *Binh Tan*	381.348	394.960	401.753	388.559	390.903
Các huyện - *Rural districts*	**949.025**	**1.001.473**	**1.050.935**	**1.017.582**	**1.107.848**
Củ Chi - *Cu Chi*	229.838	230.240	232.785	225.302	257.329
Hóc Môn - *Hoc Mon*	254.464	269.869	297.361	269.909	289.778
Bình Chánh - *Binh Chanh*	330.084	360.417	373.494	372.411	412.684
Nhà Bè - *Nha Be*	97.585	104.659	105.924	112.461	109.812
Cần Giờ - *Can Gio*	37.054	36.288	41.371	37.499	38.245

11 Dân số trung bình nữ phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average female population by district

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.539.698**	**4.629.962**	**4.702.305**	**4.733.423**	**4.822.790**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	582.000	592.367	612.919	608.819	632.799
Các quận - *Urban districts*	**2.996.160**	**3.038.746**	**3.085.876**	**3.041.526**	**3.073.855**
Quận 1 - *Dist. 1*	77.588	76.370	77.294	76.469	76.005
Quận 3 - *Dist. 3*	103.326	103.465	103.507	102.657	102.793
Quận 4 - *Dist. 4*	89.966	93.593	95.552	94.208	95.128
Quận 5 - *Dist. 5*	94.482	88.422	82.861	77.945	78.341
Quận 6 - *Dist. 6*	125.009	123.675	126.332	126.114	126.326
Quận 7 - *Dist. 7*	183.323	188.292	189.216	188.268	187.266
Quận 8 - *Dist. 8*	208.759	222.668	228.356	230.625	235.706
Quận 10 - *Dist. 10*	126.052	125.449	124.246	119.518	120.419
Quận 11 - *Dist. 11*	113.063	111.254	112.183	111.789	112.261
Quận 12 - *Dist. 12*	306.329	316.591	336.585	342.105	348.949
Gò Vấp - *Go Vap*	345.239	349.517	354.936	327.930	342.434
Tân Bình - *Tan Binh*	242.759	244.773	243.322	235.941	255.071
Tân Phú - *Tan Phu*	245.160	249.314	253.385	257.914	242.473
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	259.510	261.760	265.574	265.224	254.355
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	88.667	88.143	90.239	89.073	89.405
Bình Tân - *Binh Tan*	386.928	395.460	402.288	395.746	406.923
Các huyện - *Rural districts*	**961.538**	**998.849**	**1.003.510**	**1.083.078**	**1.116.136**
Củ Chi - *Cu Chi*	220.935	237.584	242.422	245.785	269.991
Hóc Môn - *Hoc Mon*	258.251	267.075	250.816	290.864	295.165
Bình Chánh - *Binh Chanh*	348.879	354.845	365.343	397.519	397.119
Nhà Bè - *Nha Be*	96.233	104.107	105.501	110.339	114.949
Cần Giờ - *Can Gio*	37.240	35.238	39.428	38.571	38.912

12 Dân số trung bình thành thị phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average urban population by district

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.050.223**	**7.159.516**	**7.290.921**	**7.190.893**	**7.273.107**
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	1.134.965	1.174.370	1.214.592	1.208.328	1.213.664
Các quận - *Urban districts*	**5.797.746**	**5.863.874**	**5.958.561**	**5.857.852**	**5.929.418**
Quận 1 - *Dist. 1*	145.342	142.016	142.987	141.919	141.622
Quận 3 - *Dist. 3*	191.244	191.521	192.269	190.137	189.837
Quận 4 - *Dist. 4*	176.815	176.131	178.358	175.861	176.461
Quận 5 - *Dist. 5*	175.717	164.437	154.071	146.961	145.562
Quận 6 - *Dist. 6*	236.940	235.194	239.443	237.386	237.986
Quận 7 - *Dist. 7*	350.657	360.317	362.578	361.580	355.264
Quận 8 - *Dist. 8*	422.052	427.527	436.549	444.011	453.448
Quận 10 - *Dist. 10*	235.677	236.062	234.794	229.566	228.366
Quận 11 - *Dist. 11*	212.951	210.901	212.044	210.172	210.672
Quận 12 - *Dist. 12*	609.843	624.957	660.280	658.954	704.194
Gò Vấp - *Go Vap*	666.553	682.358	696.998	666.970	667.520
Tân Bình - *Tan Binh*	471.228	476.040	475.350	465.280	501.697
Tân Phú - *Tan Phu*	476.759	485.141	494.971	478.125	472.658
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	492.470	496.684	504.815	501.145	480.325
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	165.222	164.168	169.013	165.480	165.980
Bình Tân - *Binh Tan*	768.276	790.420	804.041	784.305	797.826
Các huyện - *Rural districts*	**117.512**	**121.272**	**117.768**	**124.713**	**130.025**
Củ Chi - *Cu Chi*	22.255	23.276	23.047	22.509	27.864
Hóc Môn - *Hoc Mon*	18.870	18.345	18.529	19.667	20.128
Bình Chánh - *Binh Chanh*	19.651	22.773	22.735	23.404	24.278
Nhà Bè - *Nha Be*	45.411	45.624	41.690	47.228	45.672
Cần Giờ - *Can Gio*	11.325	11.254	11.767	11.905	12.083

13 Dân số trung bình nông thôn phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Average rural population by district

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.793.051**	**1.879.050**	**1.936.677**	**1.975.947**	**2.093.959**
Các huyện - *Rural districts*	**1.793.051**	**1.879.050**	**1.936.677**	**1.975.947**	**2.093.959**
Củ Chi - *Cu Chi*	428.518	444.548	452.160	448.578	499.456
Hóc Môn - *Hoc Mon*	493.845	518.599	529.648	541.106	564.815
Bình Chánh - *Binh Chanh*	659.312	692.489	716.102	746.526	785.525
Nhà Bè - *Nha Be*	148.407	163.142	169.735	175.572	179.089
Cần Giờ - *Can Gio*	62.969	60.272	69.032	64.165	65.074

14 Dân số từ 15 tuổi trở lên phân theo tình trạng hôn nhân
Population at 15 years old of age and above by marital status

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.037.105**	**7.326.676**	**7.439.128**	**7.684.351**	**7.689.523**
Chưa vợ/chồng - *Single*	2.395.469	2.516.109	2.500.753	2.775.931	2.852.426
Có vợ/chồng - *Married*	4.187.979	4.343.317	4.317.472	4.298.407	4.289.815
Góa - *Widowed*	283.287	291.651	363.386	361.127	334.624
Ly hôn/ly thân *Devorced/Separated*	170.370	175.599	257.517	248.886	212.658

15 Tỷ số giới tính của dân số và tổng tỷ suất sinh
Sex ratio of population and total fertility rate

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Tỷ số giới tính của dân số (Số nam/100 nữ) ***Sex ratio of population (Males per 100 females)***	**94,8**	**95,2**	**95,1**	**93,7**	**94,2**
Thành thị - *Urban*	93,8	93,8	93,8	93,7	93,0
Nông thôn - *Rural*	98,3	99,7	99,7	93,9	97,7
Tổng tỷ suất sinh (Số con/phụ nữ) ***Total fertility rate (Children per woman)***	**1,3**	**1,4**	**1,5**	**1,5**	**1,4**

16 Tỷ suất sinh thô, tỷ suất chết thô và tỷ lệ tăng tự nhiên của dân số
Crude birth rate, crude death rate and natural increase rate of population

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tỷ suất sinh thô *Crude birth rate*	Tỷ suất chết thô *Crude death rate*	Tỷ lệ tăng tự nhiên *Natural increase rate*
TỔNG SỐ - *TOTAL*			
Năm - *Year*			
2018	12,3	4,6	7,7
2019	14,1	4,7	9,4
2020	14,5	4,4	10,1
2021	14,8	5,1	9,8
Sơ bộ - *Prel. 2022*	13,6	6,4	7,2

17 Tỷ suất chết của trẻ em dưới một tuổi phân theo giới tính
Infant mortality rate by sex

Trẻ em dưới một tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Infant deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2018	7,4	8,9	5,9
2019	7,3	8,8	5,8
2020	7,6	9,1	6,0
2021	7,8	9,3	6,1
Sơ bộ - *Prel. 2022*	7,8	9,4	6,2

18 Tỷ suất chết của trẻ em dưới năm tuổi phân theo giới tính
Under-five mortality rate by sex

Trẻ em dưới năm tuổi tử vong/1.000 trẻ sinh sống
Under-five deaths per 1,000 live births

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2018	11,2	15,6	6,6
2019	11,0	15,4	6,4
2020	11,5	16,0	6,7
2021	11,7	16,2	6,9
Sơ bộ - *Prel. 2022*	11,9	16,5	7,0

19 Tỷ suất nhập cư, xuất cư và di cư thuần phân theo giới tính
In-migration rate, out-migration rate and net-emigration rate by sex

Đơn vị tính - *Unit: ‰*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
	Tỷ suất nhập cư - *In-migration rate*		
Năm - *Year*			
2018	17,9	17,4	18,3
2019	15,8	16,2	15,4
2020	21,9	24,4	19,5
2021	25,4	26,0	24,9
Sơ bộ - *Prel. 2022*	10,9	12,3	9,6
	Tỷ suất xuất cư - *Out-migration rate*		
Năm - *Year*			
2018	3,2	3,7	2,7
2019	3,1	3,3	2,9
2020	3,9	3,9	4,0
2021	3,6	3,8	3,4
Sơ bộ - *Prel. 2022*	3,7	4,0	3,3
	Tỷ suất di cư thuần - *Net-emigration rate*		
Năm			
2018	14,7	13,7	15,6
2019	12,7	12,9	12,5
2020	18,0	20,5	15,6
2021	21,8	22,1	21,5
Sơ bộ - *Prel. 2022*	7,2	8,3	6,2

20 Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh phân theo giới tính
Life expectancy at birth by sex

ĐVT: Tuổi – *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2018	76,6	74,1	79,3
2019	76,6	74,1	79,3
2020	76,5	73,9	79,2
2021	76,2	73,7	79,0
Sơ bộ - *Prel. 2022*	76,3	73,7	79,0

21 Số cuộc kết hôn năm 2022 phân theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of marriages in 2022 by district

ĐVT: Cuộc – *Unit: Case*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Lần đầu *1st married*	Lần thứ 2 trở lên *2nd married and above*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**41.362**	**33.274**	**8.088**
Thủ Đức - *Thu Duc*	4.977	4.041	936
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	1.158	932	226
Quận 3 - *Dist. 3*	1.078	849	229
Quận 4 - *Dist. 4*	1.154	909	245
Quận 5 - *Dist. 5*	954	757	197
Quận 6 - *Dist. 6*	1.534	1.302	232
Quận 7 - *Dist. 7*	1.320	970	350
Quận 8 - *Dist. 8*	2.429	1.971	458
Quận 10 - *Dist. 10*	1.348	1.135	213
Quận 11 - *Dist. 11*	1.379	1.112	267
Quận 12 - *Dist. 12*	2.351	1.948	403
Gò Vấp - *Go Vap*	2.860	2.261	599
Tân Bình - *Tan Binh*	2.146	1.765	381
Tân Phú - *Tan Phu*	1.988	1.636	352
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.481	1.938	543
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.034	842	192
Bình Tân - *Binh Tan*	2.305	1.893	412
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	2.961	2.302	659
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2.337	1.839	498
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.988	1.638	350
Nhà Bè - *Nha Be*	884	694	190
Cần Giờ - *Can Gio*	696	540	156

22 Tuổi kết hôn trung bình lần đầu phân theo giới tính
Average age of first marriage by sex

ĐVT: Tuổi – *Unit: Age*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam - *Male*	Nữ - *Female*
Năm - *Year*			
2018	27,7	29,4	26,1
2019	27,7	29,4	26,1
2020	28,0	29,7	26,2
2021	29,0	30,5	27,5
Sơ bộ - *Prel. 2022*	29,9	31,2	28,6

23 Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Percentage of literate population aged 15 over by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Năm - *Year*					
2018	98,1	98,8	97,5	98,6	96,1
2019	99,0	99,2	98,8	99,1	98,5
2020	99,5	99,6	99,5	99,6	99,1
2021	98,9	99,1	98,7	99,7	98,6
Sơ bộ - *Prel. 2022*	99,1	99,1	99,1	99,2	98,8

24 Tỷ lệ trẻ em dưới năm tuổi được đăng ký khai sinh phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện

Percentage of children under 5 years old with birth registration by sex and by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**99,7**	**99,5**	**99,0**	**99,8**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	99,7	99,5	98,9	100,0
Nữ - *Female*	99,6	99,4	99,1	99,5
Phân theo đơn vị cấp huyện *By district*				
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*				
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*				
Quận 3 - *Dist. 3*				
Quận 4 - *Dist. 4*				
Quận 5 - *Dist. 5*				
Quận 6 - *Dist. 6*				
Quận 7 - *Dist. 7*				
Quận 8 - *Dist. 8*				
Quận 10 - *Dist. 10*				
Quận 11 - *Dist. 11*				
Quận 12 - *Dist. 12*				
Gò Vấp - *Go Vap*				
Tân Bình - *Tan Binh*				
Tân Phú - *Tan Phu*				
Bình Thạnh - *Binh Thanh*				
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*				
Bình Tân - *Binh Tan*				
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*				
Hóc Môn - *Hoc Mon*				
Bình Chánh - *Binh Chanh*				
Nhà Bè - *Nha Be*				
Cần Giờ - *Can Gio*				

25 Số trường hợp tử vong được đăng ký khai tử phân theo giới tính và theo đơn vị hành chính cấp huyện
Number of deaths was registered by sex and by district

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**35.832**	**61.585**	**40.707**
Phân theo giới tính - *By sex*			
Nam - *Male*	19.558	30.164	22.395
Nữ - *Female*	16.274	31.421	18.312
Phân theo đơn vị cấp huyện ***By district***			
Thành phố Thủ Đức ***Thu Duc City***	3.112	4.467	3.637
Các quận - *Urban districts*	**26.007**	**47.938**	**29.321**
Quận 1 - *Dist. 1*	1.551	2.636	1.606
Quận 3 - *Dist. 3*	1.488	2.510	1.635
Quận 4 - *Dist. 4*	1.435	3.426	1.473
Quận 5 - *Dist. 5*	1.280	2.509	1.475
Quận 6 - *Dist. 6*	1.689	3.984	1.959
Quận 7 - *Dist. 7*	919	1.665	1.049
Quận 8 - *Dist. 8*	2.584	6.180	2.642
Quận 10 - *Dist. 10*	1.672	2.879	1.496
Quận 11 - *Dist. 11*	1.636	3.356	1.836
Quận 12 - *Dist. 12*	1.417	2.072	1.658
Gò Vấp - *Go Vap*	2.096	3.075	2.531
Tân Bình - *Tan Binh*	1.538	2.873	2.098
Tân Phú - *Tan Phu*	1.397	2.351	1.622
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.590	3.861	2.882
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.148	1.697	1.410
Bình Tân - *Binh Tan*	1.567	2.864	1.949
Các huyện - *Rural districts*	**6.713**	**9.180**	**7.749**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.368	2.762	2.798
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.846	2.517	2.055
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.547	2.499	1.772
Nhà Bè - *Nha Be*	562	949	653
Cần Giờ - *Can Gio*	390	453	471

26 Lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn
Labour force at 15 years of age and above by sex and by residence

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
	Người - *Person*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.726.764**	**4.842.407**	**4.915.176**	**4.622.501**	**4.690.312**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	2.588.728	2.651.150	2.682.447	2.478.925	2.515.928
Nữ - *Female*	2.138.036	2.191.257	2.232.729	2.143.576	2.174.384
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	3.725.847	3.750.795	3.785.203	3.680.013	3.682.047
Nông thôn - *Rural*	1.000.917	1.091.612	1.129.973	942.488	1.008.265
	Cơ cấu - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	54,8	54,7	54,6	53,6	53,6
Nữ - *Female*	45,2	45,3	45,4	46,4	46,4
Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*					
Thành thị - *Urban*	78,8	77,5	77,0	79,6	78,5
Nông thôn - *Rural*	21,2	22,5	23,0	20,4	21,5

27 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Annual employed population at 15 years of age and above by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Người - *Person*				
2018	4.601.567	2.536.359	2.065.208	3.669.641	931.926
2019	4.713.111	2.577.371	2.135.740	3.638.813	1.074.298
2020	4.729.917	2.567.132	2.162.785	3.651.457	1.078.460
2021	4.331.536	2.327.063	2.004.473	3.416.514	915.021
Sơ bộ - *Prel. 2022*	4.507.487	2.403.224	2.104.263	3.524.356	983.131
	So với dân số - *Proportion of population* (%)				
2018	52,0	58,9	45,5	52,0	52,0
2019	52,1	58,5	46,1	50,8	57,5
2020	51,3	56,7	46,0	50,1	55,7
2021	47,3	52,5	42,3	47,5	46,3
Sơ bộ - *Prel. 2022*	48,1	52,9	43,6	48,2	47,9

28 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Kinh tế Nhà nước *State*	Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-state*	Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*
	Người - *Person*			
2018	4.601.567	368.125	3.864.888	368.554
2019	4.713.111	348.712	3.981.944	382.455
2020	4.729.917	311.513	4.020.823	397.581
2021	4.331.536	326.485	3.705.205	299.845
Sơ bộ - *Prel. 2022*	4.507.487	330.231	3.771.689	405.567
	Cơ cấu - *Structure - (%)*			
2018	100,0	8,0	84,0	8,0
2019	100,0	7,4	84,5	8,1
2020	100,0	6,6	85,0	8,4
2021	100,0	7,5	85,5	6,9
Sơ bộ - *Prel. 2022*	100,0	7,3	83,7	9,0

29 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**4.571.682**	**4.692.574**	**4.589.766**	**4.331.536**	**4.507.487**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	78.778	66.073	53.045	61.609	50.679
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	5.085	12.922	2.162	2.552	1.569
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.357.239	1.374.337	1.268.171	1.192.698	1.184.069
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	19.030	17.081	16.698	9.824	8.150
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	19.541	25.577	26.013	13.363	22.734
Xây dựng - *Construction*	307.260	356.018	318.837	304.460	298.599
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	947.077	987.020	986.006	919.841	1.059.840
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	294.362	344.077	327.401	339.105	333.145
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	442.624	415.050	446.230	463.739	481.335
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	71.963	82.653	89.177	72.437	77.938
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	99.876	102.115	104.541	106.758	101.797
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	114.376	125.880	122.388	100.900	129.316

29 (Tiếp theo) **Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	94.560	94.748	116.269	96.644	110.376
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	85.322	84.720	83.184	81.329	89.873
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	130.501	102.938	102.532	90.582	70.527
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	212.567	194.161	205.795	167.539	167.022
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	88.965	88.813	99.997	82.222	80.189
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	38.973	46.121	34.733	38.148	43.915
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	117.148	125.037	145.790	161.762	153.491
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	44.994	47.230	40.317	26.024	42.724
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	1.441	-	-	-	200

30 Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế

Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1,7	1,4	1,2	1,4	1,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,1	0,3	0,0	0,1	0,0
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29,7	29,3	27,6	27,5	26,3
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	0,4	0,4	0,4	0,2	0,2
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,4	0,5	0,6	0,3	0,5
Xây dựng - *Construction*	6,7	7,6	6,9	7,0	6,6
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	20,7	21,0	21,5	21,3	23,5
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	6,4	7,3	7,1	7,8	7,4
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	9,7	8,8	9,7	10,7	10,7
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1,6	1,8	1,9	1,7	1,7
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,2	2,2	2,3	2,5	2,3
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2,5	2,7	2,7	2,3	2,9

30 (Tiếp theo) **Cơ cấu lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of annual employed population at 15 years of age and above by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2,1	2,0	2,5	2,2	2,4
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	1,9	1,8	1,8	1,9	2,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	2,9	2,2	2,2	2,1	1,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	4,6	4,1	4,5	3,9	3,7
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	1,9	1,9	2,2	1,9	1,8
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,9	1,0	0,8	0,9	1,0
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2,6	2,7	3,2	3,7	3,4
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	1,0	1,0	0,9	0,6	0,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*					

31 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo nghề nghiệp và theo vị thế việc làm

Annual employed population at 15 years of age and above by occupation and by status in employment

ĐVT: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.601.567**	**4.713.111**	**4.729.917**	**4.331.536**	**4.507.487**
Phân theo nghề nghiệp ***By occupation***					
Nhà lãnh đạo - *Leaders/managers*	75.559	76.135	75.870	68.551	37.195
Chuyên môn kỹ thuật bậc cao *High level professionals*	788.050	828.852	830.905	768.129	778.971
Chuyên môn kỹ thuật bậc trung *Mid-level professionals*	325.363	351.694	352.582	274.508	227.473
Nhân viên - *Clerks*	205.723	196.462	201.613	160.278	172.907
Dịch vụ cá nhân, bảo vệ bán hàng *Personal services, protective workers and sales worker*	1.229.707	1.229.486	1.237.183	1.220.468	1.342.506
Nghề trong nông, lâm, ngư nghiệp *Skilled agricultural, forestry and fishery workers*	46.225	44.861	41.712	40.374	43.229
Thợ thủ công và các thợ khác có liên quan - *Craft and related trade workers*	629.177	646.675	647.587	519.541	537.395
Thợ lắp ráp và vận hành máy móc, thiết bị - *Plant and machine operators and assemblers*	857.033	921.243	923.070	854.300	918.183
Nghề giản đơn *Unskilled occupations*	439.047	414.902	417.396	422.241	431.944
Khác - *Other*	5.683	2.801	1.999	3.146	17.685
Phân theo vị thế việc làm ***By status in employment***					
Làm công ăn lương - *Wage worker*	3.108.699	3.284.643	3.240.897	2.988.340	3.101.015
Chủ cơ sở - *Employer*	216.973	218.759	220.424	132.778	117.885
Tự làm - *Own account worker*	1.046.507	992.148	1.064.834	1.013.998	1.087.522
Lao động gia đình *Unpaid familly worker*	229.027	217.137	203.550	195.519	200.591
Xã viên hợp tác xã *Member of cooperative*	361	424	212	901	475

32 Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn(*)

Percentage of trained labour force by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
Năm - *Year*					
2018	36,7	39,5	33,4	39,8	24,2
2019	37,3	39,2	35,0	41,0	24,5
2020	38,8	40,3	37,1	42,2	26,4
2021	35,6	34,0	37,4	39,1	21,9
Sơ bộ - *Prel. 2022*	35,6	34,4	37,1	39,4	21,9

(*) Lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng cấp, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một sơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

(*) *Trained labour force over total labour force in the period.*

Of which, the number of trained labour includes those who satisfy both of the following conditions: (1) Being employed in the economy or unemployed; (2) Be trained in a training unit or an establishment whose responsibility is training in professional, technical knowledge under the National Education System for 3 months and more, have been graduated or granted the degree/certificate.

33 Tỷ lệ thất nghiệp của lực lượng lao động trong độ tuổi phân theo giới tính, thành thị, nông thôn

Unemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2018	**2,9**	3,0	2,8	3,2	1,9
2019	**2,8**	2,9	2,7	3,1	1,7
2020	**3,9**	3,0	5,0	4,4	2,2
2021	**6,4**	6,2	6,7	7,3	3,0
Sơ bộ - *Prel. 2022*	**4,2**	4,6	3,6	4,5	2,9

34 Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Underemployment rate of labour force at working age by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2018	0,21	0,20	0,21	0,23	0,12
2019	0,20	0,15	0,25	0,24	0,04
2020	1,02	1,08	0,95	1,16	0,55
2021	3,59	3,63	3,54	3,95	2,24
Sơ bộ - *Prel. 2022*	1,04	0,95	1,16	1,18	0,51

35 Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Informal employment rate by sex and by residence

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By sex*		Phân theo thành thị, nông thôn *By residence*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
2018	45,4	45,6	45,0	43,0	54,5
2019	44,2	46,5	41,5	42,5	50,2
2020	46,5	47,9	44,7	45,2	51,1
2021	48,0	49,6	46,2	45,8	56,3
Sơ bộ - *Prel. 2022*	46,6	46,5	46,7	43,7	57,0

36 Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)
Labour productivity by kinds of economic activity(*)

ĐVT: Triệu đồng/lao động – *Unit: Mill. dongs/employee*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	**268,4**	**286,3**	**298,8**	**305,5**	**328,2**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	103,2	132,2	185,1	130,5	165,6
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	670,4	220,3	4.247,9	3.060,7	7.073,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	167,0	178,9	191,8	176,5	203,5
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	181,8	224,9	253,9	421,0	580,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	425,4	342,7	371,3	738,0	481,8
Xây dựng - *Construction*	199,5	177,2	193,0	166,2	195,9
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	189,4	203,5	220,9	226,3	228,7
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	410,1	388,8	409,5	355,5	387,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	80,1	93,7	58,0	25,7	38,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	756,4	716,3	706,0	939,1	960,1
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.003,0	1.100,0	1.151,3	1.261,0	1.467,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	466,1	455,4	460,0	515,6	421,4
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	638,7	690,9	612,0	760,8	713,5

36 (Tiếp theo) **Năng suất lao động xã hội phân theo ngành kinh tế (*)**
(Cont.) Labour productivity by kinds of economic activity(*)

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	509,0	570,9	455,0	375,2	406,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	103,1	139,5	153,8	181,5	240,9
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	187,3	223,6	232,1	303,9	330,4
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	395,9	438,9	443,0	805,0	812,4
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	260,5	245,8	329,1	270,3	288,3
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	78,4	80,9	70,5	54,4	72,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	35,0	36,0	45,7	69,4	44,9
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*					

(*) Tổng sản phẩm trong nước theo giá hiện hành bình quân 1 lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc.
Trong đó, giá trị tăng thêm của các ngành được tính theo giá cơ bản.
(*) Average GDP at current prices per employed population at 15 years of age and above. Of which, value added by economic activities is calculated at basic price.

37 Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế

Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. dongs/month*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - ***TOTAL***	7.858,7	8.743,0	8.486,3	7.501,7	9.187,6
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	5.568,0	5.534,2	4.712,7	5.736,2	6.678,8
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	23.830,4	8.322,4	14.438,2	16.264,5	11.855,4
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	7.429,1	7.918,7	7.959,2	6.861,6	8.560,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	9.436,6	11.928,4	10.423,8	10.969,7	13.905,8
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7.991,2	8.219,7	8.570,7	7.909,7	8.698,6
Xây dựng - *Construction*	8.740,9	9.792,5	8.692,4	8.210,9	9.873,8
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	7.906,3	9.078,4	8.926,2	7.564,6	9.170,9
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	8.277,2	9.303,9	8.785,1	7.811	10.408,9
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	6.338,1	7.086,1	6.737,1	6.259,1	6.767,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	10.294,3	12.464,1	11.660,0	11.993,7	13.202,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	11.180,8	12.953,0	11.684,5	10.361,3	11.799
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	11.654,9	11.977,0	11.600,9	9.536,6	10.755,5

37 (Tiếp theo) **Thu nhập bình quân của lao động đang làm việc phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Average income of employed population by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng/tháng – *Unit: Thous. dongs/month*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	10.297,6	11.293,7	10.974,8	10.127,5	12.225,5
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.620,3	8.761,4	8.838,6	7.448,6	9.100,8
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*	6.934,6	7.640,4	7.546,3	7.598,9	8.918,8
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7.473,6	8.672,7	8.104,7	7.595,9	8.914,1
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội - *Human health and social work activities*	9.302,3	10.706,4	10.509,0	10.236,0	10.433,0
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	6.673,2	7.503,5	7.262,3	5.982,4	8.518,1
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	6.485,2	7.356,0	7.311,8	6.379,8	7.573,2
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	4.410,0	5.255,7	5.248,2	4.148,4	5.404,5
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	16.104,2	-	17.350,0	-	25.000,0

TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM
NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET AND INSURANCE

Biểu *Table*		Trang *Page*
38	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by economic sector*	95
39	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector*	96
40	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	97
41	Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	99
42	Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế *Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	101
43	Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	103
44	Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người *Gross regional domestic product per capita*	105
45	Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *State budget revenue in local area*	106
46	Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn *Structure of State budget revenue in local area*	107
47	Chi ngân sách địa phương *Local budget expenditure*	108
48	Cơ cấu chi ngân sách địa phương *Structure of local budget expenditure*	109

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
49	Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	112
50	Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm *Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12*	113
51	Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp *Social insurance, health insurance and unemployment insurance*	114

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC VÀ BẢO HIỂM

TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) là kết quả cuối cùng của hoạt động sản xuất thực hiện bởi các đơn vị sản xuất thường trú trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trên phạm vi cấp tỉnh, GRDP được tính theo phương pháp sản xuất. Theo đó, GRDP bằng tổng giá trị tăng thêm theo giá cơ bản của tất cả các hoạt động kinh tế cộng với thuế sản phẩm trừ đi trợ cấp sản phẩm.

Giá trị tăng thêm là giá trị hàng hóa và dịch vụ mới sáng tạo ra của các ngành kinh tế trong một thời kỳ nhất định. Giá trị tăng thêm là một bộ phận của giá trị sản xuất, bằng chênh lệch giữa giá trị sản xuất và chi phí trung gian. Giá trị tăng thêm được tính theo giá hiện hành và giá so sánh.

Giá cơ bản là số tiền người sản xuất nhận được do bán hàng hóa hay dịch vụ sản xuất ra, trừ đi thuế đánh vào sản phẩm, cộng với trợ cấp sản phẩm. Giá cơ bản không bao gồm phí vận tải và phí thương nghiệp không do người sản xuất trả khi bán hàng.

Giá trị tăng thêm được tính theo giá cơ bản. GRDP luôn là giá sử dụng cuối cùng.

GRDP được tính theo giá hiện hành và so sánh.

GRDP theo giá hiện hành thường được dùng để nghiên cứu cơ cấu kinh tế, mối quan hệ tỷ lệ giữa các ngành trong sản xuất, mối quan hệ giữa kết quả sản xuất với phần huy động vào ngân sách.

GRDP theo giá so sánh đã loại trừ biến động của yếu tố giá cả qua các năm, dùng để tính tốc độ tăng trưởng của nền kinh tế trên địa bàn, nghiên cứu sự thay đổi về khối lượng hàng hóa và dịch vụ sản xuất.

Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người được tính bằng cách chia tổng sản phẩm trên địa bàn trong năm cho dân số trung bình của địa bàn trong năm tương ứng. Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người có thể tính theo giá hiện hành, tính theo nội tệ hoặc ngoại tệ; cũng có thể tính theo giá so sánh để tính tốc độ tăng.

NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản thu được huy động vào quỹ ngân sách trong một thời kỳ để đáp ứng nhu cầu chi tiêu của chính quyền địa phương, bao gồm các khoản: Thu

từ thuế, lệ phí; thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước địa phương thực hiện, trường hợp được khoán chi phí hoạt động thì được khấu trừ; các khoản phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp nhà nước thực hiện nộp ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật; các khoản viện trợ không hoàn lại của Chính phủ các nước, các tổ chức, cá nhân ở ngoài nước trực tiếp cho chính quyền địa phương; các khoản thu khác theo quy định của pháp luật .

Chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn (tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương) là toàn bộ các khoản chi ngân sách nhà nước thuộc nhiệm vụ chi của tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thực hiện trong một khoảng thời gian nhất định do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định để bảo đảm thực hiện các chức năng, nhiệm vụ được giao, bao gồm: Chi đầu tư phát triển; chi thường xuyên; chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay; chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính của cấp tỉnh và các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

NGÂN HÀNG

Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài là số tiền bằng đồng Việt Nam, bằng ngoại tệ tại một thời điểm nhất định mà các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài nhận của các tổ chức, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, Quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, tổ chức không phải tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới hình thức nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các hình thức nhận tiền gửi khác theo quy tắc có hoàn trả đầy đủ tiền gốc, lãi cho người gửi tiền theo thỏa thuận.

Dư nợ tín dụng của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài

a) Khái niệm

Dư nợ tín dụng là toàn bộ số dư tại một thời điểm cụ thể của các khoản cấp tín dụng của Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài cho các tổ chức và cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình, các Tổ chức tài chính không phải là Tổ chức tín dụng như Bảo hiểm Tiền gửi Việt Nam, Bảo hiểm Xã hội Việt Nam, quỹ đầu tư phát triển tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, doanh nghiệp bảo hiểm, Quỹ bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp nhỏ và vừa, Tổ chức không phải Tổ chức tín dụng cung ứng dịch vụ thanh toán, công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ đầu tư chứng khoán,... dưới các hình thức sau: Cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu các công cụ chuyển nhượng và các giấy tờ có giá khác; cho thuê tài chính; bao thanh toán; các khoản trả thay cá nhân, tổ chức trong trường hợp cá nhân, tổ chức được bảo lãnh không thực hiện được nghĩa vụ của mình khi đến hạn thanh toán; phát hành thẻ tín dụng; mua,

đầu tư trái phiếu doanh nghiệp (không bao gồm trái phiếu VAMC); các nghiệp vụ cấp tín dụng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam chấp thuận.

- Tín dụng ngắn hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn tối đa 01 (một) năm.

- Tín dụng trung hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 01 (một) năm và tối đa 05 (năm) năm.

- Tín dụng dài hạn là các khoản cấp tín dụng có thời hạn trên 05 (năm) năm.

b) Phương pháp tính

Số dư các khoản cấp tín dụng tại ngày làm việc cuối cùng của kỳ báo cáo của các Tổ chức tín dụng, Chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với pháp nhân, cá nhân là người cư trú của Việt Nam thuộc khu vực thể chế phi tài chính, khu vực thể chế hộ gia đình, khu vực thể chế không vì lợi nhuận phục vụ hộ gia đình phân theo loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ), phân theo kỳ hạn (ngắn hạn, trung và dài hạn).

BẢO HIỂM

Bảo hiểm xã hội là sự bảo đảm thay thế hoặc bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi họ bị giảm hoặc mất thu nhập do ốm đau, thai sản, tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp, hết tuổi lao động hoặc chết, trên cơ sở đóng vào quỹ bảo hiểm xã hội.

Bảo hiểm xã hội bắt buộc là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người lao động và người sử dụng lao động phải tham gia.

Bảo hiểm xã hội tự nguyện là loại hình bảo hiểm xã hội do Nhà nước tổ chức mà người tham gia được lựa chọn mức đóng, phương thức đóng phù hợp với thu nhập của mình và Nhà nước có chính sách hỗ trợ tiền đóng bảo hiểm xã hội để người tham gia hưởng chế độ hưu trí và tử tuất.

Số người được hưởng bảo hiểm xã hội là số người đã tham gia bảo hiểm xã hội được nhận tiền bảo hiểm xã hội (tính theo số người, bất kể một người nhận được nhiều loại bảo hiểm xã hội khác nhau).

Bảo hiểm y tế là hình thức bảo hiểm bắt buộc được áp dụng đối với các đối tượng theo quy định của Luật Bảo hiểm Y tế để chăm sóc sức khỏe, không vì mục đích lợi nhuận do Nhà nước tổ chức thực hiện.

Số người được hưởng bảo hiểm y tế là số người đã tham gia bảo hiểm y tế khi đi khám chữa bệnh được hưởng các dịch vụ khám chữa bệnh (tính theo số lượt người khám chữa bệnh bảo hiểm y tế).

Bảo hiểm thất nghiệp là chế độ nhằm bù đắp một phần thu nhập của người lao động khi bị mất việc làm, hỗ trợ người lao động học nghề, duy trì việc làm, tìm việc làm trên cơ sở đóng vào Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Số người được hưởng bảo hiểm thất nghiệp là số người đã tham gia đóng bảo hiểm thất nghiệp khi mất việc làm (Thất nghiệp) hưởng chế độ bảo hiểm thất nghiệp (tính theo số người hưởng bảo hiểm thất nghiệp).

Số tiền thu bảo hiểm là số tiền thu từ Ngân sách Nhà nước; người sử dụng lao động; người tham gia đóng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp; tiền sinh lời của hoạt động đầu tư từ các quỹ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp; các nguồn thu khác.

Số tiền chi bảo hiểm là số tiền thực chi cho các đối tượng được hưởng bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật. Bao gồm: Chi từ nguồn ngân sách Nhà nước; chi từ quỹ bảo hiểm xã hội; chi từ quỹ bảo hiểm y tế; chi từ quỹ bảo hiểm thất nghiệp**.**

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE

GROSS REGIONAL DOMESTIC PRODUCT

Gross regional domestic product *(GRDP) is the value of final physical products and services produced in provinces/cities under the central government over a given period of time. At the level of provinces/cities under the central government, GRDP is calculated by production approach. Accordingly, GRDP is the sum of the value added at basic price of all economic activities plus taxes on products less subsidises on products.*

Value added (VA) is an economic indicator reflecting the new value of goods and services that was produced in an economy in a given period. VA, a component of gross output, is the difference between gross output and intermediate consumption. Value added is measured at current and constant price.

The basic price is the amount receivable by the producer through sale of goods or services produced exclusive of taxes on products and inclusive of subsidies on products. It excludes transport and trade margins invoiced separately by the producers.

Value added is computed at the basic price. Gross domestic product is always valued at the purchaser's price.

GRDP is calculated at current and constant prices.

GRDP by current prices is used to study the economic structure, the inter-industries relationship, relationship between the production results and state budget mobilization.

GRDP by constant prices removing the factor of price changes is used to calculate the economic growth rate in the locality and to study the changes in goods and services quantities.

Gross regional domestic product per capita *is calculated by dividing the gross regional domestic product for the year by the average population in local for the respective year. Gross regional domestic product per capita can be calculated at current prices, in domestic or foreign currencies, or at constant prices for computing the growth rate.*

STATE BUDGET

Local state budget revenues *(provinces/cities directly under the central government) refers to all revenues mobilized into the state budget fund in a period to meet the expenditure needs of local governments, including: Revenues from taxes and fees; revenues from service activities performed by local state agencies, in case operation expenditure is lump sum, it shall be deducted; fees collected from service*

activities performed by public service delivery units and state-owned enterprises to the state budget as prescribed by law; grants directly from the other Governments, foreign organizations and individuals to local governments; other revenues as prescribed by law.

Local state budget expenditures *(provinces/cities directly under the central government) refers all state budget expenditures under the expenditure tasks done by centrally-managed province/cities in a certain period, decided by a state authority to ensure the performance of assigned functions and tasks, including: Expenditures for development investment; concurrent expenditure; payment for interest on loans borrowed by local governments; for additional financial reserve fund of provinces and other expenses as prescribed by law.*

BANKING

Capital mobilization balance of a credit institution or foreign bank's branch *is an amount in Viet Nam dong or a foreign currency at a certain time that credit institutions, foreign banks' branches receive from legal entities, individuals as residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution, non-profit institutions serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. under the forms of demand deposits, term deposits, saving deposits and other forms of deposits according to the rule with full repayment of principal and interest to depositors as agreed.*

Credit outstanding of credit institutions, foreign banks' branches

a) Definition

Credit outstanding is the total outstanding at a given time of credits granted by credit institutions, foreign banks' branches to Vietnamese legal entities and individuals that are residents of Viet Nam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institutions sector serving households, financial institutions that are not credit institutions such as Deposit Insurance of Viet Nam; Viet Nam Social Insurance; Investment and development funds of centrally-managed provinces and cities; insurance companies; Credit guarantee fund for small and medium enterprises; organizations other than credit institutions providing payment services, securities companies; securities investment fund management companies, etc. in the form of: Lending, discount, rediscount negotiable instruments and other valuable papers; financial leasing; factoring; payments on behalf of customers in cases guaranteed customers fail to fulfill their obligations when the payment is due; credit card issuance; purchase and investment in corporate bonds (excluding VAMC bonds); and other credit granting operations are approved by the State Bank of Viet Nam.

- Short-term credits are credits granted with a maximum term of 01 (one) year.

- Medium-term credits are credits with a term of over 1 (one) year and a maximum of 05 (five) years.

- Long-term credits are credits granted with a term of more than 05 (five) years

b) Calculation

Balance of credits granted at the last working day of the reporting period of credit institutions, foreign banks' branches to legal entities, individuals being residents of Vietnam in non-financial institution sector, household institution sector, non-profit institution sector serving households by currency (VND, foreign currency), by term (short, medium and long term).

INSURANCE

Social insurance *refers a guarantee to replace or partially compensate employees' income when his/her income is reduced or lost due to illness, maternity, work accident, occupational disease, or end of working age or death, on the basis of contributions to the social insurance fund.*

Compulsory social insurance refers to a type of state-run social insurance in which the participation of employees and employers is compulsory.

Voluntary social insurance refers to a type of state-run social insurance of which a participator can join voluntarily, select suitable premium rates and modes of premium payment to his/her income and receive premium assistance from the State in order to get benefit for pension and death gratuity.

Number of social insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in and to get benefit from social insurance (it is counting the number of persons, regardless how many types of social insurance one person is paid).

Health insurance *is a form of a state-run compulsory insurance applying for the persons under Health Insurance Law to provide non-profit health care service.*

Number of health insurance beneficiaries refers to number of persons who participate in health insurance and get benefit from medical care and treatment (it is counting the number of health insurance check-ups/treatments).

Unemployment insurance *refers to a policy that partly provides compensation income for an employee when he/she is dismissed in order to support him/her for vocational training, remaining works or finding job on based on his/her contributions to Unemployment Insurance Fund.*

Number of unemployment insurance beneficiaries refers number of persons who paid unemployment insurance premium, benefitting from unemployment insurance when being out of work (be unemployed) (it is calculated as number of unemployment insurance beneficiaries).

Insurance premium *refers to amount of money receiving from: state budget; employers, social insurance, health insurance and unemployment insurance participants; and other sources.*

Insurance cost *refers to real payment to beneficiaries of social insurance, health insurance and unemployment insurance pursuant to law that includes state budget expenditure and expenditures from social insurance fund, health insurance fund and unemployment insurance fund; expenditures for management of social insurance, health insurance and unemployment insurance.*

MỘT SỐ NÉT VỀ TÀI KHOẢN QUỐC GIA, NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC, NGÂN HÀNG VÀ BẢO HIỂM NĂM 2022

1. Tài khoản quốc gia

Tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) theo giá so sánh năm 2022 tăng 9,03% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,74%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 11,95% và khu vực dịch vụ tăng 8,37%.

Quy mô GRDP theo giá hiện hành đạt 1.479.227 tỷ đồng, tương đương 63,6 tỷ USD; GRDP bình quân đầu người đạt 157,9 triệu đồng, tương đương 6.786 USD. Về cơ cấu GRDP năm 2022: Khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 0,57%, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 22,06%, khu vực dịch vụ chiếm 64,02%, thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm chiếm 13,35%.

2. Thu, chi ngân sách

Tổng thu ngân sách Nhà nước năm 2022 ước tính đạt 471.563 tỷ đồng, tăng 20,6% so với năm 2021, trong đó: thu nội địa đạt 301.888 tỷ đồng (chiếm 64,02% tổng thu), tăng 17,5%; thu hải quan đạt 141.434 tỷ đồng (chiếm 29,99%), tăng 19,7%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn ước tính đạt 72.392 tỷ đồng, giảm 25,0% so với năm 2021, trong đó chi đầu tư phát triển đạt 29.475 tỷ đồng, giảm 13,6%, chi thường xuyên 40.217 tỷ đồng, giảm 29,2%.

3. Bảo hiểm

Năm 2022, Thành phố có 2.599.495 người tham gia bảo hiểm xã hội, tăng 11,0% so với năm 2021; có 8.548.241 người tham gia bảo hiểm y tế, tăng 4,7% và 2.552.180 người tham gia bảo hiểm thất nghiệp, tăng 13,7%.

Tổng số thu bảo hiểm năm 2022 đạt 76.288 tỷ đồng, tăng 13,6% so với năm 2021. Trong đó: thu bảo hiểm xã hội đạt 57.982 tỷ đồng, tăng 17,3%, chiếm 76,0% tổng số thu bảo hiểm; thu bảo hiểm y tế đạt 13.491 tỷ đồng, giảm 3,5%; thu bảo hiểm thất nghiệp đạt 4.815 tỷ đồng, tăng 27,9%.

Tổng số chi bảo hiểm năm 2022 đạt 53.075 tỷ đồng, tăng 6,2% so với năm 2021. Trong đó, chi bảo hiểm xã hội đạt 28.971 tỷ đồng, giảm 11,2%, chiếm 54,6% tổng số chi bảo hiểm; chi bảo hiểm y tế đạt 19.983 tỷ đồng, tăng 43,2%; chi bảo hiểm thất nghiệp đạt 4.121 tỷ đồng, tăng 20,2%.

NATIONAL ACCOUNTS, STATE BUDGET, BANKING AND INSURANCE IN 2022

1. National accounts

The gross regional domestic product (GRDP) at a compared price in 2022 increased by 9.03% over the same period last year. Of which, the agriculture, forestry, and fishing sector increased by 3.74%; the industry and construction sectors increased by 11.95%; the service sector increased by 8.37%.

The GRDP at its current price reached 1,479,227 billion VND, equivalent to USD 63,6 billion, and GRDP per capita reached 157.9 million VND, equivalent to USD 6,786. The GRDP structure in 2022 was: the agriculture, forestry, and fishing sector accounted for 0.57%; the industry and construction sector accounted for 22.06%; the service sector accounted for 64.02%; product taxes and minus subsidies accounted for 13.35%.

2. State budget revenues and expenditures

Total state budget revenue in 2022 was estimated at 471,563 billion VND, an increase of 20.6% compared to that in 2021, of which domestic revenue reached 301,888 billion VND (accounting for 64.02 % of the total revenue), an increase of 17.5%; the customs revenue reached 141,434 billion VND (accounting for 29.99%), increased by 19.7%.

Total local budget expenditure was estimated at 72,392 billion VND, a decrease of 25.0% compared to 2021, of which expenditures on development investment reached 29,475 billion VND, a decrease of 13.6%, and frequent expenditures were 40,217 billion VND, a decrease of 29.2%.

3. Insurance

In 2022, the City had 2,599,495 people engaging in social insurance, an increase of 11.0% over that in 2021; there were 8,548,241 people joining health insurance, an increase of 4.7%, and 2,552,180 persons participating in unemployment insurance, an increase of 13.7%.

Total insurance revenue in 2022 gained 76,288 billion VND, an increase of 13.6% over that in 2021, of which: social insurance revenue reached 57,982 billion VND, an increase of 17.3%, accounting for 76.0% of the total insurance revenue; health insurance revenue reached 13,491 billion VND, a decrease of 3.5%, unemployment insurance revenue reached 4,815 billion VND, an increase of 27.9%.

Total insurance expenditure in 2022 reached 53,075 billion VND, up 6.2% against 2021, of which: Social insurance expenditure reached 28,971 billion VND, a decrease of 11.2% and accounting for 54.6% of the total amount of insurance; Health insurance reached 19,983 billion VND, an increase of 43.2%; Unemployment insurance gained 4,121 billion VND, an increase of 20.2%.

38 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2018	1.227.061	8.128	303.103	241.813	756.640	159.190
2019	1.343.673	8.732	324.442	261.361	836.125	174.374
2020	1.371.510	9.818	327.902	266.374	857.745	176.045
2021	1.323.407	8.043	282.932	232.338	853.780	178.652
Sơ bộ *Prel. 2022*	1.479.227	8.390	326.248	267.757	947.044	197.545
	Cơ cấu - *Structure* (%)					
2018	100	0,66	24,70	19,71	61,66	12,98
2019	100	0,65	24,15	19,45	62,23	12,97
2020	100	0,72	23,91	19,42	62,54	12,83
2021	100	0,61	21,38	17,56	64,51	13,50
Sơ bộ *Prel. 2022*	100	0,57	22,06	18,1	64,02	13,35

39 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo khu vực kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by economic sector

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*				
		Nông, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	Công nghiệp và xây dựng *Industry and construction*		Dịch vụ *Service*	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm *Product taxes less subsidies on production*
			Tổng số *Total*	*Trong đó:* Công nghiệp *Of which: Industry*		
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*					
2018	906.821	5.232	233.105	187.647	553.124	115.360
2019	978.952	5.268	247.969	202.226	602.124	123.591
2020	990.356	5.192	247.821	202.375	614.764	122.579
2021	937.275	4.483	210.625	175.592	600.032	122.135
Sơ bộ *Prel. 2022*	1.021.894	4.650	235.799	198.271	650.256	131.189
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) -%***					
2018	107,86	105,19	108,16	108,21	108,14	106,10
2019	107,95	100,69	106,38	107,77	108,86	107,14
2020	101,16	98,56	99,94	100,07	102,10	99,18
2021	94,64	86,34	84,99	86,77	97,60	99,64
Sơ bộ *Prel. 2022*	109,03	103,74	111,95	112,92	108,37	107,41

40 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.227.061**	**1.343.673**	**1.371.510**	**1.323.407**	**1.479.227**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	194.326	207.444	207.400	192.994	207.115
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	652.640	723.847	724.145	691.141	779.489
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	220.905	238.008	263.920	260.620	295.078
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	159.190	174.374	176.045	178.652	197.545
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	8.128	8.732	9.818	8.043	8.390
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	3.409	2.847	9.184	7.811	11.099
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	226.631	245.909	243.293	210.529	240.971
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	3.460	3.841	4.239	4.136	4.733
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	8.313	8.764	9.658	9.862	10.954
Xây dựng - *Construction*	61.290	63.081	61.528	50.594	58.491
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	179.339	200.865	217.785	208.119	242.343
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	120.708	133.777	134.083	120.567	129.149
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	35.442	38.896	25.875	11.911	18.597

40 (Tiếp theo) **Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**

(Cont.) Gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Thông tin và truyền thông *Communications*	54.435	59.203	62.958	68.027	74.830
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	100.176	112.331	120.361	134.627	149.425
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	53.309	57.328	56.298	52.028	54.491
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	60.397	65.457	71.158	73.526	78.757
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	43.433	48.367	37.845	30.516	36.489
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	13.453	14.359	15.774	16.442	16.990
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	39.813	43.409	47.756	50.915	55.177
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	35.222	38.984	44.298	66.186	65.146
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	10.153	11.336	11.429	10.312	12.659
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	9.183	10.113	10.282	8.799	11.074
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	1.577	1.700	1.843	1.805	1.917
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	159.190	174.374	176.045	178.652	197.545

41 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Structure of gross regional domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị - *Unit*: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	15,84	15,44	15,12	14,58	14,00
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	53,18	53,88	52,81	52,23	52,70
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	18,00	17,71	19,24	19,69	19,95
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	12,98	12,97	12,83	13,50	13,35
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	0,66	0,65	0,72	0,61	0,57
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	0,28	0,21	0,67	0,59	0,75
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	18,47	18,30	17,74	15,91	16,29
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	0,28	0,29	0,31	0,31	0,32
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	0,68	0,65	0,70	0,75	0,74
Xây dựng - *Construction*	4,99	4,69	4,49	3,82	3,95
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	14,62	14,95	15,88	15,73	16,38
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	9,84	9,96	9,78	9,11	8,73
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	2,89	2,89	1,89	0,90	1,26

41 (Tiếp theo) **Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế**
(Cont.) Structure of gross domestic product at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

Đơn vị - *Unit*: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Thông tin và truyền thông *Communications*	4,44	4,41	4,59	5,14	5,06
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	8,16	8,36	8,78	10,17	10,10
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	4,34	4,27	4,10	3,93	3,68
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	4,92	4,87	5,19	5,56	5,32
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	3,54	3,60	2,76	2,31	2,47
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	1,10	1,07	1,15	1,24	1,15
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	3,24	3,23	3,48	3,85	3,73
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	2,87	2,90	3,23	5,00	4,40
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	0,83	0,84	0,83	0,78	0,86
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	0,75	0,75	0,75	0,66	0,75
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	0,12	0,14	0,13	0,13	0,14
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	12,98	12,97	12,83	13,50	13,35

42 Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**906.821**	**978.952**	**990.356**	**937.275**	**1.021.894**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - State	138.012	144.098	142.066	136.682	143.830
Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-State	485.974	531.777	526.149	493.883	541.960
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign investment sector	167.475	179.486	199.562	184.575	204.915
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - Product taxes less subsidies on production	115.360	123.591	122.579	122.135	131.189
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	5.232	5.268	5.192	4.483	4.650
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	2.280	1.892	5.958	5.068	7.143
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	176.445	190.917	186.668	160.934	180.728
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	2.739	2.939	3.012	2.932	3.252
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	6.183	6.478	6.737	6.658	7.148
Xây dựng - *Construction*	45.458	45.743	45.446	35.033	37.528
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	141.481	156.039	165.931	156.164	172.516
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	90.965	99.881	101.855	91.273	96.021
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	22.317	24.171	15.940	7.456	10.965

42 (Tiếp theo) Tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh năm 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế

(Cont.) Gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Thông tin và truyền thông *Communications*	50.390	54.577	58.905	63.367	69.154
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	74.676	82.208	88.762	96.223	104.663
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	37.090	38.645	36.922	34.246	35.761
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	43.949	46.928	49.677	51.567	54.684
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	32.362	35.735	29.109	22.968	26.685
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	9.612	9.978	10.503	11.059	11.176
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	19.920	21.366	22.926	23.642	24.931
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	16.553	17.712	19.711	29.293	28.480
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	7.111	7.689	7.390	6.587	7.913
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	5.845	6.284	6.175	5.250	6.315
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	853	911	958	938	992
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	115.360	123.591	122.579	122.135	131.189

43 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị - *Unit*: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,86**	**107,95**	**101,16**	**94,64**	**109,03**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	104,62	104,41	98,59	96,21	105,23
Kinh tế ngoài Nhà nước - *Non-State*	109,03	109,42	98,94	93,87	109,73
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	108,49	107,17	111,19	92,49	111,02
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Product taxes less subsidies on production*	106,10	107,14	99,18	99,64	107,41
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishery*	105,19	100,69	98,56	86,34	103,73
Công nghiệp khai thác mỏ *Mining and quarrying*	95,44	82,98	314,90	85,06	140,94
Công nghiệp chế biến *Manufacturing*	108,36	108,20	97,77	86,21	112,30
SX, phân phối điện, khí đốt và nước *nóng - Electricity, gas and hot water supply*	107,08	107,30	102,48	97,34	110,91
Cung cấp nước, HĐ quản lý và xử lý rác thải - *Water supply and waste disposal*	109,82	104,77	104,00	98,83	107,36
Xây dựng - *Construction*	107,95	100,63	99,35	77,09	107,12
Thương nghiệp, sửa chữa xe có động cơ - *Trade, repair of motor vehicles and household goods*	108,41	110,29	106,34	94,11	110,47
Vận tải kho bãi - *Transport, storage*	108,22	109,80	101,98	89,61	105,20
Khách sạn và nhà hàng *Hotels and restaurants*	106,45	108,31	65,95	46,78	147,06

43 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo loại hình kinh tế và theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of gross regional domestic product at constant 2010 prices by types of ownership and by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị - *Unit*: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Thông tin và truyền thông *Communications*	108,58	108,31	107,93	107,57	109,13
Tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Finance, banking and insurance*	109,40	110,09	107,97	108,41	108,77
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Activities related to real estate*	105,19	104,19	95,54	92,75	104,42
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional activities, science and technology activities*	106,81	106,78	105,86	103,80	106,04
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative activities and assistant services*	111,32	110,42	81,46	78,90	116,18
Quản lý nhà nước, ANQP, đảm bảo xã hội bắt buộc, Đảng đoàn thể *Public administration, defend, comlulsory security and socio-political organizations*	105,88	103,81	105,26	105,29	101,06
Giáo dục, đào tạo *Training and education*	108,04	107,26	107,30	103,12	105,45
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Health and social work*	107,02	107,00	111,29	148,61	97,22
Văn hóa thể thao và vui chơi giải trí *Culture, sport and entertainment*	108,60	108,13	96,11	89,13	120,13
Hoạt động dịch vụ khác *Other services activities*	106,04	107,51	98,27	85,02	120,29
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình *Activities of households as employers*	108,66	106,80	105,16	97,91	105,76
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm - *Products taxes less subsidies on production*	106,10	107,14	99,18	99,64	107,41

44 Tổng sản phẩm trên địa bàn bình quân đầu người
Gross regional domestic product per capita

	Tiền VN, theo giá hiện hành *Vietnam currency, at current prices*	Ngoại tệ, theo tỷ giá hối đoái bình quân *Foreign currency, at average exchange rate*
	Nghìn đồng - *Thous. dongs*	**Đô la Mỹ - *USD***
2018	138.800	6.140
2019	148.700	6.450
2020	148.600	6.405
2021	144.400	6.229
Sơ bộ - *Prel. 2022*	157.900	6.786
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2018	107,68	106,65
2019	107,13	105,05
2020	99,93	99,30
2021	97,17	97,25
Sơ bộ - *Prel. 2022*	109,35	108,94

45 Thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
State budget revenue in local area

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**378.375**	**410.180**	**372.560**	**390.911**	**471.563**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**244.751**	**268.526**	**255.325**	**256.823**	**301.888**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	24.727	25.632	24.141	26.951	31.710
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from FDI enterprise*	60.971	64.917	63.350	64.367	77.945
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	59.347	66.629	67.782	75.161	80.449
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	34.570	38.565	40.581	43.789	56.238
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	8.513	11.580	9.862	8.604	6.703
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	6.377	7.393	5.684	5.395	8.241
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	4.323	5.564	4.736	3.978	6.568
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	17.196	21.368	13.298	11.957	19.808
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	-	30	23	35	23
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises*	-	15.390	18.260	8.647	4.233
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	3.232	3.663	3.727	2.877	4.573
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	-	50	31	26	19
Thu khác ngân sách - *Others*	25.495	7.745	3.850	5.036	5.378
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**24.306**	**21.977**	**11.112**	**15.882**	**28.227**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**108.019**	**118.730**	**106.049**	**118.134**	**141.434**
Thu viện trợ - *Grants*	**1.299**	**947**	**74**	**72**	**14**

46 Cơ cấu thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn
Structure of State budget revenue in local area

Đơn vị - *Unit*: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN ***TOTAL BUDGET REVENUE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Thu nội địa - *Domestic revenue*	**64,68**	**65,47**	**68,53**	**65,70**	**64,02**
Thu từ doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from state owned enterprise*	6,54	6,25	6,48	6,89	6,72
Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Revenue from FDI enterprise*	16,11	15,83	17,00	16,47	16,53
Thu từ khu vực kinh tế ngoài Nhà nước *Revenue from non state economics*	15,68	16,24	18,19	19,23	17,06
Thuế thu nhập cá nhân *Revenue from personal income tax*	9,14	9,40	10,89	11,20	11,93
Thuế bảo vệ môi trường *Revenue from environment protection*	2,25	2,82	2,65	2,20	1,42
Lệ phí trước bạ - *Registration fee*	1,69	1,80	1,53	1,38	1,75
Thu phí, lệ phí - *Charge, fee*	1,14	1,36	1,27	1,02	1,39
Các khoản thu về nhà đất *Land revenue*	4,54	5,21	3,57	3,06	4,20
Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản - *Revenue from natural resouces exploring rights*	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00
Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận được chia của Nhà nước và lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp Nhà nước *Revenue from recovering capital, collecting dividends, distributed profits of the State and remaining profit after tax after setting up funds of State enterprises*	0,00	3,75	4,90	2,21	0,90
Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết *Revenue from lottery activities*	0,85	0,89	1,00	0,74	0,97
Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác - *Revenues from the public land fund and other public benefits*	0,00	0,01	0,01	0,01	0,00
Thu khác ngân sách - *Others*	6,74	1,89	1,03	1,29	1,14
Thu từ dầu thô - *Oil revenue*	**6,42**	**5,36**	**2,98**	**4,06**	**5,99**
Thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu - *Revenue from balance of state budget on export and import activity*	**28,55**	**28,95**	**28,46**	**30,22**	**29,99**
Thu viện trợ - *Grants*	**0,35**	**0,22**	**0,03**	**0,02**	**0,00**

47 Chi ngân sách địa phương
Loacal budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**63.837**	**67.511**	**89.740**	**96.522**	**72.392**
Chi cân đối ngân sách - *Expenditure on balance of state budget*	**60.866**	**65.208**	**84.653**	**91.976**	**70.531**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on investment development*	**22.976**	**22.002**	**33.419**	**34.132**	**29.475**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án Expenditure on investment plans	**22.041**	**20.607**	**31.323**	**33.700**	**29.475**
Chi thường xuyên *Frequent expenditure*	**36.772**	**42.078**	**40.535**	**56.816**	**40.217**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	11.358	15.055	13.567	14.931	12.525
Chi cho khoa học và công nghệ Spending on science and technology	521	720	804	800	777
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	3.272	3.362	2.750	7.125	3.946
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	1.034	1.050	1.071	1.002	1.099
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	3.280	3.518	3.490	3.700	3.239
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	5.486	5.749	6.641	6.109	5.869

47 (Tiếp theo) **Chi ngân sách địa phương**
(Cont.) Loacal budget expenditure

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	6.883	7.998	7.174	7.724	6.487
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	2.775	2.754	3.365	13.764	4.877
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**1.106**	**1.117**	**1.188**	**1.017**	**828**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	**11**	**11**	**9.511**	**11**	**11**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - Expenditures *from targeted supplementary sources from the Central budget to province*	**2.971**	**2.303**	**5.087**	**4.546**	**1.861**

48 Cơ cấu chi ngân sách địa phương
Structure of local budget expenditure

Đơn vị - *Unit*: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG ***TOTAL EXPENDITURE***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Chi cân đối ngân sách - *Expenditure on balance of state budget*	**95,35**	**96,59**	**94,33**	**95,29**	**97,43**
Chi đầu tư phát triển - *Expenditure on investment development*	**35,99**	**32,59**	**37,24**	**35,36**	**40,72**
Trong đó - Of which:					
Chi đầu tư cho các dự án ***Expenditure on investment plans***	**34,53**	**30,52**	**34,90**	**34,91**	**40,72**
Chi thường xuyên ***Frequent expenditure***	**57,60**	**62,33**	**45,17**	**58,86**	**55,55**
Trong đó - Of which:					
Chi cho giáo dục, đào tạo, dạy nghề *Spending on education, training and vocational training*	17,79	22,30	15,12	15,47	17,30
Chi cho khoa học và công nghệ *Spending on science and technology*	0,82	1,07	0,90	0,83	1,07
Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình *Spending on health, population and family planning*	5,13	4,98	3,06	7,38	5,45
Chi sự nghiệp văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tấn, thể dục thể thao - *Expenditure on culture; information; broadcasting, television and sports*	1,62	1,56	1,19	1,04	1,52
Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường *Expenditure on environment protection*	5,14	5,21	3,89	3,83	4,47
Chi sự nghiệp kinh tế *Expenditure on economic activity*	8,59	8,52	7,40	6,33	8,11

48 (Tiếp theo) **Cơ cấu chi ngân sách Nhà nước trên địa bàn**
(Cont.) Structure of local budget expenditure

Đơn vị - *Unit*: %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, Đảng, đoàn thể *Expenditure on administrative management, Party, unions*	10,78	11,85	7,99	8,00	8,96
Chi bảo đảm xã hội *Expenditure on social securities*	4,35	4,08	3,75	14,26	6,74
Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay *Interest payments on loans from local governments*	**1,74**	**1,65**	**1,32**	**1,06**	**1,14**
Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính Additional expenditure for financial reserves	**0,02**	**0,02**	**10,60**	**0,01**	**0,02**
Dự phòng ngân sách *Budget reserve*	**-**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách Trung ương cho địa phương - Expenditures *from targeted supplementary sources from the Central budget to province*	**4,65**	**3,41**	**5,67**	**4,71**	**2,57**

49 Số dư huy động vốn của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Credit outstanding mobilization of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
			Tỷ đồng - *Bill. Dongs*		
Số dư - *Outstanding*	**2.201.239**	**2.547.024**	**2.908.088**	**3.143.581**	**3.287.833**
Trong đó - Of which:					
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ***In Vietnam dong***	**1.939.153**	**2.215.123**	**2.542.695**	**2.797.556**	**2.949.969**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	985.983	1.051.667	1.069.453	1.093.551	1.204.535
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**262.086**	**331.901**	**365.393**	**346.025**	**337.864**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	47.557,3	46.538,5	45.009,0	41.983,0	41.973,0
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*		
Số dư - *Outstanding*	**109,7**	**115,7**	**114,2**	**108,1**	**104,6**
Tiền gửi bằng đồng Việt Nam ***In Vietnam dong***	**109,5**	**114,2**	**114,8**	**110,0**	**105,4**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	104,2	106,7	101,7	102,3	110,1
Tiền gửi bằng ngoại tệ ***In foreign currency***	**111,8**	**126,6**	**110,1**	**94,7**	**97,6**
Trong đó: - Of which:					
Tiền gửi tiết kiệm của dân cư *Deposits of household*	94,0	97,9	96,7	93,3	100,0

50 Dư nợ tín dụng của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại thời điểm 31/12 hàng năm

Total liquidity of credit institutions, branches of foreign bank as of annual 31/12

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
			Tỷ đồng - *Bill. Dongs*		
Số dư - *Outstanding*	**2.019.967**	**2.296.030**	**2.533.672**	**2.834.075**	**3.226.134**
Ngắn hạn *Short - term*	926.765	1.109.189	1.179.104	1.294.697	1.464.223
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	1.093.202	1.186.841	1.354.568	1.539.378	1.761.911
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	**1.865.110**	**2.129.487**	**2.362.141**	**2.633.706**	**3.058.002**
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	**154.857**	**166.543**	**171.531**	**200.363**	**168.132**
			Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*		
Số dư - *Outstanding*	**114,7**	**113,7**	**110,4**	**111,9**	**113,8**
Ngắn hạn Short - term	111,1	119,7	106,3	109,8	113,1
Trung và dài hạn *Medium and long - term*	117,9	108,6	114,1	113,6	114,5
Bằng đồng Việt Nam *In Vietnam dong*	116,4	114,2	110,9	111,5	116,1
Bằng ngoại tệ *In foreign currency*	97,1	107,5	103,0	116,8	83,9

51 Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp
Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Số người tham gia bảo hiểm ***Number of insured persons***					
Bảo hiểm xã hội (Người) *Social insurance (Person)*	2.351.898	2.477.369	2.385.539	2.342.756	2.599.495
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - Over labour force at working age (%)	0,50	0,51	0,49	0,51	0,55
Bảo hiểm y tế (Người) *Health insurance (Person)*	7.118.345	7.485.156	7.896.071	8.165.504	8.548.241
So với dân số trung bình (%) Over population (%)	0,80	0,83	0,86	0,89	0,91
Bảo hiểm thất nghiệp (Người) *Unemployment insurance (Person)*	2.292.094	2.403.597	2.334.294	2.244.136	2.552.180
So với lực lượng lao động trong độ tuổi (%) - Over labour force at working age (%)	0,48	0,50	0,47	0,49	0,54
Số người/lượt người được hưởng bảo hiểm - *Number of beneficiary persons*					
Bảo hiểm xã hội ***Social insurance***					
Số người hưởng BHXH hàng tháng (Người) *Number of monthly social insurance beneficiaries (Person)*	214.462	228.321	237.947	241.909	247.605
Số lượt người hưởng BHXH 1 lần (Lượt người) *Number of one-time social insurance recipients (Person)*	123.182	120.894	128.682	137.225	139.474
Bảo hiểm y tế ***Health insurance***					
Số lượt người hưởng BHYT (Lượt người) *Number of health insurance beneficiaries (Person)*	17.640.128	22.016.273	19.324.886	12.083.654	17.337.366

51 (Tiếp theo) **Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp**
(Cont.) Social insurance, health insurance and unemployment insurance

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Bảo hiểm thất nghiệp ***Unemployment insurance***					
Số người hưởng BHTN hàng tháng (Người) - *Number of monthly unemployment insurance beneficiaries (Person)*	151.550	173.182	198.314	113.709	145.190
Số lượt người hưởng trợ cấp BHTN 1 lần, học nghề, tìm việc làm (Lượt người) *Number of unemployment insurance recipients, vocational, job seeking (Person)*	32.027	36.249	9.072	2.382.035	94.196
Tổng số thu (Tỷ đồng) ***Total revenue (Bill. dongs)***	**58.239**	**65.204**	**68.391**	**67.157**	**76.288**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	43.119	48.337	51.256	49.416	57.982
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	11.549	12.854	13.250	13.977	13.491
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	3.571	4.013	3.885	3.764	4.815
Tổng số chi (Tỷ đồng) ***Total expenditure (Bill. dongs)***	**45.345**	**45.954**	**48.711**	**50.000**	**53.075**
Bảo hiểm xã hội *Social insurance*	21.747	24.501	25.774	32.617	28.971
Bảo hiểm y tế *Health insurance*	20.935	18.209	19.005	13.955	19.983
Bảo hiểm thất nghiệp *Unemployment insurance*	2.663	3.244	3.932	3.428	4.121

CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG
INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

Biểu *Table*		Trang *Page*
52	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	133
53	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu *Some main industrial products*	136
54	Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế *Some main industrial products by types of ownership*	138
55	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Investment at current prices*	143
56	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành *Structure of investment at current prices*	144
57	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 *Investment at constant 2010 prices*	145
58	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)*	146
59	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Investment at current prices by kinds of economic activity*	147
60	Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Structure of investment at current prices by kinds of economic activity*	149
61	Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế *Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity*	151
62	Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100) *Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)*	153
63	Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn *Investment as percentage of GRDP*	155
64	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài từ 1988 đến 2022 *Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022*	157
65	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) *Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*	158

Biểu *Table*		Trang *Page*
66	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022) *Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)*	160
67	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế *Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts*	161
68	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu *Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts*	163
69	Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư *Self-built houses completed in the year of households*	164
70	Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà *Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house*	165

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG

CÔNG NGHIỆP

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP): Chỉ tiêu đánh giá tốc độ phát triển sản xuất ngành công nghiệp hàng tháng, quý, năm. Chỉ số được tính dựa trên khối lượng sản phẩm sản xuất, nên còn được gọi là "chỉ số khối lượng sản phẩm công nghiệp". Chỉ số sản xuất công nghiệp là chỉ tiêu quan trọng, phản ánh nhanh tình hình phát triển toàn ngành công nghiệp nói chung và tốc độ phát triển của từng sản phẩm, nhóm ngành sản phẩm nói riêng; đáp ứng nhu cầu thông tin của các cơ quan quản lý Nhà nước, các nhà đầu tư và các đối tượng dùng tin khác.

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng sản xuất công nghiệp tạo ra trong kỳ hiện tại với khối lượng sản xuất công nghiệp kỳ gốc.

Chỉ số sản xuất công nghiệp được tính bắt đầu từ chỉ số sản xuất của sản phẩm hay còn gọi là chỉ số cá thể. Từ chỉ số cá thể có thể tính cho các chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4, cấp 2, cấp 1 và toàn ngành công nghiệp; chỉ số này có thể tính cho một địa phương hoặc chung toàn quốc.

Quy trình tính toán

Bước 1: Tính chỉ số sản xuất cho sản phẩm

Công thức tính:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Trong đó:

i_{qn}: Chỉ số sản xuất của sản phẩm cụ thể thứ n (ví dụ: sản phẩm điện, than, vải, xi măng ...);

q_{n1}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ báo cáo;

q_{n0}: Khối lượng sản phẩm hiện vật được sản xuất ra ở thời kỳ gốc.

Bước 2: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 4

Chỉ số sản xuất của một ngành công nghiệp cấp 4 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản phẩm đại diện cho ngành đó.

Công thức tính:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Trong đó:

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành cấp 4 thứ N;

i_{qn} : Chỉ số sản xuất của sản phẩm thứ n;

W_{qn}: Quyền số sản xuất của sản phẩm thứ n. Quyền số của sản phẩm là giá trị theo giá cơ bản của sản phẩm năm 2015.

Bước 3: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 2

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 4 trong ngành cấp 2 của doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Trong đó:

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 2;

I_{qN4}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 4;

W_{qN4}: Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 4 là giá trị tăng thêm theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 4: Tính chỉ số sản xuất cho ngành công nghiệp cấp 1

Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1 là chỉ số bình quân gia quyền của các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2 trong ngành cấp 1 của khu vực doanh nghiệp.

Công thức tính:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Trong đó:

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của ngành công nghiệp cấp 1;

I_{qN2}: Chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2;

W_{qN2}: Quyền số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 2. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 2 là giá trị tăng thêm của các ngành tương ứng theo giá hiện hành năm gốc 2015.

Bước 5: Tính chỉ số sản xuất cho toàn ngành công nghiệp

Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp là chỉ số bình quân gia quyền các chỉ số sản xuất của các ngành công nghiệp cấp 1 trong toàn ngành công nghiệp.

Công thức tính:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Trong đó:

I_Q: Chỉ số sản xuất của toàn ngành công nghiệp;

I_{qN1}: Chỉ số sản xuất của từng ngành công nghiệp cấp 1;

W_{qN1}: Quyền số của từng ngành công nghiệp cấp 1. Quyền số của ngành công nghiệp cấp 1 là giá trị tăng thêm năm 2015 theo giá hiện hành của ngành cấp 1.

Sản phẩm công nghiệp: Chỉ tiêu phản ánh kết quả trực tiếp của hoạt động sản xuất công nghiệp tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ công nghiệp.

Sản phẩm vật chất công nghiệp là sản phẩm công nghiệp được tạo ra do tác động của công cụ lao động lên đối tượng lao động làm thay đổi hình thái ban đầu của nguyên vật liệu để tạo ra sản phẩm có giá trị sử dụng mới hoặc sản phẩm được khai thác từ các mỏ. Sản phẩm vật chất công nghiệp bao gồm: (1) *Chính phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra đạt quy cách và phẩm chất đúng tiêu chuẩn kỹ thuật quy định; (2) *Thứ phẩm* là những sản phẩm vật chất công nghiệp sản xuất ra chưa đủ tiêu chuẩn kỹ thuật quy định về quy cách và phẩm chất nhưng vẫn có giá trị sử dụng và được tiêu thụ (thị trường chấp nhận); (3) *Phụ phẩm* (còn gọi là *sản phẩm song song*) là những sản phẩm vật chất được tạo ra trong quá trình sản xuất công nghiệp cùng với sản phẩm chính.

Sản phẩm dịch vụ công nghiệp là một loại sản phẩm công nghiệp biểu hiện dưới hình thức gia công hoặc làm tăng thêm giá trị sử dụng của sản phẩm công nghiệp nhưng không làm thay đổi hình thái giá trị sử dụng ban đầu của sản phẩm.

ĐẦU TƯ

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội là toàn bộ tiền vốn bỏ ra (chi tiêu) để làm tăng hoặc duy trì năng lực và nguồn lực cho sản xuất, bao gồm: Vốn đầu tư tạo ra tài sản cố định, vốn đầu tư làm tăng tài sản lưu động, vốn chi mua các tài sản quý hiếm, dự trữ vàng dưới dạng hàng hoá, các sản phẩm hàng hoá dự trữ trong dân cư và vốn đầu tư thực hiện khác nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần, tăng cường phúc lợi xã hội, cải thiện môi trường sinh thái, hỗ trợ dân sinh, v.v...

Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội không bao gồm những khoản đầu tư có tính chất chuyển nhượng quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu giữa các cá nhân, hộ dân cư, các doanh nghiệp, tổ chức… nhưng không làm tăng tài sản cố định, tài sản lưu động trên địa bàn, như: chuyển nhượng đất đai, nhà ở, cửa hàng, thiết bị máy móc và các tài sản cố định khác đã qua sử dụng.

Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước là tỷ lệ phần trăm giữa vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước của một thời kỳ xác định.

Công thức tính:

$$\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội so với tổng sản phẩm trong nước (\%)} = \frac{\text{Vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội trong năm tính theo giá hiện hành}}{\text{Tổng sản phẩm trong nước cùng năm tính theo giá hiện hành}} \times 100$$

Đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam là tổng số tiền và hiện vật hợp pháp của các nhà đầu tư nước ngoài đã đưa vào Việt Nam và thực hiện đầu tư vào các dự án đã được phê duyệt, thể hiện dưới các hình thức: Tiền, máy móc, thiết bị, vật tư, nguyên liệu, nhiên liệu, hàng hóa thành phẩm, hàng hóa bán thành phẩm; giá trị quyền sở hữu công nghiệp, bí quyết kỹ thuật, quy trình công nghệ, dịch vụ kỹ thuật, quyền sở hữu trí tuệ và các tài sản hợp pháp khác.

XÂY DỰNG

Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm là tổng diện tích nhà ở được xây dựng hoàn thành bàn giao trong kỳ (thường là một năm) được sử dụng cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ gia đình hoặc cá nhân dân cư, bao gồm diện tích của các ngôi nhà được xây dựng mới trong kỳ (nhà ở chung cư, nhà ở riêng lẻ) và diện tích các phòng được xây mới do mở rộng hoặc nâng tầng các nhà ở cũ hiện có.

Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư là những ngôi nhà do hộ dân cư tự bỏ vốn đầu tư (gồm cả giúp đỡ, biếu, tặng) và tự xây dựng hoặc thuê những người lao động cá thể hành nghề tự do để xây dựng các công trình nhà ở phục vụ cho mục đích ở và sinh hoạt của hộ dân cư.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION

INDUSTRY

Index of Industrial Production *(IIP) is an indicator that evaluates the growth rate of industrial production every month, quarter and year. The index is calculated by the quantity of production, therefore it is also called "the index of quantity of industrial production". The IIP is an important indicator quickly reflecting the situation of industrial production growth in general and the growth rate of each commodity in particular; satisfying information needs of State agencies, investors and other users.*

IIP is calculated as the percentage of the quantity of industrial production generated in the current and base periods.

The calculation of IIP begins with the calculation of production index of commodity. From the production index of commodity, production indexes of VSIC 4-digit classes, VSIC 2-digit divisions, VSIC 1-digit sectors and the whole industry can be calculated and so can the IIP for a certain province or the whole country.

Calculation process:

*- **Step 1: Calculating production index of an item***

Formula:

$$i_{qn} = \frac{q_{n1}}{q_{n0}} \times 100$$

Where:

i_{qn}*: Production index of the item n (For example: electricity, coal, fabric, cement, etc);*

q_{n1}*: Quantity produced of item n in the reference period.*

q_{n0}*: Quantity produced of item n in the base period.*

- Step 2: Calculating production index of VSIC 4-digit classes

The production index at 4-digit class of VSIC industry is the weighted average index of indexes of items representing for such VSIC 4-digit classes.

Formula:

$$I_{qN4} = \frac{\sum i_{qn} \times W_{qn}}{\sum W_{qn}}$$

Where:

I_{qN4}: Production index for the N-th class of the VSIC 4-digit class.

I_{qn}: Production index for the n-th item in the VSIC 4-digit class.

W_{qn}: Weight of the item n. Weight of item is the value at basic price of the item in the base year 2015.

- Step 3: Calculating production index of VSIC 2-digit divisions

The production index at 2-digit division of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 4-digit classes under the VSIC 2-digit divisions.

Formula:

$$I_{qN2} = \frac{\sum I_{qN4} \times W_{qN4}}{\sum W_{qN4}}$$

Where:

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit divisions.

I_{qN4}: Production index of the VSIC 4-digit classes.

W_{qN4}: Weight of the VSIC 4-digit divisions. Weight of the VSIC 4-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 4: Calculating production index of VSIC 1-digit sector

The production index at 1-digit sector of VSIC industry is the weighted average index of the production indices of VSIC 2-digit divisions under the VSIC 1-digit sectors.

Formula:

$$I_{qN1} = \frac{\sum I_{qN2} \times W_{qN2}}{\sum W_{qN2}}$$

Where:

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

I_{qN2}: Production index of the VSIC 2-digit division.

W_{qN2}: Weight of the VSIC 2-digit divisions. Weight of the VSIC 2-digit divisions is the value added at current price of the base year 2015.

- Step 5: Calculating production index of the whole industry

The production index of the whole industry is the weighted average index of VSIC 1-digit sectors representing in the whole industry.

Fomula:

$$I_Q = \frac{\sum I_{qN1} \times W_{qN1}}{\sum W_{qN1}}$$

Where:

I_Q: Production index of the whole industry.

I_{qN1}: Production index of the VSIC 1-digit sectors.

W_{qN1}: Weight of the VSIC 1-digit sectors. Weight of VSIC 1-digit sectors is the value added at current price in 2015.

The index of industrial shipment of manufacturing *is the index comparing the rate of industrial shipment between reference time and base time.*

The base time of the index of industrial shipment of manufacturing are the average month of base year, the previous period and the same period of last year.

The index of industrial shipment of manufacturing reflects the situation of changing in industrial shipment (increase, decrease) of each commodity, groups of commodities, each industrial activity or in general.

The index of industrial shipment of manufacturing is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating shipment index of each commodity

Formula:

$$i_{tn} = \frac{T_{n1}}{T_{n0}} \times 100$$

i_{tn}: Shipment index of commodity n.

T_{n1}: Quantity of commodity n consumed at reference time.

T_{n0}: Quantity of commodity n consumed at base time.

- Step 2: Calculating shipment index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{tN4} = \frac{\sum i_{tn} \times d_{tn}}{\sum d_{tn}}$$

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

i_{tn}: Shipment index of commodity n^{th} in VSIC 4-digit industries.

d_{tn}: Weight of commodity n.

Weight of commodity is the value of net turnover of commodity of shipment at base year of 2015.

- Step 3: Calculating shipment index of VSIC 2-digit industries.

Formula:

$$I_{tN2} = \frac{\sum I_{tN4} \times d_{tN4}}{\sum d_{tN4}}$$

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

I_{tN4}: Shipment index of VSIC 4-digit industry.

d_{tN4}: Weight of VSIC 4-digit industry.

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of net turnover of VSIC 4-digit industry of shipment at base year of 2015.

- Step 4: Calculating shipment index of the whole manufacturing

Formula:

$$I_{tN} = \frac{\sum I_{tN2} \times d_{tN2}}{\sum d_{tN2}}$$

I_{tN}: Shipment index of the whole manufacturing.

I_{tN2}: Shipment index of VSIC 2-digit industry.

d_{tN2}: Weight of VSIC 2-digit industry.

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of net turnover of VSIC 2-digit industry of shipment at base year of 2015.

***The index of industrial inventory** is an indicator reflecting the status and situation of inventory fluctuations products processing industry and manufacturing in general and of each product processing industries, manufacturing in particular.*

The index of industrial inventory is the index comparing the rate of industrial inventory between reference time and base time. The base time of the index of industrial inventory are the change in inventory of base year (average of the beginning and the end of 2015), the previous period and the same period of last year.

The index of industrial inventory reflects the situation of changing in industrial inventory of each commodity, groups of commodities, VSIC 4-digit industry, VSIC 2-digit industry and whole manufacturing.

The index of industrial shipment is calculated for only enterprise sector, not individual sector.

Calculation

The process of calculation is done in 4 steps:

- Step 1: Calculating inventory index of each commodity

Formula:

$$i_{Kn} = \frac{q_{Kn1}}{q_{Kn0}} \times 100$$

i_{Kn} *: Inventory index of commodity n.*

q_{Kn1}*: Quantity of inventory commodity n at reference time.*

q_{Kn0}*: Quantity of inventory commodity n at base time.*

- Step 2: Calculating inventory index of VSIC 4-digit industries

Formula:

$$I_{KN4} = \frac{\sum i_{Kn} \times h_{Kn}}{\sum h_{Kn}}$$

I_{KN4}*: Inventory index of VSIC 4-digit industry.*

i_{Kn} *: Inventory index of commodity* n^{th} *in VSIC 4-digit industries.*

h_{Kn}*: Weight of commodity n.*

Weight of commodity is the value of inventory of commodity at the end of 2015.

- Step 3: Calculating inventory index of VSIC 2-digit industries

Formula:

$$I_{KN2} = \frac{\sum I_{KN4} \times h_{KN4}}{\sum h_{KN4}}$$

I_{KN2}*: Inventory index of VSIC 2-digit industry.*

I_{KN4}*: Inventory index of VSIC 4-digit industry.*

h_{KN4}*: Weight of VSIC 4-digit industry.*

Weight of VSIC 4-digit industry is the value of average inventory of VSIC 4-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

- Step 4: Calculating inventory index of the whole manufacturing

$$I_{KN} = \frac{\sum I_{KN2} \times h_{KN2}}{\sum h_{KN2}}$$

I_{KN}*: Inventory index of the whole manufacturing.*

I_{KN2}*: Inventory index of VSIC 2-digit industry.*

h_{KN2}*: Weight of VSIC 2-digit industry.*

Weight of VSIC 2-digit industry is the value of average inventory of VSIC 2-digit industry at base year of 2015 (average of the beginning and the end of 2015).

***Industrial product** is an indicator reflecting the direct results generated by industrial production in a given period including industrial physical products and services.*

Industrial physical products are industrial products generated by using working instruments acting upon object to turn the original mode of materials into new products with new utilization value or products explored from mines. Industrial physical products include: (1) Finished products are industrial products manufactured conformable with specifications and technical standards; (2) Secondary products are industrial products still having utilization value and being consumed (accepted on the market) though they fail to meet the standards of specifications and quality; (3) Auxiliary products (or also called by-products) are produced together with finished products during the process of industrial production.

Industrial service product is a kind of industrial product which is processed or increased their utilization value without changing the initial value of the products.

Percentage of industrial zones (IZs) and Export processing zones (EPZs) with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards is the ratio of the number of industrial zones and export processing zones in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards to the total number of industrial zones and export processing zones in operation.

Formula:

$$\text{Percentage of IZs and EPZs with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards(\%)} = \frac{\text{Number of IZs and EPZs in operation having a centralized wastewater treatment system that meets environmental standards.}}{\text{Total number of IZs and EPZs in operation}} \times 100$$

INVESTMENT

Investment *is the entire amount of capital spending (expenditure) to increase or maintain capaCity and resources for production, including: investment to generate fixed assets, investment to increase current assets, spending on purchasing rare and precious assets, reserves gold in the form of goods, storage of commodities in the resident and other investment to improve people's knowledge, enhance social welfare, improve the ecological environment, support people's welfare, etc.*

Investment does not include investments which transfer the right of use or ownership among individuals, households, enterprises or organizations...without increasing fixed assets and current assets in the locality, such as the transfer of land, houses, shops, equipments and other used fixed assets.

The ratio of investment to GDP is the percentage between investment and GDP in a given period.

Formula:

$$\text{The ratio of investment to GDP (\%)} = \frac{\text{Investment at current prices in the year}}{\text{GDP at current prices in the same year}} \times 100$$

Inward foreign direct investment to Viet Nam *is total amount of cash and legal objects of foreign investors who have been put into Viet Nam and invested in approved projects in the form of money, machinery, equipment, supplies, materials, fuels, finished goods, semi-finished goods, value of industrial property rights, technical know-how, technical processes and services, intellectual property rights and other legal properties.*

CONSTRUCTION

Area of housing floors constructed *in the year is a total area of residential buildings completed and handed over in the period (usually one year), which is used for the purpose of living of households or individuals, including the area of newly built houses in the year (appartment buildings, single detached houses) and the area of newly built rooms by extension or uplift of the existing houses.*

Self-built houses completed in the year by households *are houses invested by households (including help, gifts, donations) and self-built or hired individual or freelance labour to construct residential buildings for the purpose of living of households.*

MỘT SỐ NÉT VỀ CÔNG NGHIỆP, ĐẦU TƯ VÀ XÂY DỰNG NĂM 2022

1. Công nghiệp

Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của toàn ngành năm 2022 tăng 12,6% so với năm trước, trong đó ngành khai khoáng tăng 33,4%; công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 12,5%; ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí tăng 13,3%; ngành cung cấp nước, hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải tăng 9,7%.

Trong các ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, có 20/24 ngành tăng so với năm 2021. Trong đó, một số ngành có mức tăng cao như: Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic tăng 61,1%; sản xuất phương tiện vận tải khác tăng 56,5%; công nghiệp chế biến, chế tạo khác tăng 54,4%; dệt tăng 36,9%; sản xuất đồ uống tăng 34,3%. Một số ngành có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm so với năm 2021 như: Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế giảm 33,1%; sản xuất kim loại giảm 26,1%; sản xuất sản phẩm từ máy móc kim loại đúc sẵn giảm 6,8%

Trong năm 2022, một số sản phẩm công nghiệp có khối lượng sản xuất tăng cao hơn năm trước, trong đó Thép hình, khuôn các loại đạt 255.258 tấn, tăng 60,9%; sản phẩm in khác (13x19) 306.178 triệu trang, tăng 49,1%; sợi se dùng cho dệt vải 25.196 tấn, tăng 41,7%; bia đóng chai 502.177 nghìn lít, tăng 42,3%. Bên cạnh đó, có một số sản phẩm giảm so với năm 2021 như: Vải dệt các loại đạt 366.125 nghìn m^2, giảm 32,0%; máy thu hình (Tivi) 11.237 nghìn cái, giảm 14,9%; mạch điện tử tích hợp đạt 534.822 nghìn chiếc, giảm 3,6%.

2. Đầu tư và xây dựng

Tổng vốn đầu tư năm 2022 theo giá hiện hành đạt 333.602 tỷ đồng, so với GRDP bằng 22,6%. Trong đó: Khu vực Nhà nước 70.048 tỷ đồng, chiếm 21,0%; khu vực ngoài Nhà nước đạt 230.524 tỷ đồng, chiếm 69,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 30.030 tỷ đồng, chiếm 9,9%.

Tổng vốn đầu tư năm 2022 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đạt 1.163 tỷ đồng, chiếm 0,4% tổng số; khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 103.219 tỷ đồng, chiếm 30,9%; khu vực dịch vụ đạt 229.220 tỷ đồng, chiếm 68,7%.

Về thu hút đầu tư trực tiếp nước ngoài, tổng vốn đăng ký cấp mới, điều chỉnh và góp vốn mua cổ phần năm 2022 là 4.330 triệu USD, giảm 39,7% tổng vốn năm 2021. Trong đó có 927 dự án cấp phép mới với số vốn đăng ký đạt 591,6 triệu USD, tăng 39,4% về số dự án và giảm 37,2% về vốn so với năm trước. Bên cạnh đó, điều chỉnh tăng vốn đầu tư có 240 dự án với số vốn tăng thêm đạt 1.939,8 triệu USD; góp vốn, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài 2.493 trường hợp với tổng giá trị góp vốn là 1.799,1 triệu USD.

INDUSTRY, INVESTMENT AND CONSTRUCTION IN 2022

1. Industry

The index of industrial production (IIP) of the whole industry in 2022 increased 12.6% over the previous year, of which the mining and quarrying increased by 33.4%; the manufacturing increased by 12.5%; the electricity, gas, steam and air conditioning supply rose by 13.3%; the water supply, sewerage, waste management and remediation activities climbed up to 9.7%.

Of the 24 manufacturing industries, the twenty sectors increased compared to 2021 such as: Manufacture of rubber and plastics products increased 61.1%; manufacture of other transport equipment reached 56.5%; other manufacturing increased 54.4%; manufacture of textiles increased 36.9%; manufacture of beverages increased 34.3%. Some sectors decreased compared to the 2021: Manufacture of furniture down 33.1%; manufacture of basic metals down 26.1%; manufacture of fabricated metal products down 6.8%.

In 2022, some industrial products have increased production volume more than last year, in which steel reached 255,258 tons, up to 60.9%; Another printed pages (13x19) reached 306,178 mill pages, up to 49.1%; Fibric reached 25,196 tons, up to 41.7%; bottled beer reached 502,177 thousand liters, up 42.3%. Besides, several products were down compared to 2021 such as fabrics reached 366,125 thousand m^2, down 32.0%; Television reached 11,237 thousand units, down 14.9%; Electronic integrated circuits reached 534,822 thousand units, down 3.6%.

2. Investment and construction

Total investment in 2022 at current prices reached 333,602 billion VND, equally 22.6% of GRDP. Of which, the state sector was 70,048 billion VND, accounting for 21.0%; the non-state sector was 230,524 billion VND, accounting for 69.1%, the foreign invested sector was 30,030 billion VND, accounting for 9.9%.

Total investment in agriculture, forestry and fishery sector in 2022 reached 1,163 billion VND, accounting for 0.4% of the total; the industry and construction sector reached 103,219 billion VND, accounting for 30.9%; services sector reached 229,220 billion VND, accounting for 68.7%.

On attracting foreign direct investment, the total newly registered, adjusted and contributed capital for share purchase in 2022 was USD 4,330 million, down 39.7% compared to 2021. The City had 927 new licensed projects with registered capital of USD 591.6 million, an increase of 39.4% in number of projects and a decrease of 37.2% in capital compared to the previous year. In addition, the increase of investment capital had 240 projects with additional capital of USD 1,939.8 million; capital contribution, purchase of shares of foreign investors was 2,493 turns with a total value of USD 1,799.1 million.

52 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**108,0**	**107,3**	**95,4**	**85,7**	**112,6**
B. Khai khoáng ***Mining and quarrying***	**99,7**	**54,8**	**331,6**	**82,3**	**133,4**
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo ***Manufacturing***	**108,1**	**107,7**	**94,7**	**85,3**	**112,5**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	107,5	97,8	101,7	93,4	112,3
Sản xuất đồ uống *Manufacture of beverages*	104,6	107,2	93,8	70,2	134,3
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	109,1	102,5	101,2	95,2	112,5
Dệt - *Manufacture of textiles*	112,7	106,8	97,1	76,9	136,9
Sản xuất trang phục *Manufacture of wearing apparel*	111,3	104,1	78,3	73,7	121,7
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan - *Manufacture of leather and related products*	106,3	98,8	82,7	81,8	108,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn, ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork,except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	80,0	77,2	76,7	92,8	103,5
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy - *Manufacture of paper and paper products*	145,4	112,0	94,9	94,3	115,1
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	98,6	104,7	90,4	84,1	134,2
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế - *Manufacture of coke and refined petroleum*	107,2	105,8	84,1	79,2	117,7

52 (Tiếp theo) **Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp**
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Sản xuất hóa chất và sản phẩm hóa chất - *Manufacture of chemicals and chemical products*	101,1	100,9	117,4	94,6	106,1
Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu - *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	96,0	114,5	105,5	96,6	109,1
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic - *Manufacture of rubber and plastics products*	105,5	98,8	93,0	96,2	161,1
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác - *Manufacture of other non-metallic mineral products*	99,4	100,3	98,9	87,7	107,9
Sản xuất kim loại *Manufacture of basic metals*	104,7	142,9	78,4	102,3	73,9
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	107,8	107,6	81,4	85,9	93,2
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học *Manufacture of computer, electronic and optical products*	114,7	121,6	118,5	82,3	99,0
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	111,7	114,7	101,7	93,0	104,3
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu - *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	112,8	112,7	82,6	89,4	125,2
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	93,6	100,2	83,6	102,5	133,6
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	124,3	100,6	82,7	89,9	156,5

52 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	123,8	131,0	99,6	78,1	66,9
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	111,9	97,3	87,8	97,5	154,4
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc và thiết bị *Repair and installation of machinery and equipment*	101,8	115,3	76,9	75,8	102,1
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**107,9**	**107,1**	**98,9**	**94,7**	**113,3**
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste managementand remediation activities*	**105,7**	**102,3**	**99,0**	**97,8**	**109,7**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	107,2	101,2	102,1	99,8	100,3
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	108,2	108,1	103,9	85,5	120,6
Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác Remediation *activities and other waste management services*	97,6	96,5	80,7	99,8	121,5

53 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu
Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Cà phê - *Coffee*	Tấn - *Ton*	27.354	28.643	28.929	26.904	30.208
Sữa chua, sữa và kem lên men - *Yoghurt, milk and sour cream*	Tấn - *Ton*	201.098	208.717	200.548	203.395	204.798
Bia đóng chai *Bottled beer*	1.000 lít *1,000 liters*	741.670	619.750	557.696	352.783	502.177
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	1.000 bao *1,000 packets*	2.200.897	2.197.766	2.182.748	2.165.553	2.435.381
Sợi se dùng cho dệt vải *Fibre*	Tấn - *Ton*	27.173	29.159	27.582	17.785	25.196
Vải dệt các loại - *Fabrics*	1.000 m^2	315.213	338.255	328.344	538.419	366.125
Bộ com-lê - *Suit*	1.000 cái *1,000 pieces*	634.075	913.375	976.099	711.538	826.198
Giày, dép, bằng cao su hoặc plastic *Rubber footwear*	1.000 Đôi *1,000 pairs*	63.129	64.739	52.957	41.010	44.844
Giày, dép thể thao có mũ bằng da - *Imitational leather footwear*	1.000 đôi *1,000 pairs*	130.393	126.461	124.480	115.069	126.001
Sản phẩm in khác (13x19) *Another printed pages*	Triệu trang *Mill. pages*	254.847	266.799	244.256	205.287	306.178
Super lân(P2O5) *Phosphate*	Tấn - *Ton*	144.924	0	0	0	0
Dược phẩm chứa hóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*	Triệu viên *Mill. pills*	2.176	2.347	2.206	2.583	3.199

53 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu**
(Cont.) Some main industrial products

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Sữa rửa mặt, sữa tắm *Cleansing milk*	1.000 Kg *1,000 kgs*	26.596	30.328	39.162	30.695	30.716
Xi măng Pooclan đen *Black pooclan ciment*	1.000 Tấn *1,000 Tons*	10.792	11.729	13.270	12.653	12.669
Thép hình, khuôn các loại *Steel*	Tấn - *Ton*	115.233	159.160	171.683	158.618	255.258
Mạch điện tử tích hợp *Electronic integrated circuits*	1.000 chiếc 1,*000 pieces*	380.542	472.617	684.231	555.025	534.822
Máy thu hình (Ti vi) *Television*	Nghìn cái *Thous.pieces*	12.548	13.883	17.826	13.198	11.237
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck*	cái *piece*	4.428	8.040	9.390	9.627	12.858
Điện sản xuất *Production electricity*	Triệu Kwh *Mill Kwh*	1.055	1.130	1.319	1.249	1.668
Điện thương phẩm *Comodity electricity*	Triệu Kwh *Mill. Kwh*	24.413	26.151	25.820	24.400	24.468
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống *Commodity water*	Triệu đồng *Mill. dongs*	4.286.016	4.408.167	4.364.085	4.264.148	5.199.702

54 Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Cà phê - *Coffee*	**Tấn - *Ton***	**27.354**	**28.643**	**28.929**	**26.904**	**30.208**
Nhà nước - *State*		-	-			
Ngoài Nhà nước *Non-State*		26.648	27.904	28.183	26.210	29.429
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		706	739	746	694	779
Sữa chua, sữa và kem lên men - *Yoghurt, milk and sour cream*	**Tấn - *Ton***	**201.098**	**208.717**	**200.548**	**203.395**	**204.798**
Nhà nước - *State*		-	-			
Ngoài Nhà nước *Non-State*		201.098	208.717	200.548	203.395	204.798
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-			
Bia đóng chai *Bottled beer*	**1.000 Lít *1,000 liters***	**741.670**	**619.750**	**557.696**	**352.783**	**502.177**
Nhà nước - *State*		6.432	-			
Ngoài Nhà nước *Non-State*		539.233	237.846	208.516	131.899	187.428
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		196.005	381.904	349.180	220.877	314.749
Thuốc lá điếu *Cigarettes*	**1.000 bao *1,000 packets***	**2.200.897**	**2.197.766**	**2.182.748**	**2.165.553**	**2.435.381**
Nhà nước - *State*		1.897.959	1.937.029	1.984.032	1.951.638	2.194.812
Ngoài Nhà nước *Non-State*		56.581	57.441	-		
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		246.357	203.296	198.716	213.915	240.569

54 (Tiếp theo) Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Sợi se dùng cho dệt vải *Fibre*	**Tấn - *Ton***	**27.173**	**29.159**	**27.582**	**17.785**	**25.196**
Nhà nước - *State*		1.380	1.481	1.401	903	1.280
Ngoài Nhà nước *Non-State*		22.748	24.410	23.090	14.888	21.092
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		3.045	3.268	3.091	1.993	2.824
Vải dệt các loại - *Fabrics*	**1.000 m2**	**315.213**	**338.255**	**328.344**	**538.419**	**366.125**
Nhà nước - *State*		14.651	4.916	4.772	7.825	5.322
Ngoài Nhà nước *Non-State*		286.946	256.119	248.615	407.678	277.221
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		13.616	77.220	74.957	122.915	83.582
Bộ com-lê - *Suit*	**1.000 Cái *1,000 pieces***	**634.075**	**913.375**	**976.099**	**711.538**	**826.198**
Nhà nước - *State*		10.836	13.274	14.186	10.341	12.007
Ngoài Nhà nước *Non-State*		377.353	691.587	739.080	538.760	625.579
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		245.886	208.514	222.833	162.437	188.612
Giày, dép, bằng cao su hoặc plastic *Rubber footwear*	**1.000 Đôi *1,000 pairs***	**63.129**	**64.739**	**52.957**	**41.010**	**44.844**
Nhà nước - *State*		1.138	-			
Ngoài Nhà nước *Non-State*		60.245	49.334	40.355	31.251	34.173
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		1.746	15.405	12.601	9.758	10.671

54 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Giày, dép thể thao có mũ bằng da - *Imitational leather footwear*	**1.000 Đôi *1,000 pairs***	**130.393**	**126.461**	**124.480**	**115.069**	**126.001**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		6.830	6.624	6.520	6.027	6.600
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		123.563	119.837	117.960	109.042	119.401
Sản phẩm in khác(13x19) *Another printed pages*	**Triệu trang *mill pages***	**254.847**	**266.799**	**244.256**	**205.287**	**306.178**
Nhà nước - *State*		187.057	195.830	179.283	150.680	224.734
Ngoài Nhà nước *Non-Statetate*		66.926	70.085	64.163	53.927	80.429
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		864	884	809	680	1.015
Super lân(P2O5) *Phosphate*	**Tấn - *Ton***	**144.924**	**0**	**0**	**0**	**0**
Nhà nước - *State*		144.913	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		11	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Dược phẩm chứa hóc môn không kháng sinh dạng viên *Pharmaceutical product without antibiotic pill sharp*	**Triệu viên *mill pills***	**2.176**	**2.347**	**2.091**	**2.583**	**3.199**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		883	884	788	973	1.205
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		1.293	1.463	1.303	1.610	1.994

54 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Sữa rửa mặt, sữa tắm ***Cleansing milk***	**Kg**	**26.596**	**30.328**	**39.162**	**30.695**	**30.716**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		3.065	2.896	3.133	2.456	2.457
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		23.531	27.432	36.029	28.239	28.259
Xi măng Pooclan đen ***Black pooclan ciment***	**Tấn - *Ton***	**10.792**	**11.729**	**13.270**	**12.653**	**12.669**
Nhà nước - *State*		6.122	6.668	7.544	4.408	7.202
Ngoài Nhà nước *Non-State*		508	518	586	436	560
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		4.162	4.543	5.140	11.908	4.907
Thép hình, khuôn các loại ***Steel***	**Tấn - *Ton***	**115.233**	**159.160**	**171.683**	**158.618**	**255.258**
Nhà nước - *State*		-	-			
Ngoài Nhà nước *Non-State*		115.233	159.160	171.683	158.618	255.258
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-			
Mạch điện tử tích hợp ***Electronic integrated circuits***	**1.000 chiếc *Thous pieces***	**380.542**	**472.617**	**684.231**	**555.025**	**534.822**
Nhà nước - *State*		-	-			
Ngoài Nhà nước *Non-State*		2.149	933	7.591	6.158	5.933
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		378.393	471.684	676.640	548.867	528.889

54 (Tiếp theo) **Một số sản phẩm công nghiệp chủ yếu phân theo loại hình kinh tế**
(Cont.) Some main industrial products by types of ownership

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Máy thu hình (Ti vi) *Television*	**Cái - *Piece***	**12.547.889**	**13.882.964**	**17.826.001**	**13.198.362**	**11.236.708**
Nhà nước - *State*		40.203	18.233	25.491	9.573	8.129
Ngoài Nhà nước *Non-State*		187.287	63.216	63.639	65.992	55.829
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		12.320.399	13.801.515	17.736.871	13.122.798	11.172.750
Xe có động cơ dùng để vận tải hàng hóa có động cơ đốt trong - *Truck*	**Cái - *Piece***	**4.428**	**8.040**	**9.390**	**9.627**	**12.858**
Nhà nước - *State*		-	-	-	-	-
Ngoài Nhà nước *Non-State*		190	206	348	357	476
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		4.238	7.834	9.042	9.270	12.382
Điện sản xuất *Production electricity*	**Triệu Kwh *mill. Kwh***	**1.055**	**1.130**	**1.319**	**1.249**	**1.668**
Nhà nước - *State*		2	6	3	3	3
Ngoài Nhà nước *Non-State*		1.053	954	1.095	960	1.385
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	170	221	286	280
Điện thương phẩm *Comodity electricity*	**Triệu Kwh *mill. Kwh***	**24.413**	**26.151**	**25.820**	**24.400**	**24.468**
Nhà nước - *State*		24.413	26.151	25.820	24.400	24.468
Ngoài Nhà nước *Non-State*		-	-	-	-	-
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-
Dịch vụ phân phối nước bằng đường ống *Commodity water*	**Triệu đồng *Mill. dongs***	**4.286.016**	**4.408.167**	**4.364.085**	**4.264.148**	**5.199.702**
Nhà nước - *State*		4.217.623	4.337.825	4.294.447	4.196.104	5.116.729
Ngoài Nhà nước *Non-State*		68.393	70.342	69.639	68.044	82.973
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign invested sector*		-	-	-	-	-

55 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Investment at current prices

Tỷ đồng - *Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**422.490**	**446.538**	**407.812**	**302.008**	**333.602**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	24.086	24.158	25.140	28.441	28.636
Địa phương - *Local*	398.404	422.380	382.672	273.567	304.966
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	226.383	242.422	237.171	181.500	201.838
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	150.100	155.986	130.381	84.202	94.605
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	14.805	15.641	15.426	20.274	18.213
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	26.100	27.248	20.308	13.011	15.564
Vốn đầu tư khác - *Others*	5.102	5.241	4.526	3.021	3.382
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**54.940**	**59.392**	**75.911**	**59.661**	**70.048**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	37.270	40.028	57.441	34.989	45.372
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	3.146	3.756	3.468	3.428	1.572
Vốn vay - *Loan*	5.499	5.554	5.267	5.908	6.474
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	3.972	3.764	3.547	8.319	8.732
Vốn huy động khác - *Others*	5.053	6.290	6.188	7.017	7.898
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**303.744**	**317.021**	**289.321**	**212.757**	**230.524**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	230.543	234.507	207.527	170.546	184.914
Vốn của dân cư *Capital of households*	73.201	82.514	81.794	42.211	45.609
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**63.806**	**70.125**	**42.580**	**29.590**	**33.030**

56 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành
Structure of investment at current prices

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	5,7	5,4	6,2	9,4	8,6
Địa phương - *Local*	94,3	94,6	93,8	90,6	91,4
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	53,6	54,3	58,1	60,1	60,4
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	35,5	34,9	32,0	27,9	28,4
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	3,5	3,5	3,8	6,7	5,5
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	6,2	6,1	5,0	4,3	4,7
Vốn đầu tư khác - *Others*	1,2	1,2	1,1	1,0	1,0
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**13,0**	**13,3**	**18,7**	**19,8**	**21,0**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	8,8	9,0	14,1	11,6	13,6
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	0,7	0,8	0,9	1,1	0,5
Vốn vay - *Loan*	1,3	1,2	1,3	2,0	1,9
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	0,9	0,8	0,9	2,8	2,6
Vốn huy động khác - *Others*	1,2	1,4	1,5	2,3	2,4
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**71,9**	**71,0**	**70,9**	**70,4**	**69,1**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	54,6	52,5	50,9	56,5	55,4
Vốn của dân cư *Capital of households*	17,3	18,5	20,0	14,0	13,7
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài Foreign invested sector	**15,1**	**15,7**	**10,4**	**9,8**	**9,9**

57 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010
Investment at constant 2010 prices

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**331.611**	**345.845**	**317.713**	**201.783**	**207.981**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	19.002	18.576	19.544	19.003	17.853
Địa phương - *Local*	312.609	327.269	298.169	182.780	190.128
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	160.419	170.025	169.978	121.266	125.834
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	138.591	142.064	118.881	56.259	58.980
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	10.491	10.970	11.056	13.546	11.355
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	18.495	19.111	14.555	8.693	9.703
Vốn đầu tư khác - *Others*	3.615	3.676	3.244	2.019	2.109
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**43.123**	**45.999**	**59.139**	**39.862**	**43.671**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	29.253	31.002	44.750	23.378	28.287
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	2.469	2.909	2.702	2.290	980
Vốn vay - *Loan*	4.316	4.302	4.103	3.947	4.036
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - *Equity of State owned enterprises*	3.118	2.915	2.763	5.558	5.444
Vốn huy động khác - *Others*	3.967	4.871	4.821	4.688	4.924
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**238.407**	**245.534**	**225.401**	**142.151**	**143.718**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	180.952	181.626	161.678	113.948	115.283
Vốn của dân cư *Capital of households*	57.455	63.908	63.723	28.203	28.435
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**50.081**	**54.312**	**33.173**	**19.770**	**20.592**

58 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109,3**	**104,3**	**91,9**	**63,5**	**103,1**
Phân theo cấp quản lý ***By management level***					
Trung ương - *Central*	100,7	97,8	105,2	97,2	93,9
Địa phương - *Local*	109,9	104,7	91,1	61,3	104,0
Phân theo khoản mục đầu tư ***By investment category***					
Vốn đầu tư XDCB *Investment outlays*	106,6	106,0	99,9	71,3	103,8
Vốn đầu tư mua sắm TSCĐ không qua XDCB - *Investment in procuring fixed assets without investment outlays*	114,4	102,5	83,7	47,3	104,8
Vốn đầu tư sửa chữa, nâng cấp TSCĐ - *Investment in reparing and upgrading fixed assets*	111,6	104,6	100,8	122,5	83,8
Vốn đầu tư bổ sung vốn lưu động *Supplement for working capital*	98,0	103,3	76,2	59,7	111,6
Vốn đầu tư khác - *Others*	105,4	101,7	88,2	0,0	0,0
Phân theo nguồn vốn					
Vốn khu vực Nhà nước - State	**85,2**	**106,7**	**128,6**	**67,4**	**109,6**
Vốn ngân sách Nhà nước *State budget*	79,8	106,0	144,3	52,2	121,0
Vốn tín dụng đầu tư phát triển *Credit caital used for development investment*	116,4	117,7	92,9	84,8	42,8
Vốn vay - *Loan*	94,0	99,7	95,4	96,2	102,3
Vốn tự có của các doanh nghiệp Nhà nước - Equity of State owned enterprises	91,3	93,5	94,8	201,1	97,9
Vốn huy động khác - *Others*	103,7	122,8	99,0	97,2	105,0
Vốn khu vực ngoài Nhà nước Non-State	**112,1**	**103,3**	**93,3**	**63,1**	**101,1**
Vốn của tổ chức doanh nghiệp *Capital of enterprises*	117,3	100,4	89,0	70,5	101,2
Vốn của dân cư *Capital of households*	110,3	111,2	99,7	44,3	100,8
Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài ***Foreign invested sector***	**107,6**	**108,4**	**61,1**	**59,6**	**104,2**

59 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**422.490**	**446.538**	**407.812**	**302.008**	**333.602**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.511	1.542	1.459	1.024	1.163
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	410	455	422	127	146
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	75.699	78.452	76.479	64.571	70.057
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	11.586	13.999	15.709	9.550	10.041
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	9.335	9.478	10.554	8.155	8.641
Xây dựng - *Construction*	11.564	12.451	10.542	11.860	14.334
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	65.411	70.542	60.421	51.556	55.102
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	35.398	37.978	42.564	34.669	41.128
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	12.870	13.960	8.288	5.450	6.227
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.890	3.975	3.187	2.111	2.533
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	10.407	10.834	6.841	4.959	6.366
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	72.451	75.868	60.421	47.304	45.730
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	7.214	7.854	7.420	3.006	3.209

59 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at current prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ Prel. 2022
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	3.564	3.890	3.861	2.203	2.410
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	3.378	3.920	3.912	3.487	3.573
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	7.254	8.710	8.661	5.692	6.905
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	3.799	4.627	6.166	8.912	8.354
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	3.433	3.541	2.899	1.583	1.833
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.578	1.885	1.791	1.404	1.606
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	81.738	82.577	76.215	34.385	44.244
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

60 Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế

Structure of investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	0,4	0,3	0,4	0,3	0,4
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	17,9	17,6	18,8	21,4	21,0
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	2,7	3,1	3,9	3,2	3,0
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	2,2	2,1	2,6	2,7	2,6
Xây dựng - *Construction*	2,7	2,8	2,6	3,9	4,3
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	15,5	15,8	14,8	17,1	16,5
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	8,4	8,5	10,4	11,5	12,3
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	3,0	3,1	2,0	1,8	1,9
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,9	0,9	0,8	0,7	0,8
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2,5	2,4	1,7	1,6	1,9
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	17,1	17,0	14,8	15,7	13,7
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1,7	1,8	1,8	1,0	1,0

60 (Tiếp theo) **Cơ cấu vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Structure of Investment at current prices by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,8	0,9	0,9	0,7	0,7
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	0,8	0,9	1,0	1,2	1,0
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	1,7	2,0	2,1	1,9	2,0
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,9	1,0	1,5	2,9	2,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,8	0,8	0,7	0,5	0,6
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,4	0,4	0,4	0,5	0,5
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	19,3	18,5	18,7	11,3	13,2
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

61 Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế

Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**331.611**	**345.845**	**317.713**	**201.783**	**207.981**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1.188	1.195	1.137	684	725
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	322	352	329	86	91
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	59.060	60.709	58.663	43.142	43.676
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	9.106	10.844	13.135	6.381	6.260
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	7.337	7.342	8.223	5.449	5.387
Xây dựng - *Construction*	9.088	9.645	8.214	7.924	8.936
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	51.407	54.646	47.076	34.446	34.353
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	27.820	29.419	33.163	23.164	25.641
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	10.115	10.814	6.457	3.641	3.882
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	3.057	3.079	2.483	1.410	1.579
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	8.179	8.393	5.330	3.313	3.969
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	56.941	58.771	47.076	31.606	28.510
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	5.670	6.084	5.781	2.008	2.001

61 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế**

(Cont.) Investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.801	3.013	3.008	1.472	1.502
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	5.701	6.747	6.748	3.803	4.305
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	5.701	6.747	6.748	3.803	4.305
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	2.986	3.584	4.804	5.954	5.208
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.698	2.743	2.259	1.058	1.143
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1.240	1.460	1.395	938	1.001
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	64.240	63.968	59.382	22.974	27.584
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

62 Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)

Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**109,3**	**104,3**	**91,9**	**63,5**	**103,1**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	98,2	100,6	95,1	60,2	106,0
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	113,8	109,3	93,5	26,1	105,8
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	108,6	102,8	96,6	73,5	101,2
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	101,7	119,1	121,1	48,6	98,1
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	95,1	100,1	112,0	66,3	98,9
Xây dựng - *Construction*	96,4	106,1	85,2	96,5	112,8
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	102,9	106,3	86,1	73,2	99,7
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	110,2	105,7	112,7	69,8	110,7
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	132,8	106,9	59,7	56,4	106,6
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	97,6	100,7	80,6	56,8	112,0
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	103,9	102,6	63,5	62,2	119,8
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	100,5	103,2	80,1	67,1	90,2
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	111,7	107,3	95	34,7	99,7

62 (Tiếp theo) **Chỉ số phát triển vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 phân theo ngành kinh tế (Năm trước = 100)**

(Cont.) Index of investment at constant 2010 prices by kinds of economic activity (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	108,4	107,6	99,8	48,9	102,0
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	100,6	114,4	100,4	76,4	95,6
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	105,4	118,3	100,0	56,4	113,2
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	130,8	120,0	134,0	123,9	87,5
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	103,8	101,7	82,4	46,8	108,0
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	120,5	117,7	95,5	67,2	106,7
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	130,1	99,6	92,8	38,7	120,1
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

63 Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn
Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34,9**	**32,5**	**29,7**	**22,8**	**22,6**
Phân theo loại hình kinh tế ***By owneship***					
Kinh tế Nhà nước - *State*	4,9	4,3	5,5	4,5	4,7
Kinh tế ngoài Nhà nước *Non-State*	24,8	23,1	21,1	16,1	15,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment sector*	5,2	5,1	3,1	2,2	2,3
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activity***					
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Khai khoáng - *Mining and quarrying*					
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	6,2	5,7	5,2	4,9	4,7
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	0,8	0,8	1,5	0,7	0,7
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	0,6	0,7	0,8	0,6	0,6
Xây dựng - *Construction*	0,9	0,9	0,8	0,9	1,0
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	5,9	5,9	4,4	3,9	3,7
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	3,0	2,8	3,1	2,6	2,8
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	1,1	1,0	0,6	0,4	0,4
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	0,3	0,3	0,2	0,2	0,2

63 (Tiếp theo) **Tỷ lệ vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn so với tổng sản phẩm trên địa bàn**
(Cont.) Investment as percentage of GRDP

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	0,8	0,8	0,6	0,4	0,4
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7,2	6,1	4,7	3,6	3,1
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	0,6	0,6	0,5	0,2	0,2
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	0,2	0,2	0,3	0,2	0,2
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations;Public administration and defence; compulsory security*	0,3	0,3	0,3	0,3	0,2
Giáo dục và đào tạo *Education and training*	0,4	0,4	0,4	0,4	0,5
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	0,3	0,3	0,4	0,7	0,6
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	0,3	0,2	0,2	0,1	0,1
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*	5,8	5,3	5,5	2,6	3,0
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế - *Activities of extraterritorial organizations and bodies*	-	-	-	-	-

64 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép từ 1988 đến 2022

Foreign direct investment projects licensed from 1988 to 2022

Năm Year	Tổng vốn *Total capital*	Dự án cấp phép mới trong năm - *New licensed projects for the year*		Dự án điều chỉnh vốn *Projects revised capital*		Góp vốn, mua cổ phần *Contributing capital and purchasing share*	
		Số dự án được cấp phép *Number of projects*	*USD*	Số lượt dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn tăng thêm (Triệu đô la Mỹ) *Total supplementary capital (Mill. SD)*	Số lượt góp vốn, mua cổ phần *Number of projects*	Tổng vốn góp (Triệu đô la Mỹ)*Total contributing capital and purchasing share of foreign investors (Mill. USD)*
1988	70	16	70				
1989	375	25	375				
1990	531	46	531				
1991	621	73	621				
1992	714	87	714				
1993	1.585	102	1.585				
1994	1.575	121	1.575				
1995	2.498	155	2.498				
1996	2.376	114	2.376				
1997	1.179	89	1.179				
1998	707	90	707				
1999	471	109	471				
2000	224	122	224				
2001	854	182	619	61	235		
2002	601	223	314	98	287		
2003	525	203	315	126	210		
2004	899	247	459	159	440		
2005	1.030	314	641	151	389		
2006	2.342	283	1.627	123	715		
2007	2.762	493	2.335	213	427		
2008	8.771	546	8.407	184	364		
2009	1.617	409	1.203	77	414		
2010	2.118	337	1.885	73	233		
2011	3.145	359	2.845	62	300		
2012	1.340	436	640	87	700		
2013	1.983	491	1.015	112	968		
2014	3.269	457	2.884	127	385		
2015	4.101	606	2.983	191	1.118		
2016	3.896	853	1.322	222	619	2.807	1.955
2017	6.745	963	2.426	258	1.013	2.843	3.306
2018	6.238	1.060	812	262	269	3.849	5.157
2019	8.338	1.365	1.891	313	861	6.075	5.586
2020	5.221	985	654	276	579	3.849	3.988
2021	7.183	665	942	185	4.237	2.374	2.004
2022	4.331	927	592	240	1.940	2.493	1.799

65 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**11.220**	**56.007**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	10	51
Khai khoáng - *Mining and quarrying*	8	116
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	1.555	20.369
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	8	75
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*	8	205
Xây dựng - *Construction*	575	1.686
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	3.325	5.456
Vận tải kho bãi *Transportation and storage*	542	950
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	149	645
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	1.667	2.397
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	29	220
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	394	16.227
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	2.416	2.707

65 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo ngành kinh tế (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)**

(Cont.) Foreign direct investment projects licensed by kinds of economic activity (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	130	212
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị-xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*		
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	263	3.944
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	90	600
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	17	139
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	34	8
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goodsand services producing activities of households for own use*		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*		

66 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép phân theo đối tác đầu tư chủ yếu (Lũy kế các dự án còn hiệu lực đến ngày 31/12/2022)

Foreign direct investment projects licensed by main counterparts (Accumulation of projects having effect as of 31/12/2022)

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu đô la Mỹ) *Registered capital (Mill. USD)*
Tổng số - *Total*	**11.220**	**56.007**
Singapore - *Singapore*	1.630	13.863
Quần đảo Virgin thuộc Anh - *British Virgin Islands*	273	5.981
Hàn Quốc - *Korea Rep. of*	2.032	5.439
Nhật Bản - *Japan*	1.556	5.538
Hà Lan - *Netherlands*	181	5.069
Malaysia - *Malaysia*	318	4.888
Quần đảo Cayman - *Cayman Islands*	56	4.101
Hồng Kông - *HongKong*	689	3.227
Đài Loan - *Taiwan*	628	1.305
Hoa Kỳ - *United States*	546	1.413
Vương quốc Anh - *United Kingdom*	253	952
Thái Lan - *Thailand*	255	506
Luxembourg - *Luxembourg*	28	408
CHLB Đức - *F.R Germany*	228	396
Pháp - *France*	332	310
Thụy Điển - *Sweden*	41	268
Samoa - *Samoa*	62	352
Trung Quốc - *China*	454	256
Thụy Sỹ - *Switzerland*	113	208
Australia - *Australia*	276	210
Quần đảo Marshall - *Marshall Islands*	3	151
Canada - *Canada*	118	130
Nauy - *Norway*	29	115
Seychelles - *Seychelles*	40	103
Ấn Độ - *India*	207	99
Ý - *Italia*	63	85
Philippines - *Philippines*	44	72
New Zealand - *New Zealand*	30	61
Khác - *Others*	735	503

67 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế

Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký *(Nghìn đô la Mỹ) Registered capital (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**927**	**591.633**
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	1	3.283
Khai khoáng - *Mining and quarrying*		
Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	18	64.468
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, stream and air conditioning supply*	2	1.067
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply, sewerage, waste management and remediation activities*		
Xây dựng - *Construction*	12	29.103
Bán buôn và bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	352	178.253
Vận tải kho bãi - *Transportation and storage*	47	12.649
Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and Food service activities*	9	1.247
Thông tin và truyền thông *Information and communication*	193	140.693
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	3	22.116
Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	15	13.004
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	239	108.345

67 (Tiếp theo) **Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo ngành kinh tế**
(Cont.) Foreign direct investment projects licensed in 2022 by kinds of economic activitiy

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Tổng vốn đăng ký *(Nghìn đô la Mỹ) Registered capital (Thous. USD)*
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	15	8.766
Hoạt động của Đảng Cộng sản, tổ chức chính trị- xã hội; quản lý Nhà nước, an ninh quốc phòng; đảm bảo xã hội bắt buộc - *Activities of Communist Party, socio-political organizations; Public administration and defence; compulsory security*		
Giáo dục và đào tạo - *Education and training*	19	8.606
Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1	10
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*		
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	1	25
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình - *Activities of households as employers; undifferentiated goods and services producing activities of households for own use*		
Hoạt động của các tổ chức và cơ quan quốc tế *Activities of extraterritorial organizations and bodies*		

68 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép năm 2022 phân theo đối tác đầu tư chủ yếu

Foreign direct investment projects licensed in 2022 by some main counterparts

	Số dự án được cấp phép *Number of projects*	Vốn đăng ký (Nghìn đô la Mỹ) *Registered capital (Thous. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**927**	**591.633**
Singapore	170	169.973
Nhật Bản	92	123.588
Hàn Quốc	125	60.620
Thái Lan	19	40.075
Luxembourg	2	34.297
Hoa Kỳ	65	29.136
British Virgin Islands	10	19.054
Đài Loan	38	18.235
Trung Quốc	37	14.152
Hồng Kông	40	12.619
Hà Lan	19	9.292
Vương quốc Anh	42	7.848
Liên bang Nga	8	7.298
Malaysia	31	7.129
CHLB Đức	22	7.103
Australia	31	4.971
Seychelles	4	3.819
Thụy Sỹ	14	3.446
Pháp	19	3.390
Hungary	3	2.368
Đan Mạch	7	2.133
Ấn Độ	38	1.691
Cộng hòa Séc	2	1.120
Campuchia	2	1.010
Pakistan	3	946
Áo	5	871
Ireland	6	870
Philippines	3	549
Khác - *Others*	70	4.032

69 Nhà tự xây, tự ở hoàn thành trong năm của hộ dân cư
Self-built houses completed in year of households

	2018	2019	2020	2021
	Nghìn m^2 - *Thous. m^2*			
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**2.590**	**2.070**	**1.038**	**319**
Phân theo loại nhà - *By types of house*				
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-storey separated house*	2.572	2.068	1.031	319
Nhà kiên cố - *Permanent*	1.537	1.229	646	304
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	1.033	827	378	15
Nhà thiếu kiên cố (*) - *Less-permanent (*)*	-	-	5	-
Nhà đơn sơ (**)- *Simple (**)*	2	12	2	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over-4-storey separated house*	5	-	6	-
Nhà biệt thự - *Villa*	13	2	1	-
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ- *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại nhà - *By types of house*				
Nhà riêng lẻ dưới 4 tầng *Under-4-storey separated house*	99,3	99,9	99,3	100,0
Nhà kiên cố - *Permanent*	59,3	59,3	62,3	95,2
Nhà bán kiên cố - *Semi-permanent*	39,9	40,0	36,4	4,8
Nhà thiếu kiên cố (*) - *Less-permanent(*)*	0,0	0,0	0,5	-
Nhà đơn sơ (**) - *Simple (**)*	0,1	0,6	0,1	-
Nhà riêng lẻ từ 4 tầng trở lên *Over-4-storey separated house*	0,2	0,0	0,6	-
Nhà biệt thự - *Villa*	0,5	0,1	0,1	-

(*) Từ năm 2010-2017 là Nhà khung gỗ lâu bền
(*) *From 2010-2017 is Less-permanent*
(**) Từ năm 2010-2017 là Nhà khác
(*) *From 2010-2017 is Other (*)*

70 Diện tích sàn xây dựng nhà ở hoàn thành trong năm phân theo loại nhà

Area of floors of residential buildings constructed in the year by types of house

ĐVT: Nghìn m^2 – *Unit: Thous. m^2*

	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - TOTAL	**5.124**	**6.890**	**7.649**	**3.248**
Phân theo loại nhà - *By types of house*				
Nhà ở chung cư - *Apartment buildings*	1.839	3.645	4.230	2.224
Dưới 5 tầng(*) - *Under 5 floors*(*)	11	8	112	0
Từ 6-8 tầng(**) - 6-*8 floors*(**)	0	23	89	1
Từ 9-15 tầng(***) - 9-15 *floors*(***)	302	506	1.761	757
Từ 16-20 tầng (***) -16-20 *floors*(***)	719	949	669	140
Từ 21-25 tầng (***) - 21-25 *floors*(***)	265	1.708	775	607
Từ 26 tầng trở lên - *26 floors and above*	542	451	824	719
Nhà ở riêng lẻ - *Single detached house*	3.285	3.245	3.419	1.024
Dưới 4 tầng - *Under 4 floors*	3.203	2.564	2.316	837
Từ 4 tầng trở lên - *4 floors and above*	68	256	508	40
Nhà biệt thự - *Villa*	14	425	595	147

(*) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư dưới 4 tầng - *From 2010-2017 are under 4 floors*
(**) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 4-8 tầng - *From 2010-2017 are 4-8 floors*
(***) Từ năm 2010-2017 là nhà ở chung cư từ 9-25 tầng - *From 2010-2017 are 9-25 floors*

DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ KINH TẾ CÁ THỂ
ENTERPRISE, COOPERATIVE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
71	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	183
72	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	185
73	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	186
74	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	187
75	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	189
76	Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	190
77	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	191
78	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	193
79	Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	194
80	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise*	195
81	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity*	197

Biểu *Table*		Trang *Page*
82	Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện *Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district*	198
83	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise*	199
84	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	201
85	Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district*	202
86	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise*	203
87	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity*	205
88	Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện *Net turnover from business of acting enterprises by district*	206
89	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise*	207
90	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity*	209
91	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district*	212
92	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise*	214
93	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity*	216

Biểu *Table*		Trang *Page*
94	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và quận, huyện *Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district*	219
95	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise*	221
96	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	223
97	Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện *Total compensation of employees in acting enterprises by district*	224
98	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise*	225
99	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity*	226
100	Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện *Average compensation per month of employees in acting enterprises by district*	227
101	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	228
102	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	230
103	Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện *Profit before taxes of acting enterprises by district*	231
104	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise*	232
105	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity*	233
106	Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện *Profit rate before taxes of acting enterprises by district*	234

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
107	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp *Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise*	235
108	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế *Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity*	236
109	Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện *Average fixed asset per employee of acting enterprises by district*	237
110	Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district*	238
111	Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Number of employees in cooperatives as of annual 31 Dec.by district*	239
112	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	240
113	Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Number of non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*	242
114	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	243
115	Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện *Number of employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*	245
116	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity*	246
117	Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản phân tại thời điểm 31/12 hàng năm theo quận, huyện *Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of annual 31 Dec. by district*	248

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ DOANH NGHIỆP, HỢP TÁC XÃ VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Doanh nghiệp: Là tổ chức kinh tế có tên riêng, có trụ sở giao dịch, có tài sản, được đăng ký thành lập theo quy định của pháp luật nhằm mục đích kinh doanh, bao gồm: công ty trách nhiệm hữu hạn, công ty cổ phần, công ty hợp danh, DN tư nhân.

Doanh nghiệp đang hoạt động: Là doanh nghiệp được cấp Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, có mã số thuế, đang thực hiện việc kê khai thuế và thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật. Doanh nghiệp đang hoạt động không bao gồm doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có đăng ký, DN ngừng hoạt động không đăng ký hoặc chờ giải thể và doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể.

Doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh: Là doanh nghiệp trong năm tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh, có kết quả tạo ra hàng hóa, dịch vụ và có doanh thu hoặc phát sinh chi phí sản xuất kinh doanh. Thuật ngữ này không bao gồm DN đang đầu tư, chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; DN đã đăng ký nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh, không phát sinh doanh thu, chi phí SXKD; DN tạm ngừng và ngừng hoạt động có thời hạn...

Khu vực DN nhà nước: Bao gồm Công ty TNHH một thành viên 100% vốn Nhà nước; Công ty cổ phần, công ty TNHH có vốn Nhà nước lớn hơn 50%.

Khu vực DN ngoài nhà nước: Các DN có vốn trong nước thuộc sở hữu tư nhân một người hoặc nhóm người hoặc thuộc sở hữu Nhà nước nhưng chiếm từ 50% vốn điều lệ trở xuống. Khu vực DN ngoài Nhà nước gồm: Doanh nghiệp tư nhân; Công ty hợp danh; Công ty TNHH tư nhân; Công ty TNHH có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống; Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước; Công ty cổ phần có vốn Nhà nước từ 50% trở xuống.

Khu vực DN có vốn đầu tư nước ngoài: Các DN có vốn đầu tư của nước ngoài, không phân biệt tỷ lệ vốn góp. Khu vực có vốn đầu tư của nước ngoài gồm: Doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài; DN nhà nước liên doanh với nước ngoài; DN khác liên doanh với nước ngoài.

Lao động của DN: Là chỉ tiêu phản ánh toàn bộ số lao động do DN quản lý, sử dụng và trả lương, trả công. Lao động của DN không bao gồm: (1) Những người nhận vật liệu của DN về làm tại gia đình (lao động gia đình); (2) Những người đang trong thời gian học nghề của các trường, trung tâm gửi đến thực tập và DN không quản lý, trả lương; (3) Những lao động của các liên doanh gửi đến và DN không quản lý, trả lương.

Đối với các DN tư nhân cũng được tính là lao động của DN đối với những người là thành viên trong gia đình có tham gia quản lý sản xuất hoặc trực tiếp sản xuất, nhưng không nhận tiền lương, tiền công – thu nhập của họ là thu nhập hỗn hợp, bao gồm cả lãi kinh doanh.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN: Là số tiền ứng trước cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN bao gồm: tổng số vốn tự có (nguồn vốn chủ sở hữu) của DN và các khoản nợ phải trả (các khoản nợ vay và nợ phải trả khác). Vốn sản xuất kinh doanh bình quân hàng năm của DN được tính bằng bình quân vốn kinh doanh của thời điểm đầu năm và cuối năm.

Công thức tính:

$$\text{Vốn SXKD bình quân năm} = \frac{\text{Vốn SXKD đầu kỳ} + \text{Vốn SXKD cuối kỳ}}{2}$$

Tài sản cố định và đầu tư dài hạn của DN: Là toàn bộ giá trị còn lại của tài sản cố định, giá trị chi phí xây dựng cơ bản dở dang, các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn và các khoản đầu tư tài chính dài hạn của DN.

Doanh thu thuần: Số tiền DN thu được từ việc bán hàng hóa, thành phẩm, bất động sản đầu tư, doanh thu cung cấp dịch vụ và doanh thu khác đã trừ các khoản giảm trừ (chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại) trong kỳ báo cáo. Doanh thu thuần không bao gồm: (1) Doanh thu hoạt động tài chính; (2) Doanh thu các hoạt động bất thường như thanh lý, nhượng bán tài sản, thu tiền vi phạm hợp đồng, thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý...

Tổng thu nhập của người lao động trong DN là tổng các khoản mà người lao động nhận được do tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của DN, bao gồm:

- *Tiền lương, tiền thưởng và các khoản phụ cấp, thu nhập khác có tính chất như Lương* gồm: tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp và tiền thưởng trong lương; các khoản phụ cấp và thu nhập khác của người lao động được hạch toán vào chi phí và giá thành sản phẩm.

- *Bảo hiểm xã hội trả thay lương:* Khoản cơ quan BHXH chi trả cho người lao động của DN trong thời gian nghỉ ốm, thai sản, tai nạn lao động... theo quy định hiện hành.

- *Các khoản thu nhập khác không tính vào chi phí sản xuất kinh doanh:* Các khoản chi trực tiếp cho người lao động nhưng không hạch toán vào chi phí sản xuất có nguồn chi lấy từ quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi, lợi nhuận của chủ DN hoặc từ các nguồn khác.

Lợi nhuận trước thuế: Số lợi nhuận thu được trong năm của DN từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác

phát sinh trong năm trước khi nộp thuế thu nhập DN. Lợi nhuận trước thuế là tổng lợi nhuận của toàn DN.

Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu: Tỷ lệ giữa tổng lợi nhuận trước thuế thu được từ các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động tài chính và các hoạt động khác phát sinh trong năm của DN so với tổng doanh thu thuần. Chỉ tiêu phản ánh kết quả tiêu thụ được một đồng doanh thu thì thu được bao nhiêu đồng lợi nhuận.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (\%)} = \frac{\text{Lợi nhuận trước thuế}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp là tỷ lệ của tổng tài sản cố định bình quân trong kỳ với tổng số lao động bình quân trong kỳ, chỉ tiêu này phản ánh một lao động được trang bị bao nhiêu đồng tài sản cố định.

Công thức tính:

$$\text{Trang bị TSCĐ bình quân 1 LĐ} = \frac{\text{TSCĐ bình quân trong kỳ}}{\text{Lao động bình quân trong kỳ}}$$

Trong đó:

$$\text{TSCĐ bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng TSCĐ đầu kỳ + Tổng TSCĐ cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Lao động bình quân trong kỳ} = \frac{\text{Tổng số lao động đầu kỳ + Tổng số lao động cuối kỳ}}{2}$$

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Số doanh nghiệp và các chỉ tiêu thống kê của doanh nghiệp chỉ tính cho các doanh nghiệp đang còn hoạt động đến ngày 31 tháng 12 hàng năm, không bao gồm: (1) Các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép, mã số thuế nhưng chưa đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh; (2) Các doanh nghiệp đã giải thể, sáp nhập, chuyển đổi loại hình; các doanh nghiệp đã cấp đăng ký kinh doanh nhưng không có tại địa phương (đã xác minh mà không thấy); (3) Các đơn vị không

phải là doanh nghiệp hạch toán kinh tế độc lập, như các chi nhánh, đơn vị phụ thuộc, các đơn vị sự nghiệp.

Hợp tác xã trong điều tra doanh nghiệp gồm các loại hình: Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quỹ tín dụng nhân dân.

Hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 7 thành viên tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung của thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý hợp tác xã.

Liên hiệp hợp tác xã là tổ chức kinh tế tập thể, đồng sở hữu, có tư cách pháp nhân, do ít nhất 4 hợp tác xã tự nguyện thành lập và hợp tác tương trợ lẫn nhau trong hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng nhu cầu chung của hợp tác xã thành viên, trên cơ sở tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ trong quản lý liên hiệp hợp tác xã.

Lao động trong hợp tác xã là toàn bộ số lao động do hợp tác xã quản lý, sử dụng và trả lương, trả công, không bao gồm xã viên.

CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

Cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể là cơ sở kinh tế diễn ra hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên thuộc tất cả các ngành kinh tế phi nông, lâm nghiệp và thủy sản, có địa điểm xác định và có ít nhất là 1 lao động chuyên nghiệp thực hiện hoạt động kinh tế tại điểm đó.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON ENTERPRISE AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

Enterprise *is an economic organization that have their own name, transaction office, assets and registered for establishment in accordance with law for business purposes, including: Limited liability companies, Joint stock companies, partnership companies and private companies.*

Acting enterprise *is an enterprise, which is granted a business registration certificate and a tax code, implements tax declaration and tax obligations as prescribed by law. Acting enterprises exclude registered enterprises temporarily suspending business, non-registered enterprises suspending business or waiting for dissolutions and enterprises completing dissolution procedures.*

Acting enterprise having business out comes is an *enterprise conducting business activities in a year, resulting in creating goods and services and having revenue or generating production and business costs. This term excludes enterprises conducting investment, and not yet engaging in production and business activities; registered enterprises but not participating in production and business activities, not generating revenue, production and business costs; enterprises temporarily suspending and suspending for a definite time…*

State-owned enterprises sector *includes following types of enterprises: Enterprises with 100% of state capital; Limited liability companies and joint-stock companies where the State holds more than 50% of charter capital.*

Non-State enterprises sector *includes domestic capital enterprises, whose capital is under private ownership of one person or group or where the State holds 50% and less than of their charter capital. There are following types of non-state enterprises: Private enterprises; Partnership companies; Private limited liability companies; Limited liability companies with 50% and less than of charter capital shared by the State; Joint-stock companies without State capital; Joint-stock companies with 50% and less than of charter capital shared by the State.*

Foreign direct investment sector *includes enterprises with capital directly invested by foreigners, irrespective of the proportion of foreign capital. This sector comprises following types of enterprises: 100% foreign invested enterprises; State enterprises joint venture with foreign parties; Joint ventures between foreign parties and other domestic partners.*

Employees of the enterprise *reflect entire number of persons managed, used and paid wage/salary by an enterprise. Employees of enterprise do not include: (1) Persons who receive materials of the enterprise to work at their home (family labor); (2) Persons who are working as apprentices that sent from schools, training centers for practice and not paid by the enterprise; (3) Persons who are sent to work in an enterprise by a joint venture and the enterprise does not pay wage/salary.*

For private enterprises, *they are also considered employees of the enterprise. For persons who are members of the family and engage in management of production or directly produce but do not receive wage/salary - their incomes remixed with the profit of business.*

Annual average capital of the enterprise

Capital of the enterprise is advance amount for business activities of the enterprise including total available capital (owners' equity) of the enterprise and liabilities (Loans and other payables). The annual average capital of the enterprise is calculated as the average capital of the enterprise at the beginning of the year and at the end of the year.

Formula:

$$\text{The annual average capital} = \frac{\text{Capital at the beginning of the period} + \text{Capital at the end of the period}}{2}$$

Fixed assets and long-term investment of the enterprise *is total remaining value of fixed assets, value of basic construction cost in progress, deposits, long-term deposits and other long-term financial investment amount of the enterprise.*

Net turnover of the enterprise *is total income of the enterprise gained by selling its products or services to outside after subtracting taxes (special consumption tax, export tax, value added tax by method of direct accounts payable) and other reductions (discounts, rebates on goods sold, returned goods). Net turnover does not include: (1) Turnover from financial activities; (2) Turnover from unusual activities such as: clearance sale, sale of asset, collection of money due to partner violates contract, collection of bad debt that was processed...*

Total income of employees in the enterprise *is the total amount of income received by employees for their participation in the production and business process of the enterprise, including:*

- Wages, bonuses and other incomes, allowances having the nature of wages. They includes: wages, salaries, allowances and salary bonuses; allowances and other incomes of employees are accounted into costs and product prices.

- Social insurance pays for wages: the social insurance agency pays for employees of enterprises during the sick, maternity, labour accident leave… according to current regulations.

- Other incomes excluded in production and business costs: Expenses directly paid to employees but not accounted into production costs derived from reward fund, welfare fund and profit of the enterprise's owner or from other sources.

Profit before tax of the enterprise *is amount of gain in the year of the enterprise from the production and business activities, financial activities and other activities during the year before paying enterprise income tax. It is total profit of the whole enterprise that means amount remained after taking gain minus loss of all activities.*

Profit rate per net turnover *(return on sales) is the rate between total profit before tax earned from production and business activities, financial activities and other activities of the enterprise in the year and total net turnover gained by selling products, goods, services and other income. The profit rate per net turnover reflects how much profit generated by enterprise from its revenue.*

Formula:

$$\text{Profit rate per net turnover} = \frac{\text{Profit before tax of the enterprise}}{\text{Net turnover of the enterprise}}$$

Average equipped fixed assets per one employee of the enterprise *is the ratio of total fixed assets on average in the period to total number of employees on average in the period, reflecting how much fixed assets are equipped for an employee.*

Formula:

$$\text{Average equipped fixed asset per employee} = \frac{\text{Average fixed assets in the period}}{\text{Average employees in the period}}$$

Where:

$$\text{Average fixed assets in the period} = \frac{\text{Total fixed assets at the beginning of the period} + \text{Total fixed assets at the end of the period}}{2}$$

$$\text{Average employees in the period} = \frac{\text{Total number of employees at the beginning of the period} + \text{Total number of employees at the end of the period}}{2}$$

The number of enterprises and statistical indicators of enterprises are only calculated for enterprises which are still operating by 31st December every year, excluding: (1) Enterprises that received business license, tax code but still do not operate; (2) Enterprises that were dissolved, merged or transformed; Enterprises have been issued business registration certificate but not in the locality (verified but not found); (3) Units are not independent economic accounting such as branches, dependent units and public service delivery units.

Cooperatives *in the enterprise survey includes: Cooperatives, cooperative unions and people's credit funds.*

A cooperative is a collective, co-ownership economic organization, having the legal person status, voluntarily established by at least seven members who mutually cooperate in production, business and job creation to meet the common needs of cooperative members, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative.

A cooperative union is a collective, co-ownership economic organization, having legal person status, voluntarily established by at least four cooperatives that mutually support each other in production and business activities, to meet common needs of member cooperatives, on the basis of self-control, self-responsibility, equality and democracy in the management of the cooperative union.

***Employees in the cooperative** is the total employees managed, used and paid wage/salary by the cooperative excluding cooperative members.*

AN INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENT

***An individual business establishment** is a economic organization, where a regular business operation in all economic sectors, except agriculture, forestry and fishery takes place with definite address and at least one full-time worker.*

MỘT SỐ NÉT VỀ HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ SỞ SẢN XUẤT KINH DOANH CÁ THỂ

1. Doanh nghiệp

Số doanh nghiệp thực tế hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 là 213.726 doanh nghiệp, giảm 1,19% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước là 206.272 doanh nghiệp, giảm 1,18%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài là 7.184 doanh nghiệp, giảm 1,49%; doanh nghiệp Nhà nước có 270 doanh nghiệp, tương đương so cùng kỳ. Xét theo quy mô, số doanh nghiệp dưới 5 lao động đạt 159.108 doanh nghiệp, chiếm 74,44% tổng số doanh nghiệp, chủ yếu là doanh nghiệp ngoài Nhà nước.

Lao động làm việc trong toàn bộ khu vực doanh nghiệp có đến 31/12/2021 là 2.702.108 người, giảm 3,95%. Trong đó, lao động làm việc trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 684.872 người, tăng 3,09%; lao động làm việc trong khu vực ngoài Nhà nước là 1.875.313 người, giảm 6,55%; lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước là 141.817 người, giảm 0,20% so cùng kỳ.

Vốn sản xuất kinh doanh bình quân của khu vực doanh nghiệp năm 2021 đạt 9.897,1 nghìn tỷ đồng, giảm 0,12% so với năm 2020. Trong đó, vốn của doanh nghiệp ngoài Nhà nước giảm 0,93%; doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài giảm 7,64%; doanh nghiệp Nhà nước giảm 16,82%.

Năm 2021, doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của khu vực doanh nghiệp đạt 6.666,55 nghìn tỷ đồng, tăng 9,28% so với năm 2020, trong đó doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 4.566,83 nghìn tỷ đồng, tăng 8,20%; doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 1.641,93 nghìn tỷ đồng, tăng 10,20%; doanh nghiệp Nhà nước đạt 457,79 nghìn tỷ đồng, giảm 7,61%.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong khu vực doanh nghiệp Nhà nước đạt 13,28 triệu đồng, khu vực doanh nghiệp ngoài Nhà nước đạt 10,20 triệu đồng và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 15,80 triệu đồng.

2. Cá thể

Trong những năm gần đây, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản tại Việt Nam nói chung cũng như Thành phố Hồ Chí Minh nói riêng đã có sự phát triển mạnh mẽ về số lượng lẫn chất lượng. Với số lượng đông đảo, ngành nghề sản xuất kinh doanh đa dạng, phong phú thì cơ sở sản xuất kinh doanh đã và đang khẳng định vai trò cũng như những đóng góp hiệu quả vào sự phát triển của đất nước.

Loại hình sản xuất kinh doanh cá thể luôn phát triển gắn liền với cuộc sống của dân cư và là cơ sở kinh doanh nhạy bén nhất trong việc phục vụ nhu cầu tiêu dùng cuối cùng hàng ngày của người dân.

Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp năm 2022 là 434.067 cơ sở, tăng 12,04% so với năm 2021. Các ngành có nhiều cơ sở nhất: bán buôn, bán lẻ có 165.644 cơ sở, chiếm 38,16%; hoạt động kinh doanh bất động sản 110.125 cơ sở, chiếm 25,37%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 83.185 cơ sở, chiếm 19,16%. Thành phố Thủ Đức có nhiều cơ sở nhất là 49.035 cơ sở, kế đến là quận 12 có 39.236 cơ sở, quận Gò Vấp có 32.812 cơ sở.

Lao động của các cơ sở kinh tế cá thể phi nông nghiệp là 853.094 người; trong đó, lao động nữ là 452.339 người, chiếm 53,02%. Lao động tập trung ở các ngành: bán buôn, bán lẻ 322.151 người, chiếm 37,76%; dịch vụ lưu trú và ăn uống 188.810 người, chiếm 22,13%; hoạt động kinh doanh bất động sản 146.036 người, chiếm 17,12%; công nghiệp chế biến 93.780 người, chiếm 10,99%. Thành phố Thủ Đức tập trung nhiều lao động nhất với 92.059 người, tiếp đến quận 12 với 79.930 người, quận Tân Bình với 62.744 người.

ENTERPRISES AND INDIVIDUAL BUSINESS ESTABLISHMENTS

1. Enterprises

Number of acting enterprises as of 31 December 2021 was 213,726 *enterprises, decreasing by 1.19% in comparison with that in 2020 of which non-state enterprises were 206,272 enterprises, decreasing by 1.18%, Foreigner Direct Investment (FDI) enterprises were 7,184 enterprises, a decrease of 1.49%, State owned enterprises were 270 enterprises, approximately the previous year. In terms of scale, the number of enterprises under 5 laborers reached 159,108 enterprises, accounting for 74.44% of the total number of enterprises, mainly non-state enterprises.*

The total number of employees working in the enterprise sector as of 31 December 2021 was 2,702,108 people, an increase of 3.95%. Of which 684,872 people working in foreign direct investment enterprises, a decrease of 3.09%; non-state employees were 1,875,313 people, an increase of 6.55%; the labor force in the state-owned sector was 141,817 people, an increase of 0.20%.

The average operating capital of the enterprise sector in 2021 reached 9,897.1 trillion VND, increased by 0.12% in comparison with 2020, of which non-state enterprises increased by 0.93%; FDI enterprises increased by 7.64%; State owned enterprises rose by 16.82%.

In 2021, the net revenue of the business sector reached 6,666.55 trillion VND, increasing by 9.28% against that of 2020, of which non-state enterprises gained 4,566.83 trillion VND, increasing 8.20%; FDI enterprises reached 1.641.93 trillion VND, an increase of 10.20%; State owned enterprises achieved 457.79 trillion VND, an increase of 7.61%.

The average monthly income of employees in the state-owned enterprise sector was 13.28million VND, the non-state sector was 10.20 million VND and the foreign direct investment sector was 15.80 million VND.

2. Individual trading establishments

In recent years, non-farm individual business establishments in Vietnam in general and in Ho Chi Minh City in specific have developed significantly both in quantity and quality. With large quantity of business establishments, diversified production and business line, business establishments have affirmed their roles as well as effective contributions to country's development.

The individual business establishments have been growing in line with resident's life and are the most sensitive business establishment to serve daily final consumer needs of the residents.

The number of non-farm individual business establishments in 2022 was 434,067 decreasing by 12.04% compared with that in 2021. Sectors have the highest number of business establishment are: Wholesale and retail sector had 165.644 business establishment, accounting for 38.16%; Real estate business activities had

110,125 business establishment, accounting for 25.37%; Accommodation and food services had 83.185 business establishment, accounting for 19.16%.

The most populated business establishments sector was Thu Duc City with 49,035 establishments, followed by District 12 with 39,326 establishments, Go Vap District with 32,812 establishments.

The labor of non-farm individual economic establishments was 853,094 employees; Of which, female workers were 452,339 employees, accounting for 53.02%. Labor concentrated in the wholesale and retail sectors was 322,151 employees, accounting for 37.76%; Accommodation and food services were 188,810 employees, accounting for 22.13%; Real estate business activities 146,036 employees, accounting for 17.12%; Manufacturing 93,780 employees, accounting for 10.99%. The most populated labor was Thu Duc City with 92,059 employees, 12 District with 79,930 employees and Tan Binh District with 62,744 employees.

71 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Doanh nghiệp - *Enterprise*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.726**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**281**	**270**	**270**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	127	118	115
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	154	152	155
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**213.107**	**208.730**	**206.272**
Tư nhân - *Private*	6.287	5.229	4.578
Công ty hợp danh - *Collective name*	134	254	143
Công ty TNHH - *Limited Co.*	178.056	173.008	174.034
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	329	451	255
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	28.301	29.788	27.262
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**5.200**	**7.293**	**7.184**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4.042	5.946	5.999
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	1.158	1.347	1.185

71 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,1**	**0,1**	**0,1**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,1	0,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**97,5**	**96,5**	**96,5**
Tư nhân - *Private*	2,9	2,4	2,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,5	80,0	81,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,2	0,2	0,1
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	12,9	13,8	12,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,4**	**3,4**	**3,4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1,8	2,8	2,8
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	0,5	0,6	0,6

72 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.726**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	621	665	593
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	284	256	99
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	34.683	30.183	29.003
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	179	386	723
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	726	684	766
F. Xây dựng - *Construction*	24.180	24.034	24.846
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	84.331	85.541	83.871
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	11.374	11.829	11.818
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	7.447	7.491	6.910
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	6.478	6.734	7.815
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.394	1.418	1.450
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	9.360	8.699	7.425
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	20.897	21.382	21.916
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.501	9.026	8.677
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	3.680	3.619	3.496
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.030	1.117	1.117
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.227	1.267	1.186
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.196	1.962	2.015

73 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Doanh nghiệp - *Unit: Enterprise*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**218.588**	**216.293**	**213.726**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	8.761	30.285	33.401
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	18.876	18.198	15.951
Quận 3 - *Dist. 3*	9.813	10.091	9.819
Quận 4 - *Dist. 4*	3.344	2.984	2.665
Quận 5 - *Dist. 5*	3.707	3.727	3.179
Quận 6 - *Dist. 6*	3.598	3.510	3.427
Quận 7 - *Dist. 7*	10.197	9.943	9.241
Quận 8 - *Dist. 8*	5.490	4.669	5.965
Quận 10 - *Dist. 10*	6.805	6.299	5.815
Quận 11 - *Dist. 11*	4.099	3.920	3.451
Quận 12 - *Dist. 12*	13.989	14.476	12.986
Gò Vấp - *Go Vap*	16.811	15.037	17.554
Tân Bình - *Tan Binh*	16.625	16.763	16.782
Tân Phú - *Tan Phu*	13.564	12.869	11.827
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	16.478	15.823	15.712
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	7.794	10.010	7.113
Bình Tân - *Binh Tan*	17.040	15.349	14.204
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	2.475	2.786	2.878
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.821	7.707	8.919
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8.501	8.677	9.535
Nhà Bè - *Nha Be*	2.838	2.867	2.959
Cần Giờ - *Can Gio*	315	303	343

74 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.702.108**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**152.206**	**142.102**	**141.817**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	98.074	79.773	78.336
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	54.132	62.329	63.481
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2.124.344**	**2.006.658**	**1.875.313**
Tư nhân - *Private*	29.019	22.020	15.656
Công ty hợp danh - *Collective name*	937	2.728	1.457
Công ty TNHH - *Limited Co.*	1.331.051	1.210.247	1.114.420
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	81.637	72.127	58.908
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	681.700	699.536	684.872
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**670.138**	**664.452**	**684.978**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	559.717	557.012	553.499
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	110.421	107.440	131.479

74 (Tiếp theo) Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp
(Cont.) Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec.by types of enterprise

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**5,2**	**5,1**	**5,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	3,3	2,8	2,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,8	2,2	2,3
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**72,1**	**71,3**	**69,4**
Tư nhân - *Private*	1,0	0,8	0,6
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	45,2	43,0	41,2
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,8	2,6	2,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23,1	24,9	25,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**22,7**	**23,6**	**25,4**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	19,0	19,8	20,5
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,7	3,8	4,9

75 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.702.108**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	11.096	10.896	9.932
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.216	4.444	3.992
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	992.963	892.987	846.059
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	29.749	31.179	31.412
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	19.200	15.510	17.702
F. Xây dựng - *Construction*	243.897	210.808	186.969
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	704.799	649.121	643.938
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	190.073	198.320	203.085
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	97.240	85.632	75.908
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	97.482	105.091	122.396
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	59.001	68.795	70.401
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	71.551	75.751	71.336
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	159.171	147.671	143.091
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	164.456	195.682	175.164
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	45.829	55.457	45.500
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	26.087	29.821	28.190
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	18.829	19.472	13.672
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	12.049	16.575	13.361

76 Số lao động trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.946.688**	**2.813.212**	**2.702.108**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	104.270	366.115	375.191
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	520.551	491.115	469.700
Quận 3 - *Dist. 3*	136.760	149.213	142.238
Quận 4 - *Dist. 4*	66.450	59.395	60.307
Quận 5 - *Dist. 5*	57.735	53.702	51.838
Quận 6 - *Dist. 6*	36.394	34.781	32.124
Quận 7 - *Dist. 7*	186.519	175.904	167.663
Quận 8 - *Dist. 8*	44.012	39.929	39.453
Quận 10 - *Dist. 10*	68.154	70.141	75.351
Quận 11 - *Dist. 11*	37.273	35.855	33.169
Quận 12 - *Dist. 12*	135.184	120.768	111.685
Gò Vấp - *Go Vap*	127.947	104.959	101.426
Tân Bình - *Tan Binh*	207.469	195.667	190.563
Tân Phú - *Tan Phu*	125.848	115.147	104.627
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	203.446	201.728	206.473
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	97.130	135.731	108.769
Bình Tân - *Binh Tan*	247.148	207.618	182.134
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	95.190	96.412	91.866
Hóc Môn - *Hoc Mon*	63.501	62.990	62.538
Bình Chánh - *Binh Chanh*	80.138	71.861	70.149
Nhà Bè - *Nha Be*	24.073	22.888	23.306
Cần Giờ - *Can Gio*	1.280	1.293	1.538

77 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021
		Người - *Person*	
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.617**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**42.031**	**36.827**	**40.957**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	26.664	21.110	20.524
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	15.367	15.717	20.433
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**868.004**	**790.707**	**753.605**
Tư nhân - *Private*	13.027	8.936	6.518
Công ty hợp danh - *Collective name*	432	1.433	715
Công ty TNHH - *Limited Co.*	540.677	461.629	442.231
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	34.607	29.792	23.129
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	279.261	288.917	281.012
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**410.249**	**387.878**	**396.055**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	355.394	336.519	334.022
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	54.855	51.359	62.033

77 (Tiếp theo) **Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**3,2**	**3,0**	**3,4**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	2,0	1,7	1,7
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,2	1,3	1,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**65,7**	**65,1**	**63,3**
Tư nhân - *Private*	1,0	0,7	0,6
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,0	38,0	37,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,6	2,5	1,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	21,1	23,8	23,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**31,1**	**31,9**	**33,3**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	26,9	27,7	28,1
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,2	4,2	5,2

78 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.617**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.357	4.102	3.819
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	789	841	720
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	553.219	476.386	455.793
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	4.799	5.209	5.299
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	4.894	3.462	4.294
F. Xây dựng - *Construction*	48.524	39.028	34.516
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	305.483	277.994	284.032
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	59.928	58.192	67.287
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	50.154	41.526	37.039
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	35.626	34.523	41.617
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	36.255	39.410	40.969
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	26.255	29.513	28.090
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	66.379	58.750	59.654
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	66.213	81.182	71.599
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	27.162	32.339	27.967
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	16.447	18.598	18.125
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	7.929	8.934	5.954
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	5.871	5.423	3.843

79 Số lao động nữ trong các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of female employees in acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.320.284**	**1.215.412**	**1.190.617**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	36.036	165.437	166.910
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	227.712	216.610	209.055
Quận 3 - *Dist. 3*	54.405	63.226	62.023
Quận 4 - *Dist. 4*	28.944	26.305	26.950
Quận 5 - *Dist. 5*	23.610	20.703	23.473
Quận 6 - *Dist. 6*	15.143	15.229	14.325
Quận 7 - *Dist. 7*	87.906	77.952	76.343
Quận 8 - *Dist. 8*	18.071	16.521	15.014
Quận 10 - *Dist. 10*	28.698	29.210	32.057
Quận 11 - *Dist. 11*	14.479	15.164	14.254
Quận 12 - *Dist. 12*	71.679	54.714	52.350
Gò Vấp - *Go Vap*	53.180	39.193	38.397
Tân Bình - *Tan Binh*	81.126	72.543	71.218
Tân Phú - *Tan Phu*	56.567	47.156	45.821
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	65.927	78.334	88.679
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	41.128	44.975	38.333
Bình Tân - *Binh Tan*	151.200	110.225	96.316
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	59.310	56.761	54.766
Hóc Môn - *Hoc Mon*	30.607	30.119	30.150
Bình Chánh - *Binh Chanh*	29.986	27.159	26.551
Nhà Bè - *Nha Be*	7.486	7.482	7.276
Cần Giờ - *Can Gio*	400	394	356

80 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.897.050**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**518.721**	**581.508**	**483.706**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	390.014	258.093	222.235
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	128.707	323.415	261.471
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**7.073.833**	**7.317.809**	**7.250.113**
Tư nhân - *Private*	37.190	26.728	24.224
Công ty hợp danh - *Collective name*	458	1.251	1.052
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.909.100	2.782.062	3.065.918
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	293.338	256.309	232.256
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3.833.747	4.251.459	3.926.663
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1.457.544**	**2.009.414**	**2.163.231**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	1.110.658	1.646.162	1.669.293
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	346.886	363.252	493.938

80 (Tiếp theo) **Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**5,7**	**5,9**	**4,9**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	4,3	2,6	2,2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,4	3,3	2,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**78,2**	**73,8**	**73,2**
Tư nhân - *Private*	0,4	0,3	0,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	32,1	28,0	31,0
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,2	2,6	2,3
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	42,4	42,9	39,7
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**16,1**	**20,3**	**21,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12,3	16,6	16,9
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	3,8	3,7	5,0

81 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.897.050**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	44.322	43.693	38.459
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	67.232	152.459	36.554
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.050.240	1.077.487	1.124.828
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	141.780	163.715	194.573
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	42.505	43.089	47.245
F. Xây dựng - *Construction*	853.064	879.863	1.100.045
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1.790.899	1.904.929	2.114.972
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	324.678	376.814	410.738
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	217.831	238.752	215.885
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	78.855	92.340	112.900
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	829.651	1.304.107	1.478.537
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	2.944.406	2.889.576	2.416.872
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	429.412	485.389	341.187
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	109.403	114.759	106.119
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	42.145	51.042	74.248
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	37.397	44.328	40.189
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	35.652	35.133	33.018
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	10.627	11.256	10.682

82 Tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/12 hàng năm của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Total capital as of annual 31 Dec. of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**9.050.098**	**9.908.732**	**9.897.050**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	461.081	980.578	1.338.925
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	2.980.385	3.301.652	3.019.934
Quận 3 - *Dist. 3*	783.290	883.849	887.194
Quận 4 - *Dist. 4*	204.336	212.229	222.458
Quận 5 - *Dist. 5*	218.646	240.452	212.449
Quận 6 - *Dist. 6*	68.228	65.249	61.693
Quận 7 - *Dist. 7*	501.465	541.133	543.904
Quận 8 - *Dist. 8*	88.361	85.934	107.227
Quận 10 - *Dist. 10*	178.517	210.632	227.454
Quận 11 - *Dist. 11*	94.722	99.223	101.753
Quận 12 - *Dist. 12*	148.193	165.471	159.434
Gò Vấp - *Go Vap*	196.374	190.293	234.748
Tân Bình - *Tan Binh*	588.545	595.936	572.432
Tân Phú - *Tan Phu*	213.884	223.187	229.685
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	808.248	800.038	774.920
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	359.420	602.444	430.605
Bình Tân - *Binh Tan*	296.823	257.271	267.850
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	110.600	122.848	134.996
Hóc Môn - *Hoc Mon*	83.407	74.518	85.965
Bình Chánh - *Binh Chanh*	159.497	160.362	176.197
Nhà Bè - *Nha Be*	83.214	89.176	101.105
Cần Giờ - *Can Gio*	6.361	6.255	6.124

83 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.164**	**3.405.826**	**3.324.666**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**299.010**	**299.305**	**248.994**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	231.012	149.900	119.679
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	67.998	149.406	129.316
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**2.364.259**	**2.615.802**	**2.589.623**
Tư nhân - *Private*	8.617	6.494	6.040
Công ty hợp danh - *Collective name*	38	78	134
Công ty TNHH - *Limited Co.*	845.159	775.985	781.452
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	144.515	121.757	111.649
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.365.930	1.711.488	1.690.348
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**410.896**	**490.719**	**486.048**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	282.791	374.934	364.393
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	128.105	115.785	121.655

83 (Tiếp theo) **Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec.by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**9,7**	**8,8**	**7,5**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	7,5	4,4	3,6
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2,2	4,4	3,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**76,9**	**76,8**	**77,9**
Tư nhân - *Private*	0,3	0,2	0,2
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	27,5	28,0	23,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	4,7	3,6	3,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	44,4	50,3	50,8
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**13,4**	**14,4**	**14,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	9,2	11,0	11,0
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	4,2	3,4	3,7

84 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.164**	**3.405.826**	**3.324.666**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	22.308	18.289	16.451
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	21.968	22.355	17.724
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	381.916	387.224	382.394
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	101.333	120.563	147.589
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	25.029	25.732	26.141
F. Xây dựng - *Construction*	242.782	211.959	283.960
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	351.130	369.056	387.164
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	141.812	152.994	148.059
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	111.796	129.437	108.922
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	23.078	25.834	28.958
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	96.741	143.433	199.391
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	1.227.179	1.409.466	1.337.503
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	231.262	282.967	123.099
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	39.404	36.389	36.734
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	17.697	26.713	39.328
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	21.310	25.459	23.073
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	15.097	15.989	15.140
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.320	1.967	3.033

85 Giá trị tài sản cố định của các doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Value of fixed asset of acting enterprises as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.074.164**	**3.405.826**	**3.324.666**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	176.799	325.394	473.042
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	1.211.690	1.387.047	1.038.208
Quận 3 - *Dist. 3*	314.955	350.578	404.858
Quận 4 - *Dist. 4*	56.549	66.572	65.850
Quận 5 - *Dist. 5*	82.024	91.690	75.450
Quận 6 - *Dist. 6*	20.777	16.787	16.108
Quận 7 - *Dist. 7*	186.728	203.451	196.377
Quận 8 - *Dist. 8*	17.689	18.027	25.457
Quận 10 - *Dist. 10*	51.101	63.982	88.238
Quận 11 - *Dist. 11*	33.069	33.964	32.058
Quận 12 - *Dist. 12*	26.878	35.924	32.374
Gò Vấp - *Go Vap*	29.747	28.614	37.039
Tân Bình - *Tan Binh*	161.701	160.824	178.046
Tân Phú - *Tan Phu*	45.238	46.284	42.862
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	237.815	238.222	275.268
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	91.009	130.774	121.511
Bình Tân - *Binh Tan*	83.389	73.098	73.775
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	53.465	57.530	59.643
Hóc Môn - *Hoc Mon*	14.095	12.204	14.393
Bình Chánh - *Binh Chanh*	34.810	34.784	37.159
Nhà Bè - *Nha Be*	27.904	29.436	36.327
Cần Giờ - *Can Gio*	915	640	624

86 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.159**	**6.100.375**	**6.666.551**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**538.889**	**495.486**	**457.786**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	423.628	313.934	294.014
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	115.261	181.552	163.772
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**4.235.803**	**4.220.746**	**4.566.834**
Tư nhân - *Private*	36.676	25.331	17.951
Công ty hợp danh - *Collective name*	395	1.443	525
Công ty TNHH - *Limited Co.*	2.454.358	2.294.851	2.574.915
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	300.982	250.474	156.796
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1.443.392	1.648.647	1.816.647
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**1.218.467**	**1.384.142**	**1.641.931**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	863.990	1.027.621	1.169.492
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	354.477	356.521	472.439

86 (Tiếp theo) **Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Net turnover from business of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**9,0**	**8,1**	**6,9**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	7,1	5,1	4,4
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	1,9	3,0	2,5
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**70,7**	**69,2**	**68,5**
Tư nhân - *Private*	0,6	0,4	0,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	41,0	37,6	38,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	5,0	4,1	2,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	24,1	27,0	27,2
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**20,3**	**22,7**	**24,6**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	14,4	16,8	17,5
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	5,9	5,8	7,1

87 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Net turnover from business of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.159**	**6.100.375**	**6.666.551**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	9.983	16.749	12.893
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	37.472	32.630	35.251
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	1.266.820	1.234.959	1.251.692
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	236.450	239.058	240.822
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	19.546	19.217	20.561
F. Xây dựng - *Construction*	412.523	393.229	391.196
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	2.874.626	3.047.181	3.328.334
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	347.251	358.023	602.617
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	62.631	48.943	39.099
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	76.255	74.894	84.217
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	123.257	146.453	150.156
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	206.805	201.659	229.466
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	158.990	151.147	153.429
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	89.199	70.428	61.052
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	25.524	21.827	25.299
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	18.548	17.122	16.931
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	19.609	20.150	17.675
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	7.669	6.707	5.863

88 Doanh thu thuần sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Net turnover from business of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.993.159**	**6.100.375**	**6.666.551**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	295.964	894.567	998.754
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	1.481.568	1.507.822	1.645.089
Quận 3 - *Dist. 3*	393.711	399.643	423.634
Quận 4 - *Dist. 4*	139.081	118.521	141.067
Quận 5 - *Dist. 5*	166.653	156.061	144.659
Quận 6 - *Dist. 6*	57.018	57.580	61.750
Quận 7 - *Dist. 7*	417.138	411.557	472.192
Quận 8 - *Dist. 8*	67.868	64.659	74.129
Quận 10 - *Dist. 10*	137.467	157.335	167.569
Quận 11 - *Dist. 11*	104.561	104.741	127.191
Quận 12 - *Dist. 12*	142.425	138.872	153.133
Gò Vấp - *Go Vap*	202.515	180.046	202.944
Tân Bình - *Tan Binh*	384.422	398.261	502.950
Tân Phú - *Tan Phu*	234.800	218.569	207.116
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	367.458	378.343	425.752
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	200.009	264.846	225.523
Bình Tân - *Binh Tan*	301.616	235.421	248.983
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	114.111	126.380	130.366
Hóc Môn - *Hoc Mon*	77.846	79.817	86.050
Bình Chánh - *Binh Chanh*	142.529	144.435	155.694
Nhà Bè - *Nha Be*	59.453	53.750	66.631
Cần Giờ - *Can Gio*	7.246	9.151	5.372

89 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.726**	**159.108**	**25.735**	**22.749**	**4.544**	**538**	**444**	**345**	**222**	**41**
Doanh nghiệp Nhà nước	**270**	**6**	**6**	**48**	**83**	**32**	**40**	**24**	**28**	**3**
State owned enterprise										
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	115	1	1	15	37	16	14	14	15	2
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	155	5	5	33	46	16	26	10	13	1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**206.272**	**156.339**	**24.660**	**20.774**	**3.578**	**338**	**260**	**193**	**107**	**23**
Non-state enterprise										
Tư nhân - *Private*	4.578	3.979	356	213	28	1	1	0	0	0
Công ty hợp danh - *Collective name*	143	64	19	58	2	0	0	0	0	0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	174.034	135.234	20.429	15.703	2.227	184	124	90	37	6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	255	16	14	83	80	18	18	16	8	2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	27.262	17.046	3.842	4.717	1.241	135	117	87	62	15
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**7.184**	**2.763**	**1.069**	**1.927**	**883**	**168**	**144**	**128**	**87**	**15**
Foreign investment enterprise										
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	5.999	2.430	895	1.547	687	140	119	102	67	12
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.185	333	174	380	196	28	25	26	20	3

89 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước	**0,2**	**0,0**	**0,0**	**0,2**	**1,8**	**6,0**	**9,1**	**7,0**	**12,6**	**7,3**
State owned enterprise										
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,1	0,8	3,0	3,2	4,1	6,8	4,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,1	1,0	3,0	5,9	2,9	5,8	2,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước	**96,4**	**98,3**	**95,8**	**91,3**	**78,8**	**62,8**	**58,6**	**55,9**	**48,2**	**56,1**
Non-state enterprise										
Tư nhân - *Private*	2,1	2,5	1,4	0,9	0,6	0,2	0,2			
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,0	0,1	0,3	0,1	0,0	0,0			
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,4	85,0	79,3	69,0	49,0	34,2	27,9	26,1	16,7	14,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,1	0,4	1,8	3,3	4,1	4,6	3,6	4,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	12,7	10,7	14,9	20,7	27,3	25,1	26,4	25,2	27,9	36,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	**3,4**	**1,7**	**4,2**	**8,5**	**19,4**	**31,2**	**32,4**	**37,1**	**39,2**	**36,6**
Foreign investment enterprise										
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,8	1,5	3,5	6,8	15,1	26,0	26,8	29,6	30,2	29,3
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,6	0,2	0,7	1,7	4,3	5,2	5,6	7,5	9,0	7,3

90 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.726**	**159.108**	**25.735**	**22.749**	**4.544**	**538**	**444**	**345**	**222**	**41**
Phân theo ngành cấp I										
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	593	479	48	47	12	2	2	1	**2**	0
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	99	61	13	13	8	0	3	0	1	0
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29.003	19.187	3.921	4.042	1.259	169	155	153	99	18
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	723	606	61	42	9	1	1	0	1	2
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	766	569	87	65	17	10	11	4	3	0

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
F. Xây dựng - *Construction*	24.846	19.064	2.830	2.444	411	34	32	19	12	0
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	83.871	64.730	10.278	7.640	972	97	71	47	29	7
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	11.818	7.774	1.853	1.747	323	47	28	27	15	4
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.910	5.363	711	658	122	21	16	11	7	1
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.815	5.497	860	1.067	305	38	24	12	11	1
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.450	1.032	144	172	57	7	16	12	7	3
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7.425	5.469	824	893	191	20	13	12	3	0

90 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by kinds of economic activity

	Tổng số Total	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*								
		Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	21.916	16.934	2.384	2.174	362	30	19	11	2	0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.677	6.571	874	859	267	35	19	26	21	5
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	3.496	2.512	403	433	110	14	17	3	4	0
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.117	640	149	217	81	10	13	5	2	0
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.186	930	125	106	15	2	4	2	2	0
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.015	1.690	170	130	23	1	0	0	1	0

91 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo quận, huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district

	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*									
	Tổng số Total	Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người *10 - 49 pers.*	50 - 199 người *50 - 199 pers.*	200 - 299 người *200 - 299 pers.*	300 - 499 người *300 - 499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*									
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.726**	**159.108**	**25.735**	**22.749**	**4.544**	**538**	**444**	**345**	**222**	**41**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	33.401	25.962	3.709	3.011	518	56	56	49	32	8
Các quận - *Urban districts*										
Quận 1 - *Dist. 1*	15.951	10.571	1.954	2.511	638	76	82	61	49	9
Quận 3 - *Dist. 3*	9.819	7.091	1.113	1.210	294	33	36	21	21	0
Quận 4 - *Dist. 4*	2.665	1.794	365	392	82	7	10	10	3	2
Quận 5 - *Dist. 5*	3.179	2.318	399	342	81	16	11	6	5	1
Quận 6 - *Dist. 6*	3.427	2.676	369	307	59	6	2	6	1	1
Quận 7 - *Dist. 7*	9.241	6.345	1.229	1.203	323	46	45	30		2
Quận 8 - *Dist. 8*	5.965	4.846	572	457	71	6	3	7	3	0
Quận 10 - *Dist. 10*	5.815	4.254	680	688	141	21	16	6	9	0

91 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô lao động và theo đơn vị hành chính cấp huyện**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of employees and by district

	Phân theo quy mô lao động - *By size of employees*									
	Tổng số Total	Dưới 5 người *Less than 5 pers.*	5 - 9 người *5 - 9 pers.*	10 - 49 người 10 - *49 pers.*	50 - 199 người 50 - *199 pers.*	200 - 299 người 200 - *299 pers.*	300 - 499 người 300 - *499 pers.*	500 - 999 người *500 - 999 pers.*	1000 - 4999 người *1000 - 4999 pers.*	5000 người trở lên *5000 pers. and over*
Quận 11 - *Dist. 11*	3.451	2.493	448	388	96	13	7	6	0	0
Quận 12 - *Dist. 12*	12.986	9.842	1.597	1.257	217	24	18	24	7	0
Gò Vấp - *Go Vap*	17.554	14.006	1.878	1.438	189	13	16	7	7	0
Tân Bình - *Tan Binh*	16.782	12.232	2.039	1.998	385	49	39	24	13	3
Tân Phú - *Tan Phu*	11.827	8.819	1.520	1.226	212	21	8	14	5	2
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	15.712	11.509	1.919	1.856	335	42	19	17	9	6
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	7.113	5.056	950	859	177	24	18	20	7	2
Bình Tân - *Binh Tan*	14.204	10.094	2.361	1.452	228	28	18	11	10	2
Các huyện - *Rural districts*										
Củ Chi - *Cu Chi*	2.878	1.952	357	377	137	18	13	7	14	3
Hóc Môn - *Hoc Mon*	8.919	7.207	806	718	153	13	12	7	3	0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.535	7.507	1.041	797	149	16	10	10	5	0
Nhà Bè - *Nha Be*	2.959	2.230	404	249	59	10	4	2	1	0
Cần Giờ - *Can Gio*	343	304	25	13	0	0	1	0	0	0

92 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.726**	**20.646**	**19.917**	**80.437**	**34.847**	**42.211**	**10.638**	**2.613**	**2.417**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**270**	**2**	**1**	**5**	**4**	**33**	**64**	**62**	
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	115	1	0	3	1	6	28	27	49
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	155	1	1	2	3	27	36	35	50
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**206.272**	**20.108**	**19.569**	**78.664**	**33.910**	**40.321**	**9.623**	**2.188**	**1.889**
Tư nhân - *Private*	4.578	1.247	729	1.631	479	422	63	5	2
Công ty hợp danh - *Collective name*	143	27	18	53	20	21	4	0	0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	174.034	17.566	17.534	69.944	28.893	31.794	6.426	1.167	710
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	255	0	0	6	8	49	72	55	65
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	27.262	1.268	1.288	7.030	4.510	8.035	3.058	961	1.112
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài - *Foreign investment enterprise*	**7.184**	**536**	**347**	**1.768**	**933**	**1.857**	**951**	**363**	**429**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	5.999	493	296	1.544	790	1.559	724	282	311
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	1.185	43	51	224	143	298	227	81	118

92 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and types of enterprise

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Cơ cấu - *Structure* (%)								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước - *State owned enterprise*	**0,2**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,0**	**0,1**	**0,6**	**2,4**	**4,1**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,3	1,1	2,0
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,3	1,3	2,1
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước - *Non-state enterprise*	**96,4**	**97,4**	**98,3**	**97,8**	**97,3**	**95,5**	**90,5**	**83,7**	**78,2**
Tư nhân - *Private*	2,1	6,1	3,7	2,0	1,4	1,0	0,6	0,2	0,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	81,4	85,1	88,0	87,0	82,9	75,3	60,4	44,6	29,4
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,1	0,7	2,1	2,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước - *Joint stock Co. without capital of State*	12,7	6,1	6,5	8,7	12,9	19,0	28,7	36,8	46,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**3,4**	**2,6**	**1,7**	**2,2**	**2,7**	**4,4**	**8,9**	**13,9**	**17,7**
DN 100% vốn nước ngoài - *100% foreign capital*	2,8	2,4	1,5	1,9	2,3	3,7	6,8	10,8	12,8
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,6	0,2	0,2	0,3	0,4	0,7	2,1	3,1	4,9

93 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.726**	**20.646**	**19.917**	**80.437**	**34.847**	**42.211**	**10.638**	**2.613**	**2.417**
Phân theo ngành cấp I									
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	593	62	43	190	94	126	45	13	20
B. Khai khoáng *Mining and quarrying*	99	4	4	22	16	26	21	3	**3**
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	29.003	2.306	2.651	11.950	4.546	5.463	1.380	401	306
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	723	26	15	109	66	386	80	17	24

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải *Water supply; sewerage,waste management and remediation activities*	766	158	84	224	114	109	35	19	23
F. Xây dựng - *Construction*	24.846	1.035	1.285	9.012	5.399	6.017	1.482	339	277
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	83.871	6.523	7.470	31.546	14.842	17.544	4.555	894	497
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	11.818	828	881	4.634	2.132	2.497	561	154	131
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	6.910	1.290	996	2.617	722	1.001	199	36	49
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	7.815	1.348	966	3.101	1.026	1.067	229	45	33
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.450	226	144	409	115	263	116	52	125

93 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và ngành kinh tế**

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7.425	443	331	951	576	2.966	1.005	420	733
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	21.916	3.436	2.633	9.031	3.134	2.888	559	137	98
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	8.677	1.068	1.050	3.871	1.321	1.101	207	32	27
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	3.496	940	647	1.148	330	306	67	24	34
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.117	176	135	423	137	162	49	15	20
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.186	190	150	495	135	166	27	8	15
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	2.015	587	432	704	142	123	21	4	2

94 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và quận, huyện

Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
	Doanh nghiệp - *Enterprise*								
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**213.726**	**20.646**	**19.917**	**80.437**	**34.847**	**42.211**	**10.638**	**2.613**	**2.417**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	33.401	3.103	2.978	12.280	5.970	6.860	1.510	387	313
Các quận - *Urban districts*									
Quận 1 - *Dist. 1*	15.951	1.638	1.350	5.036	2.146	3.379	1.319	458	625
Quận 3 - *Dist. 3*	9.819	1.012	849	3.380	1.548	1.935	655	206	234
Quận 4 - *Dist. 4*	2.665	285	251	853	412	604	167	49	44
Quận 5 - *Dist. 5*	3.179	430	361	1.121	394	579	181	52	61
Quận 6 - *Dist. 6*	3.427	359	363	1.395	538	589	140	28	15
Quận 7 - *Dist. 7*	9.241	805	779	3.198	1.344	2.104	664	190	157
Quận 8 - *Dist. 8*	5.965	696	668	2.336	921	1.062	199	51	32
Quận 10 - *Dist. 10*	5.815	604	616	2.181	832	1.122	330	71	

94 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12/2021 phân theo quy mô vốn và theo quận, huyện

(Cont.) Number of acting enterprises as of 31/12/2021 by size of capital and by district

	Tổng số *Total*	Phân theo quy mô vốn - *By size of capital*							
		Dưới 0.5 tỷ đồng *Under 0.5 bill. dongs*	Từ 0,5 đến dưới 1 tỷ đồng *From 0.5 to under 1 bill. dongs*	Từ 1 đến dưới 5 tỷ đồng *From 1 to under 5 bill. dongs*	Từ 5 đến dưới 10 tỷ đồng *From 5 to under 10 bill. dongs*	Từ 10 đến dưới 50 tỷ đồng *From 10 to under 50 bill. dongs*	Từ 50 đến dưới 200 tỷ đồng *From 50 to under 200 bill. dongs*	Từ 200 đến dưới 500 tỷ đồng *From 200 to under 500 bill. dongs*	Từ 500 tỷ đồng trở lên *From 500 bill. dongs and over*
Quận 11 - *Dist. 11*	3.451	379	341	1.239	521	701	189	53	28
Quận 12 - *Dist. 12*	12.986	974	1.224	5.560	2.317	2.408	402	74	27
Gò Vấp - *Go Vap*	17.554	1.901	1.911	6.858	3.003	3.160	587	74	60
Tân Bình - *Tan Binh*	16.782	1.471	1.467	6.249	2.709	3.515	984	207	180
Tân Phú - *Tan Phu*	11.827	1.050	1.053	4.758	1.959	2.324	546	84	53
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	15.712	1.610	1.404	5.595	2.512	3.242	893	231	225
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	7.113	813	670	2.566	1.047	1.402	393	107	115
Bình Tân - *Binh Tan*	14.204	1.057	1.291	5.909	2.499	2.730	560	88	70
Các huyện - *Rural districts*									
Củ Chi - *Cu Chi*	2.878	342	264	1.056	447	528	162	50	29
Hóc Môn - *Hoc Mon*	8.919	812	877	3.841	1.577	1.530	235	36	11
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.535	1.030	959	3.866	1.505	1.688	361	74	52
Nhà Bè - *Nha Be*	2.959	232	221	1.071	572	661	135	40	27
Cần Giờ - *Can Gio*	343	43	20	89	74	88	26	3	0

95 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.781**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**29.117**	**25.754**	**22.677**
Doanh nghiệp 100% - vốn Nhà nước *100% State capital*	20.070	15.209	12.597
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	9.047	10.545	10.080
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**242.455**	**219.656**	**233.103**
Tư nhân - *Private*	2.632	1.476	1.401
Công ty hợp danh - *Collective name*	107	266	337
Công ty TNHH - *Limited Co.*	142.156	113.541	121.997
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12.621	11.962	10.442
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	84.940	92.410	98.926
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**105.219**	**118.621**	**130.001**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	83.665	96.424	105.602
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	21.555	22.197	24.399

95 (Tiếp theo) **Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Total compensation of employees in acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**7,7**	**7,1**	**5,9**
Doanh nghiệp 100% - vốn Nhà nước *100% State capital*	5,3	4,2	3,3
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	2,4	2,9	2,6
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**64,4**	**60,3**	**60,4**
Tư nhân - *Private*	0,7	0,4	0,4
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,1	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	37,7	31,2	31,6
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	3,3	3,3	2,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	22,6	25,4	25,6
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**27,9**	**32,6**	**33,7**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	22,2	26,5	27,4
DN liên doanh với nước ngoài ***Joint venture***	**5,7**	**6,1**	**6,3**

96 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Total compensation of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.781**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	609	848	601
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	1.099	958	992
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	109.305	107.552	105.958
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	6.755	7.774	5.833
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	2.810	2.258	2.623
F. Xây dựng - *Construction*	28.993	23.479	25.357
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	84.307	75.495	89.321
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	27.900	27.711	30.163
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	9.997	7.465	6.478
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	19.452	21.189	27.284
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	14.843	17.818	17.057
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	12.337	11.373	12.302
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	27.184	24.398	26.082
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	16.257	18.802	18.909
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	7.409	7.584	8.438
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	4.604	5.042	5.054
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	1.892	2.669	2.410
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	1.038	1.617	920

97 Tổng thu nhập của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Total compensation of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**376.792**	**364.030**	**385.781**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	13.872	44.597	51.337
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	82.168	85.022	89.320
Quận 3 - *Dist. 3*	20.842	21.165	22.847
Quận 4 - *Dist. 4*	9.909	9.905	7.567
Quận 5 - *Dist. 5*	6.743	6.093	6.321
Quận 6 - *Dist. 6*	3.429	3.571	3.836
Quận 7 - *Dist. 7*	27.615	27.026	29.384
Quận 8 - *Dist. 8*	4.338	3.923	4.501
Quận 10 - *Dist. 10*	8.627	8.607	10.483
Quận 11 - *Dist. 11*	4.272	4.223	4.178
Quận 12 - *Dist. 12*	14.681	12.579	12.924
Gò Vấp - *Go Vap*	13.196	9.473	10.555
Tân Bình - *Tan Binh*	30.878	28.858	28.170
Tân Phú - *Tan Phu*	13.448	11.516	12.683
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	25.340	24.121	27.734
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	12.682	15.094	16.277
Bình Tân - *Binh Tan*	20.794	20.666	19.100
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	11.531	11.501	11.644
Hóc Môn - *Hoc Mon*	5.993	5.366	6.040
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.096	7.452	7.712
Nhà Bè - *Nha Be*	3.275	3.173	3.022
Cần Giờ - *Can Gio*	153	99	141

98 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average compensation per month of employees in acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**15.780**	**14.843**	**13.280**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	16.922	15.412	13.231
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	13.727	14.094	13.342
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**9.688**	**9.323**	**10.204**
Tư nhân - *Private*	7.545	5.704	7.155
Công ty hợp danh - *Collective name*	9.855	8.274	19.128
Công ty TNHH - *Limited Co.*	9.060	8.108	8.959
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	12.751	13.060	13.487
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	10.634	11.065	12.005
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**13.232**	**14.678**	**15.804**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	12.580	14.302	15.824
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	16.566	16.567	15.718

99 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average compensation per month of employees in acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	4.769	6.383	4.970
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	28.350	18.263	20.675
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	9.179	9.894	10.209
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	18.781	20.925	15.433
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	12.283	12.091	12.196
F. Xây dựng - *Construction*	9.982	9.372	10.863
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	10.358	9.973	11.561
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	12.543	12.143	12.580
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	8.701	7.050	7.060
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	17.091	17.281	19.851
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	21.469	21.699	20.738
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	14.077	12.834	14.208
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	14.384	14.183	15.358
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	8.280	8.131	8.550
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	13.832	11.994	14.168
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	15.228	15.034	14.775
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	9.320	12.158	12.539
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	7.189	8.308	5.738

100 Thu nhập bình quân một tháng của người lao động trong doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Average compensation per month of employees in acting enterprises by district

ĐVT: Nghìn đồng - *Unit: Thous. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**10.820**	**10.906**	**11.769**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	11.337	10.132	11.407
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	13.690	14.531	15.620
Quận 3 - *Dist. 3*	12.632	11.892	13.173
Quận 4 - *Dist. 4*	12.517	13.779	10.977
Quận 5 - *Dist. 5*	9.976	9.651	9.534
Quận 6 - *Dist. 6*	7.500	8.694	9.739
Quận 7 - *Dist. 7*	12.184	12.845	14.546
Quận 8 - *Dist. 8*	8.522	8.203	9.004
Quận 10 - *Dist. 10*	10.689	10.317	12.037
Quận 11 - *Dist. 11*	9.563	9.894	10.241
Quận 12 - *Dist. 12*	9.176	8.692	9.591
Gò Vấp - *Go Vap*	8.588	7.601	8.447
Tân Bình - *Tan Binh*	12.461	12.201	12.201
Tân Phú - *Tan Phu*	8.814	8.459	9.811
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	10.665	10.493	11.402
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	11.252	10.455	12.333
Bình Tân - *Binh Tan*	7.384	8.156	8.420
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	9.988	9.788	10.327
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.939	7.270	7.914
Bình Chánh - *Binh Chanh*	9.372	8.787	8.928
Nhà Bè - *Nha Be*	11.392	11.814	10.456
Cần Giờ - *Can Gio*	9.810	6.407	8.199

101 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*		
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**227.364**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**29.361**	**23.054**	**23.906**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	21.994	11.203	8.577
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	7.367	11.850	15.329
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**62.206**	**81.000**	**105.861**
Tư nhân - *Private*	392	0	62
Công ty hợp danh - *Collective name*	24	48	68
Công ty TNHH - *Limited Co.*	19.256	11.556	13.801
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	28.422	27.232	19.193
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	14.112	42.165	72.737
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**79.264**	**101.232**	**97.597**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	46.799	61.846	57.595
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	32.465	39.385	40.002

101 (Tiếp theo) **Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp**
(Cont.) Profit before taxes of acting enterprises by types of enterprise

	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure* (%)		
TỔNG SỐ - TOTAL	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**17,2**	**11,2**	**10,5**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	12,9	5,5	3,8
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	4,3	5,8	6,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**36,4**	**39,5**	**46,6**
Tư nhân - *Private*	0,2	0,0	0,0
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,0
Công ty TNHH - *Limited Co.*	11,3	5,6	6,1
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	16,6	13,3	8,4
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	8,3	20,5	32,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**46,4**	**49,3**	**42,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	27,4	30,1	25,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	19,0	19,2	17,6

102 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**227.364**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	-49	543	121
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-2.037	5.191	3.301
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo – *Manufacturing*	75.168	81.334	72.943
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.985	3.987	8.741
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.152	1.566	2.044
F. Xây dựng – *Construction*	2.540	3.726	7.550
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	28.736	38.250	53.206
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	13.768	10.601	23.360
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	1.589	-5.369	-8.214
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-326	-3.654	-396
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	21.808	20.626	15.732
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	15.700	46.638	45.851
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	9.631	2.859	1.601
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	682	-633	528
P. Giáo dục và đào tạo – *Education*	824	-818	3.982
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.500	-12	-1.341
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	-2.708	651	-1.472
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-133	-202	-172

103 Lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện
Profit before taxes of acting enterprises by district

ĐVT: Tỷ đồng - *Unit: Bill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**170.832**	**205.285**	**227.364**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	5.431	33.330	36.386
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	69.697	69.296	86.469
Quận 3 - *Dist. 3*	2.074	9.983	11.674
Quận 4 - *Dist. 4*	5.163	4.898	3.188
Quận 5 - *Dist. 5*	7.477	7.573	5.828
Quận 6 - *Dist. 6*	1.138	1.281	894
Quận 7 - *Dist. 7*	22.685	22.197	23.899
Quận 8 - *Dist. 8*	627	378	701
Quận 10 - *Dist. 10*	-212	3.246	5.639
Quận 11 - *Dist. 11*	1.677	1.916	3.157
Quận 12 - *Dist. 12*	2	-93	-2.717
Gò Vấp - *Go Vap*	1.170	2.956	2.856
Tân Bình - *Tan Binh*	14.531	9.482	18.483
Tân Phú - *Tan Phu*	2.285	5.323	2.626
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.462	8.029	10.799
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	4.108	7.653	3.500
Bình Tân - *Binh Tan*	3.914	2.358	1.585
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	8.001	12.130	9.031
Hóc Môn - *Hoc Mon*	572	223	49
Bình Chánh - *Binh Chanh*	2.149	2.479	3.222
Nhà Bè - *Nha Be*	-747	654	114
Cần Giờ - *Can Gio*	19	-8	-15

104 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp
Profit rate before taxes of acting enterprises by types of enterprise

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,4**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**5,4**	**4,7**	**5,2**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	5,2	3,6	2,9
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	6,4	6,5	9,4
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**1,5**	**1,9**	**2,3**
Tư nhân - *Private*	1,1	0,0	0,3
Công ty hợp danh - *Collective name*	6,0	3,3	12,9
Công ty TNHH - *Limited Co.*	0,8	0,5	0,5
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	9,4	10,9	12,2
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	1,0	2,6	4,0
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**6,5**	**7,3**	**5,9**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	5,4	6,0	4,9
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	9,2	11,0	8,5

105 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Profit rate before taxes of acting enterprises by kinds of economic activity

Đơn vị tính - *Unit:* %

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,4**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	-0,5	3,2	0,9
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	-5,4	15,9	9,4
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	5,9	6,6	5,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1,3	1,7	3,6
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	5,9	8,2	9,9
F. Xây dựng - *Construction*	0,6	0,9	1,9
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	1,0	1,3	1,6
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	4,0	3,0	3,9
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2,5	-11,0	-21,0
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	-0,4	-4,9	-0,5
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	17,7	14,1	10,5
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	7,6	23,1	20,0
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	6,1	1,9	1,0
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	0,8	-0,9	0,9
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	3,2	-3,8	15,7
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	8,1	-0,1	-7,9
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	-13,8	3,2	-8,3
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	-1,7	-3,0	-2,9

106 Tỷ suất lợi nhuận trước thuế của doanh nghiệp phân theo quận, huyện
Profit rate before taxes of acting enterprises by district

Đơn vị tính - *Unit*: %

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2,9**	**3,4**	**3,4**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	1,8	3,7	3,6
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	4,7	4,6	5,3
Quận 3 - *Dist. 3*	0,5	2,5	2,8
Quận 4 - *Dist. 4*	3,7	4,1	2,3
Quận 5 - *Dist. 5*	4,5	4,9	4,0
Quận 6 - *Dist. 6*	2,0	2,2	1,4
Quận 7 - *Dist. 7*	5,4	5,4	5,1
Quận 8 - *Dist. 8*	0,9	0,6	0,9
Quận 10 - *Dist. 10*	-0,2	2,1	3,4
Quận 11 - *Dist. 11*	1,6	1,8	2,5
Quận 12 - *Dist. 12*	0,0	-0,1	-1,8
Gò Vấp - *Go Vap*	0,6	1,6	1,4
Tân Bình - *Tan Binh*	3,8	2,4	3,7
Tân Phú - *Tan Phu*	1,0	2,4	1,3
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	0,7	2,1	2,5
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	2,1	2,9	1,6
Bình Tân - *Binh Tan*	1,3	1,0	0,6
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	7,0	9,6	6,9
Hóc Môn - *Hoc Mon*	0,7	0,3	0,1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1,5	1,7	2,1
Nhà Bè - *Nha Be*	-1,3	1,2	0,2
Cần Giờ - *Can Gio*	0,3	-0,1	-0,3

107 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo loại hình doanh nghiệp

Average fixed asset per employee of acting enterprises by types of enterprise

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**1.047**	**1.206**	**858**
Doanh nghiệp 100% vốn Nhà nước *100% State capital*	1.190	814	818
Doanh nghiệp hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% State capital*	789	1.723	909
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**182**	**205**	**257**
Tư nhân - *Private*	119	180	262
Công ty hợp danh - *Collective name*	21	18	34
Công ty TNHH - *Limited Co.*	144	151	178
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	427	404	423
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	230	275	373
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**228**	**272**	**265**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	212	267	268
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	308	299	255

108 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo ngành kinh tế

Average fixed asset per employee of acting enterprises by kinds of economic activity

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**
Phân theo ngành cấp I			
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thuỷ sản *Agriculture, forestry and fishing*	419	400	455
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	3.391	2.149	2.034
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo - *Manufacturing*	222	260	275
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	2.688	3.228	3.254
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	748	854	783
F. Xây dựng - *Construction*	148	174	218
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	144	167	179
H. Vận tải, kho bãi - *Transportation and storage*	452	466	432
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống	351	426	445
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	113	90	108
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	80	125	107
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	722	901	1.053
M. Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	66	65	94
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	61	61	63
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	195	186	229
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	381	368	390
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	158	215	295
S. Hoạt động dịch vụ khác - *Other service activities*	91	50	40

109 Trang bị tài sản cố định bình quân 1 lao động của doanh nghiệp đang hoạt động phân theo quận, huyện

Average fixed asset per employee of acting enterprises by district

ĐVT: Triệu đồng - *Unit: Mill. dongs*

	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**273**	**290**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	752	427	441
Các quận - *Urban districts*			
Quận 1 - *Dist. 1*	312	392	409
Quận 3 - *Dist. 3*	306	297	301
Quận 4 - *Dist. 4*	182	189	192
Quận 5 - *Dist. 5*	279	317	293
Quận 6 - *Dist. 6*	227	248	256
Quận 7 - *Dist. 7*	305	333	338
Quận 8 - *Dist. 8*	115	130	141
Quận 10 - *Dist. 10*	164	174	204
Quận 11 - *Dist. 11*	321	369	393
Quận 12 - *Dist. 12*	81	92	110
Gò Vấp - *Go Vap*	94	103	129
Tân Bình - *Tan Binh*	229	231	256
Tân Phú - *Tan Phu*	154	181	195
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	158	186	199
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	151	173	188
Bình Tân - *Binh Tan*	129	138	169
Các huyện - *Rural districts*			
Củ Chi - *Cu Chi*	356	375	394
Hóc Môn - *Hoc Mon*	116	106	118
Bình Chánh - *Binh Chanh*	164	191	210
Nhà Bè - *Nha Be*	469	567	565
Cần Giờ - *Can Gio*	303	303	299

110 Số hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of cooperatives as of annual 31 Dec. by district

ĐVT: Hợp tác xã - *Unit: Cooperative*

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**361**	**457**	**466**	**448**	**430**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	30	47	49	44	40
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	13	16	19	16	14
Quận 3 - *Dist. 3*	22	28	28	25	26
Quận 4 - *Dist. 4*	10	11	12	12	10
Quận 5 - *Dist. 5*	17	14	12	12	12
Quận 6 - *Dist. 6*	21	23	23	23	18
Quận 7 - *Dist. 7*	11	13	13	12	10
Quận 8 - *Dist. 8*	18	26	22	23	23
Quận 10 - *Dist. 10*	25	27	23	25	25
Quận 11 - *Dist. 11*	21	17	19	20	21
Quận 12 - *Dist. 12*	8	11	12	12	12
Gò Vấp - *Go Vap*	12	22	28	19	25
Tân Bình - *Tan Binh*	19	27	26	26	23
Tân Phú - *Tan Phu*	17	22	24	22	20
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	38	41	42	41	36
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	17	22	24	9	11
Bình Tân - *Binh Tan*	13	22	19	18	20
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	19	25	33	38	24
Hóc Môn - *Hoc Mon*	10	17	17	15	22
Bình Chánh - *Binh Chanh*	11	17	15	19	19
Nhà Bè - *Nha Be*	3	9	10	9	9
Cần Giờ - *Can Gio*	6	7	8	8	10

111 Số lao động trong hợp tác xã đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of employees as of annual 31 Dec. in cooperatives by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2015	2018	2019	2020
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24.239**	**13.226**	**14.935**	**14.918**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	1.389	710	566	593
Các quận - *Urban districts*				
Quận 1 - *Dist. 1*	5.163	893	4.235	78
Quận 3 - *Dist. 3*	919	486	461	410
Quận 4 - *Dist. 4*	404	203	207	67
Quận 5 - *Dist. 5*	2.620	2.238	2.298	2.002
Quận 6 - *Dist. 6*	1.074	1.163	688	657
Quận 7 - *Dist. 7*	587	103	102	89
Quận 8 - *Dist. 8*	806	776	603	657
Quận 10 - *Dist. 10*	1.393	454	257	331
Quận 11 - *Dist. 11*	760	377	305	247
Quận 12 - *Dist. 12*	235	119	99	296
Gò Vấp - *Go Vap*	551	130	204	96
Tân Bình - *Tan Binh*	1.054	885	792	668
Tân Phú - *Tan Phu*	580	152	147	125
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.322	1.368	1.215	4.884
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	729	162	135	300
Bình Tân - *Binh Tan*	910	577	332	398
Các huyện - *Rural districts*				
Củ Chi - *Cu Chi*	397	365	341	455
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.589	1.498	1.334	1.269
Bình Chánh - *Binh Chanh*	524	310	389	1.065
Nhà Bè - *Nha Be*	104	232	186	183
Cần Giờ - *Can Gio*	129	25	39	48

112 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**475.825**	**488.089**	**465.348**	**387.406**	**434.067**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	470	507	474	462	474
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	30.742	32.015	30.111	23.543	27.902
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	90	121	139	146	139
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	176	188	207	194	205
Xây dựng - *Construction*	166	345	154	0	151
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	180.422	191.096	178.606	152.632	165.644
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	8.811	10.132	10.162	6.141	8.058
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	83.863	91.447	88.885	71.861	83.185

112 (Tiếp theo) Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of non-farm individual business stablishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Thông tin truyền thông *Information and communication*	2.668	2.861	2.158	1.156	1.193
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	1.236	1.245	1.571	1.280	1.489
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	130.682	122.229	116.196	99.179	110.125
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	1.250	1.259	1.251	1.178	1.506
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.548	2.599	2.768	2.234	2.470
Giáo dục và đào tạo - *Education*	1.558	1.447	1.502	1.071	1.319
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	4.188	3.736	4.191	3.460	3.910
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.071	2.062	2.157	1.314	1.635
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	24.884	24.800	24.816	21.555	24.662

113 Số cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of non-farm individual business establishments as of 31st December by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**475.825**	**488.089**	**465.348**	**387.406**	**434.067**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	71.733	72.022	53.164	47.737	49.035
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	17.833	18.568	16.530	15.698	18.641
Quận 3 - *Dist. 3*	13.392	14.045	13.505	11.617	13.276
Quận 4 - *Dist. 4*	7.363	7.447	7.725	6.679	7.159
Quận 5 - *Dist. 5*	15.353	16.104	16.895	13.459	15.081
Quận 6 - *Dist. 6*	16.232	16.877	16.061	13.211	14.002
Quận 7 - *Dist. 7*	16.287	17.717	17.108	14.531	15.191
Quận 8 - *Dist. 8*	18.918	18.501	18.601	14.013	13.919
Quận 10 - *Dist. 10*	11.906	12.391	11.662	9.950	10.508
Quận 11 - *Dist. 11*	12.369	12.530	11.963	9.457	10.920
Quận 12 - *Dist. 12*	33.504	35.128	34.111	26.714	39.236
Gò Vấp - *Go Vap*	35.155	38.820	37.753	31.234	32.812
Tân Bình - *Tan Binh*	31.908	33.213	33.933	27.952	31.943
Tân Phú - *Tan Phu*	31.272	32.269	29.225	21.959	24.200
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	24.161	24.903	26.392	22.305	22.974
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	9.253	9.638	9.106	7.313	8.740
Bình Tân - *Binh Tan*	28.344	26.947	28.733	22.261	24.589
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	19.017	18.714	17.777	17.316	21.661
Hóc Môn - *Hoc Mon*	20.957	21.149	22.052	17.954	21.722
Bình Chánh - *Binh Chanh*	30.159	30.500	31.442	25.259	27.185
Nhà Bè - *Nha Be*	6.872	6.713	7.499	7.120	7.524
Cần Giờ - *Can Gio*	3.837	3.893	4.111	3.667	3.749

114 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**827.183**	**843.330**	**807.247**	**707.348**	**853.094**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	1.195	1.178	1.117	1.043	930
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	88.978	104.634	84.263	66.383	93.780
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	294	478	451	447	506
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	666	929	713	721	794
Xây dựng - *Construction*	352	645	358	0	264
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	317.953	322.173	312.391	277.837	322.151
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	11.994	13.951	13.129	8.714	12.098
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	172.544	182.144	176.927	147.751	188.810

114 (Tiếp theo) Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Thông tin truyền thông *Information and communication*	5.090	5.444	3.993	2.254	2.605
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	2.227	2.101	2.816	2.349	2.961
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	147.896	136.758	138.009	136.418	146.036
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	2.685	2.536	2.548	2.506	3.359
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	5.408	5.130	5.214	4.395	5.360
Giáo dục và đào tạo - *Education*	6.928	6.489	5.143	3.670	5.495
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	9.310	8.132	9.095	8.286	10.470
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	5.564	5.324	5.029	3.552	4.994
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	48.099	45.284	46.051	41.022	52.481

115 Số lao động trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo đơn vị hành chính cấp huyện

Number of employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**827.183**	**843.330**	**807.247**	**707.348**	**853.094**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	105.006	100.960	82.281	82.135	92.059
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	32.979	34.790	30.074	28.403	33.435
Quận 3 - *Dist. 3*	23.814	25.127	23.023	20.768	24.702
Quận 4 - *Dist. 4*	12.134	12.195	12.915	10.874	13.602
Quận 5 - *Dist. 5*	30.311	33.132	30.621	26.529	30.149
Quận 6 - *Dist. 6*	29.841	29.570	27.959	23.053	29.938
Quận 7 - *Dist. 7*	24.949	29.639	27.385	26.192	26.682
Quận 8 - *Dist. 8*	34.664	35.612	32.318	28.918	28.629
Quận 10 - *Dist. 10*	16.245	18.205	19.964	17.694	19.431
Quận 11 - *Dist. 11*	22.467	21.404	21.528	17.705	22.493
Quận 12 - *Dist. 12*	49.351	52.924	58.172	48.541	79.930
Gò Vấp - *Go Vap*	59.941	65.329	61.061	54.263	60.225
Tân Bình - *Tan Binh*	59.251	59.529	63.736	50.220	62.744
Tân Phú - *Tan Phu*	60.065	61.906	51.116	41.116	48.656
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	34.222	35.713	37.131	36.188	41.478
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	13.579	14.004	13.059	12.142	16.708
Bình Tân - *Binh Tan*	66.544	60.616	62.503	50.922	52.530
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	32.397	31.553	30.167	29.589	45.621
Hóc Môn - *Hoc Mon*	35.598	36.401	40.679	34.418	43.285
Bình Chánh - *Binh Chanh*	68.138	68.662	63.710	51.012	58.407
Nhà Bè - *Nha Be*	9.347	9.756	11.235	10.543	14.885
Cần Giờ - *Can Gio*	6.340	6.303	6.610	6.123	7.505

116 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**453.132**	**463.826**	**442.507**	**375.174**	**452.339**
Công nghiệp và xây dựng ***Industry and construction***					
Khai khoáng *Mining and quarrying*	391	369	319	344	415
Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	36.648	43.377	37.123	27.638	40.554
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí - *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	53	101	119	122	106
Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải - *Water suply; sewerage, waste management and remediation activities*	339	304	290	235	228
Xây dựng - *Construction*	7	63	39	-	22
Thương mại, dịch vụ ***Trade, service***					
Bán buôn; bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác - *Wholesale and retail trade; Repair of motor vehicles motorcycles*	186.092	180.043	175.865	148.910	175.076
Vận tải, kho bãi *Transportation, storage*	2.769	2.642	2.477	1.667	2.057
Dịch vụ, lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	108.438	120.538	111.144	90.640	113.029

116 (Tiếp theo) Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

(Cont.) Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by kinds of economic activity

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Thông tin truyền thông *Information and communication*	1.904	2.087	1.667	865	934
Hoạt động tài chính, ngân hàng, bảo hiểm - *Financial, banking and insurance activities*	810	855	1.143	887	1.090
Hoạt động kinh doanh bất động sản - *Real estate activities*	71.143	69.793	69.965	68.121	72.271
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ - *Professional, scientific and technical activities*	830	864	978	932	1.228
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ - *Administrative and support service activities*	2.211	2.382	2.400	1.771	2.215
Giáo dục và đào tạo - *Education*	5.794	5.238	3.950	2.900	4.290
Y tế và hoạt động cứu trợ xã hội *Human health and social work activities*	5.341	4.842	5.059	4.527	5.788
Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertainment and recreation*	2.109	2.198	2.307	1.477	2.077
Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	28.253	28.130	27.662	24.138	30.959

117 Số lao động nữ trong các cơ sở kinh tế cá thể phi nông, lâm nghiệp và thuỷ sản tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo quận, huyện

Number of female employees in the non-farm individual business establishments as of 31st December by district

ĐVT: Người - *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**453.132**	**463.826**	**442.507**	**375.174**	**452.339**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	52.033	54.466	45.157	43.187	48.660
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	20.838	21.293	18.081	16.748	18.876
Quận 3 - *Dist. 3*	15.783	16.713	14.626	12.908	13.573
Quận 4 - *Dist. 4*	8.146	7.953	7.781	6.686	7.480
Quận 5 - *Dist. 5*	17.473	17.621	17.246	14.573	15.480
Quận 6 - *Dist. 6*	16.860	17.362	16.240	12.997	15.647
Quận 7 - *Dist. 7*	14.306	16.976	15.325	13.891	14.206
Quận 8 - *Dist. 8*	20.308	20.104	18.403	14.907	15.389
Quận 10 - *Dist. 10*	10.009	10.701	11.437	9.708	10.563
Quận 11 - *Dist. 11*	12.828	11.979	12.033	9.444	11.811
Quận 12 - *Dist. 12*	26.503	27.492	29.732	24.352	42.239
Gò Vấp - *Go Vap*	34.241	38.251	34.531	28.970	32.118
Tân Bình - *Tan Binh*	33.428	34.138	35.984	27.879	34.770
Tân Phú - *Tan Phu*	32.243	33.985	27.210	21.132	25.383
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	20.796	19.326	20.664	20.138	22.044
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	9.540	9.083	8.605	7.534	9.542
Bình Tân - *Binh Tan*	27.256	26.131	30.180	24.109	26.299
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	14.499	14.341	15.847	15.688	24.190
Hóc Môn - *Hoc Mon*	20.009	20.266	21.892	18.161	22.988
Bình Chánh - *Binh Chanh*	37.179	36.828	31.805	23.520	29.264
Nhà Bè - *Nha Be*	5.325	5.359	6.055	5.441	7.958
Cần Giờ - *Can Gio*	3.529	3.458	3.673	3.201	3.859

NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN
AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

Biểu *Table*		Trang *Page*
118	Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản *Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture*	267
119	Số trang trại phân theo quận, huyện *Number of farms by district*	267
120	Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo quận, huyện *Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district*	267
121	Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây *Planted area of crops by crop group*	268
122	Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt *Planted area and production of cereals*	269
123	Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện *Planted area of cereals by district*	269
124	Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện *Production of cereals by district*	270
125	Diện tích gieo trồng lúa cả năm *Planted area of paddy*	270
126	Năng suất gieo trồng lúa cả năm *Yield of paddy*	271
127	Sản lượng lúa cả năm *Production of paddy*	271
128	Diện tích lúa cả năm phân theo quận, huyện *Planted area of paddy by district*	272
129	Năng suất lúa cả năm phân theo quận, huyện *Yield of paddy by district*	272
130	Sản lượng lúa cả năm phân theo quận, huyện *Production of paddy by province*	273
131	Diện tích lúa đông xuân phân theo quận, huyện *Planted area of spring paddy by district*	273
132	Năng suất lúa đông xuân phân theo quận, huyện *Yield of spring paddy by district*	274
133	Sản lượng lúa đông xuân phân theo quận, huyện *Production of spring paddy by district*	274

Biểu *Table*		Trang *Page*
134	Diện tích lúa hè thu phân theo quận, huyện *Planted area of autumn paddy by district*	275
135	Năng suất lúa hè thu phân theo quận, huyện *Yield of autumn paddy by district*	275
136	Sản lượng lúa hè thu phân theo quận, huyện *Production of autumn paddy by district*	276
137	Diện tích lúa mùa phân theo quận, huyện *Planted area of winter paddy by district*	276
138	Năng suất lúa mùa phân theo quận, huyện *Yield of winter paddy by district*	277
139	Sản lượng lúa mùa phân theo quận, huyện *Production of winter paddy by district*	277
140	Diện tích ngô phân theo quận, huyện *Planted area of maize by district*	278
141	Năng suất ngô phân theo quận, huyện *Yield of maize by district*	278
142	Sản lượng ngô phân theo quận, huyện *Production of maize by district*	278
143	Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm *Planted area, yield and production of some annual crops*	279
144	Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo quận, huyện *Planted area of some annual crops by district*	280
145	Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo quận, huyện *Planted area of orchids by district*	280
146	Sản lượng cây hoa lan phân theo quận, huyện *Production of orchids by district*	281
147	Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm *Planted area, gathering area and production of some perennial crops*	282
148	Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo quận, huyện *Planted area of some perennial industrial crops by district*	284
149	Diện tích hiện có cây cao su phân theo quận, huyện *Planted area of rubber by district*	284
150	Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo quận, huyện *Gathering area of rubber by district*	284
151	Sản lượng cây cao su phân theo quận, huyện *Production of rubber by district*	285

Biểu *Table*		Trang *Page*
152	Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo quận, huyện *Planted area of fruit farming by district*	285
153	Diện tích hiện có cây xoài phân theo quận, huyện *Planted area of mango by district*	286
154	Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo quận, huyện *Gathering area of mango by district*	286
155	Sản lượng cây xoài phân theo quận, huyện *Production of mango by district*	287
156	Chăn nuôi - *Livestock*	288
157	Số lượng trâu tại thời điểm ngày 01/01 phân theo quận, huyện *Number of buffaloes as of 1st January by district*	289
158	Số lượng bò tại thời điểm ngày 01/01 phân theo quận, huyện *Number of cattles as of 1st January by district*	289
159	Số lượng lợn tại thời điểm ngày 01/01 phân theo quận, huyện *Number of pigs as of 1st January by district*	290
160	Số lượng gia cầm tại thời điểm ngày 01/01 phân theo quận, huyện *Number of poultry as of 1st January by district*	290
161	Số lượng dê, cừu tại thời điểm ngày 01/01 phân theo quận, huyện *Number of goat, sheep as of 1st January by district*	291
162	Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm *Area of forest as of annual 31st December*	291
163	Diện tích có rừng phân theo quận, huyện *Area of forest by district*	292
164	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng *Area of concentrated planted forest by type of forest*	292
165	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế *Area of concentrated planted forest by kinds of ownership*	293
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo quận, huyện *Area of concentrated planted forest by district*	293
167	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản *Gross output of wood and non-timber products by type of forest products*	294
168	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản *Area surface for aquaculture*	294
169	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo quận, huyện *Area surfac of aquaculture by district*	295

Biểu *Table*		**Trang** *Page*
170	Diện tích thu hoạch thủy sản *Area of havested aquaculture*	296
171	Sản lượng thuỷ sản *Production of fishery*	296
172	Sản lượng thuỷ sản phân theo quận, huyện *Production of fishery by district*	297
173	Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác *The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing*	298
174	Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện *Percentage of communes recognized as new rural standards by district*	298

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THUỶ SẢN

NÔNG NGHIỆP

Trang trại là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thuỷ sản và sản xuất muối.

Từ năm 2019 trở về trước, theo Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thuỷ sản, sản xuất tổng hợp phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

Đối với cơ sở chăn nuôi phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

Từ năm 2020, theo Thông tư số 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28 tháng 2 năm 2020 của của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí kinh tế trang trại", cá nhân, chủ hộ gia đình có hoạt động sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp: trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, diêm nghiệp đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

- **Đối với trang trại chuyên ngành**: Trang trại chuyên ngành được xác định theo lĩnh vực sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, sản xuất muối và tỷ trọng giá trị sản phẩm[1] của lĩnh vực chiếm trên 50% cơ cấu tổng giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Trang trại chuyên ngành được phân loại như sau:

Trồng trọt: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Nuôi trồng thủy sản: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên;

Chăn nuôi: Giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và đạt quy mô chăn nuôi trang trại theo quy định tại Điều 52 Luật Chăn nuôi và

1 Bao gồm cả sản phẩm vật chất và sản phẩm dịch vụ.

văn bản hướng dẫn;

Lâm nghiệp: Giá trị sản xuất bình quân đạt từ 1,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 10,0 ha trở lên;

Sản xuất muối: Giá trị sản xuất bình quân đạt 0,35 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

- **Đối với trang trại tổng hợp:** Là trang trại không có lĩnh vực sản xuất nào có tỷ trọng giá trị sản phẩm chiếm trên 50% cơ cấu giá trị sản phẩm của trang trại trong năm. Đồng thời giá trị sản xuất bình quân phải đạt từ 2,0 tỷ đồng/năm trở lên và tổng diện tích đất sản xuất từ 1,0 ha trở lên.

Đất sản xuất nông nghiệp gồm đất trồng cây hàng năm và đất trồng cây lâu năm.

Đất trồng cây hàng năm bao gồm các loại: Đất trồng lúa (gồm đất chuyên trồng lúa nước, đất trồng lúa nước còn lại và đất trồng lúa nương). Đất trồng cây hàng năm khác (gồm đất trồng cây hàng năm khác và đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác);

Đất trồng cây lâu năm là đất sử dụng vào mục đích trồng các loại cây lâu năm được trồng một lần, sinh trưởng và cho thu hoạch trong nhiều năm

Đất nuôi trồng thủy sản là đất được sử dụng với mục đích chính để trồng thủy sản nước lợ, nước mặn và nước ngọt. Đất nuôi trồng thủy sản bao gồm diện tích bờ bao, diện tích mặt nước nội địa (thả nuôi, ao lắng, ao lọc), diện tích mặt nước ven biển ; diện tích các công trình phụ trợ.

Cây hằng năm là loại cây nông nghiệp được gieo trồng, cho thu hoạch và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá 1 năm, kể cả cây hằng năm lưu gốc, bao gồm: cây lương thực có hạt (lúa, ngô, mạch, kê,...); cây công nghiệp hằng năm (mía, thuốc lá, thuốc lào, bông, đay...) và rau đậu các loại, hoa các loại, cây làm thức ăn chăn nuôi, cây gia vị, cây dược liệu hằng năm.

Diện tích gieo trồng cây hằng năm là diện tích được tính khi cây trồng kết thúc thời kỳ gieo trồng và đã chuyển qua thời kỳ sinh trưởng, phát triển.

Diện tích thu hoạch cây hằng năm là diện tích cây trồng sau thời kỳ phát triển, cho thu hoạch những sản phẩm hữu dụng. Diện tích thu hoạch bằng diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng và diện tích cây hằng năm cho sản phẩm nhưng không thu hoạch.

Cây lâu năm là loại cây được gieo trồng một lần, sinh trưởng trong nhiều năm và cho thu hoạch một hoặc nhiều lần, bao gồm: Cây ăn quả (cam, chanh, nhãn, bưởi, chuối, dứa, sầu riêng...); cây công nghiệp lâu năm (điều, hồ tiêu, cao su, cà phê, chè, dừa...); cây gia vị, cây dược liệu lâu năm; cây lâu năm khác (ca cao, dâu tằm, gấc, trầu không, cau, cây cảnh lâu năm).

Diện tích cây lâu năm gồm diện tích cây lâu năm trồng tập trung và diện tích quy đổi cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm cho sản phẩm là diện tích cây lâu năm thực tế đã hoàn thành thời kỳ kiến thiết cơ bản và đã cho thu hoạch sản phẩm ổn định bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không, bao gồm diện tích cây lâu năm cho sản phẩm trồng tập trung và diện tích quy đổi của cây lâu năm trồng phân tán cho sản phẩm.

Diện tích cây lâu năm được tính tại thời điểm quan sát.

Năng suất cây nông nghiệp là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

- *Đối với cây hằng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

- *Đối với cây lâu năm*: Chỉ tính năng suất đối với những diện tích cho sản phẩm (còn gọi là diện tích đã đưa vào sản xuất kinh doanh) bất kể trong năm đó có cho sản phẩm hay không.

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch trên diện tích cho sản phẩm}}{\text{Diện tích cho sản phẩm}}$$

Sản lượng cây nông nghiệp gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

Sản lượng lương thực có hạt gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Sản lượng lúa (còn gọi là sản lượng đổ bồ) là sản lượng lúa khô sạch của vụ sản xuất. Sản lượng lúa không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi

nhập kho,...).

Sản lượng ngô là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong vụ.

Sản lượng cây chất bột có củ gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc*: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không tính lợn con chưa tách mẹ); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai,... có tại thời điểm quan sát.*

Tổng số gia cầm*: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác: số chim cút, bồ câu, đà điểu ... có tại thời điểm quan sát.*

Số lượng vật nuôi khác*: Số thỏ, chó, ong, trăn, rắn ... có tại thời điểm quan sát.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng*: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.*

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ*: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...*

LÂM NGHIỆP

Rừng (Theo Luật Lâm nghiệp 2017): Rừng là một hệ sinh thái bao gồm các loài thực vật rừng, động vật rừng, nấm, vi sinh vật, đất rừng và các yếu tố môi trường khác, trong đó thành phần chính là một hoặc một số loài cây thân gỗ, tre, nứa, cây họ cau có chiều cao được xác định theo hệ thực vật trên núi đất, núi đá, đất ngập nước, đất cát, hoặc hệ thực vật đặc trưng khác; diện tích liền vùng từ

0,3 héc ta trở lên; độ tàn che[2] từ 0,1 trở lên.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

Rừng tự nhiên là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

Rừng trồng là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

Rừng phòng hộ là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

Rừng đặc dụng là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

Rừng sản xuất là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, các lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

Diện tích rừng hiện có là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

Diện tích rừng trồng mới tập trung là diện tích trồng mới các loại cây lâm nghiệp được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.

Sản lượng gỗ khai thác là khối lượng gỗ còn nguyên hình dạng được khai thác từ rừng tự nhiên, rừng trồng, cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

THUỶ SẢN

Diện tích thu hoạch thủy sản là diện tích mặt nước tự nhiên hoặc nhân tạo diễn ra hoạt động nuôi trồng thuỷ sản và cho thu hoạch sản phẩm trong một thời kỳ nhất định. Diện tích thu hoạch thủy sản trong kỳ là diện tích mặt nước cộng dồn các vụ thu hoạch trong kỳ. Diện tích thu hoạch thủy sản gồm diện tích thu hoạch trong ao, vuông, đăng quầng, vèo, ruộng lúa, mương vườn, đầm, sông, hồ, bãi triều ven biển. Đối với sông, hồ, bãi triều ven biển, chỉ tính diện tích đã cho thu hoạch của phần mặt nước được quây lại để nuôi theo hình thức đăng quầng, vèo, giai, mùng, lưới. Diện tích thu hoạch thủy sản không tính diện tích ươm, nuôi giống thủy sản, ao lắng, ao lọc, diện tích nuôi cá sấu, nuôi cá cảnh, nuôi thủy sản theo hình thức bể bồn, lồng bè.

[2] *Độ tàn che* là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ là số lượng tàu, thuyền chuyên dùng khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài và tàu đang sửa chữa lớn, sửa chữa nhỏ. Số lượng tàu khai thác thủy sản biển có động cơ không bao gồm tàu dịch vụ hậu cần nghề biển có động cơ

Sản lượng thủy sản là khối lượng sản phẩm hữu ích của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được từ hoạt động khai thác hoặc nuôi trồng thủy sản trong một thời kỳ nhất định.

- *Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng thủy sản sản khai thác biển và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

- *Sản lượng thuỷ sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thuỷ sản tạo ra.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING

AGRICULTURE

Farms *are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry, fishing and salt production..*

From 2019 backwards, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;

For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;

For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.

From 2020, according to the Circular No. 02/2020/TT-BNNPTNT dated February 28, 2020 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on regulations on "farming economic criteria", individuals and household heads conducting production and business activities in the field of agriculture: cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production with the certification of farming economic standards must satisfy the following conditions:

For specialized farms*: Specialized farms are defined by production fields such as cultivation, animal husbandry, forestry, aquaculture, salt production, and the proportion of the product value[3] of the field accounts for more than 50% of the total product value structure farm produce during the year. Specialized farms are classified, including:*

Cultivation: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Livestock: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and the scale of farm husbandry must reach regulation as stated in Article 52 of the Law on Livestock;

Forestry production: The average output value must reach at least VND 1.0 billion per year and total production land area must be from 10.0 ha and above;

[1] Including physical products and services.

Aquaculture production: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

Salt production: The average output value must reach at least VND 0.35 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above;

***For integrated farm**: The average output value must reach at least VND 2.0 billion per year and total production land area must be from 1.0 ha and above.*

***Land for agricultural production (cropland)** includes land for annual and prennial crops production.*

Land for annual crops production comprises: Land for rice cultivation (including land specializing for water rice cultivation and the rest for water rice cultivation and upland rice). Other annual crops production (including other annual crops and upland for other annual crops production);

Land for prennial crops production is the land for prennial crops which are planted once, developed and harvested for many years

Land for aquaculture is land used primarily for brackish, saltwater and inlandwater aquaculture. Land for aquaculture includes the embankment area, inland water surface area (stocking, settling basin, filter pond), coastal water surface area; area of auxiliary constructions.

***Annual plants** are planted, harvested and finished in a production cycle within a period of no more than 1 year, including annuals that keep the original, including: grain food crops (rice, corn, barley, millet,...); annual industrial crops (sugar cane, tobacco, pipe tobacco, cotton, jute, cassava...) and other annual crops (vegetables and beans, flowers, crop for animal feed, spices, and annual medicinal crops).*

***Planted area of annual crop** is the area calculated when the crop has finished the sowing period and has passed the growth and development period.*

***Harvested area of annual crop** is the area of crops grown after the development period, for harvesting useful products. The harvested area is equal to the planted area minus the lost area and the area of annual crops for products but not harvested.*

***Perennial plants** are those planted once, grows for many years and are harvested one or more times, including: Fruit trees (oranges, lemons, longans, grapefruits, bananas, pineapples, durians...); perennial industrial crops (cashew, pepper, rubber, coffee, tea, coconut...); perennial spice and medicinal plants; other perennial plants (cocoa, mulberry, gac, betel nut, areca, perennial ornamental plants).*

***The area of perennial crop** includes the area of concentrated perennial plants and the conversion area of scattered perennial plants for products.*

***Productive area of perennial plants/trees** is the actual area of perennials*

that have completed the basic construction period and have yielded stable products regardless of whether there are products in that year or not; including the area of perennial plants for concentrated planting products and and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

Perennial tree/plant area was calculated at the time of observation.

Yield of agricultural crops *refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.*

- For annual crops:

$$\text{Sown yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Sown area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

- For perennial crops: Only productivity is calculated for areas for products (also known as areas put into production) regardless of whether there are products in that year or not.

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production from productive area}}{\text{Total productive area}}$$

Production of agricultural crops *is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/ geographical area.*

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

Production of cereals include *output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time..*

Production of paddy rice *(also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).*

Production of maize *is the output of clean and dried maize harvested during the year.*

Production of starchy root crops *refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.*

The number of livestock, poultry and other domestic animals *is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:*

Number of livestock includes total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, etc. at the time of observation;

Total number of poultry includes number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

Number of other domestic animals includes number of rabbits, dogs, bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

Main livestock production *is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:*

Living weight production: refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

Output of non-slaughtered livestock products: Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

FORESTRY

Forest (According to the Forestry Law 2017): Forest is an ecosystem consisting of forest plants, forest animals, fungi, microorganisms, forest soil and other environmental factors, of which the main component is a or a number of species of woody plants, bamboo, corkscrew and areca family, whose height is determined according to the flora on the mountain, rocky mountain, wetland, sandy soil, or other typical flora; the area is 0.3 hectares or more; the radio of canopy cover[4] is from 0.1 and vover.

By its origin, forests are divided into natural forest and planted forest;

Natural forests*: forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.*

Planted forests*: refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing*

[2] *Canopy cover* is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths

planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

***Protection forests**: forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.*

***Special-use forests**: forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.*

***Production forests**: forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.*

***Forest area** refers to the total forest area at a given time.*

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

***Production of timber and non-timber forest products** includes production of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginous fruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.*

FISHERY

***Fishery harvested area** is natural or artificial water surface area where aquaculture activities and product harvested activities are occurred in a certain period. Fishery harvested area in a period is the cumulative water surface area of havested crops in the period. Fishery harvested area includes the harvested area in ponds, squares, stationary uncovered pound nets, rice fields, garden ditches, lagoons, rivers, lakes and coastal tidal flats. For rivers, lakes, and coastal tidal flats, only the harvested areas of the water surface zoning for aquaculturing in the form of stationary uncovered pound nets, net are counted. The fishery harvested areas do not include the breeding area, fishery breeding, settling basins, filter ponds, crocodile farming area, ornamental fish farming, and aquaculture in the form of tanks and cages.*

***Quantity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries and boats are repairing. Number of motorized marine fishing vessels excluding motorized marine logistics service vessels.*

***Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production*

and aquaculture production:

- *Aquatic capture production includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.*

- *Aquaculture production includes all aquaculture production resulting from aquaculture.*

MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2022

Sản xuất nông nghiệp Thành phố Hồ Chí Minh trong năm 2022 tiếp tục ổn định, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng nông nghiệp đô thị hiện đại, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ, sản xuất sản phẩm an toàn, bền vững. Diện tích gieo trồng cây hàng năm ước đạt 34.520 ha, giảm 3,6% so với năm 2021. Trong đó, diện tích lúa 16.222 ha, giảm 2,5% so với năm trước; rau các loại 6.699 ha, giảm 4,5%; hoa lan là 637,2 ha, tăng 1,1%. Sản lượng lúa đạt 84.479 tấn, tăng 0,9%; rau các loại đạt 240.204 tấn, giảm 0,9%; sản lượng hoa lan là 56,6 triệu cành, tăng 34,4%.

Tại thời điểm 01/01/2022, đàn trâu có 3.730 con, giảm 18,2% so với cùng thời điểm năm 2021. Đàn bò 100.522 con, tăng 1,0%; đàn heo có 183.805 con, tăng 0,9%; đàn gia cầm có 352.090 con, giảm 4,7%.

Sản lượng thủy sản đạt 57.156 tấn, tăng 7,0% so với năm 2021. Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 13.950 tấn, chiếm 24,4% tổng số, giảm 3,6%; sản lượng nuôi trồng đạt 43.206 tấn, chiếm 75,6%, tăng 10,9%. Sản lượng cá 15.989 tấn, giảm 3,8%; tôm 13.665 tấn, tăng 13,4% và thủy sản khác 27.503 tấn, tăng 11,0%.

AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING IN 2022

Agricultural production in Ho Chi Minh City in 2022 will continue to be stable, shift the structure of plants and animals towards modern urban agriculture, promote the application of science and technology, manufacture of safe products, lasting. The annual cultivated area is estimated at 34,520 hectares, down 3.6% compared to 2021. In particular, the rice area is 16,222 ha, down 2,5% from the previous year; 6,699 *hectares of vegetables, down 4.5%; orchids are 673.2 hectares, up 1.1%. Rice output reached 84,479 tons, up 0,9%; vegetables of all kinds reached 240,204 tons, down 0.9%; orchid production was 56.6 million branches, up 34.4%.*

As of January 1, 2022, there were 3,730 buffaloes, a decrease of 18.2% compared to the same period in 2021. The herd of cows 100,522 heads, up 1.0%; Pigs have 183,805 heads, up 0.9%. Poultry flock has 352,090 heads, down 4.7%.

Fishery production reached 57,156 tons, up 7.0% compared to 2021. In particular, fishing production reached 13,950 tons, accounting for 24.4% of the total, down 3.6%; aquaculture output reached 43,206 tons, accounting for 75.6%, up 10.9%. Fish production 15,989 tons, a decrease of 3.8%; shrimp 13,665 tons, up 13.4% and other aquatic products 27,503 tons, up 11.0%.

118 Giá trị sản phẩm nông, lâm nghiệp và thủy sản trên 1 hécta đất sản xuất nông nghiệp và đất nuôi trồng thủy sản

Gross output of product per ha of agriculture production land and water surface land for aquaculture

ĐVT: Triệu đồng – *Unit: Mill. dongs*

	Đất sản xuất nông nghiệp *Agriculture production land*	Đất nuôi trồng thuỷ sản *Water surface land for aquaculture*
2018	178,6	664,3
2019	200,7	759,9
2020	213,8	763,1
2021	203,2	707,5
Sơ bộ - *Prel. 2022*	223,6	767,0

119 Số trang trại phân theo quận, huyện

Number of farms by district

ĐVT: Trang trại – *Unit: Farm*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**171**	**80**	**68**	**63**	**60**
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	33				
Củ Chi - *Cu Chi*	110	59	43	40	32
Hóc Môn - *Hoc Mon*	14	2	2	2	3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	4	9	9	9	8
Nhà Bè - *Nha Be*	1	1	1	1	1
Cần Giờ - *Can Gio*	9	9	13	11	16

120 Số trang trại năm 2022 phân theo ngành hoạt động và phân theo quận, huyện

Number of farms in 2022 by kinds of activity and by district

ĐVT: Trang trại – *Unit: Farm*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		
		Trang trại trồng trọt *Cultivation farm*	Trang trại chăn nuôi *Livestock farm*	Trang trại nuôi trồng thuỷ sản *Fishing farm*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**60**	**5**	**35**	**20**
Phân theo đơn vị cấp huyện				
Củ Chi - *Cu Chi*	32		32	
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3		3	
Bình Chánh - *Binh Chanh*	8	5		3
Nhà Bè - *Nha Be*	1			1
Cần Giờ - *Can Gio*	16			16

121 Diện tích các loại cây trồng phân theo nhóm cây
Planted area of crops by crop group

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Diện tích gieo trồng cây hàng năm *Annual crops*			Diện tích hiện có cây lâu năm *Perennial crops*		
		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
			Cây lương thực có hạt *Cereals*	Cây CN hàng năm *Annual industrial crops*		Cây CN lâu năm *Perennial industrial crops*	Cây ăn quả *Fruit crops*
				Ha			
2018	43.989	38.642	17.695	518	5.347	2.835	2.352
2019	43.869	37.985	17.421	806	5.885	2.710	2.302
2020	41.869	36.121	17.316	556	5.748	2.595	2.245
2021	41.449	35.806	17.020	462	5.644	2.560	2.190
Sơ bộ *Prel. 2022*	40.193	34.520	16.512	408	5.673	2.359	2.432
				Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2019	99,7	98,3	98,4	155,4	110,1	95,6	97,9
2020	95,4	95,1	99,4	69,0	97,7	95,8	97,5
2021	99,0	99,1	98,3	83,1	98,2	98,6	97,5
2022	97,0	96,4	97,0	88,3	100,5	92,2	111,0

* Theo Thông tư 01/2019/TT-BKHĐT ngày 04 tháng 01 năm 2019 quy định cây cảnh lâu năm: hoa mai, bonsai… chuyển về cây lâu năm

122 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt
Planted area and production of cereals

	Diện tích - *Planted area*			Sản lượng - *Production*		
	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*		Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*	
		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*		Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
	Ha			**Tấn - *Ton***		
2018	17.695	16.919	776	82.127	79.119	3.008
2019	17.421	16.762	659	83.690	81.145	2.546
2020	17.316	16.795	521	85.813	83.574	2.239
2021	17.020	16.635	386	85.406	83.716	1.690
Sơ bộ *Prel. 2022*	16.512	16.222	290	85.702	84.479	1.223
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***					
2018	90,0	88,2	164,4	93,1	91,5	169,9
2019	98,5	99,1	84,9	101,9	102,6	84,6
2020	99,4	100,2	79,2	102,5	103,0	87,9
2021	98,3	99,1	74,0	99,5	100,2	75,5
Sơ bộ *Prel. 2022*	97,0	97,5	75,1	100,4	100,9	72,3

123 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện
Planted area of cereals by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**17.695**	**17.421**	**17.316**	**17.020**	**16.512**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	247	206	143	115	116
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	101	13	12	1	1
Bình Tân - *Binh Tan*	300	302	265	240	202
Củ Chi - *Cu Chi*	11.776	11.870	11.327	11.316	11.187
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.444	1.202	1.627	1.636	1.516
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.544	3.603	3.720	3.518	3.318
Nhà Bè - *Nha Be*	20	12	10	8	8
Cần Giờ - *Can Gio*	264	212	212	186	164

* Thành phố Thủ Đức bao gồm số liệu của: quận 2, quận 9 và quận Thủ Đức (Nghị Quyết 1111/NQ-UBTVQH14 ngày 09 tháng 12 năm 2020)

124 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo quận, huyện
Production of cereals by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**82.127**	**83.690**	**85.813**	**85.406**	**85.702**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	828	697	440	380	388
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	282	39	36	3	3
Bình Tân - *Binh Tan*	1.235	1.140	1.049	907	722
Củ Chi - *Cu Chi*	57.018	59.256	58.757	61.139	61.271
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.183	6.371	8.390	8.239	7.899
Bình Chánh - *Binh Chanh*	14.545	15.442	16.539	14.125	14.888
Nhà Bè - *Nha Be*	55	35	37	21	19
Cần Giờ - *Can Gio*	981	710	566	592	512

125 Diện tích gieo trồng lúa cả năm
Planted area of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
		Ha		
2018	16.919	4.875	5.555	6.489
2019	16.762	5.096	5.777	5.889
2020	16.795	4.947	5.929	5.920
2021	16.635	4.704	5.901	6.030
Sơ bộ - *Prel. 2022*	16.222	4.597	5.908	5.718
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2018	88,2	90,2	90,5	84,9
2019	99,1	104,5	104,0	90,8
2020	100,2	97,1	102,6	100,5
2021	99,1	95,1	99,5	101,9
Sơ bộ - *Prel. 2022*	97,5	97,7	100,1	94,8

126 Năng suất gieo trồng lúa cả năm
Yield of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Tạ/ha - *Quintal/ha*			
2018	46,8	50,5	47,0	43,8
2019	48,4	51,3	48,4	45,9
2020	49,8	50,9	50,3	48,2
2021	50,3	52,8	50,2	48,5
Sơ bộ - *Prel. 2022.*	52,1	54,3	52,0	50,3
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2018	103,9	102,9	104,9	103,3
2019	103,5	101,7	102,9	104,9
2020	102,8	99,2	104,0	105,1
2021	101,2	103,7	99,8	100,6
Sơ bộ - *Prel. 2022.*	103,5	102,8	103,6	103,8

127 Sản lượng lúa cả năm
Production of paddy

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which:*		
		Lúa đông xuân *Spring paddy*	Lúa hè thu *Autumn paddy*	Lúa mùa *Winter paddy*
	Tấn - Ton			
2018	79.119	24.604	26.117	28.398
2019	81.145	26.155	27.965	27.025
2020	83.574	25.187	29.830	28.558
2021	83.716	24.839	29.629	29.248
Sơ bộ - *Prel. 2022*	84.479	24.961	30.736	28.782
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2018	91,5	92,8	95,0	87,6
2019	102,6	106,3	107,1	95,2
2020	103,0	96,3	106,7	105,7
2021	100,2	98,6	99,3	102,4
Sơ bộ - *Prel. 2022*	100,9	100,5	103,7	98,4

128 Diện tích lúa cả năm phân theo quận, huyện
Planted area of paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**16.919**	**16.762**	**16.795**	**16.635**	**16.223**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	247	206	143	115	116
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	101	13	12	1	1
Bình Tân – *Binh Tan*	300	302	265	240	202
Củ Chi – *Cu Chi*	11.032	11.250	10.836	10.962	10.925
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.431	1.188	1.627	1.630	1.516
Bình Chánh – *Binh Chanh*	3.537	3.596	3.709	3.509	3.308
Nhà Bè - *Nha Be*	20	12	10	8	8
Cần Giờ – *Can Gio*	251	195	194	170	147

129 Năng suất lúa cả năm phân theo quận, huyện
Yield of paddy by district

ĐVT: Tạ/ha – *Unit: Quintal/Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**46,8**	**48,4**	**49,8**	**50,3**	**52,1**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	33,5	33,9	30,6	33,0	33,4
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	27,9	30,5	30,0	30,0	25,4
Bình Tân – *Binh Tan*	41,2	37,7	39,6	37,8	35,7
Củ Chi – *Cu Chi*	49,1	50,5	52,3	54,3	55,1
Hóc Môn - *Hoc Mon*	49,9	53,2	51,6	50,4	52,1
Bình Chánh – *Binh Chanh*	41,1	42,9	44,4	40,2	44,8
Nhà Bè - *Nha Be*	27,5	28,7	38,6	27,6	25,2
Cần Giờ – *Can Gio*	37,2	34,2	27,5	31,9	31,4

130 Sản lượng lúa cả năm phân theo quận, huyện
Production of paddy by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**79.119**	**81.145**	**83.574**	**83.716**	**84.479**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	828	698	437	380	388
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	282	39	36	3	3
Bình Tân – *Binh Tan*	1.235	1.140	1.049	907	722
Củ Chi – *Cu Chi*	54.121	56.823	56.617	59.557	60.159
Hóc Môn - *Hoc Mon*	7.137	6.322	8.390	8.218	7.899
Bình Chánh – *Binh Chanh*	14.527	15.420	16.476	14.087	14.827
Nhà Bè - *Nha Be*	55	35	37	21	19
Cần Giờ – *Can Gio*	934	668	533	543	462

131 Diện tích lúa đông xuân phân theo quận, huyện
Planted area of spring paddy by district

(Theo vụ lúa) Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.875**	**5.096**	**4.947**	**4.704**	**4.597**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	51	41	30	21	23
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	105	80	90
Củ Chi - *Cu Chi*	3.854	4.002	3.663	3.859	3.887
Hóc Môn - *Hoc Mon*	781	767	955	745	572
Bình Chánh - *Binh Chanh*	89	187	194	0	25

132 Năng suất lúa đông xuân phân theo quận, huyện
Yield of spring paddy by district

ĐVT: Tạ/ha – *Unit: Quintal*/Ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**50,5**	**51,3**	**50,9**	**52,8**	**54,3**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	32,7	34,9	30,0	29,0	31,1
Bình Tân - *Binh Tan*	41,5	38,0	38,9	41,4	35,6
Củ Chi - *Cu Chi*	50,7	51,5	51,2	53,5	54,8
Hóc Môn - *Hoc Mon*	53,7	54,1	53,7	51,1	55,3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	34,6	47,8	42,1	0,0	38,0

133 Sản lượng lúa đông xuân phân theo quận, huyện
Production of spring paddy by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**24.604**	**26.155**	**25.187**	**24.839**	**24.961**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	167	142	89	60	71
Bình Tân - *Binh Tan*	415	380	409	331	320
Củ Chi - *Cu Chi*	19.521	20.589	18.745	20.643	21.317
Hóc Môn - *Hoc Mon*	4.193	4.150	5.129	3.805	3.159
Bình Chánh - *Binh Chanh*	308	894	816	0	94

134 Diện tích lúa hè thu phân theo quận, huyện
Planted area of autumn paddy by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.555**	**5.777**	**5.929**	**5.901**	**5.908**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	92	68	31	26	23
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	80	80	60
Củ Chi - *Cu Chi*	3.407	3.633	3.617	3.589	3.541
Hóc Môn - *Hoc Mon*	304	274	527	502	607
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.620	1.672	1.642	1.673	1.645
Cần Giờ - *Can Gio*	32	30	32	31	32

135 Năng suất lúa hè thu phân theo quận, huyện
Yield of Autumn paddy by district

ĐVT: Tạ/ha – *Unit: Quintal*/ha

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**47,0**	**48,4**	**50,3**	**50,2**	**52,0**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	34,6	30,6	30,7	29,1	31,5
Bình Tân - *Binh Tan*	39,5	38,0	40,0	36,0	33,7
Củ Chi - *Cu Chi*	50,0	51,0	55,2	55,6	55,5
Hóc Môn - *Hoc Mon*	48,7	51,6	47,3	51,6	52,4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	41,8	43,9	41,8	39,6	45,9
Cần Giờ - *Can Gio*	35,6	34,5	35,0	31,3	27,2

136 Sản lượng lúa hè thu phân theo quận, huyện
Production of autumn paddy by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**26.117**	**27.965**	**29.830**	**29.629**	**30.736**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	318	207	96	76	72
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Bình Tân - *Binh Tan*	395	380	320	288	202
Củ Chi - *Cu Chi*	17.046	18.523	19.956	19.952	19.641
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.479	1.414	2.491	2.590	3.179
Bình Chánh - *Binh Chanh*	6.765	7.337	6.856	6.623	7.554
Cần Giờ - *Can Gio*	114	104	111	99	88

137 Diện tích lúa mùa phân theo quận, huyện
Planted area of winter paddy by district

ĐVT – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.489**	**5.889**	**5.920**	**6.030**	**5.718**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	104	98	82	68	70
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	101	13	12	1	1
Bình Tân - *Binh Tan*	100	102	80	80	52
Củ Chi - *Cu Chi*	3.771	3.615	3.556	3.515	3.497
Hóc Môn - *Hoc Mon*	347	147	145	383	338
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.828	1.737	1.873	1.836	1.639

138 Năng suất lúa mùa phân theo quận, huyện
Yield of winter paddy by district

ĐVT: Tạ/ha – *Unit: Quintal/ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**43,8**	**45,9**	**48,2**	**48,5**	**50,3**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	33,1	35,7	30,7	35,7	34,9
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	27,9	30,5	30,0	30,0	25,4
Bình Tân - *Binh Tan*	42,5	37,2	40,0	36,0	38,5
Củ Chi - *Cu Chi*	46,6	49,0	50,4	53,9	54,9
Hóc Môn - *Hoc Mon*	42,3	51,5	53,2	47,6	46,3
Bình Chánh - *Binh Chanh*	40,8	41,4	47,0	40,7	43,8

139 Sản lượng lúa mùa phân theo quận, huyện
Production of winter paddy by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**28.398**	**27.025**	**28.558**	**29.248**	**28.782**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	343	349	253	244	244
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	282	39	36	3	2,54
Bình Tân - *Binh Tan*	425	380	320	288	200
Củ Chi - *Cu Chi*	17.554	17.710	17.916	18.961	19.200
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.465	758	770	1.823	1.562
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7.454	7.190	8.804	7.464	7.180

140 Diện tích ngô phân theo quận, huyện
Planted area of maize by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	776	**659**	**521**	**386**	**291**
TỔNG SỐ - *TOTAL*					
Củ Chi - *Cu Chi*	743	620	491	354	263
Hóc Môn - *Hoc Mon*	13	14	-	6	-
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7	7	12	10	11
Cần Giờ - *Can Gio*	13	17	18	15	17

141 Năng suất ngô phân theo quận, huyện
Yield of maize by district

ĐVT: Tạ/ha – *Unit: Quintal/ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38,8**	**38,6**	**42,9**	**43,8**	**42,2**
Củ Chi - *Cu Chi*	39,0	39,2	43,6	44,7	43,1
Hóc Môn - *Hoc Mon*	36,9	35,0	0,0	35,0	0,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	27,8	30,5	31,4	38,8	38,5
Cần Giờ - *Can Gio*	34,7	24,2	32,1	31,6	29,9

142 Sản lượng ngô phân theo quận, huyện
Production of maize by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.008,0**	**2.545,8**	**2.238,5**	**1.690,4**	**1.222,8**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.897,2	2.433,2	2.143,1	1.582,5	1.132,4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	46,5	49,0	0,0	21,0	0,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	18,3	21,4	36,8	38,1	40,5
Cần Giờ - *Can Gio*	46,0	42,2	58,6	48,7	49,9

143 Diện tích gieo trồng, sản lượng một số cây hàng năm
Planted area, yield and production of some annual crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Diện tích - *Area (Ha)*	**38.642**	**37.985**	**36.121**	**35.806**	**34.520**
Mía - *Sugar-cane*	317	586	435	364	290
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	76	76	35	28	52
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	126	143	87	71	66
Rau đậu các loại, hoa *Vegetables, flowers plants*	9.216	8.992	8.428	8.000	7.659
Rau, đậu các loại *Vegetables*	7.693	8.065	7.384	7.017	6.699
Hoa các loại flowers plants	737	887	1.015	979	955
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	9.521	10.054	9.305	9.858	9.482
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***					
Mía - *Sugar-cane*	20.692	39.746	30.098	25.345	19.998
Thuốc lá, thuốc lào *Tobacco, pipe tobacco*	196	196	98	73	136
Cây có hạt chứa dầu *Oil bearing crops*	382	439	275	226	222
Rau đậu các loại, hoa *Vegetables, flowers plants*					
Rau, đậu các loại *Vegetables*	243.093	265.309	255.390	242.374	240.204
Hoa các loại (1.000 cành/chậu/giỏ) *flowers plants*	53.947	61.991	70.390	57.601	69.019
Cây hàng năm khác *Others annual crops*	684.830	718.727	675.755	710.053	699.480

144 Diện tích gieo trồng cây hàng năm phân theo quận, huyện
Planted area of some annual crops by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**38.642**	**37.985**	**36.121**	**35.806**	**34.520**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	571	426	363	266	260
Quận 12 - *Dist. 12*	647	485	481	419	497
Gò Vấp - *Go Vap*	53	58	67	51	44
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	149	18	17	6	6
Bình Tân - *Binh Tan*	342	375	308	281	221
Củ Chi - *Cu Chi*	25.720	25.889	24.087	24.389	23.468
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.302	3.214	3.574	3.556	3.516
Bình Chánh - *Binh Chanh*	7.483	7.194	6.898	6.536	6.225
Nhà Bè - *Nha Be*	54	48	33	26	29
Cần Giờ - *Can Gio*	321	277	294	276	254

145 Diện tích gieo trồng cây hoa lan phân theo quận, huyện
Planted area of orchids by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**646,9**	**657,6**	**635,8**	**630,4**	**637,3**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	27,9	33,9	33,0	32,3	18,4
Quận 12 - *Dist. 12*	16,2	11,5	13,4	11,4	11,2
Gò Vấp - *Go Vap*	0,5	0,8	0,8	0,7	0,6
Bình Tân – *Binh Tan*	3,2	5,3	7,6	4,6	5,5
Củ Chi – *Cu Chi*	446,5	465,9	418,4	431,3	457,1
Hóc Môn - *Hoc Mon*	49,5	49,6	51,6	56,4	53,0
Bình Chánh – *Binh Chanh*	100,6	82,2	102,8	90,5	85,1
Nhà Bè - *Nha Be*	2,6	8,5	8,2	3,1	6,4
Cần Giờ – *Can Gio*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0

146 Sản lượng cây hoa lan phân theo quận, huyện
Production of orchids by district

1.000 cành/ chậu/ giỏ

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**48.066,1**	**50.894,4**	**51.786,9**	**42.102,2**	**56.566,5**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	2.045,6	2.568,3	2.462,0	1.642,0	1.236,0
Quận 12 - *Dist. 12*	1.058,2	487,0	491,1	255,5	253,4
Gò Vấp - Go Vap	18,3	19,8	20,3	23,3	26,7
Bình Tân – *Binh Tan*	227,7	160,0	226,0	179,3	216,0
Củ Chi – *Cu Chi*	33.317,7	36.216,0	36.035,4	30.429,3	42.828,7
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.564,2	3.895,0	4.165,4	3.400,0	4.600,0
Bình Chánh – *Binh Chanh*	7.653,8	6.972,3	7.800,6	5.982,5	7.068,0
Nhà Bè - *Nha Be*	180,6	576,0	585,8	190,0	337,2
Cần Giờ – *Can Gio*	0,0	0,0	0,4	0,4	0,5

147 Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm
Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Diện tích hiện có *Planted area (Ha)*	**5.347,0**	**5.884,5**	**5.747,6**	**5.643,7**	**5.673,0**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	**2.352,4**	**2.302,0**	**2.245,4**	**2.190,0**	**2.432,0**
Xoài - *Mango*	556,6	530,3	432,0	418,2	408,4
Chuối - *Banana*	251,6	344,7	371,6	395,5	517,2
Sầu riêng - *Sequence*	70,1	55,1	58,7	62,5	71,6
Mít - *Jackfruit*	246,6	229,4	223,3	240,7	260,2
Măng cụt - *Mangosteen*	259,5	215,0	273,2	273,9	273,2
Bưởi - *Grapefruit*	469,7	476,6	469,9	440,3	528,7
Chôm chôm - *Rambutan*	144,6	130,9	124,5	130,0	133,5
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	**2.835,3**	**2.709,5**	**2.594,8**	**2.559,6**	**2.359,4**
Dừa - *Coconut*	488,7	485,0	484,7	424,3	419,6
Điều - *Cashewnut*	2,5	6,4	0,1	0,1	0,5
Hồ tiêu - *Pepper*	4,4	8,5	15,9	16,4	17,0
Cao su - *Rubber*	2.335,0	2.199,7	2.089,9	2.113,3	1.920,7
Cà phê - *Coffee*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chè -*Tea*	4,6	5,1	4,1	1,5	1,6
Diện tích cho sản phẩm *Gethering area (Ha)*	**4.654,6**	**5.107,5**	**4.668,4**	**4.532,3**	**4.282,9**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	**1.913,2**	**1.970,0**	**1.919,9**	**1.830,2**	**1.917,1**
Xoài - *Mango*	467,4	464,9	391,6	380,3	382,8
Chuối - *Banana*	209,4	265,8	306,1	293,9	418,8
Sầu riêng - *Sequence*	45,5	37,8	46,8	48,5	48,5
Mít - *Jackfruit*	196,9	184,7	177,7	189,0	173,8
Măng cụt - *Mangosteen*	257,0	216,9	269,2	259,9	245,9
Bưởi - *Grapefruit*	299,1	401,2	342,5	345,9	332,9
Chôm chôm - *Rambutan*	132,1	126,4	121,9	122,5	124,0

147 (Tiếp theo) **Diện tích hiện có, diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm**
(Cont.)Planted area, gethering area and production of some perennial crops

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	**2.585,9**	**2.470,4**	**2.162,5**	**2.117,9**	**1.763,7**
Dừa - *Coconut*	378,7	373,0	344,2	334,1	310,9
Điều - *Cashewnut*	2,5	3,8	0,0	0,0	0,0
Hồ tiêu - *Pepper*	2,9	5,5	10,7	10,9	10,8
Cao su - *Rubber*	2.197,2	2.081,5	1.803,5	1.767,5	1.440,4
Cà phê *-Coffee*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chè *-Tea*	4,6	5,1	4,1	1,5	1,6
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***	**27.973,6**	**30.723,0**	**29.749,5**	**27.274,6**	**34.813,5**
Cây ăn quả - *Fruit crops*	18.588,2	21.367,5	21.442,3	19.547,3	28.111,0
Xoài - *Mango*	4.786,5	5.605,5	4.836,5	4.426,6	4.536,1
Chuối - *Banana*	2.784,3	3.696,3	4.570,5	4.232,5	12.971,4
Sầu riêng - *Sequence*	303,5	257,8	324,8	344,8	350,0
Mít - *Jackfruit*	2.678,1	2.960,6	2.889,1	3.088,5	2.807,6
Măng cụt - *Mangosteen*	1.279,2	1.155,9	1.471,6	1.465,2	1.394,3
Bưởi - *Grapefruit*	2.824,3	3.328,4	2.976,1	2.415,8	2.414,6
Chôm chôm - *Rambutan*	1.306,8	1.336,4	1.308,2	1.383,0	1.404,7
Cây công nghiệp lâu năm *Industrial perenial crops*	**7.713,5**	**8.315,9**	**7.407,3**	**6.931,8**	**6.154,8**
Dừa - *Coconut*	4.199,0	5.008,7	4.612,4	4.294,4	4.070,2
Điều - *Cashewnut*	2,5	4,2	0,8	0,8	0,0
Hồ tiêu - *Pepper*	5,6	11,1	19,9	20,0	19,0
Cao su - *Rubber*	3.484,8	3.246,5	2.752,3	2.568,9	2.057,3
Cà phê - *Coffee*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chè *-Tea*	21,6	25,4	20,8	7,7	8,3

148 Diện tích hiện có cây lâu năm phân theo quận, huyện
Planted area of some perennial industrial crops by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**5.347,0**	**5.884,5**	**5.747,6**	**5.643,7**	**5.673,0**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	173,8	88,7	93,9	72,4	67,9
Quận 12 - Dist. 12	31,5	53,6	52,4	47,9	41,5
Gò Vấp - Go Vap	0,0	8,1	5,3	5,1	0,0
Bình Tân - *Binh Tan*	0,0	0,7	2,3	2,3	10,6
Củ Chi - *Cu Chi*	4.002,6	4.220,3	3.951,1	3.866,5	3.841,5
Hốc Môn - *Hoc Mon*	48,7	68,5	88,6	103,1	112,5
Bình Chánh - *Binh Chanh*	732,6	1.120,8	1.241,5	1.236,4	1.292,4
Nhà Bè - *Nha Be*	103,7	65,3	53,9	53,4	54,3
Cần Giờ - *Can Gio*	254,1	258,5	258,6	256,6	252,4

149 Diện tích hiện có cây cao su phân theo quận, huyện
Planted area of rubber by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.367,0**	**2.199,7**	**2.089,9**	**2.113,3**	**1.920,7**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.335,0	2.167,7	2.057,9	2.081,3	1.888,7
Bình Chánh - *Binh Chanh*	32,0	32,0	32,0	32,0	32,0

150 Diện tích cho sản phẩm cây cao su phân theo quận, huyện
Gathering area of rubber by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.197,2**	**2.081,5**	**1.803,5**	**1.767,5**	**1.440,4**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.197,2	2.049,5	1.771,5	1.735,5	1.408,4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	0	32	32	32	32

151 Sản lượng cây cao su phân theo quận, huyện
Production of rubber by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.484,8**	**3.246,5**	**2.752,3**	**2.568,9**	**2.057,3**
Củ Chi - *Cu Chi*	3.484,8	3.208,5	2.712,3	2.528,9	2.016,8
Bình Chánh - *Binh Chanh*	0,0	38,0	40,0	40,0	40,5

152 Diện tích hiện có cây ăn quả phân theo quận, huyện
Planted area of fruit farming by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**2.352,4**	**2.302,0**	**2.245,4**	**2.190,0**	**2.432,0**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	90,3	12,9	17,8	12,9	16,5
Quận 12 - Dist. 12	17,7	17,4	16,5	14,5	10,3
Gò Vấp - Go Vap	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Tân - *Binh Tan*	0,0	0,5	0,1	0,1	5,2
Củ Chi - *Cu Chi*	1.509,7	1.624,3	1.546,5	1.509,1	1.688,3
Hốc Môn - Hoc Mon	24,3	19,1	56,2	43,7	47,9
Bình Chánh - *Binh Chanh*	398,2	353,9	334,0	336,4	392,0
Nhà Bè - *Nha Be*	67,8	26,8	26,9	28,0	29,1
Cần Giờ - *Can Gio*	244,4	247,3	247,4	245,4	242,7

153 Diện tích hiện có cây xoài phân theo quận, huyện
Planted area of mango by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**556,6**	**530,3**	**431,9**	**418,1**	**408,4**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	37,4	3,8	6,5	4,2	5,0
Quận 12 - *Dist. 12*	0,1	1,0	0,7	0,5	0,5
Củ Chi - *Cu Chi*	181,4	181,1	110,2	102,1	93,9
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2,4	1,0	7,7	5,5	8,1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	74,8	101,8	64,0	64,0	61,0
Nhà Bè - *Nha Be*	32,2	12,1	13,8	13,8	13,8
Cần Giờ - *Can Gio*	228,4	229,5	229,1	228,1	226,1

154 Diện tích cho sản phẩm cây xoài phân theo quận, huyện
Gathering area of mango by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**467,4**	**464,9**	**391,5**	**380,2**	**382,8**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	20,7	3,8	4,2	4,0	2,5
Quận 12 - *Dist. 12*	0,1	1,0	0,7	0,5	0,5
Củ Chi - *Cu Chi*	140,9	161,2	95,1	86,4	78,4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2,4	1,0	6,7	3,5	5,1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	74,8	82,5	54,5	52,8	59,1
Nhà Bè - *Nha Be*	29,1	10,6	13,3	12,2	12,2
Cần Giờ - *Can Gio*	199,4	204,8	217,1	220,8	225,1

155 Sản lượng cây xoài phân theo quận, huyện
Production of mango by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.786,5**	**5.605,5**	**4.836,5**	**4.426,6**	**4.536,1**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	212,1	36,9	43,0	36,0	29,3
Quận 12 - *Dist. 12*	1,0	10,0	7,2	5,1	5,9
Củ Chi - *Cu Chi*	1.442,8	1.879,3	1.365,6	1.095,7	928,7
Hóc Môn - *Hoc Mon*	24,6	10,0	68,7	71,5	60,4
Bình Chánh - *Binh Chanh*	766,0	1.134,7	868,2	810,0	700,3
Nhà Bè - *Nha Be*	298,0	277,5	241,0	105,0	144,3
Cần Giờ - *Can Gio*	2.042,0	2.257,1	2.242,8	2.303,3	2.667,1

156 Chăn nuôi
Livestock

ĐVT: Nghìn con - *Unit: Thous.heads*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Số lượng tại thời điểm 01/01 (Nghìn con) ***Number of head as of 01/01 (Thous. heads)***					
Trâu - *Buffaloes*	4,5	4,9	4,9	4,6	3,7
Bò - *Cattles*	135,9	131,0	130,2	99,5	100,5
Lợn - *Pig*	308,9	223,7	216,6	182,2	183,8
Dê - *Goat*	3,1	3,5	3,1	2,4	2,4
Cừu - *Sheep*					
Gia cầm (Triệu con)(*) *Poultry (Mill. Heads(*)*	378,1	416,4	446,8	369,5	352,1
Sản lượng (Tấn) ***Production (Ton)***					
Thịt trâu hơi xuất chuồng *Living weght of buffaloes*	639	659	667	623	614
Thịt bò hơi xuất chuồng *Living weght of cattle*	10 218	10 609	10 720	9 850	10.560
Thịt lợn hơi xuất chuồng *Living weight of pig*	95.145	80.103	80.890	54.981	56.243
Thịt gia cầm hơi bán giết *Living weight of livestock*	2.183	2.849	2.869	1.817	1.984
Trứng (Nghìn quả) *Eggs (Thous. pieces)*	5.776	7.111	7.219	4.945	4.616
Sữa tươi (Nghìn lít) *Fresh milk (Thous. litre)*	297.891	309.749	308.447	245.748	251.413

(*) Bao gồm gà, vịt, ngan
(*) *Including chicken, duck, geese*

157 Số lượng trâu tại thời điểm 01/01 phân theo quận, huyện
Number of buffaloes as of 1st January by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**4.522**	**4.863**	**4.920**	**4.560**	**3.730**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	122	123	87	80	161
Quận 12 - *Dist.12*	167	10	26	21	14
Bình Tân - *Binh Tan*	37	0	0	0	0
Củ Chi - *Cu Chi*	2.809	3.387	3.163	2.907	2.449
Hóc Môn - *Hoc Mon*	242	217	362	355	558
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.109	1.067	1.233	1.150	537
Nhà Bè - *Nha Be*	26	55	47	45	0
Cần Giờ - *Can Gio*	10	4	2	2	11

158 Số lượng bò tại thời điểm 01/01 phân theo quận, huyện
Number of cattles as of 1st January by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**135.927**	**130.989**	**130.180**	**99.540**	**100.522**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	1.165	1.533	1.877	1.812	1.776
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Quận 12 - *Dist.12*	2.100	2.113	2.572	1.515	1.465
Gò Vấp - *Go Vap*	0	0	5	0	0
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	180	233	338	0	0
Bình Tân - *Binh Tân*	317	285	390	140	139
Củ Chi - *Cu Chi*	109.445	110.244	103.122	79.486	80.675
Hóc Môn - *Hoc Mon*	18.056	11.307	14.845	13.182	12.528
Bình Chánh - *Binh Chanh*	4.238	4.931	6.412	2.790	3.489
Nhà Bè - *Nha Be*	144	80	177	263	278
Cần Giờ - *Can Gio*	282	263	442	352	172

159 Số lượng lợn tại thời điểm 01/01 phân theo quận, huyện
Number of pigs as of 1st January by district

ĐVT: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**308,9**	**223,7**	**216,6**	**182,2**	**183,8**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	13,5	2,5	3,2	3,2	1,4
Quận 12 - *Dist. 12*	3,5	2,7	6,8	5,8	2,6
Gò Vấp - *Go Vap*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1,0	0,3	0,6	0,5	0,1
Bình Tân - *Binh Tân*	1,9	0,2	0,3	0,2	0,1
Quận 7 - *Dist. 7*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Củ Chi - *Cu Chi*	223,9	193,6	182,1	143,8	138,2
Hóc Môn - *Hoc Mon*	20,5	6,2	5,1	4,9	7,6
Bình Chánh - *Binh Chanh*	38,3	16,9	16,8	14,8	20,4
Nhà Bè - *Nha Be*	2,6	0,4	0,6	8,2	11,8
Cần Giờ - *Can Gio*	3,6	0,9	0,9	0,9	1,7

160 Số lượng gia cầm tại thời điểm 01/01 phân theo quận, huyện
Number of poultry as of 1st January by district

ĐVT: Nghìn con – *Unit: Thous.heads*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**378,1**	**416,4**	**446,8**	**369,5**	**352,1**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	8,0	8,2	13,3	7,1	7,5
Quận 12 - *Dist. 12*	5,7	5,4	3,3	0,0	0,0
Bình Tân - *Binh Tan*	0,2	0,0	0,0	0,0	0,0
Củ Chi - *Cu Chi*	227,9	318,2	328,1	265,2	267,4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	113,6	66,5	78,5	79,8	75,0
Bình Chánh - *Binh Chanh*	17,8	17,0	22,1	16,2	0,8
Nhà Bè - *Nha Be*	0,0	0,0	0,4	0,4	0,6
Cần Giờ - *Can Gio*	4,9	1,1	1,0	0,8	0,8

161 Số lượng dê, cừu tại thời điểm 01/01 phân theo quận, huyện
Number of goat, sheep as of 1st January by district

ĐVT: Con - *Unit: Head*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**3.172**	**3.457**	**3.110**	**2.447**	**2.436**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	0	0	3	3	1
Gò Vấp - *Go Vap*	0	0	0	0	0
Củ Chi - *Cu Chi*	691	851	754	559	556
Hóc Môn - *Hoc Mon*	145	104	97	90	88
Bình Chánh - *Binh Chanh*	852	510	498	410	401
Cần Giờ - *Can Gio*	1.484	1.992	1.758	1.385	1.390

162 Hiện trạng rừng đến 31/12 hằng năm
Area of forest as of annual 31st December

	Diện tích có rừng *Area of forest*	Chia ra - *Of which:*		Tỷ lệ che phủ rừng *Proportion of forest coverage (%)*
		Rừng tự nhiên *Natural forest*	Rừng trồng *Planted forest*	
	Ha			
2018	33.342,8	13.514,6	19.828,2	15,9
2019	33.338,3	13.507,9	19.830,3	15,9
2020	33.320,7	13.508,5	19.812,2	15,9
2021	33.372,4	13.508,5	19.863,9	15,9
2022	33.372,4	13.508,5	19.863,9	15,9

163 Diện tích có rừng phân theo quận, huyện
Area of forest by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33.343**	**33.338**	**33.321**	**33.372**	**33.372**
Củ Chi – *Cu Chi*	99	99	93	93	93
Bình Chánh – *Binh Chanh*	828	793	749	796	796
Cần Giờ - *Can Gio*	32.416	32.446	32.479	32.484	32.484

164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng
Area of concentrated planted forest by type of forest

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Rừng sản xuất *Production forest*	Rừng phòng hộ *Protection forest*	Rừng đặc dụng *Specialized forest*
		Ha		
2018	16	16	-	-
2019	16	16	-	-
2020	57	7	50	-
2021	2	2	-	-
Sơ bộ *Prel. 2022*	32	32	-	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2018	94,1	94,1	-	-
2019	100,0	100,0	-	-
2020	356,3	43,8	-	-
2021	3,5	28,6	-	-
Sơ bộ *Prel. 2022*	1.614,0	1.614,0	-	-

165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế
Area of concentrated planted forest by kinds of ownership

	Tổng số *Total*	Phân theo loại hình kinh tế *By types of ownership*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-State*	Vốn ĐTNN *Foreign invested*
		Ha		
2018	16,0	-	16,0	-
2019	16,0	-	16,0	-
2020	57,0	50,0	7,0	-
2021	2,0	-	2,0	-
Sơ bộ - *Prel*. 2022	32,3	-	32,3	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2018	94,1	-	94,1	-
2019	100,0	-	100,0	-
2020	356,3	-	43,8	-
2021	3,5	-	28,6	-
Sơ bộ - *Prel*. 2022	1.614,0	-	1.614,0	-

166 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo quận, huyện
Area of concentrated planted forest by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	16,0	16,0	57,0	2,0	32,3
Củ Chi – *Cu Chi*	-	-	6,90	-	-
Hóc Môn – *Hoc Mon*	-	-	3,00	-	12,00
Bình Chánh – *Binh Chanh*	-	-	6,20	-	20,28
Nhà Bè – *Nha Be*	-	-	0,30	-	
Cần Giờ - *Can Gio*	-	-	40,60	2,00	-
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	94,1	100,0	356,3	3,5	1.614,0
Củ Chi – *Cu Chi*	-	-	-	-	-
Hóc Môn – *Hoc Mon*	-	-	-	-	-
Bình Chánh – *Binh Chanh*	-	-	-	-	-
Nhà Bè – *Nha Be*	-	-	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	-	-	-	4,9	-

Ghi chú: Từ 2019 trở về trước không điều tra nên không phân bổ được cho quận huyện

167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản
Gross output of wood and non-timber products by type of forest products

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
1. Gỗ - *Wood*	M^3	59.361,0	46.683,0	27.931,0	388,0	2.432,0
2. Củi - *Firewood*	Ste	3.148,0	3.159,0	3.089,0	2.950,0	2.400,0
3. Sản phẩm lâm sản ngoài gỗ khai thác, thu nhặt từ rừng và từ cây lâm nghiệp trồng phân tán						
Tre - *Bamboo*	1.000 cây *Thous.trees*	875,0	866,0	858,0	810,0	650,0
Lá dừa nước *Coconut leaf*	1.000 lá *Thous.leaves*	812,0	805,0	819,0	810,0	800,0
Măng tươi *Fresh Asparagus*	Tấn - *Ton*	479,0	471,0	469,0	440,0	400,0

168 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản
Area surface for aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.377**	**6.969**	**7.043**	**6.989**	**7.352**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of activity economic***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	6.732	6.469	6.543	6.222	6.705
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	645	500	500	766	647
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	5.616	5.204	5.331	4.943	5.380
Cá - *Fish*	720	834	819	727	766
Thủy sản khác - *Other aquatic*	1.041	931	893	1.319	1.206

169 Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản phân theo quận, huyện
Area surface of aquaculture by district

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**7.376,6**	**6.969,2**	**7.042,7**	**6.987,6**	**7.351,5**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	39,0	36,5	47,9	39,2	42,7
Quận 8 - *Dist. 8*	20,0	9,4	6,6	0,0	0,0
Quận 12 - *Dist. 12*	7,0	5,4	4,5	7,8	4,3
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	9,0	12,0	3,5	4,0	10,0
Gò Vấp – *Go Vap*	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Bình Tân – *Binh Tan*	13,0	2,4	0,6	0,9	1,1
Củ Chi – *Cu Chi*	60,0	52,6	54,5	51,7	45,1
Hóc Môn – *Hoc Mon*	2,0	3,9	2,7	1,6	1,8
Bình Chánh – *Binh Chanh*	455,0	452,4	570,8	590,9	597,2
Nhà Bè – *Nha Be*	685,0	491,4	483,1	441,6	422,2
Cần Giờ - *Can Gio*	6.086,6	5.903,2	5.868,6	5.849,8	6.227,1
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) -%*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**97,5**	**94,5**	**101,1**	**99,2**	**105,2**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	66,1	93,7	131,2	81,8	108,8
Quận 8 - *Dist. 8*	50,0	47,0	69,6	0,0	0,0
Quận 12 - *Dist. 12*	233,3	76,6	84,1	173,6	54,4
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	81,8	133,3	29,2	114,3	250,0
Gò Vấp – *Go Vap*	'-	-	-	-	-
Bình Tân – *Binh Tan*	650,0	18,1	26,0	147,5	125,6
Củ Chi – *Cu Chi*	84,5	87,7	103,6	94,9	87,2
Hóc Môn – *Hoc Mon*	66,7	196,0	67,6	60,4	112,5
Bình Chánh – *Binh Chanh*	106,3	99,4	126,2	103,5	101,1
Nhà Bè – *Nha Be*	93,5	71,7	98,3	91,4	95,6
Cần Giờ - *Can Gio*	97,9	97,0	99,4	99,7	106,5

170 Diện tích thu hoạch thủy sản
Area of havested aquaculture

Đơn vị tính – *Unit: Ha*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**6.868**	**6.471**	**6.640**	**6.732**	**7.105**
Phân theo ngành kinh tế ***By types of activity economic***					
Nuôi trồng thủy sản biển *Sea aquaculture*	645	500	500	766	647
Nuôi trồng thủy sản nội địa *Domestic aquaculture*	6.223	5.971	6.141	5.966	6.458
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	5.107	4.706	4.929	4.686	5.134
Cá - *Fish*	720	834	819	727	766
Thủy sản khác *Other aquatic*	1.041	931	893	1.319	1.205

171 Sản lượng thuỷ sản
Production of fishery

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**57.140**	**60.415**	**60.160**	**53.439**	**57.156**
Phân theo khai thác, nuôi trồng ***By types of catch, aquaculture***					
Khai thác - *Catch*	17.474	18.149	17.526	14.466	13.950
Nuôi trồng - *Aquaculture*	39.666	42.266	42.634	38.973	43.206
Phân theo loại thủy sản ***By types of aquatic product***					
Tôm - *Shrimp*	13.901	14.176	14.779	12.048	13.665
Cá - *Fish*	18.172	19.567	19.165	16.624	15.989
Thủy sản khác - *Other aquatic*	25.067	26.672	26.216	24.767	27.502

172 Sản lượng thuỷ sản phân theo quận, huyện
Production of fishery by district

ĐVT: Tấn – *Unit: Ton*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**57.140**	**60.415**	**60.160**	**53.439**	**57.156**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	294	408	313	252	625
Quận 8 - *Dist. 8*	96	111	65	0	0
Quận 12 - *Dist. 12*	55	4	4	20	5
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	188	244	137	107	7
Bình Tân – *Binh Tan*	104	21	5	7	9
Củ Chi – *Cu Chi*	1.207	694	714	690	806
Hóc Môn – *Hoc Mon*	22	43	30	15	61
Bình Chánh – *Binh Chanh*	3.456	3.132	4.491	4.120	4.688
Nhà Bè – *Nha Be*	3.267	1.615	2.087	1.570	1.573
Cần Giờ - *Can Gio*	48.451	54.145	52.315	46.658	49.382
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) -%***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**102,5**	**105,7**	**99,6**	**88,8**	**107,0**
Thành phố Thủ Đức - *Thu Duc City*	22,2	138,9	76,7	80,4	247,9
Quận 8 - *Dist. 8*	38,7	115,1	59,0	.	.
Quận 12 - *Dist. 12*	343,8	7,5	95,1	512,8	25,6
Bình Thạnh – *Binh Thanh*	79,3	129,8	55,9	78,4	6,2
Bình Tân – *Binh Tan*	125,3	19,8	23,1	147,4	128,3
Củ Chi – *Cu Chi*	59,8	57,5	102,9	96,7	116,8
Hóc Môn – *Hoc Mon*	61,1	195,3	69,8	50,0	406,7
Bình Chánh – *Binh Chanh*	137,3	90,6	143,4	91,7	113,8
Nhà Bè – *Nha Be*	71,3	49,4	129,2	75,2	100,2
Cần Giờ - *Can Gio*	108,4	111,8	96,6	89,2	105,8

173 Số lượng tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo chiều dài tàu, phạm vi khai thác
The number of fishing vessels with motor by length and scope of fishing

Đơn vị tính: Cái – *Unit: Piece*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
TỔNG SỐ - *TOTAL*	580	577	551	544	551
Phân theo chiều dài tàu - *By length*					
Dưới 6 m - *Under 6 meter*	12	11	18	18	18
Từ 6 m đến dưới 12 m *From 6 meter to under 12 meter*	340	339	429	416	423
Từ 12 m đến dưới 15 m *From 10 meter to under 14 meter*	126	125	86	89	92
Từ 15 m đến dưới 24 m *From 15 meter to under 24 meter*	96	96	16	19	16
Từ 24 m trở lên - *Over 14 meter*	6	6	2	2	2
Phân theo phạm vi khai thác *By scope of fishing*					
Khai thác gần bờ - *Coastal fishing*	553	550	514	492	503
Khai thác xa bờ - *Offshore fishing*	27	27	37	52	48

174 Tỷ lệ xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới phân theo huyện
Percentage of communes recognized as new rural standards by district

Đơn vị tính – *Unit:* %

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TOÀN TỈNH *WHOLE PROVINCE*	96,4	96,4	96,4	100	100
Phân theo đơn vị cấp huyện					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	85,7	85,7	85,7	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

Ghi chú: 02 xã không thực hiện nông thôn mới (xã Bình Hưng - Huyện Bình Chánh; xã Trung Chánh - huyện Hóc Môn) - do đã đô thị hóa gần như hoàn toàn.

THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH
TRADE AND TOURISM

Biểu *Table*		Trang *Page*
175	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế *Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity*	307
176	Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Retail sales of goods at current prices by commodity group*	308
177	Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng *Structure of retail sales at current prices by commodity group*	309
178	Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế *Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity*	310
179	Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng *Number of markets as of annual December 31st by class*	311
180	Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of markets as of annual December 31st by types of ownership*	311
181	Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership*	312
182	Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế *Turnover of travelling by types of ownership*	312
183	Số lượt khách du lịch nội địa *Number of domestic tourist*	313

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH

THƯƠNG MẠI

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng là toàn bộ doanh thu hàng hoá bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng đã bán ra thị trường của các cơ sở sản xuất kinh doanh, bao gồm: Doanh thu bán lẻ hàng hoá; doanh thu dịch vụ lưu trú, ăn uống; doanh thu du lịch lữ hành; doanh thu dịch vụ khác.

Doanh thu bán lẻ hàng hóa gồm toàn bộ số tiền thu được, hoặc sẽ thu được từ bán lẻ hàng hoá (kể cả các khoản phụ thu và phí thu thêm ngoài giá bán, nếu có) của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh cá thể phi nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Doanh thu dịch vụ lưu trú là toàn bộ số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn ngày cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định. Cơ sở cung cấp dịch vụ lưu trú gồm: Cơ sở kinh doanh biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh, khách sạn, nhà khách, nhà nghỉ và các cơ sở lưu trú khác (ký túc xá học sinh, sinh viên; chỗ nghỉ trọ trên xe lưu động,…).

Doanh thu dịch vụ ăn uống là tổng số tiền đã và sẽ thu được do cung cấp dịch vụ ăn uống cho khách hàng trong một khoảng thời gian nhất định, gồm bán hàng ăn uống do cơ sở tự chế biến và hàng ăn uống mua từ bên ngoài để bán mà không cần qua chế biến, không cần dịch vụ phục vụ thêm của cơ sở (hàng chuyển bán).

Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành là số tiền các cơ sở kinh doanh du lịch lữ hành thu từ kết quả thực hiện hoạt động tổ chức các chương trình du lịch trọn gói hoặc không trọn gói phục vụ khách nội địa và khách quốc tế; cung cấp thông tin du lịch; tư vấn, lập kế hoạch du lịch và hướng dẫn khách du lịch, kể cả đại lý du lịch.

Doanh thu dịch vụ khác gồm: Doanh thu dịch vụ kinh doanh bất động sản; Doanh thu dịch vụ hành chính và dịch vụ hỗ trợ (trừ dịch vụ du lịch lữ hành; Doanh thu thuần hoạt động giáo dục và đào tạo; Doanh thu thuần hoạt động y tế; Doanh thu hoạt động xổ số, thể thao, vui chơi và giải trí. Ngoài một số dịch vụ trên, doanh thu hoạt động dịch vụ khác còn gồm số tiền đã thu và sẽ thu từ cung cấp các dịch vụ sửa chữa máy vi tính, đồ dùng cá nhân và gia đình; dịch vụ giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú; dịch vụ phục vụ tang lễ phục vụ cá nhân và cộng đồng.

Chợ là một địa điểm theo quy hoạch để đáp ứng nhu cầu mua, bán, trao đổi hàng hoá phục vụ nhu cầu tiêu dùng của dân cư trên từng địa bàn. Chợ được chia thành 3 hạng: ***Chợ hạng 1*** (có trên 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại theo quy hoạch được đặt ở vị trí trung tâm kinh tế thương mại quan trọng của tỉnh, thành phố hoặc là chợ đầu mối của ngành

hàng, khu vực kinh tế và được tổ chức họp thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức đầy đủ các dịch vụ tại chợ); ***Chợ hạng 2*** (có từ 200 - 400 điểm kinh doanh, được đầu tư xây dựng kiên cố, hiện đại; Được đặt ở trung tâm giao lưu kinh tế của khu vực và được tổ chức họp thường xuyên hay không thường xuyên; có mặt bằng phạm vi chợ phù hợp với qui mô hoạt động của chợ và tổ chức các dịch vụ tối thiểu tại chợ); ***Chợ hạng 3*** (có dưới 200 điểm kinh doanh hoặc chưa được đầu tư xây dựng kiên cố hoặc bán kiên cố, chủ yếu phục vụ nhu cầu mua bán hàng hoá của nhân dân trong xã, phường và địa bàn phụ cận).

Siêu thị là loại hình cửa hàng hiện đại, kinh doanh tổng hợp hoặc chuyên doanh; cơ cấu chủng loại hàng hoá phong phú, đa dạng, bảo đảm chất lượng, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện nhằm thoả mãn nhu cầu mua sắm hàng hoá của khách hàng.

Trung tâm thương mại là loại hình kinh doanh thương mại, hiện đại, đa chức năng, bao gồm tổ hợp các loại hình cửa hàng, cơ sở hoạt động dịch vụ; hội trường, phòng họp, văn phòng cho thuê… được bố trí tập trung, liên hoàn trong một hoặc một số công trình kiến trúc liền kề, đáp ứng các tiêu chuẩn về diện tích kinh doanh, trang bị kỹ thuật và trình độ quản lý, tổ chức kinh doanh; có các phương thức phục vụ văn minh, thuận tiện, đáp ứng nhu cầu phát triển hoạt động kinh doanh của thương nhân và thoả mãn nhu cầu về hàng hoá, dịch vụ của khách hàng.

DU LỊCH

Khách du lịch nội địa là công dân Việt Nam, người nước ngoài thường trú hoặc làm việc tại Việt Nam đi du lịch trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRADE AND TOURISM

TRADE

Gross retail sales of goods and services *is total turnover generated from retailing consumer goods and services of production and business establishments, including: Turnover from retail sales of goods, turnover from accommodation and catering services, travelling turnover and other service turnover.*

Turnover from retail sales of goods *comprises total amount of money earned or will be earned from retailing goods (including surcharges and fees collected apart from the selling price, if any) of enterprises and non-farm business production establishments.*

Turnover from accommodation service *consists of total amount of money earned or will be earned from providing short-stay services to customers in a certain period of time. Establishments providing accommodation services include: Villas or apartments for business, hotels, guest houses, motels and other accommodation establishments (dormitories, mobile home, etc.).*

Turnover from food and beverage service *is the total amount of money earned and will be earned from providing catering services to customers in a certain period of time, including sales of food self- prepared by the establishment and food purchased from outside for sale without further processing, without additional services by the establishment (goods purchased for sale).*

Turnover from tourism *is the money generated from implementing travelling business activities including package and semi-package tours for domestic and foreign tourists by travel establishments; providing tourism information, tour advisory and planning; tourist guide and tourist agent.*

Other service turnover *includes: Turnover from real estate business services; turnover from administrative and supporting services (except for travelling services); net turnover from education and training activities; net turnover from medical activities; turnover from lottery, sports, entertainment activities. In addition, other service turnover also includes money earned and will be earned from providing repair services of computer, personal and household appliances; laundry, cleaning of textiles and fur products; funeral services for individuals and the community.*

Market *is the place as planned to meet the need of purchasing and exchanging goods for consumption demand of residents in the each area. The market is divided into three types:* ***Type 1*** *(with over 400 business places which*

are invested in permanent, modern frastructure as planned, located in the important commercial centers of the province, City or as wholesale market of the commodity group, economic sector, operated regularly with space area in conformity with market activities and full of services); ***Type 2*** *(with the range from 200 to 400 business places which are invested in permanent, modern frastructure, located in the economic center of the region, operated regularly or irregularly with space area in conformity with market activities and minimum services);* ***Type 3*** *(under 200 business places or temporary or semi-permanent business places, mainly serving the needs of purchasing goods of the people in communes, wards and surrounding areas).*

Supermarket *is a modern type of groceries or specialized stores; selling a wide variety of goods with quality assurance; meeting the standards of business area, technical equipments and level of business management and organization; providing civilized and convenient services to satisfy the shopping needs of customers.*

Commercial Center *is the type of modern, multi-functional business, including a combination of stores, services establishment; conference halls, meeting rooms, offices for rent... which are concentrated, uninterrupted in one or several adjacent buildings, meeting the standards of business area, technical equipment and level of business management and organization; having civilized and convenient service to satisfy the needs of business development of businessmen and the needs of goods and services of customers.*

TOURISM

Domestic tourists *are Vietnamese citizens, foreigners permanently residing or working in Viet Nam participating in tourism activities within Viet Nam territory.*

MỘT SỐ NÉT VỀ THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH NĂM 2022

1. Thương mại

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng năm 2022 đạt 1.088,4 nghìn tỷ đồng, tăng 30,1% so với năm trước. Xét theo ngành kinh doanh, bán lẻ hàng hóa đạt 625,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 57,4% tổng mức và tăng 20% so với năm trước; dịch vụ lưu trú, ăn uống 84,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 7,8% và tăng 126,7%; du lịch lữ hành đạt 6,5 nghìn tỷ đồng, chiếm 0,6% và tăng 181,4%; dịch vụ khác 371,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 34,2% và tăng 34,8%.

Đến thời điểm 31/12/2022,Thành phố có 235 chợ và 287 siêu thị và trung tâm thương mại. Trong đó, số lượng siêu thị và trung tâm thương mại ngoài Nhà nước là 224 đơn vị, chiếm 78,1% tổng số; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 57 đơn vị, chiếm 19,8% và khu vực Nhà nước là 6 đơn vị, chiếm 2,1%.

2. Du lịch

Số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú và lữ hành phục vụ đạt 35.234 nghìn lượt người, tăng 237,9% so với cùng kỳ. Trong đó: Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ đạt 3.908 nghìn lượt người, tăng 271,1% so với cùng kỳ; khách do các cơ sở lữ hành phục vụ đạt 31.326 nghìn lượt người, gấp 3,3 lần so với cùng kỳ.

TRADE AND TOURISM IN 2022

1. Trade

The retail sales of goods and services in 2022 was estimated to reach 1,088.4 trillion VND, increasing by 30.1% compared with that figure last year. Based on sale sector, retail sales of goods recorded 625.4 trillion VND, accounting for 57.4% of the total and increasing by 20% compared to previous year; accommodation and food services recorded 84.5 trillion VND, accounting for 7.8% and increasing by 126.7%; tourism achieved 6.5 trillion VND, accounting for 0.6% and increasing by 181.4%; other services recorded 371.9 trillion VND, accounting for 34.2% and increasing by 34.8%.

As of December 31, 2022, the City had 235 markets and 287 supermarkets and trade centers. Accordingly, the number of non-state supermarkets and trade centers was 224 units, accounting for 78.1% of the total; The foreign invested sector had 57 units, accounting for 19.8% and the state sector had 6 units, accounting for 2.1%.

2. Tourism

The number of domestic tourists served by accommodation establishments and travel agencies reached 35,234 thousand, a year-on-year increase of 237.9%. Of which: visitors served by accommodation establishments reached 3,908 thousand persons, rising by 271.1%; visitors served by travel agencies reached 31,326 arrivals, increasing more than 3.3 times compared to that in 2021

175 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng theo giá hiện hành phân theo ngành kinh tế
Retail sales of goods and services at current prices by kinds of economic activity

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*			
		Bán lẻ *Retail sale*	Dịch vụ lưu trú, ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch, lữ hành *Tourism*	Dịch vụ khác *Other service*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
2018	1.008.584	536.111	105.786	28.812	337.875
2019	1.081.578	578.411	104.066	31.367	367.734
2020	1.008.214	591.894	74.534	8.428	333.358
2021	836.457	520.956	37.278	2.304	275.919
Sơ bộ - *Prel.* 2022	1.088.357	625.369	84.522	6.483	371.983
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
2018	100,0	53,2	10,4	2,9	33,5
2019	100,0	53,5	9,6	2,9	34,0
2020	100,0	58,7	7,4	0,8	33,1
2021	100,0	62,3	4,4	0,3	33,0
Sơ bộ - *Prel.* 2022	100,0	57,4	7,8	0,6	34,2

176 Doanh thu bán lẻ hàng hoá theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng

Retail sales of goods at current prices by commodity group

ĐVT: Tỷ đồng – *Unit: Bill. dongs*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	536.111	578.411	591.894	520.956	625.369
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	144.099	156.087	159.195	102.815	113.075
Hàng may mặc - *Garment*	30.211	31.075	32.762	31.947	47.684
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	138.801	149.721	153.978	73.920	79.928
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	8.887	9.729	10.138	7.304	10.629
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	12.465	13.734	14.078	12.039	14.850
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	15.854	16.652	16.883	22.694	27.274
Phương tiện đi lại *Means of transport*	27.889	28.936	30.046	40.886	51.957
Xăng dầu các loại *Metroleum oil, refined*	12.856	14.031	14.518	46.664	62.584
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	2.749	3.055	3.193	11.764	16.591
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	10.380	10.644	11.647	13.391	19.969
Hàng hóa khác - *Other goods*	131.922	144.747	145.456	157.532	180.828

177 Cơ cấu doanh thu bán lẻ hàng hóa theo giá hiện hành phân theo nhóm hàng
Structure of retail sales at current prices by commodity group

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Phân theo nhóm hàng ***By commodity group***					
Lương thực, thực phẩm *Food and foodstuff*	26,9	27,0	26,9	19,7	18,1
Hàng may mặc - *Garment*	5,6	5,4	5,5	6,1	7,6
Đồ dùng, dụng cụ trang thiết bị gia đình - *Household equipment and goods*	25,9	25,9	26,0	14,2	12,8
Vật phẩm, văn hóa, giáo dục *Cultural and educational goods*	1,7	1,7	1,7	1,4	1,7
Gỗ và vật liệu xây dựng *Wood and construction materials*	2,3	2,4	2,4	2,3	2,4
Ô tô các loại - *Motors all of kinds*	3,0	2,9	2,9	4,4	4,4
Phương tiện đi lại *Means of transport*	5,2	5,0	5,1	7,8	8,3
Xăng dầu các loại *Metroleum oil, refined*	2,4	2,4	2,5	9,0	10,0
Nhiên liệu khác (trừ xăng dầu) *Fuels material (excluding Petroleum oil, refined)*	0,5	0,5	0,5	2,3	2,7
Sửa chữa ô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Repairing of motor vehicles*	1,9	1,8	2,0	2,6	3,2
Hàng hóa khác - *Other goods*	24,6	25,0	24,6	30,2	28,9

178 Doanh thu dịch vụ lưu trú và ăn uống theo giá hiện hành phân theo loại hình kinh tế và phân theo ngành kinh tế

Turnover of accommodation and catering service at current prices by types of ownership and by kinds of economic activity

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*					
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***	**105.786**	**104.066**	**74.535**	**37.278**	**84.522**
Nhà nước - *State*	4.042	3.307	1.138	234	520
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	90.258	89.799	66.839	31.673	71.847
Tập thể - *Collective*	85	117	86	37	45
Tư nhân - *Private*	29.280	40.498	29.640	20.591	46.698
Cá thể - *Household*	60.353	49.184	37.113	11.045	25.104
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	11.486	10.960	6.558	5.371	12.155
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***	**105.786**	**104.066**	**74.534**	**37.278**	**84.522**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	10.410	12.384	5.402	3.391	7.483
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	95.376	91.682	69.132	33.887	77.039
	Cơ cấu - *Structure* (%)				
TỔNG SỐ - *TOTAL*					
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	3,82	3,18	1,53	0,63	0,62
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	85,32	86,29	89,67	84,96	85,00
Tập thể - *Collective*	0,08	0,11	0,12	0,10	0,05
Tư nhân - *Private*	27,68	38,92	39,77	55,24	55,25
Cá thể - *Household*	57,05	47,26	49,79	29,63	29,70
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	10,86	10,53	8,80	14,41	14,38
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of economic activities***	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Dịch vụ lưu trú - *Accommodation service*	9,84	11,90	7,25	9,10	8,85
Dịch vụ ăn uống - *Catering service*	90,16	88,10	92,75	90,90	91,15

179 Số lượng chợ có đến 31/12 hàng năm phân theo hạng
Number of markets as of annual December 31st by class

Đơn vị tính: Chợ - *Unit: Market*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**239**	**238**	**237**	**237**	**235**
Phân theo hạng - *By Class*					
Hạng 1 - *Class 1*	14	14	14	14	14
Hạng 2 - *Class 2*	52	52	52	52	54
Hạng 3 - *Class 3*	170	169	168	167	164
Chợ đầu mối	3	3	3	3	3

180 Số lượng siêu thị có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình kinh tế
Number of supermarkets as of annual December 31st by types of ownership

ĐVT: Siêu thị - *Unit: Supermarket*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**204**	**206**	**237**	**237**	**240**
Phân theo loại hình kinh tế					
By types of ownership					
Nhà nước - *State*	…	…	3	3	3
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	…	…	195	195	192
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	…	…	39	39	45

181 Số lượng trung tâm thương mại có đến 31/12 hàng năm phân theo loại hình
Number of commercial centers as of annual December 31st by types of ownership

Đơn vị tính: Trung tâm – *Unit: Center*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**45**	**49**	**45**	**45**	**46**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	…	…	3	3	3
Ngoài Nhà nước - *Non-state*	…	…	31	31	32
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign Invested Sector*	…	…	11	12	12

182 Doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành phân theo loại hình kinh tế
Turnover of travelling by types of ownership

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
	Tỷ đồng – Bill. *dongs*				
Tổng số - *Total*	**28.812**	**31.367**	**8.428**	**2.304**	**6.483**
Nhà nước - *State*	2.282	5.194	641	82	231
Ngoài nhà nước - *Non-State*	24.115	23.556	6.961	2.145	6.035
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân - *Private*	24.115	23.555	6.961	2.145	6.035
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài – *FDI*	2.415	2.617	826	77	217
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
Tổng số - *Total*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Nhà nước - *State*	7,92	16,56	7,61	3,56	3,56
Ngoài nhà nước - *Non-State*	83,70	75,10	82,59	93,10	93,09
Tập thể - *Collective*					
Tư nhân – *Private*	83,70	75,10	82,59	93,10	93,09
Cá thể - *Household*					
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	8,38	8,34	9,80	3,34	3,35

183 Số lượt khách du lịch nội địa
Number of domestic tourist

ĐVT: Nghìn lượt người – *Unit: Thous. visitors*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Khách do các cơ sở lưu trú phục vụ ***Visitors serviced by accommodation establishments***	10.508	8.229	7.045	1.053	3.908
Khách du lịch nghỉ qua đêm *Visitors stay overnight*	7.279	6.079	3.786	933	2.622
Khách trong ngày - *Visitors in day*	3.229	2.150	3.259	120	1.286
Khách do các cơ sở lữ hành phục vụ ***Visitors served by travel agencies***	10.508	13.227	15.879	9.375	31.326

CHỈ SỐ GIÁ
PRICE INDEX

Biểu *Table*		Trang *Page*
184	Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm *Monthly consumer price index*	321
185	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước *Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month*	322
186	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước *Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year*	323
187	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước *Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year*	326
188	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019*	328
189	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ và lạm phát cơ bản bình quân năm (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index and core inflation (Previous year = 100)*	330
190	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to previous month*	331
191	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month*	333
192	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year*	335

Biểu *Table*		Trang *Page*
193	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to December of previous year*	337
194	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to the same period of previous year*	339
195	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year*	341
196	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019*	343
197	Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019 *Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019*	345
198	Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)*	347
199	Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100) *Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)*	348
200	Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn *Average retail price of some goods and services in the local area*	349

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁ

Giá tiêu dùng là số tiền do người tiêu dùng phải chi trả khi mua một đơn vị hàng hóa hoặc dịch vụ phục vụ trực tiếp cho đời sống hàng ngày. Giá tiêu dùng được biểu hiện bằng giá bán lẻ hàng hóa trên thị trường hoặc giá dịch vụ phục vụ sinh hoạt đời sống dân cư. Trong trường hợp hàng hóa hoặc dịch vụ không có giá niêm yết, người mua có thể mặc cả thì giá tiêu dùng là giá người mua thực trả sau khi thoả thuận với người bán.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) *là chỉ tiêu tương đối (tính bằng %) phản ánh xu hướng và mức độ biến động giá chung theo thời gian của các loại hàng hoá và dịch vụ tiêu dùng hàng ngày của người dân.*

Danh mục hàng hoá và dịch vụ đại diện phục vụ tính CPI gồm các mặt hàng và dịch vụ chủ yếu, đại diện cho tiêu dùng của dân cư trong một giai đoạn nhất định.

Quyền số tính CPI là tỷ trọng chi tiêu cho các nhóm hàng hoá và dịch vụ trong tổng chi tiêu của dân cư của năm được chọn làm gốc so sánh.

Áp dụng công thức Laspeyres bình quân nhân gia quyền để tính chỉ số giá tiêu dùng:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Trong đó:

$I_p^{t\to 0}$: Chỉ số giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) so với kỳ gốc cố định (0);

p_i^t, p_i^0 tương ứng là giá tiêu dùng kỳ báo cáo (t) và kỳ gốc cố định (0);

$W_i^0 = \dfrac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ là quyền số kỳ gốc cố định (0);

V_i^0 : Chi tiêu dùng ở kỳ gốc cố định (0);

n: Số lượng mặt hàng/nhóm mặt hàng.

Chỉ số giá tiêu dùng được tính hàng tháng, theo các gốc so sánh: năm gốc, tháng trước, cùng tháng năm trước, tháng 12 năm trước và bình quân thời kỳ cho từng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON PRICE

Consumer price *mentions the expense of consumers for a unit of commodity or service to serve their daily lives. Consumer price shows the retail price of goods on the market or the cost of services for people' livings. In case, commodities are not priced and can be bargained, consumer price is the final price of commodity paid by consumers.*

Consumer Price Index (CPI) *is a relative indicator (%) reflecting the tendency and change over time in the prices of consumer goods and services purchased by people.*

The representative list of goods and services for measuring CPI consists of key goods and services which represent for the population's consumption in a certain period.

Weight for CPI compilation is the expenditure share for goods and services groups in the total of population's expenditure in base year.

Weighted geometric mean Laspeyres formula is used to compile CPI:

$$I_p^{t\to 0} = \prod_{i=1}^{n}\left(\frac{p_i^t}{p_i^0}\right)^{W_i^0}$$

Where:

$I_p^{t\to 0}$ *: CPI in the reference period (t) compared to the constant base period (0);*

p_i^t, p_i^0 *: Consumer price of product i in the reference period (t) and in the constant base period (0) respectively;*

$W_i^0 = \frac{V_i^0}{\sum_{i=1}^{n} V_i^0}$ *: Weight in the constant base period (0);*

V_i^0 *: Consumer expenditure in the constant base period (0);*

n: The number of items/item groups.

CPI is computed monthly by the following comparative bases: base year, previous month, same month of the last year, last December and periodical average for every province/City directly under the central government.

MỘT SỐ NÉT VỀ CHỈ SỐ GIÁ NĂM 2022

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) bình quân năm 2022 tăng 2,73% so với năm 2021. Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ, có 1 nhóm hàng giảm là bưu chính viễn thông giảm 0,93%. Chỉ số của 10 nhóm còn lại đều tăng so với năm 2021, tăng cao nhất là nhóm giao thông tăng 11,8%; kế đến là nhóm văn hóa giải trí và du lịch tăng 3,93%.

Chỉ số giá vàng bình quân năm 2022 tăng 16,95% so với năm 2021. Chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm 2022 tăng 1,14% so với năm 2021.

CONSUMER PRICE INDEX IN 2022

The annual consumer price index in 2022 increased by 2.73% compared to 2021. In 11 consumer goods and services groups, the average CPI in 2022 decreased in 1 groups: post and telecommunications down 0.93%. The average CPI of the rest 10 groups increased in comparison to 2021, in which, the highest rise was transport with increasing by 11.8%; the next was culture, entertainments and tourism up 3.93%.

The gold average price index in 2022 increased by 16.95% compared to the average in 2021. The US dollar average price index in 2022 increased by 1.14% compared to the average in 2021.

184 Chỉ số giá tiêu dùng các tháng trong năm
Monthly consumer price index

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	2022
Tháng trước =100 ***Previous month = 100***					
Tháng 1 - *Jan*	100,19	99,93	101,32	100,06	100,25
Tháng 2 - *Feb.*	100,34	100,47	99,82	101,19	100,86
Tháng 3 - *Mar.*	99,70	100,11	99,42	99,67	100,60
Tháng 4 - *Apr*.	100,12	100,36	98,42	100,00	100,38
Tháng 5 - *May*	100,43	100,58	99,67	100,33	100,22
Tháng 6 - *Jun*	100,55	99,96	100,66	100,22	100,91
Tháng 7 - *Jul.*	99,91	100,10	100,61	100,80	100,40
Tháng 8 - *Aug.*	100,48	100,24	100,06	100,33	99,69
Tháng 9 - *Sep*	100,81	100,50	100,17	99,47	100,30
Tháng 10 - *Oct.*	100,64	100,38	100,65	99,63	100,45
Tháng 11 - *Nov*	99,75	100,52	100,06	99,83	100,82
Tháng 12 - *Dec.*	100,75	101,08	100,28	99,70	99,93
Bình quân tháng *Monthly average index*	100,31	100,35	100,09	100,10	100,40
Tháng 12 năm báo cáo so với tháng 12 năm trước- *December of report year compared with December of previous year*	103,71	104,31	101,09	101,24	104,92
Năm trước =100 - *Previous year =100* Năm 2014 (2019) =100 - *Year 2014 (2019) = 100*(*)	103,05	103,84	102,78	102,36	102,73

(*) Ghi chú: Năm 2018-2019 so với năm gốc 2014, năm 2020-2022 so với năm gốc 2019.
Note: From 2018-2029 compared to base year 2014, from 2020-2022 compared to base year 2019.

185 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit:* ***%***

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,25**	**100,86**	**100,60**	**100,38**	**100,22**	**100,91**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,85	100,44	99,74	100,04	100,03	101,05
Lương thực - *Food*	99,97	100,39	100,37	100,19	101,29	100,28
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,52	99,85	99,06	99,90	99,76	101,27
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,30	101,29	100,57	100,20	100,18	100,87
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,16	100,73	100,56	99,91	99,90	100,30
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,20	100,10	99,79	100,50	100,08	100,05
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,61	101,71	100,88	100,65	100,00	100,92
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,87	100,80	99,88	100,38	100,18	100,34
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	100,01	100,00	100,00	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,27	102,51	104,94	99,40	102,20	103,89
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,93	99,77	99,95	99,46	100,18	99,27
Giáo dục - *Education*	100,00	100,01	100,00	100,00	100,01	100,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,14	100,14	100,05	104,32	99,75	99,65
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,77	100,29	101,02	100,23	100,09	100,14
Chỉ số giá vàng - ***Gold price index***	**100,92**	**101,85**	**108,48**	**101,92**	**100,94**	**98,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - ***USD price index***	**99,82**	**99,86**	**100,25**	**99,85**	**100,09**	**99,75**

185 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,40**	**99,69**	**100,30**	**100,45**	**100,82**	**99,93**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,13	100,73	100,23	100,31	100,33	100,48
Lương thực - *Food*	100,12	100,65	100,04	100,28	100,53	100,56
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,17	100,81	100,08	100,17	100,35	100,53
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101,25	100,62	100,47	100,53	100,25	100,39
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,68	100,53	100,25	101,34	99,99	100,33
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,65	100,18	99,89	100,27	100,09	99,90
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,28	99,79	100,66	100,64	100,89	100,15
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,91	100,25	100,14	100,00	100,05	100,18
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,17	100,00	100,00	100,07	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	97,17	94,28	97,88	98,11	102,05	96,95
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	101,83	100,01	99,99	99,67	99,64	100,00
Giáo dục - *Education*	100,08	99,96	104,42	104,95	104,50	100,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	104,81	105,30	104,84	100,20
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,74	100,17	99,71	100,22	100,30	100,06
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,22	100,16	99,91	100,38	100,27	100,12
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,28**	**98,44**	**99,75**	**99,54**	**101,29**	**99,69**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,33**	**100,30**	**100,10**	**101,92**	**104,95**	**97,47**

186 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,25**	**101,10**	**101,71**	**102,10**	**102,32**	**103,26**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,85	100,29	100,02	100,06	100,09	101,14
Lương thực - *Food*	99,97	100,35	100,72	100,91	102,21	102,49
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,52	99,37	98,44	98,34	98,10	99,35
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,30	101,59	102,17	102,38	102,57	103,46
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,16	100,89	101,45	101,36	101,26	101,57
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,20	100,30	100,09	100,59	100,68	100,73
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,61	102,33	103,24	103,91	103,91	104,87
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,87	100,67	100,55	100,93	101,11	101,45
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	100,03	100,03	100,03	100,04	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,27	103,82	108,95	108,29	110,67	114,98
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,93	99,71	99,66	99,12	99,30	98,58
Giáo dục - *Education*	100,00	100,01	100,01	100,01	100,02	100,08
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,14	100,28	100,33	104,66	104,40	104,03
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,77	101,06	102,09	102,33	102,42	102,57
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,92**	**102,78**	**111,50**	**113,64**	**114,71**	**113,45**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,82**	**99,68**	**99,93**	**99,77**	**99,86**	**99,62**

186 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,67**	**103,35**	**103,66**	**104,13**	**104,99**	**104,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,28	103,02	103,26	103,58	103,92	104,41
Lương thực - *Food*	102,62	103,28	103,32	103,61	104,16	104,74
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,51	101,33	101,40	101,58	101,94	102,48
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,75	105,40	105,90	106,46	106,73	107,14
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,26	102,80	103,06	104,44	104,43	104,77
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,38	101,57	101,45	101,73	101,82	101,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,16	104,94	105,63	106,31	107,26	107,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,36	101,61	101,76	101,76	101,81	102,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,22	100,22	100,22	100,29	100,30	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	111,73	105,33	103,09	101,14	103,21	100,06
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,38	100,38	100,37	100,05	99,69	99,68
Giáo dục - *Education*	100,17	100,13	104,55	109,73	114,67	114,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	104,81	110,36	115,70	115,93
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,84	106,01	105,71	105,95	106,26	106,33
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,81	103,98	103,89	104,28	104,56	104,69
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**111,50**	**109,76**	**109,48**	**108,98**	**110,39**	**110,04**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,94**	**100,25**	**100,35**	**102,27**	**107,34**	**104,62**

187 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,42**	**101,09**	**102,03**	**102,41**	**102,30**	**103,01**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,36	101,45	102,68	102,74	102,25	102,93
Lương thực - *Food*	104,06	104,38	104,51	104,67	105,38	105,19
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,47	99,53	101,03	101,13	100,43	101,32
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,35	103,69	104,72	104,71	104,31	104,82
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,39	102,72	103,66	103,19	102,95	103,25
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,82	100,57	100,38	100,82	100,95	100,95
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	97,57	97,24	98,19	99,11	98,76	99,63
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,90	100,39	100,40	100,64	100,83	101,14
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	99,99	100,05	100,05	100,05	100,06	100,07
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	114,86	115,80	119,05	117,18	118,48	122,15
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	98,15	97,56	97,60	98,13	98,98	98,22
Giáo dục - *Education*	97,06	97,08	97,08	97,08	97,09	97,15
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	96,60	96,60	96,60	96,60	96,60	96,60
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,12	100,11	99,76	104,14	103,96	103,60
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,93	101,69	103,27	103,43	103,46	103,38
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**109,39**	**110,20**	**121,73**	**125,46**	**124,96**	**121,45**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,95**	**99,79**	**99,93**	**99,54**	**99,88**	**99,80**

187 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of months in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,60**	**101,95**	**102,80**	**103,65**	**104,67**	**104,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,93	100,98	100,73	101,86	103,65	104,41
Lương thực - *Food*	104,27	103,30	102,43	103,21	104,25	104,74
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,90	97,06	96,45	98,35	101,48	102,48
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,92	106,31	106,74	106,77	106,68	107,14
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,68	103,46	103,72	104,99	104,85	104,77
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,52	101,72	101,60	101,80	101,88	101,72
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,38	101,02	104,68	106,98	106,86	107,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,96	101,36	101,42	101,84	101,86	102,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,24	100,24	100,24	100,30	100,31	100,31
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	115,94	109,57	107,22	102,58	101,54	100,06
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,07	100,10	100,37	100,14	99,87	99,68
Giáo dục - *Education*	97,20	97,16	101,42	106,08	114,67	114,87
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	96,60	96,60	101,24	106,43	115,70	115,93
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,67	105,93	105,71	105,92	106,27	106,33
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,56	104,73	104,64	104,61	104,69	104,69
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**118,82**	**117,03**	**116,81**	**115,54**	**113,41**	**110,04**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,86**	**100,21**	**100,53**	**102,33**	**107,55**	**104,62**

188 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**106,51**	**107,42**	**108,06**	**108,47**	**108,71**	**109,71**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	112,19	112,69	112,39	112,43	112,46	113,64
Lương thực - *Food*	107,32	107,74	108,13	108,34	109,73	110,03
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,00	111,83	110,78	110,67	110,41	111,81
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	113,40	114,87	115,52	115,75	115,97	116,98
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,08	106,85	107,45	107,35	107,25	107,57
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	104,09	104,19	103,98	104,50	104,59	104,64
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,79	101,50	102,40	103,07	103,07	104,02
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,41	105,25	105,12	105,52	105,70	106,07
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,70	104,71	104,71	104,71	104,72	104,73
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35
Giao thông - *Transport*	108,70	111,43	116,93	116,23	118,79	123,41
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	94,35	94,13	94,09	93,58	93,75	93,07
Giáo dục - *Education*	110,08	110,09	110,10	110,09	110,10	110,18
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	109,86	109,86	109,86	109,86	109,86	109,86
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,46	104,60	104,65	109,17	108,90	108,51
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	112,06	112,39	113,53	113,80	113,90	114,06
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**158,42**	**161,35**	**175,03**	**178,40**	**180,07**	**178,09**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,37**	**99,23**	**99,48**	**99,32**	**99,41**	**99,17**

188 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**110,15**	**109,80**	**110,14**	**110,64**	**111,55**	**111,47**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	114,92	115,76	116,02	116,38	116,76	117,32
Lương thực - *Food*	110,17	110,88	110,92	111,23	111,82	112,44
Thực phẩm - *Foodstuff*	113,11	114,03	114,12	114,32	114,72	115,33
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	118,44	119,18	119,74	120,37	120,67	121,14
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	108,30	108,88	109,15	110,61	110,60	110,96
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	105,32	105,51	105,39	105,68	105,78	105,67
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,31	104,09	104,78	105,45	106,39	106,55
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	105,97	106,23	106,38	106,38	106,44	106,64
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,91	104,91	104,91	104,98	104,99	105,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35	105,35
Giao thông - *Transport*	119,92	113,05	110,65	108,56	110,78	107,40
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	94,77	94,77	94,76	94,46	94,12	94,11
Giáo dục - *Education*	110,27	110,22	115,10	120,80	126,23	126,45
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	109,86	109,86	115,15	121,25	127,11	127,37
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	110,40	110,58	110,26	110,51	110,84	110,91
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	115,44	115,63	115,53	115,97	116,28	116,42
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**175,03**	**172,31**	**171,87**	**171,07**	**173,28**	**172,74**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,49**	**99,79**	**99,89**	**101,81**	**106,85**	**104,15**

189 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,05**	**103,84**	**102,78**	**102,36**	**102,73**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,40	104,25	107,07	102,98	102,32
Lương thực - *Food*	100,89	101,60	102,83	104,58	104,19
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,24	104,42	108,46	103,34	99,95
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*		104,69	105,79	102,19	105,42
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,31	101,50	100,95	101,74	103,63
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,24	100,67	101,35	100,68	101,23
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,01	102,24	103,61	99,37	101,42
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,76	101,53	101,46	100,21	101,06
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	106,22	102,33	102,93	100,02	100,16
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*		102,56	103,60	100,07	100,00
Giao thông - *Transport*	106,78	99,35	87,71	110,81	111,80
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,44	99,55	99,78	98,89	99,07
Giáo dục - *Education*	110,14	104,94	106,52	105,84	100,96
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*		105,12	106,68	106,02	100,76
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,92	102,31	99,47	100,56	103,93
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,99	103,44	104,96	102,72	103,84
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,37**	**105,79**	**130,36**	**112,94**	**116,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,11**	**101,01**	**100,16**	**99,34**	**101,14**

190 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước

Consumer price index, gold and USD price index of month index in urban area in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính - *Unit:* ***%***

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,29**	**100,83**	**100,60**	**100,40**	**100,22**	**100,95**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,95	100,29	99,81	100,08	100,07	101,15
Lương thực - *Food*	99,91	100,16	100,45	100,26	101,61	100,35
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,67	99,44	99,10	99,96	99,77	101,37
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,34	101,48	100,65	100,23	100,21	100,99
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,27	100,88	100,64	99,95	99,88	100,36
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,14	100,12	99,76	100,58	100,10	100,06
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,63	101,73	100,83	100,66	99,98	100,97
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,86	100,92	99,83	100,39	100,20	100,39
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	100,01	100,00	100,00	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,28	102,50	104,86	99,46	102,07	103,81
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,92	99,74	99,95	99,38	100,21	99,16
Giáo dục - *Education*	100,00	100,01	100,00	100,00	100,01	100,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,14	100,14	99,98	104,31	99,68	99,64
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,83	100,29	100,73	100,21	100,09	100,18
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,92**	**101,85**	**108,48**	**101,92**	**100,94**	**98,90**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,82**	**99,86**	**100,25**	**99,85**	**100,09**	**99,75**

190 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng trước**

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index of month index in urban area in 2022 compared with previous month

Đơn vị tính – *Unit:* ***%***

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,39**	**99,65**	**100,25**	**100,46**	**100,84**	**99,95**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,05	100,65	100,03	100,31	100,37	100,53
Lương thực - *Food*	100,23	101,01	100,02	100,27	100,48	100,60
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,16	100,78	99,95	100,40	100,43	100,59
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101,04	100,41	100,13	100,19	100,29	100,45
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,28	100,64	100,28	100,81	99,97	100,44
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,63	100,10	99,86	100,22	100,14	99,92
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,30	99,77	100,66	100,66	100,92	100,12
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,89	100,27	100,16	99,96	100,01	100,22
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,09	100,01	100,00	100,07	100,01	100,01
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	97,25	94,32	97,93	98,09	101,99	96,98
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	102,10	100,01	99,99	100,00	99,58	100,01
Giáo dục - *Education*	100,05	99,95	104,26	105,25	104,36	100,20
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	104,63	105,60	104,68	100,22
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	101,98	100,16	99,73	99,86	100,25	100,06
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	101,36	100,18	99,92	100,21	100,29	100,11
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**98,28**	**98,44**	**99,75**	**99,54**	**101,29**	**99,69**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**100,33**	**100,10**	**100,31**	**101,92**	**104,95**	**97,47**

191 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước

Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,93**	**101,03**	**100,61**	**100,20**	**100,27**	**100,65**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,27	101,28	99,32	99,77	99,81	100,46
Lương thực - *Food*	100,21	101,32	100,02	99,91	99,91	99,98
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,75	101,96	98,86	99,63	99,69	100,77
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,63	100,06	100,16	99,73	100,00	100,02
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,55	99,95	99,98	100,00	100,00	100,00
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,43	101,57	101,41	100,57	100,25	100,47
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,97	100,00	100,26	100,29	100,01	100,00
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,23	102,62	105,53	98,99	103,14	104,45
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	99,98	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,17	100,11	100,47	104,40	100,14	99,71
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,37	100,34	102,91	100,42	100,11	99,87

191 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng trước**

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to previous month

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,49**	**99,96**	**100,69**	**100,42**	**100,69**	**99,83**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,57	101,20	101,37	100,34	100,06	100,17
Lương thực - *Food*	99,67	99,09	100,14	100,32	100,75	100,36
Thực phẩm - *Foodstuff*	101,21	100,97	100,74	99,02	99,99	100,24
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,74	102,16	102,87	102,84	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,58	100,00	100,13	103,81	100,07	99,82
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,75	100,70	100,06	100,58	99,79	99,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,08	100,04	100,67	100,43	100,60	100,49
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,05	100,13	100,06	100,24	100,36	99,92
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,03	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	96,64	93,95	97,50	98,26	102,47	96,75
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,00	100,00	100,00	97,49	100,08	99,92
Giáo dục - *Education*	100,37	100,00	105,99	102,14	105,87	99,99
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	106,61	102,35	106,48	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,24	100,21	99,58	102,45	100,61	100,12
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,27	100,00	99,86	101,49	100,16	100,18

192 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**100,29**	**101,12**	**101,73**	**102,14**	**102,36**	**103,33**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,95	100,24	100,05	100,14	100,21	101,36
Lương thực - *Food*	99,91	100,07	100,52	100,78	102,41	102,76
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,67	99,11	98,22	98,18	97,96	99,30
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,34	101,82	102,48	102,72	102,93	103,95
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	100,27	101,15	101,80	101,75	101,63	101,99
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,14	100,27	100,03	100,61	100,71	100,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,63	102,36	103,22	103,90	103,87	104,88
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,86	100,77	100,60	100,99	101,19	101,59
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,02	100,03	100,03	100,03	100,04	100,05
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,28	103,81	108,85	108,26	110,50	114,70
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,92	99,66	99,61	98,99	99,20	98,36
Giáo dục - *Education*	100,00	100,01	100,01	100,01	100,02	100,09
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,14	100,28	100,26	104,58	104,25	103,87
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,83	101,12	101,86	102,07	102,16	102,34
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**100,92**	**102,78**	**111,50**	**113,64**	**114,71**	**113,45**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,82**	**99,68**	**99,93**	**99,77**	**99,86**	**99,62**

192 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,74**	**103,37**	**103,63**	**104,10**	**104,98**	**104,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,42	103,09	103,11	103,43	103,82	104,37
Lương thực - *Food*	103,00	104,04	104,06	104,33	104,83	105,47
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,45	101,23	101,18	101,58	102,02	102,62
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,04	105,47	105,61	105,81	106,11	106,59
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,28	102,94	103,22	104,06	104,03	104,48
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,41	101,51	101,37	101,59	101,73	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	105,19	104,95	105,64	106,34	107,31	107,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,47	101,74	101,90	101,87	101,88	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,14	100,15	100,15	100,22	100,23	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	111,55	105,22	103,04	101,06	103,07	99,96
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,43	100,44	100,43	100,43	100,01	100,01
Giáo dục - *Education*	100,15	100,10	104,37	109,84	114,63	114,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	104,63	110,48	115,65	115,91
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,93	106,10	105,82	105,67	105,93	105,99
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,73	103,92	103,84	104,06	104,36	104,47
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**111,50**	**109,76**	**109,48**	**108,98**	**110,39**	**110,04**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,94**	**100,04**	**100,35**	**102,27**	**107,34**	**104,62**

193 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước

Consumer price index of months in rural area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**99,93**	**100,96**	**101,58**	**101,79**	**102,06**	**102,72**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,27	100,53	99,85	99,62	99,43	99,88
Lương thực - *Food*	100,21	101,53	101,55	101,46	101,37	101,35
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,75	100,69	99,54	99,16	98,86	99,62
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	99,63	99,68	99,85	99,57	99,57	99,60
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,55	100,50	100,48	100,48	100,48	100,48
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,43	102,01	103,45	104,03	104,30	104,79
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,97	99,97	100,23	100,52	100,53	100,53
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	101,23	103,88	109,63	108,52	111,92	116,90
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	100,00	99,98	99,98	99,98	99,98	99,98
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,17	100,28	100,75	105,19	105,34	105,03
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	100,37	100,72	103,65	104,08	104,19	104,05

193 (Tiếp theo) **Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với tháng 12 năm trước**

(Cont.) Consumer price index of months in rural area in 2022 as compared to December of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**103,23**	**103,19**	**103,90**	**104,34**	**105,06**	**104,88**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	101,45	102,66	104,07	104,42	104,47	104,65
Lương thực - *Food*	101,01	100,10	100,24	100,56	101,32	101,68
Thực phẩm - *Foodstuff*	100,82	101,80	102,56	101,55	101,54	101,78
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	102,74	104,96	107,97	111,04	111,04	111,04
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	102,17	102,17	102,30	106,20	106,28	106,09
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,23	101,94	102,01	102,60	102,38	102,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,87	104,90	105,61	106,07	106,70	107,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,58	100,71	100,77	101,01	101,38	101,30
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,03	101,03	101,03	101,03	101,03	101,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	112,98	106,14	103,50	101,69	104,21	100,82
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,00	100,00	100,00	97,49	97,56	97,49
Giáo dục - *Education*	100,35	100,35	106,37	108,64	115,02	115,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,00	100,00	106,61	109,12	116,19	116,19
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,29	105,51	105,07	107,65	108,30	108,43
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,33	104,33	104,18	105,74	105,91	106,10

194 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,37**	**101,07**	**101,97**	**102,38**	**102,24**	**102,94**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,79	101,65	102,99	103,08	102,53	103,14
Lương thực - *Food*	103,00	103,13	103,33	103,72	105,20	105,33
Thực phẩm - *Foodstuff*	102,14	99,73	101,33	101,46	100,60	101,28
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	103,63	104,02	105,20	105,18	104,73	105,30
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,72	102,11	102,90	102,70	102,42	102,77
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,47	100,46	100,27	100,80	100,90	100,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	97,31	97,31	98,12	99,02	98,66	99,58
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	99,86	100,43	100,41	100,63	100,85	101,20
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	99,99	100,06	100,06	100,06	100,07	100,08
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	114,54	115,46	118,71	116,91	118,02	121,68
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	97,87	97,20	97,25	97,85	98,83	97,95
Giáo dục - *Education*	97,05	97,08	97,08	97,08	97,09	97,16
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	96,68	96,68	96,68	96,68	96,68	96,68
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,13	100,10	99,58	103,97	103,73	103,30
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,92	101,58	102,93	103,05	103,01	103,03
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**109,39**	**110,20**	**121,73**	**125,46**	**124,96**	**121,45**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,95**	**99,79**	**99,93**	**99,54**	**99,88**	**99,80**

194 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index, gold and USD price index in urban area of months in 2022 compared with the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,62**	**102,03**	**102,85**	**103,71**	**104,66**	**104,92**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	102,20	101,38	100,99	102,04	103,56	104,37
Lương thực - *Food*	104,32	104,03	103,45	104,00	104,95	105,47
Thực phẩm - *Foodstuff*	99,07	97,52	96,84	98,88	101,56	102,62
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	106,18	106,35	106,41	106,10	106,06	106,59
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	103,05	103,23	103,52	104,22	104,08	104,48
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,53	101,66	101,51	101,66	101,80	101,65
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,37	101,02	104,53	106,89	106,91	107,44
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	101,00	101,43	101,50	101,94	101,93	102,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,17	100,17	100,17	100,24	100,24	100,24
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	115,67	109,37	107,09	102,50	101,46	99,96
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,08	100,11	100,42	100,54	100,22	100,01
Giáo dục - *Education*	97,17	97,12	101,23	106,26	114,63	114,85
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	96,68	96,68	101,16	106,63	115,65	115,91
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,70	105,96	105,78	105,63	105,89	105,99
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	104,41	104,61	104,53	104,33	104,46	104,47
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**118,82**	**117,03**	**116,81**	**115,54**	**113,41**	**110,04**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,86**	**100,00**	**100,53**	**102,33**	**107,55**	**104,62**

195 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

Consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**101,81**	**101,25**	**102,39**	**102,63**	**102,76**	**103,49**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	99,99	100,32	100,94	100,86	100,67	101,73
Lương thực - *Food*	108,71	109,92	109,71	108,82	106,12	104,60
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,11	98,50	99,54	99,52	99,54	101,52
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	101,40	101,40	101,40	101,41	101,41	101,40
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,61	105,67	107,41	105,55	105,55	105,57
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	103,06	101,24	101,07	100,96	101,22	100,84
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,26	96,44	98,92	100,12	99,83	100,10
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,18	100,14	100,34	100,64	100,65	100,70
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	117,12	118,25	121,50	119,11	121,84	125,56
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giáo dục - *Education*	97,15	97,13	97,10	97,10	97,10	97,10
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	95,77	95,77	95,77	95,77	95,77	95,77
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,09	100,17	100,84	105,20	105,37	105,49
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	102,99	102,40	105,58	106,00	106,45	105,73

195 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với cùng kỳ năm trước

(Cont.) Consumer price index in rural area in 2022 as compared to the same period of previous year

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,51**	**101,35**	**102,46**	**103,23**	**104,77**	**104,88**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	100,40	98,72	99,27	100,84	104,20	104,65
Lương thực - *Food*	104,05	100,23	98,21	99,92	101,35	101,68
Thực phẩm - *Foodstuff*	98,02	94,80	94,51	95,70	101,09	101,78
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,05	106,05	109,09	111,43	111,04	111,04
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	106,71	104,54	104,67	108,67	108,47	106,09
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	101,45	102,11	102,16	102,65	102,38	102,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	100,48	101,00	106,21	107,88	106,32	107,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	100,70	100,84	100,89	101,09	101,37	101,30
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	101,03	101,03	101,03	101,03	101,03	101,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	117,85	110,95	108,13	103,21	102,06	100,82
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	100,00	100,00	100,00	97,49	97,56	97,49
Giáo dục - *Education*	97,46	97,46	103,30	104,39	115,02	115,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	95,77	95,77	102,11	104,43	116,19	116,19
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	105,47	105,77	105,29	107,69	108,58	108,43
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,53	105,54	105,39	106,49	106,26	106,10

196 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**106,50**	**107,39**	**108,03**	**108,47**	**108,70**	**109,74**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	112,50	112,83	112,62	112,71	112,79	114,09
Lương thực - *Food*	105,18	105,36	105,83	106,10	107,81	108,19
Thực phẩm - *Foodstuff*	112,70	112,07	111,06	111,02	110,76	112,28
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	113,54	115,21	115,97	116,23	116,47	117,63
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	105,28	106,20	106,88	106,83	106,70	107,08
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	104,10	104,22	103,98	104,58	104,69	104,75
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	99,97	101,70	102,55	103,22	103,20	104,20
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	104,59	105,55	105,37	105,78	105,99	106,41
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,80	104,81	104,81	104,81	104,82	104,83
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40
Giao thông - *Transport*	108,67	111,38	116,79	116,16	118,56	123,07
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	93,66	93,42	93,37	92,79	92,98	92,20
Giáo dục - *Education*	109,91	109,92	109,92	109,92	109,93	110,01
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	109,72	109,72	109,72	109,72	109,72	109,72
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,39	104,54	104,52	109,02	108,68	108,28
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	112,26	112,58	113,40	113,64	113,74	113,94
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**158,42**	**161,35**	**175,03**	**178,40**	**180,07**	**178,09**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,37**	**99,23**	**99,48**	**99,32**	**99,41**	**99,17**

196 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng và đô la Mỹ khu vực thành thị các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index, gold and USD price index in urban area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**110,17**	**109,78**	**110,05**	**110,55**	**111,48**	**111,43**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	115,29	116,03	116,06	116,42	116,85	117,48
Lương thực - *Food*	108,44	109,53	109,55	109,84	110,37	111,03
Thực phẩm - *Foodstuff*	113,58	114,46	114,41	114,86	115,35	116,03
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	118,86	119,34	119,50	119,73	120,07	120,61
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	107,38	108,07	108,37	109,25	109,22	109,70
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	105,41	105,51	105,37	105,60	105,75	105,66
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	104,51	104,27	104,95	105,65	106,62	106,74
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	106,28	106,57	106,74	106,70	106,71	106,95
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,92	104,93	104,93	105,01	105,02	105,03
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40	105,40
Giao thông - *Transport*	119,69	112,89	110,55	108,44	110,59	107,25
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	94,14	94,15	94,14	94,14	93,74	93,75
Giáo dục - *Education*	110,07	110,02	114,71	120,73	125,98	126,23
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	109,72	109,72	114,80	121,22	126,89	127,17
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	110,43	110,60	110,31	110,16	110,43	110,49
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	115,49	115,70	115,61	115,86	116,19	116,32
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**175,03**	**172,31**	**171,87**	**171,07**	**173,28**	**172,74**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**99,49**	**99,59**	**99,89**	**101,81**	**106,85**	**104,15**

197 Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 1 *Jan.*	Tháng 2 *Feb.*	Tháng 3 *Mar*	Tháng 4 *Apr*	Tháng 5 *May*	Tháng 6 *Jun*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**106,52**	**107,62**	**108,28**	**108,50**	**108,79**	**109,49**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	110,44	111,85	111,09	110,84	110,62	111,13
Lương thực - *Food*	117,30	118,84	118,87	118,76	118,66	118,64
Thực phẩm - *Foodstuff*	108,48	110,61	109,35	108,94	108,60	109,44
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	112,45	112,45	112,45	112,45	112,45	112,45
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	109,97	110,04	110,22	109,92	109,92	109,94
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	104,04	103,99	103,97	103,97	103,97	103,97
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	97,97	99,51	100,91	101,48	101,74	102,22
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,15	103,15	103,42	103,72	103,73	103,73
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,66	103,66	103,66	103,66	103,66	103,66
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84
Giao thông - *Transport*	108,90	111,76	117,94	116,75	120,41	125,77
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,18	99,18	99,18	99,18	99,18	99,18
Giáo dục - *Education*	111,82	111,80	111,80	111,80	111,80	111,80
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	111,37	111,37	111,37	111,37	111,37	111,37
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	104,84	104,95	105,45	110,08	110,24	109,92
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	110,75	111,13	114,36	114,84	114,97	114,81

197 (Tiếp theo) Chỉ số giá tiêu dùng khu vực nông thôn các tháng năm 2022 so với kỳ gốc 2019

(Cont.) Monthly consumer price index in rural area in 2022 as compared to base period 2019

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Tháng 7 *Jul*	Tháng 8 *Aug*	Tháng 9 *Sep*	Tháng 10 *Oct*	Tháng 11 *Nov*	Tháng 12 *Dec.*
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**110,03**	**109,99**	**110,75**	**111,22**	**111,99**	**111,80**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	112,87	114,23	115,79	116,18	116,24	116,44
Lương thực - *Food*	118,24	117,17	117,34	117,71	118,60	119,03
Thực phẩm - *Foodstuff*	110,77	111,84	112,67	111,56	111,55	111,82
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	115,53	118,03	121,42	124,86	124,86	124,86
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	112,78	112,78	112,93	117,23	117,32	117,10
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	104,75	105,48	105,55	106,16	105,93	105,69
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,30	102,33	103,02	103,47	104,09	104,59
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	103,79	103,92	103,98	104,23	104,61	104,52
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	104,73	104,73	104,73	104,73	104,73	104,73
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84	104,84
Giao thông - *Transport*	121,54	114,19	111,34	109,40	112,11	108,46
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,18	99,18	99,18	96,69	96,77	96,69
Giáo dục - *Education*	112,21	112,21	118,94	121,48	128,62	128,61
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	111,37	111,37	118,73	121,52	129,40	129,40
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	110,19	110,42	109,96	112,66	113,34	113,48
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	115,12	115,12	114,95	116,67	116,86	117,07

198 Chỉ số giá tiêu dùng, chỉ số giá vàng, chỉ số giá đô la Mỹ bình quân năm khu vực thành thị (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index, gold, USD price index in urban area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	104,01	102,76	102,39	102,72
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,20	106,20	103,08	102,55
Lương thực - *Food*	101,65	102,45	103,15	104,16
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,32	108,28	103,53	100,24
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	104,61	104,16	102,45	105,48
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,48	100,74	101,55	103,10
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	100,75	101,40	100,38	101,14
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	102,90	104,43	99,55	101,36
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	102,16	101,26	100,19	101,10
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	102,15	103,19	100,03	100,13
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	102,29	103,82	100,07	100,00
Giao thông - *Transport*	99,47	87,90	110,59	111,55
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,47	99,73	98,72	99,02
Giáo dục - *Education*	105,34	106,56	106,04	100,94
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	105,44	106,73	106,24	100,83
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	102,57	99,90	100,65	103,78
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	103,25	104,97	102,86	103,61
Chỉ số giá vàng - *Gold price index*	**105,79**	**130,36**	**112,94**	**116,95**
Chỉ số giá đô la Mỹ - *USD price index*	**101,01**	**100,16**	**99,34**	**101,12**

199 Chỉ số giá tiêu dùng bình quân năm khu vực nông thôn (Năm trước = 100)

Annual average consumer price index in rural area (Previous year = 100)

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2019	2020	2021	2022
Chỉ số giá tiêu dùng ***Consumer price index***	**102,83**	**102,86**	**102,09**	**102,79**
Hàng ăn và dịch vụ ăn uống *Food and foodstuff*	104,42	110,18	102,46	101,04
Lương thực - *Food*	101,49	103,45	111,04	104,37
Thực phẩm - *Foodstuff*	104,79	109,12	102,40	98,52
Ăn uống ngoài gia đình *Meals and drinking out*	105,20	117,36	100,36	105,01
Đồ uống và thuốc lá *Beverage and cigarette*	101,61	102,18	102,56	106,20
May mặc, mũ nón, giày dép *Garment, hat, footwear*	99,90	100,86	102,56	101,77
Nhà ở và vật liệu xây dựng *Housing and construction materials*	98,87	98,98	97,38	102,00
Thiết bị và đồ dùng gia đình *Household equipment and goods*	97,62	102,79	100,36	100,74
Thuốc và dịch vụ y tế *Medicine and health care services*	103,71	100,96	100,00	100,51
Trong đó: Dịch vụ y tế *In which: Health care services*	105,48	101,32	100,00	100,00
Giao thông - *Transport*	98,44	86,14	112,36	113,57
Bưu chính viễn thông *Post and communication*	99,94	100,00	100,00	99,37
Giáo dục - *Education*	100,80	106,24	103,87	101,07
Trong đó: Dịch vụ giáo dục *In which: Education services*	100,64	106,41	103,90	100,16
Văn hóa, giải trí và du lịch *Culture, entertainments and tourism*	100,74	96,87	100,03	104,83
Hàng hóa và dịch vụ khác *Other consumer goods and services*	105,38	104,99	101,74	105,36

200 Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn
Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: dongs*

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	2022
Gạo tẻ - *Rice*	Kg	12.375	12.626	13.212	14.680	15.369
Gạo nếp - *Sweet rice*	Kg	19.514	19.687	20.811	22.124	22.781
Thịt lợn - *Pork*	Kg	82.107	90.366	136.687	140.189	145.138
Thịt bò - *Beef*	Kg	214.621	207.264	219.547	235.494	240.106
Thịt gà - *Chicken*	Kg	138.244	117.197	101.124	96.447	122.659
Cá nước ngọt - *Fish*	Kg	60.617	63.910	62.937	67.557	68.185
Cá biển - *Sea fish*	Kg	239.173	247.609	238.675	239.448	240.760
Đậu phụ - *Soya curd*	Kg		22.928	23.615	24.464	26.319
Rau muống - *Bindweed*	Kg	11.400	12.150	12.063	14.043	14.250
Bắp cải - *Cabbage*	Kg		16.247	16.609	19.538	18.619
Cà chua - *Tomato*	Kg	21.052	21.826	25.492	27.705	29.338
Bí xanh - *Waky pumpkin*	Kg	16.415	17.326	18.104	21.380	20.097
Chuối - *Banana*	Kg	15.228	15.093	15.510	16.908	17.006
Dưa hấu - *Watermelon*	Kg	12.386	13.592	13.388	16.174	16.213
Muối - *Salt*	Kg	5.078	5.044	5.150	5.221	5.323
Nước mắm - *Fish sause*	Lít - *Litre*	37.070	39.417	40.636	42.835	47.221
Dầu ăn - *Oil*	Lít - *Litre*	35.371	35.076	35.715	39.271	48.338
Mì chính - *Glutamate*	Kg	65.664	67.451	70.217	71.451	73.988
Đường - *Sugar*	Kg	20.318	20.538	20.691	21.038	24.702
Sữa bột - *Powdered milk*	Kg		811.612		857.478	887.410

200 (Tiếp theo) **Giá bán lẻ bình quân một số hàng hoá và dịch vụ trên địa bàn**

(Cont.) Average retail price of some goods and services in the local area

ĐVT: Đồng - *Unit: dongs*

	Đơn vị tính *Unit*	2018	2019	2020	2021	2022
Bia chai - *Bottled beer*	Chai - *Bottle*	10.936	11.615	36.713	39.279	40.339
Rượu Lúa mới *Luamoi wine*	Lít - *Litre*	-	43.617	40.410	38.525	39.169
Thuốc lá điếu - *Cigarette*	Bao - *Box*	27.165	27.064	27.268	28.543	30.114
Áo sơ mi nam *Shirt for men*	Chiếc - *Piece*	-	296.354	232.051	248.767	253.550
Áo sơ mi nữ *Shirt for women*	Chiếc - *Piece*	-	310.336	232.300	261.943	258.936
Quần âu nam *Trousers for men*	Chiếc - *Piece*	-	226.328	-	204.058	212.546
Bột giặt - *Soap powder*	Kg		38.879	40.610	43.449	44.121
Dầu hoả - *Paraffin*	Lít - *Litre*	15.777	15.347	10.725	14.429	23.082
Gas - *Gas*	Bình - *Pot*		27.511	27.463	33.666	37.242
Xăng - *Petroleum*	Lít - *Litre*	19.346	20.076	15.605	20.499	26.016
Xi măng - *Cement*	Kg	-	1.696	1.664	1.779	1.861
Thép - *Steel*	Kg	-	17.231	16.831	18.190	19.407
Điện sinh hoạt *Electricity for living*	Kwh	2.267	2.449	2.439	2.274	2.362
Nước máy sinh hoạt *Water for living*	M3	6.759	6.974	8.151	9.011	9.824
Vé xe buýt - *Bus ticket*	Vé - *Ticket*	-	5.378	5.307	6.491	6.838
Cắt tóc nam *Cutting hair for men*	Lần - *Times*	35.774	38.727	43.695	47.084	49.886
Gội đầu nữ *Washing hair for women*	Lần - *Times*	37.762	40.193	49.123	48.890	53.371

VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG
TRANSPORT AND COMMUNICATION

Biểu *Table*		Trang *Page*
201	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải *Turnover of transport, storage and transportation supporting servies*	359
202	Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry*	360
203	Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry*	361
204	Khối lượng hàng hoá vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry*	362
205	Khối lượng hàng hoá luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải *Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry*	363
206	Số thuê bao điện thoại *Number of telephone subscribers*	364
207	Số thuê bao internet *Number of internet subscribers*	365

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG

VẬN TẢI

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ kinh doanh vận tải, kho bãi và các dịch vụ hỗ trợ vận tải khác trong một thời kỳ nhất định gồm:

(1) Doanh thu hoạt động vận tải hành khách là tổng số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ phục vụ đi lại trong nước và ngoài nước của hành khách trên các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(2) Doanh thu vận tải hàng hóa là số tiền thu được sau khi thực hiện dịch vụ vận chuyển hàng hóa trong nước và ngoài nước bằng các phương tiện vận chuyển đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng không;

(3) Doanh thu dịch vụ kho bãi là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động cho thuê các loại kho, bãi để lưu giữ, bảo quản hàng hóa;

(4) Doanh thu dịch vụ hỗ trợ vận tải là số tiền thu được do thực hiện các hoạt động dịch vụ hỗ trợ vận tải, gồm:

+ Doanh thu dịch vụ bốc xếp là số tiền thu được từ hoạt động bốc, xếp hàng hóa, hành lý của hành khách lên phương tiện vận chuyển;

+ Doanh thu dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải.

Số lượt hành khách vận chuyển là số hành khách được vận chuyển bởi các đơn vị chuyên vận tải và các đơn vị thuộc các ngành khác có hoạt động kinh doanh vận tải, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Số lượng hành khách vận chuyển là số hành khách thực tế đã được vận chuyển.

Số lượt hành khách luân chuyển là số lượt hành khách được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy số lượng hành khách vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

Khối lượng hàng hóa vận chuyển là khối lượng hàng hoá đã được vận chuyển trong kỳ, không phân biệt độ dài quãng đường vận chuyển. Khối lượng hàng hoá vận chuyển được tính theo trọng lượng thực tế của hàng hoá vận chuyển (kể cả bao bì nếu có). Khối lượng hàng hoá vận chuyển chỉ được tính sau khi kết thúc quá trình vận chuyển, đã vận chuyển đến nơi giao nhận theo quy định trong hợp đồng vận chuyển và làm xong thủ tục giao nhận.

Khối lượng hàng hóa luân chuyển là khối lượng hàng hóa được vận chuyển tính theo chiều dài của quãng đường vận chuyển. Phương pháp tính bằng cách lấy khối lượng hàng hóa vận chuyển nhân với quãng đường đã vận chuyển.

TRUYỀN THÔNG

Số thuê bao điện thoại là số thuê bao điện thoại cố định đang hòa mạng và số thuê bao điện thoại di động phát sinh lưu lượng thoại, tin nhắn, dữ liệu đang hoạt động hai chiều và thuê bao bị khóa một chiều tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

Số thuê bao truy nhập Internet băng rộng gồm số thuê bao truy nhập Internet băng rộng cố định và số thuê bao truy nhập Internet băng rộng di động đang được duy trì dịch vụ tính đến thời điểm cuối kỳ báo cáo.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON TRANSPORT AND COMMUNICATION

TRANSPORT

Turnover of transport, storage and transportation suporting services *is total proceeds from the provision of transportation, storage business and other transportation supporting services in a certain period, including:*

(1) Turnover of passenger transportation is amount of money earned from providing service of domestic and foreign passenger transportation by roadway, railway, warterway and airway transports;

(2) Turnover of cargo transportation is amount of money earned from providing internal and external transportation of goods on roadway, railway, warterway and airway transports;

(3) Turnover of storage services is amount of money earned from hiring storages, ground to preserve;

(4) Turnover of transportation supporting services is amount of money earned from providing transportation supporting services, including:

+ Turnover of loading service is amount of money earned from loading and unloading cargos, luggages of passengers on means of transports;

+ Turnover of other transportation supporting services.

Number of passengers carried *is the total passengers carried by transportation establishments and others carrying out transportation business activities regardless of travel distance. The total number of passengers is the real number of passengers transported.*

Number of passengers traffic *is the passengers traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying number of passengers carried with the actual transported distance.*

Volume of freight carried *is the volume of cargoes transported by transportation establishments and others operating in transportation business activities regardless of travel distance. Volume of freight carried is calculated by the actual weight of goods carried (including packing). It is only measured after the completion of transportation to the destination as mentioned in the contracts and finishing delivery procedure.*

Volume of freight traffic *is volume of freight traffic through a length of transportation distance, that is calculated by multiplying volume of freight carried with the actual transported distance*

COMMUNICATION

Number of telephone subscribers *is the number of landline telephone subscribers joining the network, and the number of mobile telephone subscribers arising voice traffic, message, data traffic operating two-way connection and one-way blocked subscribers at the end of reference period.*

Number of broadband Internet access subscribers *consists of the number of fixed broadband Internet access subscribers and the number of existing mobile broadband Internet access subscribers at the end of reference period.*

MỘT SỐ NÉT VỀ VẬN TẢI VÀ TRUYỀN THÔNG NĂM 2022

1. Vận tải

Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ năm 2022 đạt 294.044 tỷ đồng, tăng 11,9% so với năm 2021. Trong đó, doanh thu vận tải đường bộ chiếm 26,1%, đạt 76.744 tỷ đồng; vận tải đường thủy chiếm 10,0%, đạt 32.310 tỷ đồng, tăng 62,4%; vận tải đường hàng không chiếm 9,3%, đạt 27.234 tỷ đồng, tăng 122,2%; hoạt động kho bãi chiếm 6,3%, đạt 18.444 tỷ đồng, giảm 7,2%; hoạt động vận tải khác chiếm 46,9%, đạt 137.814 tỷ đồng, giảm 12,3%.

Vận tải hành khách đạt 671,3 triệu lượt khách, tăng 204,0% so với năm 2021 và số lượt hành khách luân chuyển là 12.311,0 triệu lượt khách.km, tăng 200,8%. Trong đó, vận tải hành khách đường bộ đạt 635,5 triệu lượt khách, tăng 209,3% và đạt 9.603,1 triệu lượt khách.km, tăng 218,2%; vận tải hành khách đường thủy đạt 31,3 triệu lượt khách, tăng 123,6% và đạt 97,3 triệu lượt khách.km, tăng 368,7%; vận tải hành khách đường hàng không đạt 2,5 triệu lượt khách, tăng 546,5% và đạt 1.706,7 triệu lượt khách.km, tăng 820,0%.

Vận tải hàng hóa đạt 237,4 triệu tấn, tăng 6,5% so với năm 2021 và số lượt hàng hóa luân chuyển là 127.704,6 triệu tấn.km, tăng 13,9%. Trong đó, vận tải hàng hóa đường bộ đạt 155,5 triệu tấn, tăng 3,8% và đạt 15.187,9 triệu tấn.km, tăng 4,6%; vận tải hàng hóa đường thủy đạt 81,0 triệu tấn, tăng 13,6% và đạt 111.357,2 triệu tấn.km, tăng 17,1%.

2. Truyền thông

Tổng số thuê bao điện thoại sơ bộ năm 2022 là 15.198,9 nghìn thuê bao, tăng 8,1% so với năm 2021, bao gồm: thuê bao di động là 14.697,9 nghìn thuê bao và thuê bao cố định là 501 nghìn thuê bao. Tổng số thuê bao internet là 13.489,3 nghìn thuê bao, tăng 18,1% so với năm 2021, bao gồm: Di động là 10.676,9 nghìn thuê bao và cố định là 2.812,4 nghìn thuê bao.

TRANSPORT AND COMMUNICATION IN 2022

1. Transportation

Transport, storage and transportation supporting services revenue in 2022 reached 294,044 billion VND, up 11.9% compared to 2021. Of which, road transport revenue accounted for 26.1%, reached 76,744 billion VND; waterway transportation accounted for 10.0%, reached 32,310 billion VND, up 62.4%; air transport accounted for 9.3%, reached 27,234 billion VND, up 122.2%; warehouse operations accounted for 6.3%, reached 18,444 billion VND, down 7.2%; other transport activities accounted for 46.9%, reached 137,814 billion VND, down 12.3%.

Passenger carriage reached 671.3 million passengers, up 204.0% compared to 2021 and the number of passengers traffic was 12,311.0 million passengers-kilometers, up 200.8%. In particular, road passenger transportation reached 635.5 million passengers, up 209.3% and reached 9,603.1 million passengers.km, up 218.2%; passenger transportation by waterway reached 31.3 million passengers, up 123.6% and reached 97.3 million passengers-kilometers, up 368.7%; Air passenger transportation reached 2.5 million passengers, up 546.5% and reached 1,706.7 million passengers-kilometers, up 820.0%.

Freight carriage reached 237,4 million tons, up 6.5% compared to 2021 and the number of freight traffic was 127,704.6 million tons.km, up 13.9%. In particular, road freight reached 155.5 million tons, up 3.8% and reached 15,187.9 million tons.km, up 4.6%; waterway transportation reached 81.0 million tons, up 13.6% and reached 111,357.2 million tons.km, up 17.1%.

2. Communication

The total preliminary number of telephone subscribers in 2022 was 15,198.9 thousand subscribers, an increase of 8.1% compared to 2021, including: 14,697.9 thousand mobile subscribers and 501 thousand fixed subscriber. The total number of internet subscribers was 13,489.3 thousand subscribers, up 18.1% compared to 2021, including: 10,676.9 thousand mobile subscribers and 2,812.4 thousand fixed subscribers.

201 Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải
Turnover of transport, storage and transportation supporting servies

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
	Tỷ đồng - *Bill. dongs*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**284.713**	**310.575**	**291.384**	**262.886**	**294.044**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	71.864	70.117	32.737	18.151	45.234
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	56.195	64.999	64.392	67.730	92.552
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	20.573	21.578	19.738	19.880	18.444
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	136.081	153.881	174.517	157.125	137.814
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	2.237	1.585	1.291	1.384	1.498
Đường bộ - *Road*	51.700	59.363	54.355	52.351	76.744
Đường thuỷ - *Inland waterway*	18.020	20.759	18.517	19.890	32.310
Đường hàng không - *Aviation*	56.102	53.409	22.966	12.256	27.234
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	20.573	21.578	19.738	19.880	18.444
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others*	136.081	153.881	174.517	157.125	137.814
	Cơ cấu (%) - *Structure (%)*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Phân theo loại hình vận tải ***By type of transport***					
Vận tải hành khách *Passenger transport*	25,2	22,6	11,2	6,9	15,4
Vận tải hàng hóa *Freight transport*	19,7	20,9	22,1	25,8	31,5
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	7,2	6,9	6,8	7,6	6,3
Dịch vụ hỗ trợ vận tải *Transportation supporting services*	47,9	49,6	59,9	59,7	46,8
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	0,8	0,5	0,4	0,5	0,5
Đường bộ - *Road*	18,1	19,1	18,6	19,9	26,1
Đường thuỷ - *Inland waterway*	6,3	6,7	6,4	7,6	11,0
Đường hàng không - *Aviation*	19,7	17,2	7,9	4,7	9,3
Bốc xếp, kho bãi - *Storage*	7,2	6,9	6,8	7,6	6,3
Các hoạt động hỗ trợ vận tải khác *Others*	47,9	49,6	59,9	59,7	46,8

202 Số lượt hành khách vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Number of passengers carried by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
	Nghìn người - *Thous. persons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**802.261**	**894.548**	**437.403**	**220.851**	**671.312**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	11.364	11.108	3.717	2.060	4.722
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	764.448	852.198	424.015	214.191	643.774
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	26.449	31.242	9.671	4.600	22.816
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	3.974	2.830	1.474	992	2.053
Đường bộ - *Road*	752.275	842.700	404.331	205.470	635.460
Đường thuỷ - *Inland waterway*	40.005	40.676	30.462	14.004	31.307
Đường hàng không – *Aviation*	6.007	8.342	1.136	385	2.492
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**107,1**	**111,5**	**48,9**	**50,5**	**304,0**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	236,3	97,7	33,5	55,4	229,2
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	105,1	111,5	49,8	50,5	300,6
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	160,1	118,1	31,0	47,6	496,0
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	140,1	71,2	52,1	67,3	206,9
Đường bộ - *Road*	105,5	112,0	48,0	50,8	309,3
Đường thuỷ - *Inland waterway*	169,1	101,7	74,9	46,0	223,6
Đường hàng không - *Aviation*	65,3	138,9	13,6	33,9	646,5

203 Số lượt hành khách luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải

Number of passengers traffic by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
	Nghìn người.km - *Thous. persons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**20.787.979**	**23.779.591**	**8.491.417**	**4.093.489**	**12.311.029**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	1.983.405	1.719.083	1.222.322	885.310	944.148
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	13.545.728	14.813.624	6.597.905	2.960.761	9.352.970
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	5.258.846	7.246.884	671.190	247.418	2.013.911
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.847.157	1.569.946	1.185.003	869.635	903.825
Đường bộ - *Road*	13.870.623	15.182.856	6.726.958	3.017.570	9.603.122
Đường thuỷ - *Inland waterway*	188.274	192.487	50.261	20.763	97.325
Đường hàng không *Aviation*	4.881.925	6.834.302	529.195	185.521	1.706.757
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**105,0**	**114,4**	**35,7**	**48,2**	**300,8**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	108,8	86,7	71,1	72,4	106,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	103,5	109,4	44,5	44,9	315,9
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	107,6	137,8	9,3	36,9	814,0
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	145,2	85,0	75,5	73,4	103,9
Đường bộ - *Road*	104,1	109,5	44,3	44,9	318,2
Đường thủy - *Inland waterway*	116,2	102,2	26,1	41,3	468,7
Đường hàng không - *Aviation*	96,9	140,0	7,7	35,1	920,0

204 Khối lượng hàng hóa vận chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight carried by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**233.884**	**240.835**	**219.461**	**222.785**	**237.361**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	35.728	37.081	19.282	37.917	42.323
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	166.955	172.268	192.088	179.622	191.231
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	31.201	31.486	8.091	5.246	3.807
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	998	789	864	1.617	857
Đường bộ - *Road*	156.874	157.790	158.730	149.875	155.523
Đường thuỷ - *Inland waterway*	75.990	82.218	59.863	71.291	80.977
Đường hàng không – *Aviation*	22	38	4	2	4
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**112,6**	**103,0**	**91,1**	**101,5**	**106,5**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	270,6	103,8	52,0	196,6	111,6
Ngoài Nhà nước - *Non-State*	89,0	103,2	111,5	93,5	106.5
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài - *FDI*	448,5	100,9	25,7	64,8	72,6
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	141,5	79,1	109,6	186,9	53,0
Đường bộ - *Road*	112,9	100,6	100,6	94,4	103,8
Đường thủy - *Inland waterway*	111,6	108,2	72,8	119,1	113,6
Đường hàng không - *Aviation*	69,5	176,3	9,5	57,5	184,1

205 Khối lượng hàng hóa luân chuyển phân theo loại hình kinh tế và theo ngành vận tải
Volume of freight traffic by types of ownership and by transport industry

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
	Nghìn tấn.km - *Thous. tons.km*				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**142.216.814**	**142.770.879**	**110.006.667**	**112.149.712**	**127.704.569**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	35.394.222	35.310.810	32.084.530	50.561.782	57.396.821
Ngoài Nhà nước *Non-State*	103.900.196	104.249.331	76.802.713	60.919.210	69.871.990
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	2.922.396	3.210.738	1.119.424	668.720	435.758
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	1.219.193	956.100	1.089.278	2.513.593	1.155.236
Đường bộ - *Road*	14.580.095	14.636.441	14.647.148	14.514.249	15.187.869
Đường thuỷ *Inland waterway*	126.392.993	127.140.406	94.267.419	95.120.715	111.357.156
Đường hàng không *Aviation*	24.533	37.932	2.822	1.155	4.308
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**108,7**	**100,4**	**77,1**	**101,9**	**113,9**
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***					
Nhà nước - *State*	41,9	99,8	90,9	157,6	113,5
Ngoài Nhà nước *Non-State*	226,1	100,3	73,7	79,3	114,7
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài *FDI*	765,6	109,9	34,9	59,7	65,2
Phân theo ngành vận tải ***By transport industry***					
Đường sắt - *Rail way*	143,5	78,4	113,9	230,8	46,0
Đường bộ - *Road*	110,0	100,4	100,1	99,1	104,6
Đường thuỷ *Inland waterway*	108,4	100,6	74,1	100,9	117,1
Đường hàng không *Aviation*	67,5	154,6	7,4	40,9	373,2

206 Số thuê bao điện thoại
Number of telephone subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động *Mobi-phone*	Cố định *Telephone*
		Thuê bao - S*ubcribers*	
2010	18.750.000	16.785.000	1.965.000
2011	20.720.000	18.799.000	1.921.000
2012	16.672.758	15.345.692	1.327.066
2013	16.818.506	15.640.832	1.177.674
2014	15.823.641	14.625.784	1.197.857
2015	14.638.998	13.491.234	1.147.764
2016	13.405.066	12.423.716	981.350
2017	15.023.988	14.314.259	709.729
2018	16.667.023	15.854.812	812.211
2019	16.716.918	15.991.713	725.205
2020	15.882.696	15.227.852	654.844
2021	14.056.748	13.481.838	574.910
Sơ bộ - *Prel.* 2022	15.198.956	14.697.882	501.074
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***	
2011	110,5	112,0	97,8
2012	80,5	81,6	69,1
2013	100,9	101,9	88,7
2014	94,1	93,5	101,7
2015	92,5	92,2	95,8
2016	91,6	92,1	85,5
2017	112,1	115,2	72,3
2018	110,9	110,8	114,4
2019	100,3	100,9	89,3
2020	95,0	95,2	90,3
2021	88,5	88,5	87,8
Sơ bộ - *Prel.* 2022	108,1	109,0	87,2

207 Số thuê bao internet
Number of internet subscribers

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Di động Mobile internet subscription	Cố định *Telephone*
	Thuê bao - *Subcribers*		
2010	949.923	71.041	878.882
2011	2.935.209	1.959.650	975.559
2012	3.014.084	1.871.725	1.142.359
2013	4.338.458	3.094.918	1.243.540
2014	6.589.924	5.217.498	1.372.426
2015	7.850.310	6.285.509	1.564.801
2016	8.598.154	6.711.093	1.887.061
2017	9.271.000	7.183.566	2.087.434
2018	10.390.838	8.191.827	2.199.011
2019	13.308.589	10.951.133	2.357.456
2020	11.807.497	9.274.519	2.532.978
2021	11.422.874	8.756.749	2.666.125
Sơ bộ - *Prel.* 2022	13.489.300	10.676.937	2.812.363
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2011	309,0	2.758,5	111,0
2012	102,7	95,5	117,1
2013	143,9	165,4	108,9
2014	151,9	168,6	110,4
2015	119,1	120,5	114,0
2016	109,5	106,8	120,6
2017	107,8	107,0	110,6
2018	112,1	114,0	105,3
2019	128,1	133,7	107,2
2020	88,7	84,7	107,4
2021	96,7	94,4	105,3
Sơ bộ - *Prel.* 2022	118,1	121,9	105,5

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ
EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

Biểu *Table*		Trang *Page*
208	Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non *Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education*	377
209	Số trường mầm non phân theo quận, huyện *Number of schools of preschool education by district*	378
210	Số lớp mầm non phân theo quận, huyện *Number of classes/groups of children of preschool education by district*	379
211	Số giáo viên và học sinh mầm non *Number of teachers and pupils of kindergarten education*	380
212	Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện *Number of teachers of preschool by district*	382
213	Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện *Number of pupils of preschool by district*	383
214	Số trường học phổ thông - *Number of schools of general education*	384
215	Số lớp học phổ thông - *Number of classes of general education*	386
216	Số trường phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện *Number of schools of general education in school year 2022-2023 by district*	387
217	Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện *Number of classes of general education in school year 2022-2023 by districts*	388
218	Số giáo viên phổ thông *Number of teachers of general education*	389
219	Số học sinh phổ thông *Number of pupils of general education*	390
220	Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông *Number of female teachers and schoolgirls of general schools*	391
221	Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện *Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district*	392
222	Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện *Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district*	393

Biểu *Table*		Trang *Page*
223	Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân một lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học *Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade*	394
224	Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính *Enrolment rate in schools by grade and sex*	395
225	Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện *Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district*	396
226	Số trường, số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp *Number of schools and teachers of professional secondary education*	397
227	Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp *Number of students of professional secondary education*	398
228	Số trường, số giáo viên cao đẳng *Number of colleges, teachers in colleages*	399
229	Số sinh viên cao đẳng *Number of students in colleges*	400
230	Số trường, số giảng viên đại học *Number of universities, teachers in universities*	401
231	Số sinh viên đại học *Number of students in universities*	402
232	Số tổ chức khoa học công nghệ *Number of science and technology organizations*	403
233	Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ *Spending on research and development of science and technology*	404

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO

Trường mẫu giáo là cơ sở giáo dục mầm non, nhận trẻ em từ 3 đến 6 tuổi. Trường mẫu giáo gồm có các lớp mẫu giáo.

Trường tiểu học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học từ lớp 01 đến lớp 05.

Trường trung học cơ sở là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học cơ sở từ lớp 06 đến lớp 09.

Trường trung học phổ thông là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông cấp trung học phổ thông từ lớp 10 đến lớp 12.

Trường phổ thông có nhiều cấp học là cơ sở giáo dục phổ thông thực hiện tổ chức dạy học chương trình giáo dục phổ thông từ 02 cấp học trở lên. Trường phổ thông có nhiều cấp học gồm: (1) Trường tiểu học và trung học cơ sở; (2) Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông; (3) Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông.

Lớp học phổ thông là một tổ chức của trường học phổ thông gồm các học sinh cùng học một chương trình giáo dục hoặc nhiều chương trình giáo dục, do một giáo viên giảng dạy hoặc do nhiều giáo viên giảng dạy nhưng có sự quản lý trực tiếp của một giáo viên chủ nhiệm. Lớp học phổ thông bao gồm các lớp của cấp tiểu học, các lớp của cấp trung học cơ sở và các lớp của cấp trung học phổ thông.

Giáo viên phổ thông là người có trình độ, kiến thức theo quy định, làm công tác giảng dạy, giáo dục trong các trường phổ thông, theo từng bậc học phù hợp. Giáo viên phổ thông chia theo cấp học có giáo viên tiểu học, giáo viên trung học cơ sở và giáo viên trung học phổ thông.

Học sinh phổ thông là những người đang theo học các lớp từ lớp 1 đến lớp 12 thuộc các trường phổ thông.

- Học sinh tiểu học là học sinh từ lớp 1 đến lớp 5.
- Học sinh trung học cơ sở là học sinh từ lớp 6 đến lớp 9
- Học sinh trung học phổ thông là học sinh từ lớp 10 đến lớp 12.

Phòng học kiên cố là các phòng học được xây dựng bằng chất liệu bền vững và có niên hạn sử dụng trên 20 năm.

Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông là tỷ lệ phần trăm giữa số học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông so với tổng số học sinh dự thi tốt nghiệp trung học phổ thông.

Trường đại học là cơ sở giáo dục đào tạo của bậc đại học. Trường đào tạo trình độ đại học bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có

bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Giảng viên đại học là những người trực tiếp giảng dạy, các tổ trưởng, tổ phó bộ môn, các chủ nhiệm khoa, phó chủ nhiệm khoa tại các trường đại học, có bằng đại học trở lên và chứng chỉ bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm, bao gồm giảng viên cơ hữu (biên chế, hợp đồng dài hạn từ 1 năm trở lên) và những người đang trong thời kỳ tập sự và có thời gian giảng dạy trên 50% thời gian làm việc. Những người có chức vụ quản lý như: Hiệu trưởng, hiệu phó, các trưởng, phó phòng, các cán bộ làm việc ở các phòng ban như phòng giáo vụ, kế hoạch tài vụ, các phòng ban liên quan khác, dù có tham gia giảng dạy đều không tính là giáo viên giảng dạy.

Sinh viên đại học là những người có tên trong danh sách, đang theo học tại trường đại học, được đào tạo trình độ đại học từ bốn đến sáu năm học tùy theo ngành nghề đào tạo đối với người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc bằng tốt nghiệp trung cấp; từ hai năm rưỡi đến bốn năm học đối với người có bằng tốt nghiệp trung cấp cùng chuyên ngành; từ một năm rưỡi đến hai năm học đối với người có bằng tốt nghiệp cao đẳng cùng chuyên ngành.

Trường công lập là trường do Nhà nước đầu tư, bảo đảm điều kiện hoạt động và đại diện chủ sở hữu.

Trường ngoài công lập bao gồm trường dân lập và trường tư thục; trong đó trường dân lập do cộng đồng dân cư ở cơ sở thành lập, đầu tư xây dựng cơ sở vật chất và bảo đảm kinh phí hoạt động; Trường tư thục do nhà đầu tư trong nước hoặc nhà đầu tư nước ngoài đầu tư và bảo đảm điều kiện hoạt động.

Giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được đào tạo theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên.

Cơ sở giáo dục nghề nghiệp gồm trung tâm giáo dục nghề nghiệp, trường trung cấp và trường cao đẳng.

KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ

Tổ chức khoa học và công nghệ là tổ chức có chức năng chủ yếu là nghiên cứu khoa học, nghiên cứu triển khai và phát triển công nghệ, hoạt động dịch vụ khoa học và công nghệ, được thành lập và đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật.

Hình thức của tổ chức khoa học và công nghệ được quy định như sau:

- Tổ chức nghiên cứu khoa học, tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ được tổ chức dưới các hình thức viện hàn lâm, viện, trung tâm, phòng thí nghiệm, trạm nghiên cứu, trạm quan trắc, trạm thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định (gọi chung là "Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ");

- Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng được tổ chức theo quy định của Luật giáo dục đại học bao gồm: Các trường đại học và học viện. Trường cao đẳng được tổ chức theo Luật giáo dục nghề nghiệp

- Tổ chức dịch vụ khoa học và công nghệ được tổ chức dưới hình thức trung tâm, văn phòng, phòng thử nghiệm và hình thức khác do Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ quy định.

Chi cho nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ là các khoản chi bao gồm chi đầu tư phát triển, chi cho nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ và chi khác.

Nguồn cấp kinh phí được chia thành 3 loại nguồn:

- Từ ngân sách nhà nước (bao gồm cả các nguồn có tính chất ngân sách nhà nước), được chia thành ngân sách trung ương và ngân sách địa phương. Ngân sách trung ương bao gồm kinh phí cân đối từ Bộ Khoa học và Công nghệ và từ các bộ, ngành. Ngân sách địa phương là nguồn được cân đối từ ngân sách của tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

- Từ nguồn ngoài ngân sách nhà nước bao gồm từ các doanh nghiệp và từ trường đại học.

- Nguồn từ nước ngoài.

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON EDUCATION, TRAINING AND SCIENCE, TECHNOLOGY

EDUCATION, TRAINING

Kindergarten school *is a pre-school educational institute, enrolling children from 3 to 6 years old. Kindergarten school includes kindergarten classes.*

Primary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for primary tier from grade 01 to grade 05.*

Lower secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for lower secondary tier from grade 06 to grade 09.*

Upper secondary school *is a general education institute undertaking the general education curriculum for upper secondary tier from grade 10 to grade 12.*

Escalator school is *a general education institute undertaking the general education curriculum for two tiers and more.* ***Escalator school consists of****: (1) primary and lower secondary school; (2) Lower and upper secondary school. (3) Primary, lower secondary and upper secondary school.*

Class of general education *refers to a class of the general school, including pupils who study the same one or many education programs, are taught by one or many teachers and directly managed by a head teacher. General classes include classes of primary school, lower secondary school and upper secondary school.*

Teachers of general school *refers to those who are educated and qualified to carry out educating and teaching job in the general schools by each appropriate education level. Teachers of general school by grade include teachers of primary schools, lower secondary schools and upper secondary schools.*

Pupils of general school *are those who are in classes from grade 1 to grade 12 of the general schools.*

- Primary pupils are those who are in classes from grade 1 to grade 5;

- Lower secondary pupils are those who are in classes from grade 6 to grade 9;

- Upper secondary pupils are those who are in classes from grade 10 to grade 12.

Permanent classrooms *are classrooms which are built with sustainable materials and have a shelf-life of more than 20 years****.***

Rate of graduates of upper secondary education *is measured as the percentage between the number of graduates of upper secondary school and total number of pupils taking graduation exam of upper secondary school.*

University *is an educational institute at the university level. Its training period lasts from 4 to 6 years depending on the major, applicable to the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.*

Lecturers in universities *are classroom teachers, head and vice head of subjects, director and deputy director of faculties in the universities having university or higher degrees and certificates of pedagogical training, including full-time lecturers (permanent staff and long-term contracts of one year and above) and those who are in the probationary period but have more than 50% of teaching time. Those who take managerial positions such as dean, vice dean, head, vice head of divisions and staffs of such divisions as training bureau, financial and planning division, and other related divisions, are not counted as lecturers in spite of their teaching.*

University students *are those whose names are listed in university and attending coursesat university. They are trained by university training level lasting from 4 to 6 years depending on the major for the graduates of the upper secondary schools or professional secondary schools; from 2.5 to 4 years for those who graduate professional secondary school with the same major; from 1 to 2 years for the graduates of the colleges of the same major.*

Public school *refers to schools which are established by the State that invests in material facilities and ensures fund for their current expenditure.*

Non-publicschool *includes private and independent schools. Independent schools are established and invested by residential community for material facilities and operation budget. Private schools are established and invested by social organizations, social-occupational organizations, economic organizations or individuals for material facilities and operation budget. Private schools invested by domestic or foreign investors and their operation conditions are ensured.*

Vocational education *means a level of national education system which provides workers with elementary-level, intermediate-level, college-level vocational training and other vocational training programs in order to meet the demand of human resources in production, businesses and services, including: formal training and continuing training.*

Vocational education establishments *include vocational education centers, technical schools and colleges.*

SCIENCE, TECHNOLOGY

Science and technology organization *is an institution with its main functions of scientific research, application research and technological development, science and technology service which is founded and registered to operate in accordance with the law.*

Science and technology organization is stipulated in those forms as follows:

- Scientific research organization, scientific research and technological development organization are organized in the form of academy, institute, center, laboratory, research station, observation station, testing station, and other forms stipulated by the Minister of Science and Technology (collectively referred to as "Scientific, Technological Research and Development Organization");

- Higher education institutions organized as defined by Higher Education Law comprise: universities and academies. College is organized under the Law on Vocational Education.

- Science and technology service organizations are organized in the form of centers, offices, laboratories and other forms prescribed by the Minister of Science and Technology.

***Spending on scientific, technological research and development** means expenditures including expenditure on development investment, expenditure on scientific, technological research and development and others.*

Allocated funding sources consist of 3 types:

- State budget sources (including sources in the form of state budget), comprise the central budget and the local budget. The central budget composes of budget allocated by the Ministry of Science and Technology and line ministries. The local budget is a source directly allocated from the budget of the centrally-managed provinces or cities.

- Non-state sources are sources from the budget of businesses and universities.

- Foreign sources.

MỘT SỐ NÉT VỀ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO NĂM 2022

Năm học 2022 - 2023, Thành phố Hồ Chí Minh có 2.310 trường, giảm 45 trường (-1,0%) so với năm học 2021 - 2022. Trong đó, hệ mầm non có 1.305 trường, giảm 46 trường (-3,4%) so với năm học trước và 1.005 trường phổ thông, tăng 01 trường (+0,1%), cụ thể: Thành phố có 516 trường tiểu học, tăng 02 trường (+0,4%); 279 trường trung học cơ sở, tương đương cùng kỳ và 210 trường trung học phổ thông, tăng 06 trường (+2,9%).

Thời điểm đầu năm học 2022 - 2023, toàn Thành phố có 77.168 giáo viên, giảm 241 giáo viên (-1,9%) so với thời điểm đầu năm học trước. Trong đó, giáo viên mầm non chiếm 32,7% tổng số giáo viên toàn Thành phố với 25.217 giáo viên, giảm 692 giáo viên (- 3,4%) và giáo viên trung học phổ thông chiếm 67,3% Thành phố với 51.954 giáo viên, tăng 454 giáo viên (+0,1%), cụ thể: Cấp tiểu học có 22.523 giáo viên, tăng 321 giáo viên (+1,4%); cấp trung học cơ sở có 17.356 giáo viên, tăng 243 giáo viên (+1,4%) và cấp trung học phổ thông có 11,895 giáo viên, giảm 110 giáo viên (-0,9%).

Trong năm học 2022 - 2023, toàn Thành phố có 1.668,6 nghìn học sinh, tăng 51,2 nghìn học sinh (+3,2%) so với năm học 2021 - 2022. Trong đó, mầm non có 309,1 nghìn học sinh, tăng 51,8 nghìn học sinh (+20,2%) so năm học trước và phổ thông các cấp có 1.359,5 nghìn học sinh, giảm 0,7 nghìn học sinh (-0,04%), cụ thể: Cấp tiểu học có 666,0 nghìn học sinh, giảm 13,9 nghìn học sinh (-2,0%); trung học cơ sở có 454,0 nghìn học sinh, tăng 6,1 nghìn học sinh (+1,4%) và 239,5 nghìn học sinh trung học phổ thông, tăng 7,2 nghìn học sinh (+3,1%).

Trong năm học này, ở cấp mầm non bình quân mỗi lớp học có 21,2 học sinh (năm trước 17,6 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 12,3 học sinh (năm trước 9,9 học sinh/giáo viên). Ở cấp giáo dục phổ thông, bình quân mỗi lớp học có 39,7 học sinh (năm trước 39,7 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 26,2 học sinh (năm trước 26,4 học sinh/giáo viên), cụ thể: Cấp tiểu học bình quân mỗi lớp học có 38,6 học sinh (năm trước 39,4 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 29,6 học sinh (năm trước 30,6 học sinh/giáo viên); cấp trung học cơ sở bình quân mỗi lớp học có 40,5 học sinh (năm trước 40,6 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 25,9 học sinh (năm trước 25,9 học sinh/giáo viên); cấp trung học phổ thông bình quân mỗi lớp học có 39,3 học sinh (năm trước 39,3 học sinh/lớp) và bình quân mỗi giáo viên có 20,1 học sinh (năm trước 19,4 học sinh/giáo viên).

EDUCATION AND TRAINING IN 2022

The school year 2022 - 2023, Ho Chi Minh City has 2,310 schools, decreasing by 45 schools (-1.0%) compared to the school year 2021 - 2022. Of which, the preschool system has 1,305 schools decreasing 46 schools (-3.4%) compared to the previous school year and 1.005 high schools, up 01 schools (+0.1%), particularly: The City has 516 primary schools, up 02 schools (+0.4%); 279 junior high schools, is equal to the same period and 210 high schools, up 06 schools (+2.9%).

At the beginning of the school year 2022 - 2023, the whole City has 77,168 teachers, decreasing by 241 teachers (-1.9%) compared to the beginning of the previous school year. In particular, preschool teachers accounted for 32.7% of the total City teachers with 25.217 teachers, a decrease of 692 teachers (-3.4%) and high school teachers accounted for 67.3% of the total City teachers with 51,954 teachers, a increase of 454 teachers (+0.1%), particularly: At the primary level, there are 22,523 teachers, an increase of 321 teachers (+1.4%); junior secondary school has 17,356 teachers, a increase of 243 teachers (+1.4%) and high school has 11,895 teachers, a decrease of 110 teachers (-0.9%).

In the school year 2022 - 2023, the whole City has 1,668.6 thousand pupils, a increase of 512 thousand pupils (+3.2%) compared to the school year 2021 - 2022. Of which, preschool has 309.1 thousand pupils, increase by 51.8 thousand pupils (+20.2%) compared to the previous school year and there were 1,359.5 thousand pupils of high school, down 0.7 thousand pupils (-0.04%), specifically: At primary level, there are 666.0 thousand pupils, an decrease of 13.9 thousand pupils (-2.0%); junior high school has 454.0 thousand pupils, a increase of 6.1 thousand pupils (+1.4%) and 239.5 thousand high school pupils, a increase of 7.2 thousand pupils (+3.1%).

In this school year, there were 21.2 pupils per class at the preschool level (17.6 pupils/class in the previous year) and 12.3 pupils per teacher on average (9.9 pupils/teacher in the previous year). At the general education level, on average, each class has 39.7 pupils (39.7 pupils/class in the previous year) and 26.2 pupils per teacher (26.4 pupils/teacher in theprevious year). Specifically, the average primary level per class has 38.6 pupils (39.4 pupils/class in the previous year) and 29.6 pupils per teacher (previous year 30.6 on average); Average secondary school has 40.5 pupils per class (40.6 pupils/class in the previous year) and 25.9 pupils per teacher (25.9 pupils/teacher in the previous year); The average level of high school per class is 39.3 pupils (equally the previous year) and 20.1 pupils per teacher (previous year 19.4 pupils/teacher).

208 Số trường học, lớp/nhóm trẻ và phòng học mầm non
Number of schools, classes/groups of children and classrooms of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
Số trường học (Trường) ***Number of schools (School)***	**1.296**	**1.346**	**1.374**	**1.351**	**1.305**
Công lập - *Public*	467	467	472	468	468
Ngoài công lập - *Non-public*	829	879	902	883	837
Số lớp/nhóm trẻ (Lớp/nhóm) ***Number of classes (Class/group)***	**14.730**	**15.133**	**14.965**	**14.584**	**14.558**
Công lập - *Public*	4.967	5.058	5.127	5.174	5.235
Ngoài công lập - *Non-public*	9.763	10.075	9.838	9.410	9.323
Số phòng học (Phòng) ***Number of classrooms (Classroom)***	**15.754**	**16.151**	**16.485**	**15.112**	**15.613**
Công lập - *Public*	5.375	5.485	5.608	5.621	5.687
Ngoài công lập - *Non-public*	10.379	10.666	10.877	9.491	9.926
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Trường học - *School*	**107,28**	**103,86**	**102,08**	**98,33**	**96,60**
Công lập - *Public*	100,43	100,00	101,07	99,15	100,00
Ngoài công lập - *Non-public*	111,57	106,03	102,62	97,89	94,79
Lớp /nhóm trẻ - *Class/group of children*	**102,18**	**102,74**	**98,89**	**97,45**	**99,82**
Công lập - *Public*	101,12	101,83	101,36	100,92	101,18
Ngoài công lập - *Non-public*	102,73	103,20	97,65	95,65	99,08
Phòng học - *Classroom*	**101,78**	**102,52**	**102,07**	**91,67**	**103,32**
Công lập - *Public*	101,51	102,05	102,24	100,23	101,17
Ngoài công lập - *Non-public*	101,91	102,77	101,98	87,26	104,58

209 Số trường mầm non phân theo quận, huyện
Number of schools of preschool education by district

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.351**	**468**	**883**	**1.305**	**468**	**837**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	295	61	234	283	61	222
Các quận - *Urban districts*	**853**	**302**	**551**	**826**	**302**	**524**
Quận 1 - *Dist. 1*	24	16	8	23	16	7
Quận 3 - *Dist. 3*	44	18	26	43	19	24
Quận 4 - *Dist. 4*	22	14	8	21	14	7
Quận 5 - *Dist. 5*	27	18	9	26	18	8
Quận 6 - *Dist. 6*	47	18	29	46	18	28
Quận 7 - *Dist. 7*	75	16	59	65	14	51
Quận 8 - *Dist. 8*	50	18	32	50	18	32
Quận 10 - *Dist. 10*	40	19	21	39	19	20
Quận 11 - *Dist. 11*	37	17	20	36	17	19
Quận 12 - *Dist. 12*	71	22	49	70	23	47
Gò Vấp - *Go Vap*	79	22	57	84	23	61
Tân Bình - *Tan Binh*	68	24	44	65	24	41
Tân Phú - *Tan Phu*	60	15	45	56	15	41
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	60	25	35	61	25	36
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	39	15	24	40	15	25
Bình Tân - *Binh Tan*	110	25	85	101	24	77
Các huyện - *Rural districts*	**203**	**105**	**98**	**196**	**105**	**91**
Củ Chi - *Cu Chi*	49	32	17	49	32	17
Hóc Môn - *Hoc Mon*	27	19	8	26	19	7
Bình Chánh - *Binh Chanh*	73	30	43	68	30	38
Nhà Bè - *Nha Be*	43	13	30	42	13	29
Cần Giờ - *Can Gio*	11	11	-	11	11	-

210 Số lớp/nhóm trẻ mầm non phân theo quận, huyện
Number of classes/groups of children of preschool education by district

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Năm học 202 1- 2022			Năm học 2022 - 2023		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.584**	**5.174**	**9.410**	**14.558**	**5.235**	**9.323**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	2.479	610	1.869	2.551	601	1.950
Các quận - *Urban districts*	**9.288**	**3.332**	**5.956**	**9.238**	**3.369**	**5.869**
Quận 1 - *Dist. 1*	231	174	57	267	178	89
Quận 3 - *Dist. 3*	415	203	212	403	195	208
Quận 4 - *Dist. 4*	164	128	36	173	129	44
Quận 5 - *Dist. 5*	265	195	70	252	189	63
Quận 6 - *Dist. 6*	378	197	181	372	197	175
Quận 7 - *Dist. 7*	614	204	410	599	209	390
Quận 8 - *Dist. 8*	543	233	310	545	234	311
Quận 10 - *Dist. 10*	321	178	143	324	184	140
Quận 11 - *Dist. 11*	314	160	154	305	159	146
Quận 12 - *Dist. 12*	1.392	231	1.161	1.337	246	1.091
Gò Vấp - *Go Vap*	831	270	561	868	273	595
Tân Bình - *Tan Binh*	807	256	551	752	260	492
Tân Phú - *Tan Phu*	763	203	560	773	202	571
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	669	278	391	713	284	429
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	287	135	152	293	136	157
Bình Tân - *Binh Tan*	1.294	287	1.007	1.262	294	968
Các huyện - *Rural districts*	**2.817**	**1.232**	**1.585**	**2.769**	**1.265**	**1.504**
Củ Chi - *Cu Chi*	647	376	271	663	394	269
Hóc Môn - *Hoc Mon*	779	282	497	749	289	460
Bình Chánh - *Binh Chanh*	916	331	585	883	338	545
Nhà Bè - *Nha Be*	378	146	232	375	145	230
Cần Giờ - *Can Gio*	97	97	-	99	99	-

211 Số giáo viên và học sinh mầm non
Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**26.602**	**26.765**	**26.657**	**25.909**	**25.217**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	26.602	26.765	26.657	25.909	25.217
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	10.429	10.581	10.716	10.556	10.523
Ngoài công lập - *Non-public*	16.173	16.184	15.941	15.353	14.694
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	44	51	59	87	84
Nữ - *Female*	26.558	26.714	26.598	25.822	25.133
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**364.648**	**366.785**	**334.158**	**257.263**	**309.112**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	162.467	163.577	154.297	126.176	151.233
Ngoài công lập - *Non-public*	202.181	203.208	179.861	131.087	157.879
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	192.973	193.041	174.068	133.870	160.254
Nữ - *Female*	171.675	173.744	160.090	123.393	148.858
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	53.724	54.602	46.384	29.131	43.653
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	310.924	312.183	287.774	228.132	265.459
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**24,8**	**24,2**	**22,3**	**17,6**	**21,2**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	**13,7**	**13,7**	**12,5**	**9,9**	**12,3**

211 (Tiếp theo) **Số giáo viên và học sinh mầm non**
(Cont.) Number of teachers and pupils of preschool education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Giáo viên - *Teacher*	**106,5**	**100,6**	**99,6**	**97,2**	**97,3**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	117,2	100,6	99,6	97,2	97,3
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	102,1	101,5	101,3	98,5	99,7
Ngoài công lập - *Non-public*	109,5	100,1	98,5	96,3	95,7
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	125,7	115,9	115,7	147,5	96,6
Nữ - *Female*	106,4	100,6	99,6	97,1	97,3
Số học sinh (Học sinh) ***Number of pupils (Pupil)***	**94,6**	**100,6**	**91,1**	**77,0**	**120,2**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***					
Công lập - *Public*	93,2	100,7	94,3	81,8	119,9
Ngoài công lập - *Non-public*	95,8	100,5	88,5	72,9	120,4
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*	94,8	100,0	90,2	76,9	119,7
Nữ - *Female*	94,5	101,2	92,1	77,1	120,6
Phân theo nhóm tuổi - *By age group*					
Nhà trẻ (3 tháng đến 3 tuổi) *Nursery (From 3 months to 3 years olds)*	95,5	101,6	84,9	62,8	149,9
Mẫu giáo (3 tuổi đến 5 tuổi) *Kindergarten (From 3 - 5 years olds)*	94,5	100,4	92,2	79,3	116,4
Số học sinh bình quân một lớp học (Học sinh) - *Average number of children per class (Children)*	**92,6**	**97,9**	**92,1**	**79,0**	**120,4**
Số học sinh bình quân một giáo viên (Học sinh) - *Average number of children per teacher (Children)*	**88,9**	**100,0**	**91,5**	**79,2**	**123,5**

212 Số giáo viên mầm non phân theo quận, huyện
Number of preschool teachers by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**25.909**	**10.556**	**15.353**	**25.217**	**10.523**	**14.694**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	3.392	1.174	2.218	4.304	1.223	3.081
Các quận - *Urban districts*	**17.142**	**6.987**	**10.155**	**15.868**	**6.855**	**9.013**
Quận 1 - *Dist. 1*	495	360	135	475	335	140
Quận 3 - *Dist. 3*	845	429	416	776	416	360
Quận 4 - *Dist. 4*	341	274	67	331	265	66
Quận 5 - *Dist. 5*	529	420	109	494	392	102
Quận 6 - *Dist. 6*	651	409	242	616	405	211
Quận 7 - *Dist. 7*	1.225	439	786	1.161	432	729
Quận 8 - *Dist. 8*	1.025	468	557	1.020	491	529
Quận 10 - *Dist. 10*	646	372	274	608	376	232
Quận 11 - *Dist. 11*	553	332	221	517	338	179
Quận 12 - *Dist. 12*	2.450	463	1.987	2.076	479	1.597
Gò Vấp - *Go Vap*	1.561	578	983	1.451	538	913
Tân Bình - *Tan Binh*	1.558	533	1.025	1.377	506	871
Tân Phú - *Tan Phu*	1.407	473	934	1.279	453	826
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.299	552	747	1.244	554	690
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	507	296	211	502	281	221
Bình Tân - *Binh Tan*	2.050	589	1.461	1.941	594	1.347
Các huyện - *Rural districts*	**5.375**	**2.395**	**2.980**	**5.045**	**2.445**	**2.600**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.142	687	455	1.153	715	438
Hóc Môn - *Hoc Mon*	1.588	577	1.011	1.436	594	842
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.675	605	1.070	1.512	607	905
Nhà Bè - *Nha Be*	748	304	444	725	310	415
Cần Giờ - *Can Gio*	222	222	-	219	219	-

213 Số học sinh mầm non phân theo quận, huyện
Number of preschool pupils by district

Đơn vị tính: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học 2021-2022			Năm học 2022-2023		
	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*		Công lập *Public*	Ngoài công lập *Non-public*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**257.263**	**126.176**	**131.087**	**309.112**	**151.233**	**157.879**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	39.486	15.016	24.470	53.021	18.205	34.816
Các quận - *Urban districts*	**165.553**	**82.692**	**82.861**	**190.538**	**96.439**	**94.099**
Quận 1 - *Dist. 1*	5.226	4.062	1.164	5.529	4.063	1.466
Quận 3 - *Dist. 3*	7.463	4.237	3.226	7.582	4.491	3.091
Quận 4 - *Dist. 4*	3.756	3.169	587	4.471	3.737	734
Quận 5 - *Dist. 5*	4.954	3.719	1.235	5.681	4.473	1.208
Quận 6 - *Dist. 6*	8.717	6.456	2.261	9.742	7.233	2.509
Quận 7 - *Dist. 7*	12.526	6.596	5.930	14.002	7.131	6.871
Quận 8 - *Dist. 8*	9.352	6.032	3.320	11.803	7.010	4.793
Quận 10 - *Dist. 10*	5.848	4.006	1.842	6.630	4.656	1.974
Quận 11 - *Dist. 11*	5.207	3.299	1.908	6.294	4.269	2.025
Quận 12 - *Dist. 12*	23.327	6.252	17.075	24.990	7.706	17.284
Gò Vấp - *Go Vap*	17.349	7.588	9.761	19.871	9.167	10.704
Tân Bình - *Tan Binh*	14.013	6.396	7.617	14.774	7.423	7.351
Tân Phú - *Tan Phu*	11.195	4.724	6.471	15.176	5.719	9.457
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	11.627	6.033	5.594	13.923	6.708	7.215
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	4.627	2.838	1.789	5.411	3.313	2.098
Bình Tân - *Binh Tan*	20.366	7.285	13.081	24.659	9.340	15.319
Các huyện - *Rural districts*	**52.224**	**28.468**	**23.756**	**65.553**	**36.589**	**28.964**
Củ Chi - *Cu Chi*	10.647	7.228	3.419	15.670	10.851	4.819
Hóc Môn - *Hoc Mon*	16.024	7.448	8.576	19.253	9.101	10.152
Bình Chánh - *Binh Chanh*	16.712	7.983	8.729	20.233	9.624	10.609
Nhà Bè - *Nha Be*	6.726	3.694	3.032	7.739	4.355	3.384
Cần Giờ - *Can Gio*	2.115	2.115	-	2.658	2.658	-

214 Số trường học phổ thông
Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
	Trường - *School*				
Tiểu học - *Primary school*	**491**	**500**	**507**	**514**	**516**
Công lập - *Public*	477	484	485	488	490
Ngoài công lập - *Non-public*	14	16	22	26	26
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**270**	**275**	**277**	**279**	**279**
Công lập - *Public*	268	272	275	277	278
Ngoài công lập - *Non-public*	2	3	2	2	1
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**116**	**122**	**123**	**124**	**122**
Công lập - *Public*	98	102	102	102	102
Ngoài công lập - *Non-public*	18	20	21	22	20
Trường tiểu học và trung học cơ sở *Primary and lower secondary school*	**4**	**5**	**6**	**7**	**7**
Công lập - *Public*	1	1	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	3	4	5	6	6
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**46**	**46**	**44**	**44**	**43**
Công lập - *Public*	10	10	10	10	10
Ngoài công lập - *Non-public*	36	36	34	34	33
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**30**	**31**	**35**	**36**	**38**
Công lập - *Public*	-	-	1	1	1
Ngoài công lập - *Non-public*	30	31	34	35	37

214 (Tiếp theo) **Số trường học phổ thông**
(Cont.) Number of schools of general education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary school*	**100,4**	**101,8**	**101,4**	**101,4**	**100,4**
Công lập - *Public*	100,8	101,5	100,2	100,6	100,4
Ngoài công lập - *Non-public*	87,5	114,3	137,5	118,2	100,0
Trung học cơ sở ***Lower secondary school***	**99,6**	**101,9**	**100,7**	**100,7**	**100,0**
Công lập - *Public*	100,0	101,5	101,1	100,7	100,4
Ngoài công lập - *Non-public*	66,7	150,0	66,7	100,0	50,0
Trung học phổ thông ***Upper secondary school***	**101,8**	**105,2**	**100,8**	**100,8**	**98,4**
Công lập - *Public*	102,1	104,1	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	111,1	105,0	104,8	90,9
Trường tiểu học và trung học cơ sở ***Primary and lower secondary school***	**100,0**	**125,0**	**120,0**	**116,7**	**100,0**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	100,0	133,3	125,0	120,0	100,0
Trường trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Lower and Upper secondary school*	**102,2**	**100,0**	**95,7**	**100,0**	**97,7**
Công lập - *Public*	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	102,9	100,0	94,4	100,0	97,1
Trường tiểu học, trung học cơ sở và trung học phổ thông - *Primary, Lower and Upper secondary school*	**103,4**	**103,3**	**112,9**	**102,9**	**105,6**
Công lập - *Public*	-	-	-	100,0	100,0
Ngoài công lập - *Non-public*	103,4	103,3	109,7	102,9	105,7

215 Số lớp học phổ thông
Number of classes of general education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023
	Lớp - *Class*				
Tiểu học - *Primary*	**15.888**	**16.492**	**16.830**	**17.276**	**17.261**
Công lập - *Public*	14.966	15.378	15.535	15.891	15.800
Ngoài công lập - *Non-public*	922	1.114	1.295	1.385	1.461
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**10.268**	**10.715**	**11.165**	**11.046**	**11.216**
Công lập - *Public*	9.494	9.831	10.215	10.141	10.242
Ngoài công lập - *Non-public*	774	884	950	905	974
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**5.567**	**5.765**	**5.947**	**5.915**	**6.112**
Công lập - *Public*	4.209	4.322	4.409	4.424	4.497
Ngoài công lập - *Non-public*	1.358	1.443	1.538	1.491	1.615
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Tiểu học - *Primary*	**105,0**	**103,8**	**102,0**	**102,7**	**99,9**
Công lập - *Public*	104,0	102,8	101,0	102,3	99,4
Ngoài công lập - *Non-public*	124,1	120,8	116,2	106,9	105,5
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	**102,5**	**104,4**	**104,2**	**98,9**	**101,5**
Công lập - *Public*	102,0	103,5	103,9	99,3	101,0
Ngoài công lập - *Non-public*	109,2	114,2	107,5	95,3	107,6
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	**105,1**	**103,6**	**103,2**	**99,5**	**103,3**
Công lập - *Public*	101,9	102,7	102,0	100,3	101,7
Ngoài công lập - *Non-public*	116,1	106,3	106,6	96,9	108,3

216 Số trường phổ thông năm học 2022 - 2023 phân theo quận, huyện

Number of schools of general education in school year 2022 – 2023 by district

Đơn vị tính: Trường – *Unit: School*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*					
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*	Tiểu học, THCS *Primary and Lower secondary*	Trung học cơ sở Trung học phổ thông *Lower and Upper secondary*	Tiểu học, Trung học cơ sở, Trung học phổ thông *Primary, Lower and secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.005**	**516**	**279**	**122**	**7**	**43**	**38**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	121	61	37	16	1	3	3
Các quận - *Urban districts*	**645**	**321**	**170**	**79**	**4**	**39**	**32**
Quận 1 - *Dist. 1*	33	16	9	3	-	4	1
Quận 3 - *Dist. 3*	36	18	11	5	-	-	2
Quận 4 - *Dist. 4*	23	15	6	2	-	-	
Quận 5 - *Dist. 5*	34	16	6	7	-	4	1
Quận 6 - *Dist. 6*	38	20	10	5	1	2	
Quận 7 - *Dist. 7*	35	17	7	3	-	4	4
Quận 8 - *Dist. 8*	42	24	12	5	-	1	
Quận 10 - *Dist. 10*	33	17	7	3	1	3	2
Quận 11 - *Dist. 11*	37	21	10	5	-	-	1
Quận 12 - *Dist. 12*	55	27	15	5	-	6	2
Gò Vấp - *Go Vap*	51	24	15	6	-	2	4
Tân Bình - *Tan Binh*	53	27	13	5	1	4	3
Tân Phú - *Tan Phu*	50	17	14	7	1	7	4
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	51	25	15	8	-	-	3
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	23	12	6	3	-	-	2
Bình Tân - *Binh Tan*	51	25	14	7	-	2	3
Các huyện - *Rural districts*	**239**	**134**	**72**	**27**	**2**	**1**	**3**
Củ Chi - *Cu Chi*	71	40	23	7	1	-	-
Hóc Môn - *Hoc Mon*	50	26	16	7	-	-	1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	65	37	18	7	1	-	2
Nhà Bè - *Nha Be*	26	15	8	3	-	-	-
Cần Giờ - *Can Gio*	27	16	7	3	-	1	-

217 Số lớp học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện

Number of classes of general education in school year 2022-2023 by district

Đơn vị tính: Lớp – *Unit: Class*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**34.589**	**17.261**	**11.216**	**6.112**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	4.378	2.272	1.337	769
Các quận - *Urban districts*	**22.641**	**10.901**	**7.396**	**4.344**
Quận 1 - *Dist. 1*	1.440	633	509	298
Quận 3 - *Dist. 3*	1.062	476	341	245
Quận 4 - *Dist. 4*	527	279	164	84
Quận 5 - *Dist. 5*	1.181	449	356	376
Quận 6 - *Dist. 6*	1.132	537	354	241
Quận 7 - *Dist. 7*	1.374	711	434	229
Quận 8 - *Dist. 8*	1.189	605	370	214
Quận 10 - *Dist. 10*	1.227	570	384	273
Quận 11 - *Dist. 11*	984	475	309	200
Quận 12 - *Dist. 12*	2.073	1.089	703	281
Gò Vấp - *Go Vap*	1.953	982	655	316
Tân Bình - *Tan Binh*	1.545	777	546	222
Tân Phú - *Tan Phu*	2.129	822	711	596
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	1.810	870	578	362
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	592	287	188	117
Bình Tân - *Binh Tan*	2.423	1.339	794	290
Các huyện - *Rural districts*	**7.570**	**4.088**	**2.483**	**999**
Củ Chi - *Cu Chi*	1.914	1.012	656	246
Hóc Môn - *Hoc Mon*	2.121	1.069	729	323
Bình Chánh - *Binh Chanh*	2.374	1.361	741	272
Nhà Bè - *Nha Be*	760	435	230	95
Cần Giờ - *Can Gio*	401	211	127	63

218 Số giáo viên phổ thông
Number of teachers of general education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021- 2022	2022 - 2023
	Người - *Person*				
Tiểu học - *Primary school*	**20.980**	**21.508**	**22.117**	**22.202**	**22.523**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	20.980	21.508	22.117	22.202	22.523
Công lập - *Public*	19.693	19.775	19.968	19.990	20.119
Ngoài công lập - *Non-public*	1.287	1.733	2.149	2.212	2.404
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**17.600**	**16.930**	**17.348**	**17.293**	**17.536**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	17.600	16.930	17.348	17.293	17.536
Công lập - *Public*	15.916	16.119	16.404	16.390	16.618
Ngoài công lập - *Non-public*	1.684	811	944	903	918
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**12.844**	**12.057**	**12.145**	**12.005**	**11.895**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	12.844	12.057	12.145	12.005	11.895
Công lập - *Public*	9.013	9.007	9.085	8.896	8.995
Ngoài công lập - *Non-public*	3.831	3.050	3.060	3.109	2.900
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***				
Số giáo viên - N*umber of teachers*	**100,8**	**98,2**	**102,2**	**99,8**	**100,9**
Tiểu học - *Primary school*	**102,0**	**102,5**	**102,8**	**100,4**	**101,4**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,0	102,5	102,8	100,4	101,4
Công lập - *Public*	102,0	100,4	101,0	100,1	100,6
Ngoài công lập - *Non-public*	101,7	134,7	124,0	102,9	108,7
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**98,9**	**96,2**	**102,5**	**99,7**	**101,4**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	99,2	96,2	102,5	99,7	101,4
Công lập - *Public*	98,5	101,3	101,8	99,9	101,4
Ngoài công lập - *Non-public*	103,2	48,2	116,4	95,7	101,7
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**101,7**	**93,9**	**100,7**	**98,8**	**99,1**
Trong đó: Số giáo viên đạt chuẩn trở lên *Of which: Qualified teachers and higher degree*	102,0	93,9	100,7	98,8	99,1
Công lập - *Public*	100,0	99,9	100,9	97,9	101,1
Ngoài công lập - *Non-public*	105,7	79,6	100,3	101,6	93,3

219 Số học sinh phổ thông
Number of pupils of general education

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
	Người - *Person*				
Tiểu học - *Primary school*	**642.054**	**654.847**	**656.300**	**679.883**	**666.001**
Công lập - *Public*	623.125	631.705	629.493	651.383	634.488
Ngoài công lập - *Non-public*	18.929	23.142	26.807	28.500	31.513
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**416.043**	**437.741**	**458.698**	**447.940**	**454.024**
Công lập - *Public*	398.269	416.980	436.604	427.196	431.267
Ngoài công lập - *Non-public*	17.774	20.761	22.094	20.744	22.757
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**218.444**	**226.346**	**233.752**	**232.350**	**239.501**
Công lập - *Public*	177.210	181.441	185.767	186.642	190.105
Ngoài công lập - *Non-public*	41.234	44.905	47.985	45.708	49.396
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % *Index (Previous year = 100) - %*				
Số học sinh - *Number of pupils*	**104,2**	**103,3**	**102,3**	**100,8**	**100,0**
Tiểu học - *Primary school*	**106,5**	**102,0**	**100,2**	**103,6**	**98,0**
Công lập - *Public*	106,1	101,4	99,6	103,5	97,4
Ngoài công lập - *Non-public*	123,4	122,3	115,8	106,3	110,6
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	**100,7**	**105,2**	**104,8**	**97,7**	**101,4**
Công lập - *Public*	100,4	104,7	104,7	97,8	101,0
Ngoài công lập - *Non-public*	107,2	116,8	106,4	93,9	109,7
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	**104,6**	**103,6**	**103,3**	**99,4**	**103,1**
Công lập - *Public*	102,8	102,4	102,4	100,5	101,9
Ngoài công lập - *Non-public*	113,1	108,9	106,9	95,3	108,1

220 Số nữ giáo viên và nữ học sinh trong các trường phổ thông
Number of female teachers and schoolgirls of general schools

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Số nữ giáo viên (Người) ***Number of female teachers (Person)***	**38.230**	**37.908**	**39.105**	**39.078**	**39.505**
Tiểu học - *Primary school*	17.695	18.304	18.818	18.866	19.087
Công lập - *Public*	16.606	16.753	16.885	16.924	17.016
Ngoài công lập - *Non-public*	1.089	1.551	1.933	1.942	2.071
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	12.723	12.362	12.646	12.640	12.795
Công lập - *Public*	11.692	11.797	11.978	11.979	12.130
Ngoài công lập - *Non-public*	1.031	565	668	661	665
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	7.812	7.242	7.641	7.572	7.623
Công lập - *Public*	5.904	5.909	5.966	5.870	5.987
Ngoài công lập - *Non-public*	1.908	1.333	1.675	1.702	1.636
Số nữ học sinh (Học sinh) ***Number of schoolgirls (Pupils)***	**621.912**	**642.961**	**656.534**	**662.739**	**662.688**
Tiểu học - *Primary school*	308.892	315.530	315.268	327.490	321.053
Công lập - *Public*	300.084	304.423	302.491	313.982	306.229
Ngoài công lập - *Non-public*	8.808	11.107	12.777	13.508	14.824
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	201.144	211.340	221.283	216.003	219.306
Công lập - *Public*	193.579	202.295	211.882	206.838	209.113
Ngoài công lập - *Non-public*	7.565	9.045	9.401	9.165	10.193
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	111.876	116.091	119.983	119.246	122.329
Công lập - *Public*	95.204	97.018	98.725	99.271	100.058
Ngoài công lập - *Non-public*	16.672	19.073	21.258	19.975	22.271

221 Số giáo viên phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện

Number of teachers of general education in school year 2022-2023 by district

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**51.954**	**22.523**	**17.536**	**11.895**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	6.285	2.913	1.996	1.376
Các quận - *Urban districts*	**34.564**	**14.408**	**11.508**	**8.648**
Quận 1 - *Dist. 1*	2.413	930	706	777
Quận 3 - *Dist. 3*	1.682	607	613	462
Quận 4 - *Dist. 4*	847	371	317	159
Quận 5 - *Dist. 5*	1.958	619	584	755
Quận 6 - *Dist. 6*	1.838	747	628	463
Quận 7 - *Dist. 7*	2.063	996	576	491
Quận 8 - *Dist. 8*	1.905	792	648	465
Quận 10 - *Dist. 10*	1.777	841	430	506
Quận 11 - *Dist. 11*	1.582	656	554	372
Quận 12 - *Dist. 12*	2.950	1.315	1.097	538
Gò Vấp - *Go Vap*	2.960	1.289	1.041	630
Tân Bình - *Tan Binh*	2.333	1.002	870	461
Tân Phú - *Tan Phu*	3.183	993	1.077	1.113
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	2.745	1.182	861	702
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	985	403	334	248
Bình Tân - *Binh Tan*	3.343	1.665	1.172	506
Các huyện - *Rural districts*	**11.105**	**5.202**	**4.032**	**1.871**
Củ Chi - *Cu Chi*	2.874	1.276	1.122	476
Hóc Môn - *Hoc Mon*	3.039	1.306	1.155	578
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.360	1.759	1.118	483
Nhà Bè - *Nha Be*	1.164	575	406	183
Cần Giờ - *Can Gio*	668	286	231	151

222 Số học sinh phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện

Number of pupils of general education in school year 2022-2023 by district

ĐVT: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Tiểu học *Primary*	Trung học cơ sở *Lower secondary*	Trung học phổ thông *Upper secondary*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**1.359.526**	**666.001**	**454.024**	**239.501**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	180.469	92.974	56.502	30.993
Các quận - *Urban districts*	**875.459**	**415.407**	**293.584**	**166.468**
Quận 1 - *Dist. 1*	44.480	17.891	16.489	10.100
Quận 3 - *Dist. 3*	39.027	16.501	12.985	9.541
Quận 4 - *Dist. 4*	19.561	9.381	6.516	3.664
Quận 5 - *Dist. 5*	42.272	14.908	13.613	13.751
Quận 6 - *Dist. 6*	44.322	19.802	14.573	9.947
Quận 7 - *Dist. 7*	53.134	27.308	17.491	8.335
Quận 8 - *Dist. 8*	49.901	24.307	16.597	8.997
Quận 10 - *Dist. 10*	36.958	16.032	11.465	9.461
Quận 11 - *Dist. 11*	34.856	15.334	11.914	7.608
Quận 12 - *Dist. 12*	89.452	48.691	30.199	10.562
Gò Vấp - *Go Vap*	84.376	41.671	29.524	13.181
Tân Bình - *Tan Binh*	57.222	28.714	20.718	7.790
Tân Phú - *Tan Phu*	86.828	35.692	28.366	22.770
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	68.265	31.977	22.083	14.205
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	21.923	10.433	7.053	4.437
Bình Tân - *Binh Tan*	102.882	56.765	33.998	12.119
Các huyện - *Rural districts*	**303.598**	**157.620**	**103.938**	**42.040**
Củ Chi - *Cu Chi*	76.189	38.510	26.998	10.681
Hóc Môn - *Hoc Mon*	93.856	48.173	31.884	13.799
Bình Chánh - *Binh Chanh*	90.981	49.260	30.592	11.129
Nhà Bè - *Nha Be*	30.124	16.073	10.032	4.019
Cần Giờ - *Can Gio*	12.448	5.604	4.432	2.412

223 Số học sinh phổ thông bình quân một giáo viên và số học sinh phổ thông bình quân 1 lớp học phân theo loại hình và phân theo cấp học

Average number of pupils per teacher and average number of pupils per class by types of ownership and by grade

ĐVT: Học sinh – *Unit: Pupil*

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Số học sinh bình quân một giáo viên ***Average number of pupils per teacher***	**24,8**	**26,1**	**26,1**	**26,4**	**26,2**
Tiểu học - *Primary school*	**30,6**	**30,4**	**29,7**	**30,6**	**29,6**
Công lập - *Public*	31,6	31,9	31,5	32,6	31,5
Ngoài công lập - *Non-public*	14,7	13,4	12,5	12,9	13,1
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**23,6**	**25,9**	**26,4**	**25,9**	**25,9**
Công lập - *Public*	25,0	25,9	26,6	26,1	26,0
Ngoài công lập - *Non-public*	10,6	25,6	23,4	23,0	24,8
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**17,0**	**18,8**	**19,2**	**19,4**	**20,1**
Công lập - *Public*	19,7	20,1	20,4	21,0	21,1
Ngoài công lập - *Non-public*	10,8	14,7	15,7	14,7	17,0
Số học sinh bình quân một lớp học ***Average number of pupils per class***	**40,2**	**40,0**	**39,7**	**39,7**	**39,3**
Tiểu học - *Primary school*	**40,4**	**39,7**	**39,0**	**39,4**	**38,6**
Công lập - *Public*	41,6	41,1	40,5	41,0	40,2
Ngoài công lập - *Non-public*	20,5	20,8	20,7	20,6	21,6
Trung học cơ sở - *Lower secondary school*	**40,5**	**40,9**	**41,1**	**40,6**	**40,5**
Công lập - *Public*	41,9	42,4	42,7	42,1	42,1
Ngoài công lập - *Non-public*	23,0	23,5	23,3	22,9	23,4
Trung học phổ thông - *Upper secondary school*	**39,2**	**39,3**	**39,3**	**39,3**	**39,2**
Công lập - *Public*	42,1	42,0	42,1	42,2	42,3
Ngoài công lập - *Non-public*	30,4	31,1	31,2	30,7	30,6

224 Tỷ lệ học sinh đi học phổ thông phân theo cấp học và phân theo giới tính
Enrolment rate of general education by grade and by sex

Đơn vị tính - *Unit: %*

	Năm học - *School year*				
	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023
Tỷ lệ đi học chung - *General enrolment rate*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Tiểu học - *Primary school*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	-	-	-	-	-
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	-	-	-	-	-
Tỷ lệ đi học đúng tuổi ***Enrolment rate at right age***	**96,38**	**96,11**	**96,24**	**96,31**	**95,79**
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,24	97,27	97,33	97,32	96,82
Tiểu học - *Primary school*	97,42	96,67	96,59	96,66	95,53
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,46	97,50	97,51	97,59	96,53
Trung học cơ sở - *Lower secondary*	95,21	95,21	95,62	95,66	95,63
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	96,68	96,72	97,07	96,96	96,91
Trung học phổ thông - *Upper secondary*	95,54	96,25	96,52	96,52	96,83
Trong đó: Nữ - *Of which: Female*	97,62	97,66	97,37	97,26	97,41

225 Tỷ lệ học sinh tốt nghiệp trung học phổ thông năm học 2022-2023 phân theo quận, huyện

Percentage of graduates of upper secondary education in school year 2022-2023 by district

	Số học sinh dự thi (Học sinh) *Number of attendances (Pupil)*		Tỷ lệ tốt nghiệp (%) *Rate of graduates (%)*	
	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*	Tổng số *Total*	Trong đó: Nữ *Of which: Female*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**73.105**	**37.789**	**99,4**	**99,5**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	8.700	4.460	99,6	99,7
Các quận - *Urban districts*	**51.778**	**26.457**	**99,4**	**99,5**
Quận 1 - *Dist. 1*	3.265	1.701	99,3	99,5
Quận 3 - *Dist. 3*	3.024	1.685	99,7	99,8
Quận 4 - *Dist. 4*	998	517	99,6	99,6
Quận 5 - *Dist. 5*	4.111	2.097	99,8	99,9
Quận 6 - *Dist. 6*	3.169	1.672	99,3	99,4
Quận 7 - *Dist. 7*	2.357	1.213	99,8	99,9
Quận 8 - *Dist. 8*	2.893	1.495	99,1	99,6
Quận 10 - *Dist. 10*	2.827	1.556	98,9	98,8
Quận 11 - *Dist. 11*	2.447	1.209	99,3	99,3
Quận 12 - *Dist. 12*	3.365	1.617	99,4	99,7
Gò Vấp - *Go Vap*	3.381	1.683	99,2	99,6
Tân Bình - *Tan Binh*	3.459	1.671	99,7	99,8
Tân Phú - *Tan Phu*	6.993	3.430	99,5	99,7
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	4.425	2.295	98,5	98,6
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	1.505	797	99,3	99,6
Bình Tân - *Binh Tan*	3.559	1.819	99,3	99,5
Các huyện - *Rural districts*	**12.627**	**6.872**	**99,2**	**99,5**
Củ Chi - *Cu Chi*	3.255	1.882	99,4	99,4
Hóc Môn - *Hoc Mon*	4.017	2.229	99,9	99,9
Bình Chánh - *Binh Chanh*	3.317	1.711	98,9	99,4
Nhà Bè - *Nha Be*	1.149	568	98,5	98,9
Cần Giờ - *Can Gio*	889	482	97,5	99,2

226 Số trường và số giáo viên trung cấp chuyên nghiệp
Number of schools and teachers of professional secondary education

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**65**	**64**	**61**	**61**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	26	26	19	19
Ngoài công lập - *Non-public*	39	38	42	42
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	10	10	5	5
Địa phương - *Local*	55	54	56	56
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**2.566**	**2.728**	**2.041**	**2.069**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	1.558	1.625	1.248	1.245
Nữ - *Female*	1.008	1.103	793	824
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	1.045	845	646	573
Ngoài công lập - *Non-public*	1.521	1.883	1.395	1.496
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	163	190	76	38
Địa phương - *Local*	2.403	2.538	1.965	2.031
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***				
Trên đại học - *Postgraduate*	916	1.001	795	744
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	1.650	1.727	1.246	1.325
Trình độ khác - *Other degree*				

227 Số học sinh trung cấp chuyên nghiệp
Number of students of professional secondary education

ĐVT: Học sinh – *Unit: Pupil*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số học sinh - *Number of students*	**50.617**	**53.415**	**42.701**	**38.237**
Phân theo giới tính - By sex				
Nam - *Male*	34.310	36.208	29.026	25.273
Nữ - *Female*	16.307	17.207	13.675	12.964
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	35.984	39.029	31.289	26.195
Ngoài công lập - *Non-public*	14.633	14.386	11.412	12.042
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	6.987	7.471	6.134	2.340
Địa phương - *Local*	43.630	45.944	36.567	35.897
Số học sinh tuyển mới ***Number of new enrolments***	**24.143**	**25.533**	**20.369**	**23.071**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	17.910	19.200	15.407	17.734
Ngoài công lập - *Non-public*	6.233	6.333	4.962	5.337
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	1.627	3.313	2.648	3.559
Địa phương - *Local*	22.516	22.220	17.721	19.512
Số học sinh tốt nghiệp (Học sinh) ***Number of graduates (Pupil)***	**12.750**	**3.999**	**4.339**	**9.301**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	8.381	2.975	3.232	7.232
Ngoài công lập - *Non-public*	4.369	1.024	1.107	2.069
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	1.514	885	994	1.466
Địa phương - *Local*	11.236	3.114	3.345	7.835

228 Số trường và số giáo viên cao đẳng
Number of colleges and number of teachers in colleges

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**52**	**57**	**61**	**61**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	26	28	32	32
Ngoài công lập - *Non-public*	26	29	29	29
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	16	19	19	19
Địa phương - *Local*	36	38	42	42
Số giáo viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**4.313**	**4.313**	**3.960**	**4.212**
Phân theo giới tính - *By sex*				
Nam - *Male*	2.603	2.603	2.280	2.531
Nữ - *Female*	1.710	1.710	1.680	1.681
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	2.405	2.405	2.728	2.769
Ngoài công lập - *Non-public*	1.908	1.908	1.232	1.443
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	839	839	1.457	1.184
Địa phương - *Local*	3.474	3.474	2.503	3.028
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***				
Trên đại học - *Postgraduate*	1.078	1.078	1.108	1.095
Đại học, cao đẳng *University and College graduate*	3.235	3.235	2.852	3.117
Trình độ khác - *Other degree*				

229 Số sinh viên cao đẳng
Number of students in colleges

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**34.738**	**37.847**	**35.063**	**50.293**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	25.180	28.741	26.627	29.461
Ngoài công lập - *Non-public*	9.558	9.106	8.436	20.832
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	12.451	14.655	13.550	15.655
Địa phương - *Local*	22.287	23.192	21.513	34.638
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**17.031**	**14.671**	**15.149**	**24.703**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***				
Công lập - *Public*	13.528	11.678	12.265	19.932
Ngoài công lập - *Non-public*	3.503	2.993	2.884	4.771
Phân theo cấp quản lý ***By management level***				
Trung ương - *Central*	7.645	6.715	6.950	11.687
Địa phương - *Local*	9.386	7.956	8.199	13.016

230 Số trường và số giảng viên đại học
Number of universities and number of teachers in universities

	2020 - 2021	2021 - 2022
Số trường (Trường) ***Number of schools (School)***	**45**	**45**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập – Public	31	31
Ngoài công lập - *Non-public*	14	14
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*		
Địa phương - *Local*		
Số giảng viên (Người) ***Number of teachers (Person)***	**17.921**	**19.126**
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*	10.185	10.580
Nữ - *Female*	7.736	8.546
Phân theo loại hình ***By types of ownership***	**-**	**-**
Công lập - *Public*	12.473	12.073
Ngoài công lập - *Non-public*	5.448	7.053
Phân theo cấp quản lý ***By management level***	**-**	**-**
Trung ương - *Central*	16.872	18.092
Địa phương - *Local*	1.049	1.034
Phân theo trình độ chuyên môn ***By professional qualification***	**-**	**-**
Trên đại học - *Postgraduate*	16.498	17.740
Đại học, đại học *University and College graduate*	1.373	1.284
Trình độ khác - *Other degree*	50	102

231 Số sinh viên đại học
Number of students in universities

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2020 - 2021	2021 - 2022
Số sinh viên - *Number of students*	**520.981**	**599.782**
Phân theo giới tính - *By sex*		
Nam - *Male*		
Nữ - *Female*		
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	389.511	445.484
Ngoài công lập - *Non-public*	131.470	154.298
Phân theo cấp quản lý ***By management level***		
Trung ương - *Central*		
Địa phương - *Local*		
Số sinh viên tuyển mới ***Number of new enrolments***	**143.655**	**156.342**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	102.717	113.978
Ngoài công lập - *Non-public*	40.938	42.364
Phân theo cấp quản lý ***By management level***	**-**	**-**
Trung ương - *Central*	136.667	149.316
Địa phương - *Local*	6.988	7.026
Số sinh viên tốt nghiệp ***Number of graduates***	**82.891**	**63.453**
Phân theo loại hình ***By types of ownership***		
Công lập - *Public*	60.790	51.045
Ngoài công lập - *Non-public*	22.101	12.408
Phân theo cấp quản lý ***By management level***	**-**	**-**
Trung ương - *Central*	77.894	59.104
Địa phương - *Local*	4.997	4.349

232 Số tổ chức khoa học công nghệ
Number of science and technology organizations

Tổ chức - *Organization*

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	311	331	356	382
Phân theo loại hình tổ chức ***By area of activity***				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	151	170	182	196
Cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng *Higher education institutions, colleges*	15	16	14	14
Tổ chức dịch vụ KH&CN *Science and technology service organization*	145	145	160	172
Phân theo loại hình kinh tế ***By types of ownership***				
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác *Administrative agencies, other non business units*	80	92	93	99
Tổ chức ngoài nhà nước, doanh nghiệp *Non-state organizations, enterprises*	231	239	263	283
Phân theo lĩnh vực khoa học và công nghệ ***By field of science and technology***				
Khoa học tự nhiên - *Natural Sciences*	8	12	14	16
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	153	157	172	181
Khoa học y dược - *Medical Science*	27	29	27	33
Khoa học nông nghiệp - *Agricultural Science*	25	24	29	28
Khoa học xã hội - *Social science*	93	102	107	118
Khoa học nhân văn - *Humanities*	5	7	7	6

*Chỉ tính các tổ chức KH&CN thuộc quản lý của TP.HCM (các tổ chức đăng ký hoạt động tại Sở KH&CN TP.HCM và các cơ sở giáo dục đại học, cao đẳng trực thuộc UBND TP.HCM)

*Nguồn: Chế độ báo cáo thống kê ngành KH&CN hàng năm

233 Chi cho nghiên cứu và phát triển khoa học công nghệ
Spending on research and development of science and technology

Tỷ đồng - Bill. dongs

	2015	2017	2019	Sơ bộ *Prel 2021*
TỔNG CHI - *TOTAL*	**998**	**922**	**1.117**	**1.348**
Theo nguồn cấp kinh phí ***By funding sources***				
Ngân sách nhà nước ***State budget***	**718**	**604**	**765**	**998**
Trung ương - *Center*		429	510	676
Địa phương - *Local*		175	255	322
Ngoài ngân sách nhà nước	**280**	**318**	**352**	**350**
Trong nước - *Domestic*	201	201	257	257
Ngoài nước - *Foreign*	79	117	95	93
Chia theo lĩnh vực nghiên cứu ***By field of study***				
Khoa học tự nhiên *Natural Sciences*	155	116	228	168
Khoa học kỹ thuật và công nghệ *Science, engineering and technology*	370	318	477	704
Khoa học y dược - *Medical Science*	44	117	88	69
Khoa học nông nghiệp *Agricultural Science*	208	262	157	174
Khoa học xã hội - *Social science*	198	92	149	204
Khoa học nhân văn - *Humanities*	23	17	18	29
Chia theo khu vực hoạt động ***By area of activity***				
Tổ chức nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ *Scientific research and technology development organization*	684	503	588	611
Trường đại học, học viện, cao đẳng *Universities, institutes, colleges*	281	287	458	664
Cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp khác - *Administrative agencies, other non-business units*	14	107	36	27
Các tổ chức dịch vụ nghiên cứu *Research service organizations*	19	25	35	46
Doanh nghiệp - *Enterprise*				

*Nguồn: Điều tra nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
Dữ liệu trích xuất trên địa bàn TP.HCM của Cục Thông tin KH&CN Quốc gia

Y TẾ, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI, TƯ PHÁP VÀ MÔI TRƯỜNG

HEALTH, SPORT, LIVING STANDARDS SOCIAL ORDER, SAFETY AND ENVIRONMENT

Biểu *Table*		Trang *Page*
234	Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe *Some indicators on health care*	423
235	Số cơ sở y tế và giường bệnh do địa phương quản lý *Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority*	424
236	Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế *Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership*	425
237	Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo quận, huyện *Number of health establishments in 2022 by districts*	426
238	Số giường bệnh năm 2022 phân theo quận, huyện *Number of patient beds in 2022 by districts*	427
239	Số nhân lực y tế - *Number of health staffs*	428
240	Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế *Number of health staffs in 2022 by types of ownership*	429
241	Tỷ lệ trẻ em dưới một tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo quận, huyện *Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district*	430
242	Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng *Rate of under-five-year malnutrition by sex and by kinds of malnutrition*	431
243	Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính *Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex*	432
244	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận, huyện *Rate of communes having doctor by district*	433
245	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận, huyện *Rate of communes having midwife by district*	434
246	Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận, huyện *Rate of communes/wards meeting national health standard by district*	435

Biểu *Table*		Trang *Page*
247	Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế *Number of sport medals gained in international competitions*	436
248	Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu *Some key social indicators*	437
249	Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu *Monthly average income per capita at current prices by income source*	438
250	Trật tự, an toàn xã hội *Social order and safety*	439
251	Hoạt động tư pháp *Justice*	440
252	Thiệt hại do thiên tai *Natural disaster damage*	441
253	Một số chỉ tiêu về thống kê môi trường *Some environmental indicators*	442

GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ Y TẾ, VĂN HÓA VÀ THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, AN TOÀN XÃ HỘI, HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP, THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Y TẾ

Giường bệnh là giường chuyên dùng cho người bệnh ở các cơ sở y tế, không bao gồm giường trực, giường phòng khám, giường phòng đợi thuộc các cơ sở y tế, giường tại các trạm y tế phường/xã/thị trấn, cơ quan.

Bác sĩ gồm: bác sĩ, thạc sĩ, tiến sĩ, giáo sư, phó giáo sư có trình độ chuyên môn về y học và có bằng bác sĩ trở lên hiện đang công tác trong lĩnh vực y tế.

Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo mức độ suy dinh dưỡng

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi*: Trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi*: trẻ em dưới 5 tuổi có chiều cao theo tuổi thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của chiều cao trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được đo chiều cao}} \times 100$$

- *Trẻ em suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao* là trẻ em dưới 5 tuổi có cân nặng theo chiều cao thấp dưới trừ hai độ lệch chuẩn (-2SD) của cân nặng trung vị của quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới.

$$\text{Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao (\%)} = \frac{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao}}{\text{Số trẻ em dưới 5 tuổi được cân nặng và đo chiều cao}} \times 100$$

Quần thể tham khảo của Tổ chức Y tế Thế giới (WHO) là một nhóm trẻ có sức khoẻ, cân nặng và chiều cao phát triển bình thường. Cân nặng và chiều cao của những trẻ em này được dùng làm chuẩn để đánh giá tình trạng dinh dưỡng của những trẻ em cùng độ tuổi.

Tỷ lệ trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin là tỷ lệ phần trăm giữa số trẻ em dưới 01 tuổi được tiêm (uống) đầy đủ các loại vắc xin

phòng bệnh theo quy định của Bộ Y tế so với tổng số trẻ em dưới 01 tuổi trong cùng kỳ báo cáo.

Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS: *Người nhiễm HIV* là người được cơ quan y tế phát hiện bị nhiễm virus gây suy giảm hệ miễn dịch (virus HIV). AIDS là hội chứng suy giảm miễn dịch ở giai đoạn cuối của quá trình nhiễm HIV trong cơ thể con người. Người chết do AIDS là người chết do căn bệnh AIDS. Người nhiễm HIV/AIDS thường đồng thời bị mắc bệnh và chết bởi nhiều bệnh nguy hiểm khác nhau vẫn được tính là chết do AIDS.

VĂN HÓA, THỂ THAO

Di sản văn hóa cấp quốc gia là sản phẩm tinh thần, vật chất có giá trị lịch sử, văn hóa, khoa học của Việt Nam được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Di sản văn hóa cấp quốc gia bao gồm di sản văn hóa phi vật thể và di sản văn hóa vật thể.

Số huy chương thể thao trong các kỳ thi đấu quốc tế bao gồm huy chương vàng, huy chương bạc và huy chương đồng của vận động viên đạt được trong các giải thi đấu thể thao thành tích cao quốc tế chính thức trong năm, không bao gồm thành tích của vận động viên đạt được trong các giải mời tham dự. Các giải thể thao thành tích cao quốc tế chính thức được tổ chức bao gồm: giải Thế giới (Thế vận hội Ô-lim-pic, vô địch, vô địch trẻ); giải Châu Á (Á vận hội ASIAD, vô địch, vô địch trẻ); giải Đông Nam Á (SEA Games, vô địch, vô địch trẻ).

MỨC SỐNG DÂN CƯ

Chỉ số phát triển con người (HDI) là thước đo tổng hợp phản ánh sự phát triển của con người trên các phương diện: sức khỏe (thể hiện qua tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh); tri thức (thể hiện qua chỉ số giáo dục) và thu nhập (thể hiện qua tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người).

HDI nhận giá trị từ 0 đến 1. HDI càng gần 1 có nghĩa là trình độ phát triển con người càng cao, trái lại càng gần 0 nghĩa là trình độ phát triển con người càng thấp.

Chỉ số phát triển con người được tính theo công thức:

$HDI = (I_{\text{sức khỏe}} \times I_{\text{giáo dục}} \times I_{\text{thu nhập}})^{1/3}$

Trong đó:

(1) $I_{\text{sức khỏe}}$: Chỉ số tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh.

(2) $I_{\text{giáo dục}}$: Chỉ số giáo dục được tính bằng cách bình quân nhân giản đơn chỉ số năm đi học bình quân và chỉ số năm đi học kỳ vọng.

+ Số năm đi học bình quân được tính bằng tổng số năm đã đi học của dân số từ 25 tuổi trở lên chia cho tổng dân số từ 25 tuổi trở lên.

+ Số năm đi học kỳ vọng là tổng số năm đi học mà một đứa trẻ từ 5 tuổi trở lên có thể nhận được trong suốt cuộc đời. Giả định rằng xác suất bắt đầu ghi danh đi học tại một độ tuổi bất kỳ của đứa trẻ đó bằng tỷ lệ nhập học của độ tuổi đó.

Công thức:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=\text{trình độ học vấn}} \frac{E_{\text{chưa biết}}^t}{P^t_{\text{tuổi của trình độ học vấn } \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t : Số năm đi học kỳ vọng của độ tuổi a đến độ tuổi t;

E_i^t : Số người đang đi học đúng tuổi theo lớp quy định (trong đó i = a, a+1,…, n) tại trường học năm thứ t; n biểu thị giới hạn tuổi theo lý thuyết của trường học;

P_i^t : Dân số trong độ tuổi đi học theo quy định năm thứ t. Tuổi của mức l biểu thị tổng dân số độ tuổi đi học của cấp l theo quy định;

D_l : Thời gian lý thuyết của cấp l theo quy định.

(3) $I_{\text{thu nhập}}$: Chỉ số tổng thu nhập quốc gia bình quân đầu người tính theo sức mua tương đương (PPP - USD).

Các chỉ số thành phần trên được tính theo công thức chung như sau:

$$\text{Giá trị chỉ số} = \frac{\text{Giá trị thực - Giá trị tối thiểu}}{\text{Giá trị tối đa - Giá trị tối thiểu}}$$

Riêng $I_{\text{thu nhập}}$ được tính theo công thức:

$$I_{\text{thu nhập}} = \frac{\ln(\text{giá trị thực}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}{\ln(\text{giá trị tối đa}) - \ln(\text{giá trị tối thiểu})}$$

Giá trị tối đa và tối thiểu của các chỉ số liên quan sử dụng tính HDI của Việt Nam được dựa trên Báo cáo phát triển con người (HDR) 2020 của UNDP:

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Giá trị tối đa	Giá trị tối thiểu
Tuổi thọ trung bình tính từ lúc sinh	Năm	85,0	20,0
Số năm đi học bình quân	Năm	15,0	0,0
Số năm đi học kỳ vọng	Năm	18,0	0,0
Tổng thu nhập bình quân đầu người theo sức mua tương đương (PPP)	USD	75000	100

Thu nhập bình quân đầu người 1 tháng được tính bằng cách chia tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư cho số nhân khẩu của hộ và chia cho 12 tháng.

Công thức tính:

$$\text{Thu nhập bình quân đầu người 01 tháng} = \frac{\text{Tổng thu nhập trong năm của hộ dân cư}}{\text{Tổng dân số}} : 12$$

Thu nhập của hộ là toàn bộ số tiền và giá trị hiện vật sau khi trừ chi phí sản xuất mà hộ và các thành viên của hộ nhận được trong một thời kỳ nhất định, thường là 1 năm.

Tỷ lệ nghèo là số phần trăm về số người hoặc số hộ có mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo trong tổng số người hoặc số hộ được nghiên cứu.

Chuẩn nghèo là mức thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người được dùng làm tiêu chuẩn để xác định người nghèo hoặc hộ nghèo. Những người hoặc hộ có thu nhập (hoặc chi tiêu) bình quân đầu người thấp hơn chuẩn nghèo được coi là người nghèo hoặc hộ nghèo.

• *Chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm* được xác định bằng giá trị của rổ hàng lương thực, thực phẩm thiết yếu đảm bảo khẩu phần ăn duy trì với nhiệt lượng tiêu dùng một người một ngày là 2100 Kcal.

• *Chuẩn nghèo chung* được xác định bằng chuẩn nghèo lương thực, thực phẩm cộng với mức chi tối thiểu cho các mặt hàng phi lương thực, thực phẩm, gồm nhà ở, quần áo, đồ dùng gia đình, học tập, văn hoá giải trí, y tế, đi lại, thông tin liên lạc, v.v...

Hộ nghèo đa chiều: Hộ nghèo tiếp cận đa chiều là hộ có thu nhập bình quân đầu người/tháng từ chuẩn nghèo về thu nhập (gọi là chuẩn nghèo chính sách) trở xuống và thiếu hụt từ 3 chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản trở lên. Chuẩn nghèo tiếp cận đa chiều được xác định dựa vào hai tiêu chí: Tiêu chí về thu nhập và Tiêu chí về các dịch vụ xã hội cơ bản, cụ thể như sau:

- Tiêu chí thu nhập:

+ *Chuẩn mức sống tối thiểu về thu nhập* là mức thu nhập đảm bảo chi trả được những nhu cầu tối thiểu nhất mà mỗi người cần phải có để sinh sống, bao gồm nhu cầu về lương thực, thực phẩm và tiêu dùng phi lương thực, thực phẩm phù hợp với điều kiện kinh tế - xã hội của đất nước trong từng thời kỳ.

+ *Chuẩn nghèo về thu nhập* (gọi là chuẩn nghèo chính sách) là mức thu nhập mà nếu hộ gia đình có thu nhập dưới mức đó sẽ được coi là hộ nghèo về thu nhập.

- Tiêu chí về mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản:

+ *Các dịch vụ xã hội cơ bản* bao gồm 6 dịch vụ: Y tế, Giáo dục, Nhà ở, Nước sạch và vệ sinh, tiếp cận thông tin và việc làm.

+ *Các chỉ số đo lường mức độ thiếu hụt* gồm 10 chỉ số: (1) Trình độ giáo dục người lớn; (2) Tình trạng đi học của trẻ em; (3) Dinh dưỡng; (4) Bảo hiểm y tế; (5)

Chất lượng nhà ở; (6) Diện tích nhà ở bình quân đầu người; (7) Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh; (8) Hố xí/nhà tiêu hợp vệ sinh; (9) Sử dụng dịch vụ viễn thông; (10) Phương tiện phục vụ tiếp cận thông tin; (11) Việc làm; (12) Người phụ thuộc trong hộ gia đình.

AN TOÀN XÃ HỘI

Tai nạn giao thông là sự kiện bất ngờ, nằm ngoài ý muốn chủ quan của con người, xảy ra khi các đối tượng tham gia giao thông đang hoạt động trên đường giao thông công cộng, đường chuyên dùng hoặc ở các địa bàn giao thông công cộng (gọi là mạng lưới giao thông: Đường bộ, đường sắt, đường thủy, đường hàng hải, đường hàng không), nhưng do chủ quan, vi phạm các quy tắc an toàn giao thông hoặc do gặp phải các tình huống, sự cố đột xuất không kịp phòng tránh, đã gây ra những thiệt hại nhất định cho tính mạng, sức khỏe con người hoặc tài sản.

Cháy, nổ là trường hợp xảy ra cháy, nổ ngoài ý muốn và sự kiểm soát của con người trong khu dân cư, cơ sở, cháy rừng, phương tiện giao thông gây thiệt hại về người, tài sản và ảnh hưởng tới môi trường. Một lần xảy ra cháy, nổ thì được gọi là một vụ cháy, nổ. Trường hợp vụ cháy đã được tạm thời khống chế nhưng sau bùng phát trở lại thì chỉ tính là một vụ cháy, nổ liên tiếp thì tính là một vụ nổ.

HOẠT ĐỘNG TƯ PHÁP

Số vụ án đã khởi tố là số vụ việc có dấu hiệu tội phạm đã được cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố vụ án hình sự.

Số bị can đã khởi tố là số người hoặc pháp nhân bị cơ quan có thẩm quyền ra quyết định khởi tố bị can.

Số vụ án đã truy tố là số vụ án mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố vụ án ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số bị can đã truy tố là số bị can mà Viện kiểm sát đã ra quyết định truy tố bị can đó ra trước Tòa án bằng bản cáo trạng hoặc quyết định truy tố.

Số vụ án, số bị cáo đã xét xử sơ thẩm là số vụ án và số bị cáo trong vụ án hình sự được Tòa án cấp sơ thẩm xét xử trong một giai đoạn cụ thể.

Bị can là người hoặc pháp nhân bị khởi tố về hình sự. Quyền và nghĩa vụ của bị can là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Bị cáo là người hoặc pháp nhân đã bị Tòa án quyết định đưa ra xét xử. Quyền và nghĩa vụ của bị cáo là pháp nhân được thực hiện thông qua người đại diện theo pháp luật của pháp nhân theo quy định của Bộ luật tố tụng hình sự.

Số lượt người được trợ giúp pháp lý là chỉ tiêu phản ánh mức độ phát triển của ngành tư pháp với mục tiêu phục vụ nhân dân. Số lượt người được trợ giúp

pháp lý là số lần người được trợ giúp pháp lý được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí theo quy định của pháp luật trợ giúp pháp lý.

Người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí là người thuộc một trong các đối tượng: Người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo, trẻ em, người dân tộc thiểu số cư trú ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, người bị buộc tội từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi, người bị buộc tội thuộc hộ cận nghèo, người thuộc một trong những trường hợp gặp khó khăn về tài chính như cha đẻ, mẹ đẻ, vợ, chồng, con của liệt sĩ và người có công nuôi dưỡng khi liệt sĩ còn nhỏ; người nhiễm chất độc da cam; người cao tuổi; người khuyết tật; người từ đủ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi là bị hại trong vụ án hình sự; nạn nhân trong vụ việc bạo lực gia đình; nạn nhân của hành vi mua bán người theo quy định của Luật Phòng, chống mua bán người; người nhiễm HIV.

Chỉ tiêu trên thống kê số lượt người đã được trợ giúp pháp lý (tương ứng với số vụ việc trợ giúp pháp lý đã hoàn thành trong kỳ báo cáo). Trong một kỳ báo cáo, một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người, trong 2 vụ việc thì tính là 2 lượt người. Nếu một người được cung cấp dịch vụ pháp lý miễn phí 2 lần trong 1 vụ việc thì tính là 1 lượt người được trợ giúp pháp lý.

THIÊN TAI VÀ MÔI TRƯỜNG

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Thiên tai là thảm họa do thiên nhiên gây ra, bao gồm: Bão, nước biển dâng; gió mạnh trên biển; áp thấp nhiệt đới; mưa lớn, lũ, ngập lụt; lốc, sét, mưa đá; sương muối, sương mù, rét hại; xâm nhập mặn; hạn hán, nắng nóng; động đất; sóng thần; sụt lún đất; thiên tai khác.

Thiệt hại do thiên tai gây ra là sự phá huỷ hoặc làm hư hỏng ở các mức độ khác nhau về người, vật chất, đồng thời gây ảnh hưởng xấu đến môi trường sinh thái, xảy ra trong hoặc ngay sau khi thiên tai xảy ra. Thiệt hại về người bao gồm số người chết, số người bị mất tích, số người bị thương. Thiệt hại về vật chất được ước tính bằng tiền đồng Việt Nam tại mức giá thời điểm xảy ra thiên tai.

Chất thải là vật chất ở thể rắn, lỏng, khí hoặc ở dạng khác được thải ra từ hoạt động sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, sinh hoạt hoặc hoạt động khác.

Chất thải nguy hại là chất thải chứa yếu tố độc hại, phóng xạ, lây nhiễm, dễ cháy, dễ nổ, gây ăn mòn, gây ngộ độc hoặc có đặc tính nguy hại khác.

Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (kể cả tái chế, đồng xử lý, thu hồi năng lượng từ chất thải nguy hại) so với tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh.

Tỷ lệ này càng cao phản ánh mức độ bảo vệ môi trường càng tốt và ngược lại.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải nguy hại phát sinh (tấn)}} \times 100$$

Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, vận chuyển bởi các công ty dịch vụ công ích, doanh nghiệp tư nhân, tổ, đội thu gom chất thải rắn sinh hoạt,... và đưa đến các cơ sở xử lý chất thải rắn hoặc bãi chôn lấp.

Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý là tỷ lệ phần trăm giữa khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý trên so với khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh.

Công thức tính:

$$\text{Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (\%)} = \frac{\text{Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý (tấn)}}{\text{Tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh (tấn)}} \times 100$$

EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS HEALTH, CULTURE , SPORTS LIVING STANDARD, SOCIAL SAFETY, JUSTICE NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

HEALTH

Patient bed *is used for patients at the healthcare establishments excluding beds for persons on duty, and beds in the examining and waiting rooms of the healthcare establishment, beds in health station in wards/communes/towns, institutions*

Doctors include: *doctors, masters, doctorates, professors, associate professors with professional qualifications in medicine and holding a doctor's degree or higher, currently working in the health sector.*

Health staff *includes medical and pharmaceutical staffs who are currently working in health establishments (including public and private health) and obtained health qualifications for at least three-month training, including doctors, physicians, nurses, midwives, pharmacists, druggists and technicians.*

Rate of under-5-year children's malnutrition by level of malnutrition

• *Children of weight-for-age malnutrition: Under-5-year children have weight-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of World Health Organization (WHO) reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-age malnutrition}}{\text{Number of weighted under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of height-for-age malnutrition: Under-5-year children have height-for-age less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median height of WHO reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of height-for-age malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of height-for-age malnutrition}}{\text{Number of measured under-5-year children}} \times 100$$

• *Children of weight-for-height malnutrition: Under-5-year children have weight-for-height less than minus 2 standard deviation (-2SD) of the median weight of WHO reference population.*

$$\text{Rate of under-5-year children of weight-for-height malnutrition (\%)} = \frac{\text{Number of under-5-year children of weight-for-height malnutrition}}{\text{Number of weighted and measured under-5-year children}} \times 100$$

The reference population of the WHO is a group of children whose health, weight and height develop normally. The weight and height of such children are used as a benchmark to assess the nutritional status of children at the same age.

Percentage of children under 1 year old fully vaccinated *is the percentage between the number of children under 1 year old vaccinated fully (orally) with all types of preventive vaccines as prescribed by the Ministry of Health to total number of children under 1 year old in the same reporting period.*

Number of people infected and died of HIV/AIDS*: HIV infected people are those who are detected by health offices to be infected with a virus that causes immune deficiency (HIV). AIDS is an immune deficiency syndrome in the final stage of HIV infection in human body. People died of AIDS are those who die as the result of AIDS. People who are infected with HIV/AIDS often get disease simultaneously and die of differently serious diseases, which are recorded as deaths of HIV/AIDS.*

CULTURE, SPORTS

National cultural heritage *is a spiritual and material product with historical, cultural and scientific value of Viet Nam that has been passed down from generation to generation. National cultural heritage includes intangible cultural heritage and tangible cultural heritage.*

Number of sport medals gained in international competitions includes *gold medals, silver medals and bronze medals that athletes won in the officially annual international elite sport tournaments, excluding achievements of athletes achieved in invited events. Officially annual international elite sport tournaments include: World Games (Olympic Games, champion, young champion); Asian Games (ASIAD, champion, young champion); Southeast Asian Games (SEA Games, champion, young champion).*

LIVING STANDARD

Human development index - HDI *is a composite measure of human development in three basic dimensions: Health (as measured by life expectancy at birth); Knowledge (as measured by the education index); and Income (as measured by gross national income per capita).*

HDI's value ranges from 0 to 1. The nearer the HDI reach to 1, the higher human development is, and vice versa.

To calculate the HDI, the following formula is used:

$$HDI = (I_{health} \times I_{education} \times I_{income})^{1/3}$$

Where:

(1) I_{health}: Index of average life expectancy at birth.

(2) $I_{education}$: Education index measured as geometric mean of two indices: mean years of schooling and expected years of schooling.

+ Mean years of schooling measured as years of schooling for adults ages 25 and older divided by total population aged 25 and older.

+ Expected years of schooling refer to years that a 5-year-old child will spend with his education in his/her whole life. It is assumed that possibility of schooling application at any specific age is equal to enrollment rate at that age.

Formula:

$$SLE_a^t = \sum_{i=a}^{n} \frac{E_i^t}{P_i^t} + \sum_{l=literacy} \frac{E_{unknown}^t}{P^t_{age\ of\ education\ level\ \frac{l}{D_l}}}$$

SLE_a^t *: Expected years of schooling aged from a to t;*

E_i^t *: Number of pupils/students attending school at right age (where i = a, a+1,…,n); n expresses schooling age limit;*

P_i^t *: Population at school age in year t. Age of level 1 expresses population in primary education;*

D_l *: Primary education period;*

(3) I_{income}: Index of GNI per capita (PPP - USD)

The sub-indices are calculated as follows:

$$\text{Dimension index} = \frac{\text{Actual value - Minimum value}}{\text{Maximum value - Minimum value}}$$

In particular, I_{income} is calculated using the folular below:

$$I_{income} = \frac{ln(real) - ln(min)}{ln(max) - ln(min)}$$

The value Max and Min of relevant indicators, which are used to calculate Vietnam's HDI, is based on Human Development Report 2020 of UNDP:

Index	*Unit*	*Max*	*Min*
Average life expectancy at birth	*Year*	*85,0*	*20,0*
Mean years of schooling	*Year*	*15,0*	*0,0*
Expected years of schooling	*Year*	*18,0*	*0,0*
GNI per capita (PPP)	*USD*	*75000*	*100*

Monthly average income per capita *is calculated by dividing the total income of households in a reference year by their headcounts on average of 12 months. Household income is the total amount and value in kind received by households and members less production costs in a given period, usually one year.*

Formula:

$$\text{Monthly average income per capita} = \frac{\text{Total annual income of households}}{\text{Total population}} : 12$$

Household income is the total amount of money and value of assets after deducting production costs that the household and its members receive in a certain period, usually 1 year.

Poverty rate *is the ratio of the number of people or households whose income (or expenditure) per capita fall below the poverty line among total surveyed population and households.*

Poverty line *refers to the average revenue (or expenditure) per capita used as a standard to evaluate a poor person or a household. Those whose income (or expenditure) beneath the poverty line is considered poor person/household.*

- *Food poverty line measured as value of a basket of food and foodstuff needed to provide a person with 2100 Kcal a day.*

- *General poverty line is the sum of food poverty line and minimum expense for non-food, i.e. house, clothes, furniture, studying, recreation, health care, transportation, and telecommunication, etc.*

Multi-dimensional poverty households: *Multi-dimesional approached poverty households are households whose monthly average income per capita is at or below income-based poverty line (welfare poverty line) and deprives of at least 3 indices for measuring deprivation of access to basic social services. The multi-dimensional poverty line is defined upon two criteria: Income-based criteria and basic social services based criteria, specifically as follows:*

- Income-based criteria:

+ Income-based minimum living standard is the income rate that guarantees to afford basic minimum needs for a person to live, including food, foodstuff demands and non-food consumption suitable with socio-economic situation of the country in each period.

+ Income-based poverty line (also welfare poverty line) is the income rate, at which household is considered as income poverty if its income is lower than.

- Criteria for deprivation of accessing to basic social services:

+ 6 basic social services include: Health, Education, Housing, Clean water and sanitation, Information accessibility and employment.

+ 12 indicators for measuring level of deprivation consist of: (1) Adult education; (2) Child school attendance; (3) Nutrition; (4) Health insurance; (5) Housing quality; (6) Housing area per capita; (7) Sanitary water supply; (8) Hygienic toilet/latrine; (9) Use of telecommunication services; (10) Assets for information accessibility; (11) Employment; (12) Household's dependents.

SOCIAL SAFETY

***A traffic accident** is an unexpected event, which is beyond the people's subjective will, occurs when traffic participants are participating in public roads, special-use roads or in public transport areas (referred to as traffic network: road, railway, inland waterway, seaway, airway), but subjectively violating traffic safety rules or encountering unpredictable and unpreventable situations, incidents, causing certain damages to the people's life, health or property.*

***Fire and explosion** occurs out of control unintentionally in residential areas, establishments, forest fires, transport means causing damage to people, property and affect the environment. Once a fire or explosion occurs, it is called a case of fire or an explosion. A fire has been temporarily controlled but after that it flares up again, it will only be counted as one case of fire, and consecutive explosions will be counted as a case of explosion.*

JUSTICE

***Number of instituted cases** is the number of cases having criminal signs which have been decided to prosecute by authorized agencies.*

***Number of instituted people** is the number of persons or legal entities that have been decided to prosecute by authorized agencies.*

***Number of prosecuted cases** is the number of cases that the Procuracy decided to bring to the court by indictments or prosecution decisions.*

***Number of prosecuted defendants** is the number of defendants whom the Procuracy decided to bring to the court by the indictment or prosecution decision.*

Number of sentenced cases and offenders *are the number of cases and defendants that the lower People's court has made trial and declared guilty.*

Instituted person/accused person *is a person or a legal entity that is prosecuted criminal. The rights and obligations of instituted person as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to the provisions of the Criminal Procedure Law.*

Defendant *is a person or a legal entity that has been to trial by the court. The rights and obligations of defendant as legal entity are made through the legal representative of the legal entity according to provisions of the Criminal Procedure Law.*

The number of people receiving legal aid *is an indicator reflecting the development level of the judiciary with aim of serving people. The number of legal aid recipients is the number of times that the legal aid beneficiaries are provided with free legal services according to provisions of the legal aid law.*

Persons who are provided with free legal services belong to the following categories: National devotees, poor households, children, ethnic minority population residing in areas with especially difficult socio-economic conditions, accused persons aged between full 16 and under 18 years of age, accused people from near-poverty household, persons having one of the following financial difficulties such as fathers, mothers, spouses, children of revolutionary martyrsand those who have brought up martyrs when they were young; people poisoned by Agent Orange; the ederly; disable people; Persons aged between full 16 and under 18 years of age who are victims of criminal case; domestic violence; human trafficking in accordance with the Law on Prevention and Suppression of Trafficking person; HIV infected people.

The indicator counts on number of people receiving legal aid (corresponding to number of legal aid cases completed in the reference time). In thereference time, a person is provided with free legal services in one case, counted as 01 turn; in 02 cases, counted as two turns. If a person is providedwith 02 free legal services in one case, counted as 01 legal aid beneficiary.

NATURAL DISASTER DAMAGE AND ENVIRONMENT

Natural disasters *are caused by nature, including: Storms, sea level rise; strong winds on the sea; tropical low pressure; heavy rain, flood; cyclone, lighting, hail; mist, white frost, damaging cold; salt-water intrusion; drought, heat; earthquake; tsunami; land subsidence; other disasters.*

Damage caused by natural disasters *is destruction or damage at different levels in term of human and materials, and at the same time adversely affects ecological environment which occurred during or immediately after natural disasters. Human losses include death toll, number of missing persons and number of injured people. Material losses are estimated in VND at the time of disaster occurrence.*

Waste *is substance in form of solid, liquid, gas and other forms that is discharged from production, business, service, daily life or other activities.*

Hazardous Waste *is waste containing toxic, radioactive, infectious, flammable, explosive, corrosive properties or other hazardous characteristics.*

The rate of hazardous waste *collected and treated is the percentage of the volume of hazardous waste collected and treated (including recycling, co-treatment, and energy recovery from hazardous waste) to the total volume of hazardous waste generated*

The higher this ratio is, the better the level of environmental protection is and vice versa.

Formula:

$$\text{The rate of hazardous waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of hazardous waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of hazardous waste generated (tons)}} \times 100$$

The volume of domestic solid waste *collected and treated is the volume of domestic solid waste collected and carried by public service companies, private enterprises, groups and teams of domestic solid waste collection,... and carried to solid waste remediation facilities or landfills.*

The percentage of domestic solid waste collected and treated *is the percentage of the volume of domestic solid waste collected and treated to the volume of domestic solid waste generated.*

Formula:

$$\text{The percentage of domestic solid waste collected and treated (\%)} = \frac{\text{Volume of domestic solid waste collected and treated (tons)}}{\text{Total volume of domestic solid waste generated (tons)}} \times 100$$

MỘT SỐ NÉT VỀ Y TẾ, VĂN HÓA, THỂ THAO, MỨC SỐNG DÂN CƯ, TRẬT TỰ, AN TOÀN XÃ HỘI VÀ TƯ PHÁP NĂM 2022

1. Y tế và chăm sóc sức khỏe cộng đồng

Tính đến thời điểm 31/12/2022, Thành phố quản lý 456 cơ sở khám chữa bệnh (không gồm cơ sở trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp).Trong đó, có 113 bệnh viện, 03 phòng khám đa khoa khu vực, 310 trạm y tế xã, phường và 22 cơ sở y tế khác.

Tại thời điểm 31/12/2022, Thành phố có 33.782 giường bệnh do Thành phố quản lý, tăng 829 giường (+3,8%) so cùng thời điểm năm 2021. Trong đó, tại bệnh viện có 32.926 giường, chiếm 97,5% tổng số giường bệnh của toàn Thành phố, tăng 1,233 giường (+3,9%) so cùng thời điểm năm 2021. Năm 2022, số giường bệnh tính trên 10.000 dân đạt 43,4 giường bệnh, tăng 1,1% so cùng kỳ năm 2021.

Cùng thời điểm trên, nhân lực ngành Y hiện có 45.357 người. Trong đó, có 14.397 bác sĩ, giảm 345 người (-2,5%) so với năm 2021 và số bác sĩ tính trên 10.000 dân năm 2021 đạt 20,4 người, tăng 0,2% so với năm 2021. Nhân lực ngành dược hiện có 18.284 người, tăng 1.155 người (+6,7%) so năm 2021, trong đó 14.536 nhân sự y tế khác, tăng 8,6%.

Trong năm 2022, tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc-xin đạt 95,4%, giảm 18,7 điểm phần trăm so với năm 2021.

2. Thể dục thể thao

Hoạt động thể dục thể thao của Thành phố trong năm 2022 đã đạt được nhiều thành tích cao trong các giải đấu chính thức của khu vực và quốc tế, cụ thể: Thành phố đạt được 03 huy chương vàng, 71 huy chương bạc và 52 huy chương đồng.

3. Trật tự và an toàn xã hội

Năm 2022, trên địa bàn Thành phố đã xảy ra 2.017 vụ tai nạn giao thông, làm chết 635 người, bị thương 1.321 người. So với cùng kỳ năm 2021, số vụ tai nạn tăng 248 vụ (+14%), số người chết tăng 159 người (+33,4%), số người bị thương tăng 279 người (+26,8%). Bình quân mỗi ngày có 5,7 vụ và 1,8 người chết do tai nạn giao thông gây ra.

Năm 2022, Thành phố xảy ra 195 vụ cháy, nổ; làm 20 người chết và 11 người bị thương, thiệt hại ước tính 8,7 tỷ đồng. So với năm trước, số vụ cháy, nổ giảm 8,0%, số người chết giảm 23,1%, số người bị thương giảm 71,1% và thiệt hại về tài sản ước tính tăng 40,3%.

HEALTH, CULTURE, SPORT, AND LIVING STANDARDS, SOCIAL ORDER, SAFETY AND JUSTICE IN 2022

1. Health and Community health care

As of December 31, 2022, the City managed 456 medical examination and treatment facilities (excluding medical facilities of agencies and enterprises). In 2022, there are 113 hospitals, 03 regional polyclinics, 310 commune and ward health stations and 22 other health facilities.

As of December 31, 2022, the City had 33,782 beds managed by the City, an increase of 829 beds (+3.8%) compared to the same period in 2021. Of which, there were 32,926 beds at the hospital, accounting for 97.5% of the total number of beds, an increase of 1,233 beds (+3.9%) over the same period in 2021. In 2022, the number of beds per 10,000 people reached 43.4 beds, up 1.1% to the same period of the year 2021.

At the same time, the medical workforce currently has 45,357 people. Of which, there are 14,397 doctors, a descrease of 345 people (-2.5%) compared to the same period in 2021. In 2022 the number of doctors per 10,000 people reached 20.4, an increase of 0.2% compared to 2021. The current pharmaceutical workforce is 18,284, an increase of 1,155 (+6.7%) compared to 2021 and 14,536 other health workers, up 8.6%.

In 2022, the percentage of children under 1 year old fully vaccinated reached 95.4%, decreased by 18.7 percentage points compared to 2021.

2. Sport

The City's physical training and sport activities in 2022 have achieved many high achievements in official regional and international tournaments, specifically: The City achieved 03 gold medals, 71 slive medals and 52 bronze medals .

3. Social order and safety

In 2022, there were 2,017 traffic accidents in the City, killing 635 persons and injuring 1,321 persons. In comparison to the same period in 2021, the number of accidents increased by 248 cases (+14%), the number of deaths increased by 159 people (+33.4%), the number of injureds increased by 279 people (+26.8%). On average, there are 5.7 cases and 1.8 deaths per day due to traffic accidents.

In 2022, there were 195 cases of fire and explosion in the City, causing 20 deaths and 11 injuries, with an estimated loss of 8.7 billion VND. In comparison with the previous year, the number of fire and explosion cases decreased by 8.0%, the number of deaths decreased by 23.1%, the number of injuries decreased by 71.1% and the loss was estimated to increase by 40.3%.

234 Một số chỉ tiêu về y tế và chăm sóc sức khỏe
Some key indicators on health care

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Số giường bệnh bình quân 10.000 dân (Giường) *Bed per 10,000 inhabitants (Bed)*	42,5	42,5	42,1	42,3	43,4
Số bác sĩ bình quân 10.000 dân (Người) *Doctor per 10,000 inhabitants (Person)*	18,9	19,9	20,0	20,2	20,4
Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin (%) *Rate of under-one-year children fully vaccinated (%)*	95,6	95,3	97,0	96,3	95,4
Số người nhiễm HIV được phát hiện trên 100.000 dân *Number of people infected with HIV per 100,000 inhabitants*	31,0	27,9	29,1	16,2	6,3
Số người chết do HIV/AIDS trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people per 100,000 inhabitants*	4,2	3,2	3,4	3,5	4,2

235 Số cơ sở y tế và số giường bệnh do địa phương quản lý
Number of health establishments and patient beds under direct management of local authority

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**465**	**465**	**473**	**456**	**456**
Bệnh viện - *Hospital*	110	110	118	113	113
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	1	1	1
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1	1	1	1	1
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	8	8	8	8	8
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	3	3	3	3	3
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	319	319	319	310	310
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*					
Cơ sở y tế khác - *Others*	25	25	25	22	22
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*	**31.936**	**31.894**	**32.086**	**32.549**	**33.782**
Bệnh viện - *Hospital*	31.093	31.048	31.240	31.693	32.926
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	400	400	400	400	500
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	120	120	120	120	120
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	55	55	55	55	55
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	524	527	527	495	495
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*					
Cơ sở y tế khác - *Others*	264	264	264	306	306

236 Số cơ sở y tế, giường bệnh năm 2022 phân theo loại hình kinh tế

Number of health establishments and patient beds in 2022 by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Cơ sở y tế (Cơ sở) ***Health establishments (Establishment)***	**456**	**386**	**66**	**4**
Bệnh viện - *Hospital*	113	51	58	4
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	1	1	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	1	1	-	-
- Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	8		8	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	3	3	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	310	310	-	-
- Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	22	22	-	-
Giường bệnh (Giường) - *Patient bed (Bed)*			-	-
Bệnh viện - *Hospital*	32.926	27.998	4.358	570
Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	500	500	-	-
Bệnh viện da liễu - *Leprosariums*	120	120	-	-
Nhà hộ sinh - *Marternity clinic*	-	-	-	-
Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	55	55	-	-
Trạm y tế xã, phường *Medical service unit in communes, precincts*	495	495	-	-
Trạm y tế của cơ quan, xí nghiệp *Medical service unit in offices, enterprises*	-	-	-	-
Cơ sở y tế khác - *Others*	306	306	-	-

237 Số cơ sở y tế năm 2022 phân theo quận, huyện
Number of health establishments in 2022 by district

ĐVT: Cơ sở - *Unit: Establishment*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**424**	**111**	**1**	**3**	**310**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	39	7	-	-	32
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	25	15	-	-	10
Quận 3 - *Dist. 3*	23	11	-	-	12
Quận 4 - *Dist. 4*	14	1	-	-	13
Quận 5 - *Dist. 5*	28	14	-	-	14
Quận 6- *Dist. 6*	16	2	-	-	14
Quận 7- *Dist. 7*	14	4	-	-	10
Quận 8- *Dist. 8*	20	3	1	1	16
Quận 10- *Dist. 10*	27	13	-	-	14
Quận 11- *Dist. 11*	17	1	-	-	16
Quận 12- *Dist. 12*	13	2	-	-	11
Gò Vấp - *Go Vap*	19	3	-	-	16
Tân Bình - *Tan Binh*	23	8	-	-	15
Tân Phú - *Tan Phu*	13	2	-	-	11
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	25	5	-	-	20
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	19	6	-	-	13
Bình Tân - *Binh Tan*	16	6	-	-	10
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	24	3	-	-	21
Hóc Môn - *Hoc Mon*	13	1	-	-	12
Bình Chánh - *Binh Chanh*	19	3	-	-	16
Nhà Bè - *Nha Be*	8	1	-	-	7
Cần Giờ - *Can Gio*	9	-	-	2	7

(*) 02 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên

238 Số giường bệnh năm 2022 phân theo quận, huyện
Number of hospital beds in 2022 by district

Đơn vị tính: Giường – *Unit: Bed*

	Tổng số *Total*	Trong đó - *Of which*			
		Bệnh viện *Hospital*	Bệnh viện điều dưỡng và phục hồi chức năng *Sanatorium and rehabilitation hospital*	Phòng khám đa khoa khu vực *Regional polyclinic*	Trạm y tế xã, phường, cơ quan, XN *Medicalservice unit in communes, precincts, offices and enterprises*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**32.781**	**32.231**	**500**	**55**	**495**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	2.353	2.311	-	-	42
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	3.651	3.641	-	-	10
Quận 3 - *Dist. 3*	1.964	1.950	-	-	14
Quận 4 - *Dist. 4*	143	130	-	-	13
Quận 5 - *Dist. 5*	5.898	5.884	-	-	14
Quận 6- *Dist. 6*	192	178	-	-	14
Quận 7- *Dist. 7*	686	676	-	-	10
Quận 8- *Dist. 8*	736	695	500	25	16
Quận 10- *Dist. 10*	4.391	4.372	-	-	19
Quận 11- *Dist. 11*	226	210	-	-	16
Quận 12- *Dist. 12*	351	340	-	-	11
Gò Vấp - *Go Vap*	736	720	-	-	16
Tân Bình - *Tan Binh*	537	507	-	-	30
Tân Phú - *Tan Phu*	417	395	-	-	22
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	3.380	3.360	-	-	20
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	849	836	-	-	13
Bình Tân - *Binh Tan*	1.448	1.418	-	-	30
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	2.371	2.350	-	-	21
Hóc Môn - *Hoc Mon*	562	550	-	-	12
Bình Chánh - *Binh Chanh*	1.496	1.448	-	-	48
Nhà Bè - *Nha Be*	157	110	-	-	47
Cần Giờ - *Can Gio*	237	150	-	30	57

(*) 02 Bệnh viện trực thuộc Thành phố Hồ Chí Minh quản lý là Bệnh viện Nhân Ái (tỉnh Bình Phước) và Khu điều trị Phong Bến Sắn (tỉnh Bình Dương) không tính vào bảng trên

(*) 04 Trung tâm y tế cấp huyện (gồm: TTYT Quận 3, Quận 5, Quận 10 và Cần Giờ) có giường bệnh nên được tính vào bảng trên

239 Số nhân lực y tế
Number of health staffs

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**40.652**	**41.554**	**43.508**	**45.332**	**45.357**
Bác sĩ - *Doctor*	12.549	12.996	13.914	14.052	14.397
Y sĩ - *Physician*	1.883	1.714	1.424	1.302	1.000
Điều dưỡng - *Nurse*	19.311	19.535	20.725	22.399	22.586
Hộ sinh - *Midwife*	3.385	3.428	3.456	3.420	3.271
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	3.524	3.881	3.989	4.159	4.103
Khác - *Others*					
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**16.938**	**16.871**	**17.132**	**17.129**	**18.284**
Dược sĩ - *Pharmacist*	775	836	1.199	1.310	1.678
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	2.270	2.369	2.342	2.344	1.995
Dược tá - *Assistant pharmacist*	205	181	98	88	75
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician* (*)					
Khác - *Others* (**)	13.688	13.485	13.493	13.387	14.536

(*) Kỹ Thuận viên dược đã được tính trong dược sỹ trung cấp
(**) Nhân lực khác là cán bộ khác

240 Số nhân lực y tế năm 2022 phân theo loại hình kinh tế
Number of health staffs in 2022 by types of ownership

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Nhà nước *State*	Ngoài nhà nước *Non-state*	Đầu tư nước ngoài *Foreign investment*
Nhân lực ngành y - *Medical staff*	**45.357**	**31.547**	**12.735**	**1.075**
Bác sĩ - *Doctor*	14.397	10.102	3.989	306
Y sĩ - *Physician*	1.000	929	68	3
Điều dưỡng - *Nurse*	22.586	15.009	6.952	625
Hộ sinh - *Midwife*	3.271	2.559	665	47
Kỹ thuật viên Y *Medical technician*	4.103	2.948	1.061	94
Khác - *Others*				
Nhân lực ngành dược *Pharmaceutical staff*	**18.284**	**12.327**	**4.818**	**1.139**
Dược sĩ - *Pharmacist*	1.678	1.307	308	63
Dược sĩ cao đẳng, trung cấp *Pharmacist of middle degree*	1.995	1.650	317	28
Dược tá - *Assistant pharmacist*	75	33	41	1
Kỹ thuật viên dược *Pharmacy technician*				
Khác - *Others*	14.536	9.337	4.152	1.047

241 Tỷ lệ trẻ em dưới 1 tuổi được tiêm chủng đầy đủ các loại vắc xin phân theo quận, huyện

Percentage of children under 1 year old fully immunized vaccinations by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**95,6**	**95,3**	**97,0**	**96,3**	**95,4**
Thành phố thuộc Thành phố Hồ Chí Minh					
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	97,8	96,1	96,8	96,2	96,3
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	96,7	95,5	97,8	98,5	97,0
Quận 3 - *Dist. 3*	89,4	96,2	97,4	98,1	97,7
Quận 4 - *Dist. 4*	96,7	96,4	97,1	98,0	95,5
Quận 5 - *Dist. 5*	88,8	95,5	97,5	98,2	96,1
Quận 6- *Dist. 6*	95,2	96,2	97,4	98,4	97,7
Quận 7- *Dist. 7*	89,1	96,8	97,3	97,9	96,8
Quận 8- *Dist. 8*	92,0	95,6	96,5	94,9	98,3
Quận 10- *Dist. 10*	96,1	95,2	95,9	98,5	96,9
Quận 11- *Dist. 11*	97,6	95,7	97,0	95,3	94,8
Quận 12- *Dist. 12*	96,4	94,5	96,2	97,2	94,4
Gò Vấp - *Go Vap*	97,7	97,8	96,7	94,6	97,7
Tân Bình - *Tan Binh*	95,4	92,3	96,0	98,9	98,0
Tân Phú - *Tan Phu*	96,6	96,6	96,8	97,6	96,3
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	93,7	90,7	97,0	94,5	93,2
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	92,6	95,1	96,3	98,0	97,0
Bình Tân - *Binh Tan*	95,5	95,3	96,0	94,8	95,0
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	95,8	94,3	96,1	94,7	92,0
Hóc Môn - *Hoc Mon*	95,9	94,5	96,9	93,8	92,1
Bình Chánh - *Binh Chanh*	97,8	96,1	96,9	96,8	93,3
Nhà Bè - *Nha Be*	97,0	96,7	96,7	98,3	96,4
Cần Giờ - *Can Gio*	86,9	91,9	98,0	98,8	97,5

242 Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng phân theo giới tính và phân theo loại suy dinh dưỡng

Rate of under-five-year malnutrition by sex and kinds of malnutrition

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo tuổi ***Rate of weight-for-age malnutrition***	**4,9**	**4,9**	**4,4**	**4,3**	-
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*					
Nữ - *Female*					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng chiều cao theo tuổi ***Rate of height-for-age malnutrition***	**6,9**	**6,9**	**6,8**	**6,5**	
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*					
Nữ - *Female*					
Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng cân nặng theo chiều cao ***Rate of weight-for-height malnutrition***	**1,8**	**0,18**	**-**	**1,5**	**-**
Phân theo giới tính - *By sex*					
Nam - *Male*					
Nữ - *Female*					

243 Số người nhiễm và chết do HIV/AIDS phân theo giới tính

Number of cases infected with HIV/AIDS and HIV/AIDS dead by sex

Đơn vị tính: Người – *Unit: Person*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*
Số người nhiễm HIV/AIDS ***Number of cases infected HIV/AIDS***			
Số người nhiễm HIV/AIDS phát hiện mới trong năm 2022 *New case infected with HIV/AIDS in 2022*	5.870	5.375	495
Số người nhiễm HIV còn sống tại thời điểm 31/12/2022 *HIV infected people alive as of 31/12/2022*	48.508	37.364	11.144
Số bệnh nhân AIDS còn sống tại thời điểm 31/12/2022 *AIDS patients alive as of 31/12/2022*	Theo QĐ 5968/QĐ-BYT ngày 31/12/2021, không còn định nghĩa Bệnh nhân AIDS mà người nhiễm HIV Bệnh HIV tiến triển giai đoạn lâm sàng 3 hoặc 4 vì vậy không có số liệu báo cáo số bệnh nhân AIDS		
Số ca hiện nhiễm HIV được phát hiện tại thời điểm 31/12/2022 trên 100.000 dân *Number of people infected with HIV detected as of 31/12/2022 per 100,000 inhabitants*	517,9	822,2	231,1
Số người chết do HIV/AIDS ***Number of HIV/AIDS death people***			
Số người chết do HIV/AIDS năm 2022 *Number of HIV/AIDS death people in 2022*	390	331	59
Số người chết do HIV/AIDS lũy kế tính đến 31/12/2022 *Number of HIV/AIDS death people accumulation as of 31/12/2022*	13.889	11.478	2.411
Số người chết do HIV/AIDS trong năm 2022 trên 100.000 dân *Number of HIV/AIDS death people in 2022 per 100,000 inhabitants*	4,2	7,3	1,2

244 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có bác sỹ phân theo quận, huyện
Rate of communes having doctor by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100	100	100	100	100
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100	100	100	100	100
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6- *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7- *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8- *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10- *Dist. 10*	100	100	100	100	100
Quận 11- *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12- *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

245 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn có hộ sinh hoặc y sỹ sản phân theo quận, huyện
Rate of communes having midwife by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	100	100	100	100	100
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100	100	100	100	100
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6- *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7- *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8- *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10- *Dist. 10*	100	100	100	100	100
Quận 11- *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12- *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

246 Tỷ lệ xã/phường/thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế xã phân theo quận, huyện

Rate of communes/wards meeting national health standard by district

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100**	**100**	**100**	**100**	**100**
Thành phố Thủ Đức *Thu Duc City*	100	100	100	100	100
Các quận - *Urban districts*					
Quận 1 - *Dist. 1*	100	100	100	100	100
Quận 3 - *Dist. 3*	100	100	100	100	100
Quận 4 - *Dist. 4*	100	100	100	100	100
Quận 5 - *Dist. 5*	100	100	100	100	100
Quận 6- *Dist. 6*	100	100	100	100	100
Quận 7- *Dist. 7*	100	100	100	100	100
Quận 8- *Dist. 8*	100	100	100	100	100
Quận 10- *Dist. 10*	100	93,3	93,3	92,9	100
Quận 11- *Dist. 11*	100	100	100	100	100
Quận 12- *Dist. 12*	100	100	100	100	100
Gò Vấp - *Go Vap*	100	100	100	100	100
Tân Bình - *Tan Binh*	100	100	100	100	100
Tân Phú - *Tan Phu*	100	100	100	100	100
Bình Thạnh - *Binh Thanh*	100	100	100	100	100
Phú Nhuận - *Phu Nhuan*	100	100	100	100	100
Bình Tân - *Binh Tan*	100	100	100	100	100
Các huyện - *Rural districts*					
Củ Chi - *Cu Chi*	100	100	100	100	100
Hóc Môn - *Hoc Mon*	100	100	100	100	100
Bình Chánh - *Binh Chanh*	100	100	100	100	100
Nhà Bè - *Nha Be*	100	100	100	100	100
Cần Giờ - *Can Gio*	100	100	100	100	100

247 Số huy chương thể thao đạt được trong các kỳ thi đấu quốc tế
Number of sport medals gained in international competitions

ĐVT: Huy chương – *Unit: Medal*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Huy chương Vàng ***Gold medal***	**116**	**171**	**10**	**2**	**93**
Thế giới - *World*	13	31	10	2	19
Châu Á - *Asia*	31	45	-	-	32
Đông Nam Á - *ASEAN*	72	95	-	-	42
Huy chương Bạc ***Silver medal***	126	114	3	5	71
Thế giới - *World*	15	28	3	5	13
Châu Á - *Asia*	46	33	-	-	22
Đông Nam Á - *ASEAN*	65	53	-	-	36
Huy chương Đồng ***Bronze medal***	88	145	0	1	52
Thế giới - *World*	16	32	-	1	12
Châu Á - *Asia*	44	26	-	-	15
Đông Nam Á - *ASEAN*	28	87	-	-	25

248 Một số chỉ tiêu xã hội chủ yếu
Some key social indicators

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Chỉ số phát triển con người *Human Development Index*	0,786	0,798	0,795	0,709	0,810
Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành (Nghìn đồng) *Monthly average income per capita at current prices (Thous. dongs)*	6.177	6.758	6.537	6.008	6.250
Tỷ lệ hộ nghèo tiếp cận đa chiều (%) *Multi-dimensional poverty rate (%)*	0,19	0,39	0,13	1,45	0,84
Tỷ lệ trẻ em nghèo đa chiều (%) *Multidimensional child poverty rates (%)*					
Tỷ lệ dân số đô thị được cung cấp nước sạch qua hệ thống cấp nước tập trung (%) *Percentage of urban population supplied with clean water through a centralized water supply system (%)*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ dân số nông thôn sử dụng nước sạch đáp ứng quy chuẩn (%) *Percentage of rural population using clean water that meets standards (%)*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00
Tỷ lệ dân số được sử dụng nguồn nước hợp vệ sinh (%) *Percentage of population with access to hygienic water (%)*	100,00	100,00	100,00	100,00	100,00

249 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành phân theo nguồn thu

Monthly average income per capita at current prices by income source

ĐVT: Nghìn đồng – *Unit: Thous. dongs*

	2018	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
CHUNG - *GENRRAL*	**6.177**	**6.537**	**6.008**	**6.250**
Phân theo nguồn thu - *By income source*				
Tiền lương, tiền công - *Salary & wage*	3.919	4.388	4.092	4.213
Nông, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry & fishing*	22	47	35	70
Phi nông, lâm nghiệp và thủy sản *Non-agriculture, forestry & fishing*	1.471	1.531	1.360	1.243
Thu từ nguồn khác - *Others*	765	571	521	724

250 Trật tự, an toàn xã hội
Social order and safety

	2018	2019	2020	2021	2022
Tai nạn giao thông - *Traffic accidents*					
Số vụ tai nạn giao thông (Vụ) *Number of traffic accidents (Case)*	3.656	3.418	2.939	1.769	2.017
Số vụ va chạm giao thông *Number of traffic collisions with minor damage or minor injuries*	2.889	2.727	2.285	….	….
Số vụ tai nạn giao thông từ ít nghiêm trọng trở lên - *Number of traffic accidents from less serious to become*	754	680	641	1.766	2.011
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	702	640	563	476	635
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	2.517	2.046	2.039	1.042	1.321
Cháy, nổ - *Fire, explosion*					
Số vụ cháy, nổ (Vụ) *Number of fire, explosion cases (Case)*	497	342	291	212	195
Số người chết (Người) *Number of deaths (Person)*	27	11	12	26	20
Số người bị thương (Người) *Number of injured (Person)*	86	12	29	38	11
Tổng giá trị tài sản thiệt hại ước tính (Tỷ đồng) *Total damage in money (Bill. dongs)*	13,5	10,7	13,3	6,2	8,7

251 Hoạt động tư pháp
Justice

	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Số vụ án đã khởi tố (Vụ) *Number of instituted cases (Case)*	9.654	10.168	7.808	8.938
Số bị can đã khởi tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	7.616	8.745	6.314	8.113
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	1.014	941	646	883
Số vụ án đã truy tố (Vụ) *Number of procecuted cases (Case)*	4.422	4.592	3.965	3.957
Số bị can đã truy tố (Người) *Number of instituted people (Person)*	7.237	7.836	7.134	6.905
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	868	855	942	851
Số vụ án đã xét xử (Vụ) *Number of sentenced cases (Case)*	4.400	4.253	3.324	4.262
Số bị cáo đã xét xử (Người) *Number of guilty people (Person)*	7.262	7.096	5.550	7.717
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*				
Số lượt người được trợ giúp pháp lý (Người)(*) - *The number of people receiving legal aid (Person)(*)*	-	24	20	57
Trong đó - *Of which* Nữ (Lượt người) - *Female (Person)*	-	-	-	-

252 Thiệt hại do thiên tai
Natural disaster damage

	2018	2019	2020	2021	2022
Thiệt hại về người (Người) ***Human losses (Person)***					
Số người chết và mất tích *Number of deaths and missing*	2	0	2	0	0
Số người bị thương *Number of injured*	17	0	0	0	3
Thiệt hại về nhà ở (Nhà) ***House damage (House)***					
Số nhà bị sập đổ, cuốn trôi *Number of collaped and swept houses*	9	0	0	1	0
Nhà bị ngập nước, sạt lở, tốc mái *Number of collaped and swept houses*	41	7	17	240	103
Thiệt hại về nông nghiệp (Ha) ***Agricultural damage (Ha)***					
Diện tích lúa bị thiệt hại *Damaged paddy areas*	-	-	-	-	-
Diện tích hoa màu bị thiệt hại *Damaged vegetable areas*	-	-	-	25	-
Tổng giá trị thiệt hại do thiên tai gây ra (Tỷ đồng) *Total disaster damage in money (Bill. dongs)*	-	-	-	-	-

253 Một số chỉ tiêu thống kê về môi trường
Some environmental indicators

	2020	2021	Sơ bộ *Prel.* 2022
Tỷ lệ chất thải nguy hại được thu gom, xử lý (%) *Rate of hazardous waste is collected, treated (%)*	-	-	-
Tỷ lệ chất thải rắn sinh hoạt được thu gom, xử lý %) *Rate of daily-life solid waste collected and treated (%)*	-	-	-
Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial parks, export processing zones, and high-tech parks with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	-	100	100
Tỷ lệ cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%) *Percentage of operating industrial clusters with centralized wastewater treatment systems meeting environmental standards (%)*	-	100	100

SỐ LIỆU CẢ NƯỚC
NATIONAL DATA

Biểu *Table*		Trang *Page*
254	Dân số trung bình phân theo giới tính và phân theo thành thị, nông thôn *Average population by sex and by residence*	445
255	Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế *Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership*	447
256	Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988-2022 *Foreign direct investment projects licensed in period 1988-2022*	448
257	Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	449
258	Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế *Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of activity*	451
259	Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp *Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise*	452
260	Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp *Index of industrial production by industrial activity*	454
261	Diện tích, sản lượng lúa và ngô *Production of paddy and maize*	456
262	Số lượng gia súc, gia cầm *Liverstock population*	457
263	Sản lượng thủy sản *Production of fishery*	458
264	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ *Retail sales value of goods and services*	459
265	Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa *Exports and imports of goods*	460
266	Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9 *General education as of 30 September*	461

254 Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn
Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By gender*		Phân theo thành thị, nông thôn - *By urban and rural*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Nghìn người - *Thous. pers*				
2002	79.537,7	39.112,2	40.425,5	19.873,2	59.664,5
2003	80.467,4	39.535,0	40.932,4	20.725,0	59.742,4
2004	81.436,4	40.042,0	41.394,4	21.601,2	59.835,2
2005	82.392,1	40.521,5	41.870,6	22.332,0	60.060,1
2006	83.311,2	40.999,0	42.312,2	23.045,8	60.265,4
2007	84.218,5	41.447,3	42.771,2	23.746,3	60.472,2
2008	85.118,7	41.956,1	43.162,6	24.673,1	60.445,6
2009	86.025,0	42.523,4	43.501,6	25.584,7	60.440,3
2010	87.067,3	43.063,4	44.003,9	26.460,5	60.606,8
2011	88.145,8	43.619,2	44.526,6	27.678,6	60.467,2
2012	89.202,9	44.168,0	45.034,9	28.274,9	60.928,0
2013	90.191,4	44.685,8	45.505,6	28.865,1	61.326,3
2014	91.203,8	45.212,8	45.991,0	30.272,7	60.931,1
2015	92.228,6	45.753,8	46.474,8	30.881,9	61.346,7
2016	93.250,7	46.294,7	46.956,0	31.397,0	61.853,7
2017	94.286,0	46.848,0	47.438,0	31.928,3	62.357,7
2018	95.385,2	47.427,1	47.958,1	32.636,9	62.748,3
2019	96.484,0	48.017,7	48.466,3	33.816,6	62.667,4
2020	97.582,7	48.594,0	48.988,7	35.932,7	61.650,0
2021	98.504,4	49.092,7	49.411,7	36.563,3	61.941,1
Sơ bộ - *Prel. 2022*	99.461,7	49.603,7	49.858,0	37.352,1	62.109,6

254 (Tiếp theo) **Dân số trung bình phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn**
(Cont) Average population by sex and by residence

	Tổng số *Total*	Phân theo giới tính *By gender*		Phân theo thành thị, nông thôn - *By urban and rural*	
		Nam *Male*	Nữ *Female*	Thành thị *Urban*	Nông thôn *Rural*
	Tốc độ tăng - *Growth rate (%)*				
Bình quân năm - *Annual average*					
2001 - 2005	1,20	1,21	1,19	3,59	0,39
2006 - 2010	1,11	1,22	1,00	3,45	0,18
2011 - 2015	1,16	1,22	1,10	3,14	0,24
2016 - 2020	1,13	1,21	1,06	3,08	0,10
So với năm trước - *Compared with previous year*					
2002	1,17	1,18	1,15	2,97	0,58
2003	1,17	1,08	1,25	4,29	0,13
2004	1,20	1,28	1,13	4,23	0,16
2005	1,17	1,20	1,15	3,38	0,38
2006	1,12	1,18	1,05	3,20	0,34
2007	1,09	1,09	1,08	3,04	0,34
2008	1,07	1,23	0,92	3,90	-0,04
2009	1,06	1,35	0,79	3,69	-0,01
2010	1,21	1,27	1,15	3,42	0,28
2011	1,24	1,29	1,19	4,60	-0,23
2012	1,20	1,26	1,14	2,15	0,76
2013	1,11	1,17	1,05	2,09	0,65
2014	1,12	1,18	1,07	4,88	-0,64
2015	1,12	1,20	1,05	2,01	0,68
2016	1,11	1,18	1,04	1,67	0,83
2017	1,11	1,20	1,03	1,69	0,81
2018	1,17	1,24	1,10	2,22	0,63
2019	1,15	1,25	1,06	3,61	-0,13
2020	1,14	1,27	1,01	6,06	-1,52
2021	0,94	0,96	0,93	1,94	0,37
Sơ bộ - *Prel. 2022*	0,97	1,04	0,90	2,16	0,27

255 Lao động từ 15 tuổi trở lên đang làm việc hàng năm phân theo loại hình kinh tế

Annual employed population at 15 years of age and above by types of ownership

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		
		Khu vực nhà nước *State*	Khu vực ngoài nhà nước *Non-State*	Khu vực có vốn đầu tư ước ngoài *Foreign Invested*
	Nghìn người - *Thous. Pers*			
2008	46.460,0	5.059,3	39.707,1	1.693,6
2009	47.743,6	5.040,6	41.178,4	1.524,6
2010	49.124,4	5.025,2	42.370,0	1.729,2
2011	50.547,2	5.024,8	43.423,8	2.098,6
2012	51.690,5	5.017,4	44.423,3	2.249,8
2013	52.507,8	4.994,9	44.994,6	2.518,3
2014	53.030,6	4.893,2	45.269,3	2.868,1
2015	53.110,5	4.779,9	45.132,8	3.197,8
2016	53.345,5	4.702,3	45.052,2	3.591,0
2017	53.708,6	4.595,4	44.905,4	4.207,8
2018	54.282,5	4.525,9	45.215,4	4.541,2
2019	54.659,2	4.226,2	45.664,6	4.768,4
2020	53.609,6	4.098,4	44.777,4	4.733,8
2021	49.072,0	3.951,7	40.534,0	4.586,3
Sơ bộ - *Prel. 2022*	50.604,7	3.995,0	41.533,2	5.076,5
	Cơ cấu - *Structure* (%)			
2007	100,0	11,0	85,5	3,5
2008	100,0	10,9	85,5	3,6
2009	100,0	10,6	86,2	3,2
2010	100,0	10,2	86,3	3,5
2011	100,0	9,9	85,9	4,2
2012	100,0	9,7	85,9	4,4
2013	100,0	9,5	85,7	4,8
2014	100,0	9,2	85,4	5,4
2015	100,0	9,0	85,0	6,0
2016	100,0	8,8	84,5	6,7
2017	100,0	8,6	83,6	7,8
2018	100,0	8,3	83,3	8,4
2019	100,0	7,7	83,5	8,7
2020	100,0	7,6	83,5	8,8
2021	100,0	8,1	82,6	9,3
Sơ bộ - *Prel. 2022*	100,0	7,9	82,1	10,0

256 Đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp phép thời kỳ 1988-2022(*)

Foreign direct investment projects licensed in period 1988 – 2022(*)

	Số dự án *Number of projects*	Vốn đăng ký (Triệu USD) *Registered capital (Mill. USD)*	Vốn thực hiện (Triệu USD) *Registered capital (Mill. USD)*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**33.921**	**454.019,0**	**211.472,9**
1988 - 1990	211	1,603,5	
1991	152	1.284,4	428,5
1992	196	2.077,6	574,9
1993	274	2.829,8	1.117,5
1994	372	4.262,1	2.240,6
1995	415	7.925,2	2.792,0
1996	372	9.635,3	2.938,2
1997	349	5.955,6	3.277,1
1998	285	4.873,4	2.372,4
1999	327	2.282,5	2.528,3
2000	391	2.762,8	2.398,7
2001	555	3.265,7	2.225,6
2002	808	2.993,4	2.884,7
2003	791	3.172,7	2.723,3
2004	811	4.534,3	2.708,4
2005	970	6.840,0	3.300,5
2006	987	12.004,5	4.100,4
2007	1.544	21.348,8	8.034,1
2008	1.171	71.726,8	11.500,2
2009	1.208	23.107,5	10.000,5
2010	1.237	19.886,8	11.000,3
2011	1.186	15.598,1	11.000,1
2012	1.287	16.348,0	10.046,6
2013	1.530	22.352,2	11.500,0
2014	1.843	21.921,7	12.500,0
2015	2.120	24.115,0	14.500,0
2016	2.613	26.890,5	15.800,0
2017	2.741	37.100,6	17.500,0
2018	3.147	36.368,6	19.100,0
2019	4.028	38.951,7	20.380,0
2020	2.610	31.045,3	19.980,0
2021	1.818	38.854,3	19.740,0
Sơ bộ - *Prel. 2022*	2.169	29.288,2	22.396,0

(*) Bao gồm vốn cấp mới và vốn tăng thêm của các dự án đã được cấp giấy phép từ các năm trước. Từ năm 2016 bao gồm cả vốn góp, mua cổ phần của nhà đầu tư nước ngoài.

(*) Including new registered capital and supplementary capital to licensed projects in previous years. Since 2016 including of contributing capital and purchasing shares of foreign investors.

257 Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021
	Doanh nghiệp - *Enterprise*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**610.637**	**668.503**	**684.260**	**718.697**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**2.260**	**2.109**	**1.963**	**1.906**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	1.097	1.014	918	877
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	1.163	1.095	1.045	1.029
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**591.499**	**647.632**	**660.055**	**694.181**
Tư nhân - *Private*	42.069	40.286	32.678	30.425
Công ty hợp danh - *Collective name*	816	892	1.172	1.242
Công ty TNHH - *Limited Co.*	428.851	475.942	488.973	523.406
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	1.125	1.193	1.404	999
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	118.638	129.319	135.828	138.109
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**16.878**	**18.762**	**22.242**	**22.610**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	14.755	16.081	19.226	19.723
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	2.123	2.681	3.016	2.887

257 (Tiếp theo) **Số doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of acting enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - *Structure (%)*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,00**	**100,00**	**100,00**	**100,00**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**0,37**	**0,35**	**0,32**	**0,27**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	0,18	0,17	0,15	0,12
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	0,19	0,18	0,17	0,14
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**96,87**	**106,06**	**108,09**	**96,59**
Tư nhân - *Private*	6,89	6,60	5,35	4,23
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,13	0,15	0,19	0,17
Công ty TNHH - *Limited Co.*	70,23	77,94	80,08	72,83
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	0,18	0,20	0,23	0,14
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	19,43	21,18	22,24	19,22
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**2,76**	**3,07**	**3,64**	**3,15**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	2,42	2,63	3,15	2,74
DN liên doanh với nước ngoài - *Joint venture*	0,35	0,44	0,49	0,40

258 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo ngành kinh tế

Number of acting enterprises as of annual 31 Dec. by kinds of activity

	2015	2018	2019	2020	2021
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**442.485**	**610.637**	**668.503**	**684.260**	**718.697**
Phân theo ngành kinh tế ***By kinds of activity***					
A. Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản *Agriculture, forestry and fishing*	3.846	6.844	7.471	6.454	6.934
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	2.510	3.495	3.677	3.317	3.236
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	67.490	96.715	109.917	107.100	111.077
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	1.205	1.490	1.748	3.881	6.393
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	1.497	2.347	2.832	2.810	3.049
F. Xây dựng - *Construction*	61.264	80.484	91.405	94.239	102.103
G. Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác *Wholesale and retail trade; repair of motor vehicles and motorcycles*	173.517	234.918	248.492	255.755	267.790
H. Vận tải, kho bãi *Transportation and storage*	26.449	35.851	38.057	39.263	41.360
I. Dịch vụ lưu trú và ăn uống *Accommodation and food service activities*	16.457	22.644	24.517	25.479	25.533
J. Thông tin và truyền thông *Information and communication*	9.820	12.951	14.411	14.937	16.525
K. Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm *Financial, banking and insurance activities*	2.169	3.225	3.956	3.761	3.952
L. Hoạt động kinh doanh bất động sản *Real estate activities*	8.979	15.540	18.839	19.826	20.430
M. HĐ chuyên môn, khoa học và công nghệ *Professional, scientific and technical activities*	38.339	51.892	55.473	57.560	59.783
N. Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ *Administrative and support service activities*	16.017	23.405	25.769	28.097	28.390
P. Giáo dục và đào tạo - *Education*	5.724	8.845	10.501	10.472	10.672
Q. Y tế và hoạt động trợ giúp xã hội *Human health and social work activities*	1.471	2.247	2.633	2.941	3.168
R. Nghệ thuật, vui chơi và giải trí *Arts, entertaiment and recreation*	2.465	3.340	3.417	3.393	3.364
S. Hoạt động dịch vụ khác *Other service activities*	3.266	4.404	5.388	4.975	4.938

259 Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp

Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021
	Nghìn người - *Thous. Persons*			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**14.817,8**	**15.151,6**	**14.702,5**	**14.799,6**
Doanh nghiệp Nhà nước *State owned enterprise*	**1.126,7**	**1.107,6**	**1.005,4**	**978,2**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	669,7	661,4	579,6	549,5
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	457,0	446,2	425,8	428,7
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước *Non-state enterprise*	**8.977,2**	**9.075,3**	**8.607,0**	**8.604,4**
Tư nhân - *Private*	323,4	301,8	191,3	168,6
Công ty hợp danh - *Collective name*	5,3	6,8	8,8	9,9
Công ty TNHH - *Limited Co.*	4.943,9	4.992,1	4.731,1	4.785,7
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	295,3	277,7	274,4	247,9
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	3.409,3	3.496,9	3.401,4	3.392,3
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài *Foreign investment enterprise*	**4.714,0**	**4.968,7**	**5.090,1**	**5.217,1**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	4.362,9	4.579,1	4.725,7	4.830,3
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	351,1	389,6	364,4	386,8

259 (Tiếp theo) **Tổng số lao động trong các doanh nghiệp tại thời điểm 31/12 hàng năm phân theo loại hình doanh nghiệp**

(Cont.) Number of employees in enterprises as of annual 31 December by types of enterprise

	2018	2019	2020	2021
	Cơ cấu - Structure (%)			
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**100,0**	**100,0**	**100,0**	**100,0**
Doanh nghiệp Nhà nước ***State owned enterprise***	**7,6**	**7,3**	**6,8**	**6,6**
DN 100% vốn Nhà nước *100% capital state owned*	4,5	4,4	3,9	3,7
DN hơn 50% vốn Nhà nước *Over 50% capital state owned*	3,1	2,9	2,9	2,9
Doanh nghiệp ngoài Nhà nước ***Non-state enterprise***	**60,6**	**59,9**	**58,5**	**58,1**
Tư nhân - *Private*	2,2	2,0	1,3	1,1
Công ty hợp danh - *Collective name*	0,0	0,0	0,1	0,1
Công ty TNHH - *Limited Co.*	33,4	32,9	32,2	32,3
Công ty cổ phần có vốn Nhà nước *Joint stock Co. having capital of State*	2,0	1,8	1,9	1,7
Công ty cổ phần không có vốn Nhà nước *Joint stock Co. without capital of State*	23,0	23,1	23,1	22,9
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ***Foreign investment enterprise***	**31,8**	**32,8**	**34,6**	**35,3**
DN 100% vốn nước ngoài *100% foreign capital*	29,4	30,2	32,1	32,6
DN liên doanh với nước ngoài *Joint venture*	2,4	2,6	2,5	2,6

260 Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
TỔNG SỐ - *TOTAL*	**110,1**	**109,1**	**103,3**	**104,7**	**107,4**
Phân theo ngành cấp II *By secondery industrial activity*					
B. Khai khoáng - *Mining and quarrying*	**97,8**	**100,9**	**92,5**	**94,3**	**105,5**
Khai thác than cứng và than non *Mining of coal and lignite*	108,7	112,0	104,6	108,8	104,9
Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên *Extraction of crude petroleum and natural gas*	94,5	97,2	88,7	87,3	103,6
Khai thác quặng kim loại *Mining of metal ores*	100,2	124,9	113,2	92,5	103,5
Khai khoáng khác *Other mining and quarrying*	98,3	101,7	98,8	98,3	100,6
Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai thác mỏ và quặng *Mining support service activities*	105,3	100,5	66,8	119,5	150,2
C. Công nghiệp chế biến, chế tạo *Manufacturing*	**112,2**	**110,4**	**104,8**	**105,9**	**107,7**
Sản xuất, chế biến thực phẩm *Manufacture of food products*	108,2	107,9	104,5	102,8	108,8
Sản xuất đồ uống - *Manufacture of beverages*	107,9	110,5	94,9	96,0	125,1
Sản xuất sản phẩm thuốc lá *Manufacture of tobacco products*	108,8	102,3	102,2	100,4	108,7
Dệt - *Manufacture of textiles*	112,5	110,9	99,5	108,4	102,6
Sản xuất trang phục - *Manufacture of wearing apparel*	110,9	107,6	95,1	107,5	115,2
Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan *Manufacture of leather and related products*	110,4	109,9	97,0	105,3	115,4
Chế biến gỗ và sản xuất sản phẩm từ gỗ, tre, nứa (trừ giường, tủ, bàn ghế); sản xuất sản phẩm từ rơm, rạ và vật liệu tết bện *Manufacture of wood and products of wood and cork, except furniture; manufacture of articles of straw and plaiting materials*	104,0	110,3	95,4	102,7	117,4
Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy *Manufacture of paper and paper products*	113,9	111,4	107,5	104,1	109,8
In, sao chép bản ghi các loại *Printing and reproduction of recorded media*	107,7	114,9	97,5	99,3	104,1
Sản xuất than cốc, sản phẩm dầu mỏ tinh chế *Manufacture of coke and refined petroleum*	165,3	119,5	110,0	108,5	108,9
Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất *Manufacture of chemicals and chemical products*	108,2	106,4	106,7	99,5	102,9
Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu *Manufacture of pharmaceuticals, medicinal chemical and botanical products*	119,5	97,7	121,8	82,9	118,5

260 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp phân theo ngành công nghiệp
(Cont.) Index of industrial production by industrial activity

Đơn vị tính - *Unit: %*

	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ *Prel. 2022*
Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic *Manufacture of rubber and plastics products*	103,2	114,0	104,7	102,4	93,2
Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác *Manufacture of other non-metallic mineral products*	110,8	107,6	101,6	101,8	106,1
Sản xuất kim loại - *Manufacture of basic metals*	125,0	128,7	114,3	122,0	97,7
Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) - *Manufacture of fabricated metal products (except machinery and equipment)*	112,0	108,3	104,4	105,3	107,4
Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học - *Manufacture of computer, electronic and optical products*	110,7	101,8	112,0	109,6	106,7
Sản xuất thiết bị điện *Manufacture of electrical equipment*	106,9	109,7	102,5	98,0	106,5
Sản xuất máy móc, thiết bị chưa được phân vào đâu *Manufacture of machinery and equipment n.e.c*	104,1	112,2	101,1	99,9	118,7
Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc - *Manufacture of motor vehicles; trailers and semi-trailers*	116,0	107,1	93,3	110,1	106,8
Sản xuất phương tiện vận tải khác *Manufacture of other transport equipment*	104,0	94,9	90,2	100,2	112,0
Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế *Manufacture of furniture*	112,7	111,4	106,0	99,3	103,1
Công nghiệp chế biến, chế tạo khác *Other manufacturing*	111,7	171,4	66,0	93,1	114,8
Sửa chữa, bảo dưỡng và lắp đặt máy móc, thiết bị - *Repair and installation of machinery and equipment*	106,7	102,6	89,4	89,9	109,8
D. Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí *Electricity, gas, steam and air conditioning supply*	**110,0**	**108,5**	**103,1**	**104,5**	**107,0**
E. Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải - *Water supply; sewerage, waste management and remediation activities*	**106,4**	**106,1**	**104,2**	**103,0**	**106,5**
Khai thác, xử lý và cung cấp nước *Water collection, treatment and supply*	107,4	107,3	104,3	102,8	104,4
Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu - *Waste collection, treatment and disposal activities; materials recovery*	103,5	104,9	106,2	104,3	109,8

(*) Số liệu năm 2016 theo năm gốc 2010; từ năm 2017 theo năm gốc 2015.
(*) Data of 2016 is in accordance with base year 2010; from 2017 is in accordance with base year 2015

261 Diện tích, sản lượng lúa và ngô
Production of paddy and maize

	Diện tích *Planted area (1.000 ha)*		Sản lượng *Production (1.000 tấn)*	
	Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*	Lúa - *Paddy*	Ngô - *Maize*
2008	7.400,2	1.140,2	38.729,8	4.573,1
2009	7.437,2	1.089,2	38.950,2	4.371,7
2010	7.489,4	1.125,7	40.005,6	4.625,7
2011	7.655,4	1.121,3	42.398,5	4.835,6
2012	7.761,2	1.156,6	43.737,8	4.973,6
2013	7.902,5	1.170,4	44.039,1	5.191,2
2014	7.816,2	1.179,0	44.974,6	5.202,3
2015	7.828,0	1.178,9	45.091,0	5.287,2
2016	7.737,1	1.152,7	43.165,1	5.246,5
2017	7.705,2	1.099,5	42.738,9	5.109,6
2018	7.570,9	1.032,9	44.046,0	4.874,1
2019	7.469,5	986,7	43.495,4	4.731,9
2020	7.278,9	942,5	42.764,8	4.558,2
2021	7.238,9	902,8	43.852,6	4.446,4
Sơ bộ - *Prel. 2022*	7.109,0	887,0	42.660,7	4.423,2
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2009	100,5	95,5	100,6	95,6
2010	100,7	103,4	102,7	105,8
2011	102,2	99,6	106,0	104,5
2012	101,4	103,1	103,2	102,9
2013	101,8	101,2	100,7	104,4
2014	98,9	100,7	102,1	100,2
2015	100,2	100,0	100,3	101,6
2016	98,8	97,8	95,7	99,2
2017	99,6	95,4	99,0	97,4
2018	98,3	93,9	103,1	95,4
2019	98,7	95,5	98,7	97,1
2020	97,4	95,5	98,3	96,3
2021	99,4	95,8	102,5	97,5
Sơ bộ - *Prel. 2022*	98,2	98,3	97,3	99,5

262 Số lượng gia súc, gia cầm
Liverstock population

	Trâu *Buffaloes*	Bò *Cattle*	Heo *Pigs*	Gia cầm *Poultry*
	Nghìn con - *Thous. heads*			***Triệu con Mill. heads***
2010	2.917,7	5.904,7	27.347,5	301,9
2011	2.714,4	5.441,5	27.056,2	321,9
2012	2.627,0	5.202,9	27.544,4	332,6
2013	2.565,3	5.170,6	27.267,8	345,8
2014	2.586,9	5.383,9	27.807,4	353,9
2015	2.626,1	5.749,9	28.864,0	369,5
2016	2.638,6	6.219,1	30.863,9	395,5
2017	2.605,1	6.285,3	29.110,7	407,1
2018	2.486,9	6.325,2	29.830,7	435,9
2019	2.388,8	6.278,0	20.208,3	480,3
2020	2.332,8	6.325,5	22.028,1	512,7
2021	2.263,6	6.393,5	23.197,9	524,1
Sơ bộ - *Prel. 2022*	2.231,6	6.339,4	24.684,9	544,5
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***			
2010	99,7	95,2	99,1	107,2
2011	93,0	92,2	98,9	106,6
2012	96,8	95,6	101,8	103,3
2013	97,6	99,4	99,0	103,9
2014	100,8	104,1	102,0	102,4
2015	101,5	106,8	103,8	104,4
2016	100,5	108,2	106,9	107,0
2017	98,7	101,1	94,3	102,9
2018	95,5	100,6	102,5	107,1
2019	96,1	99,3	67,7	110,2
2020	97,7	100,8	109,0	106,7
2021	97,0	101,1	105,3	102,2
Sơ bộ - *Prel. 2022*	98,6	99,2	106,4	103,9

263 Sản lượng thủy sản
Production of fishery

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*	
		Khai thác *Caught products*	Nuôi trồng *Farmed products*
	Nghìn tấn - *Thous. tons*		
2008	4.602,0	2.136,4	2.465,6
2009	4.870,3	2.280,5	2.589,8
2010	5.204,5	2.472,2	2.732,3
2011	5.598,1	2.595,9	3.002,2
2012	5.903,8	2.725,7	3.178,1
2013	6.133,7	2.835,5	3.298,2
2014	6.420,5	3.010,0	3.410,5
2015	6.727,2	3.176,5	3.550,7
2016	6.924,4	3.264,1	3.660,3
2017	7.402,6	3.463,9	3.938,7
2018	7.885,9	3.659,8	4.226,1
2019	8.421,3	3.829,3	4.592,0
2020	8.635,7	3.896,5	4.739,2
2021	8.826,7	3.938,8	4.887,9
Sơ bộ - *Prel. 2022*	9.108,0	3.874,2	5.233,8
	Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2007	112,8	102,4	125,3
2008	109,6	103,0	116,1
2009	105,8	106,7	105,0
2010	105,6	105,9	105,3
2011	107,6	105,0	109,9
2012	105,5	105,0	105,9
2013	103,9	104,0	103,8
2014	104,7	106,2	103,4
2015	104,8	105,5	104,1
2016	102,9	102,8	103,1
2017	106,9	106,1	107,6
2018	106,5	105,7	107,3
2019	106,8	104,6	108,7
2020	102,5	101,8	103,2
2021	102,2	101,1	103,1
Sơ bộ - *Prel. 2021*	103,2	98,4	107,1

264 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ
Retail sales value of goods and services

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of Which*		
		Bán lẻ Retail sale	DV lưu trú ăn uống *Accommodation, food and beverage service*	Du lịch và dịch vụ *Tourism and service*
	Nghìn tỷ đồng – *1,000 bill. dongs*			
2008	1.007,2	781,9	113,9	111,4
2009	1.405,9	1.116,5	158,9	130,5
2010	1.677,3	1.254,2	212,1	211,1
2011	2.079,5	1.535,6	260,3	283,6
2012	2.369,1	1.740,4	305,7	323,1
2013	2.615,2	1.964,7	315,9	334,7
2014	2.916,2	2.189,4	353,3	373,5
2015	3.223,2	2.403,7	399,8	419,6
2016	3.546,3	2.648,9	439,9	457,5
2017	3.956,6	2.967,5	488,6	500,5
2018	4.393,5	3.308,1	534,2	551,3
2019	4.892,1	3.694,6	595,9	601,6
2020	4.847,6	3.815,1	479,7	552,9
2021	4.407,8	3.639,2	364,7	403,9
Sơ bộ - *Prel. 2022*	5.363,3	4.202,4	565,9	594,9
	Cơ cấu - *Struture - %*			
2008	100,0	77,6	11,3	11,1
2009	101,0	79,4	11,3	9,3
2010	100,0	74,8	12,6	12,6
2011	100,0	73,9	12,5	13,6
2012	100,0	73,5	12,9	13,6
2013	100,0	75,1	12,1	12,8
2014	100,0	75,1	12,1	12,8
2015	100,0	74,6	12,4	13,0
2016	100,0	74,7	12,4	12,9
2017	100,0	75,0	12,3	12,7
2018	100,0	75,3	12,2	12,5
2019	100,0	75,5	12,2	12,3
2020	100,0	78,7	9,9	11,4
2021	100,0	82,6	8,3	9,2
Sơ bộ - *Prel. 2022*	100,0	78,4	10,6	11,1

265 Tổng trị giá xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa
Exports and imports of goods

ĐVT - *Unit: Triệu USD - Mill. USD*

	Tổng số *Total*	Chia ra - *Of which*		Cân đối *Balance*
		Xuất khẩu - *Export*	Nhập khẩu - *Import*	
2007	111.326,1	48.561,4	62.764,7	-14.203,3
2008	143.398,9	62.685,1	80.713,8	-18.028,7
2009	127.045,1	57.096,3	69.948,8	-12.852,50
2010	157.075,3	72.236,7	84.838,6	-12.601,9
2011	203.655,5	96.905,7	106.749,8	-9.844,1
2012	228.309,6	114.529,2	113.780,4	748,8
2013	264.065,5	132.032,9	132.032,6	0,3
2014	298.066,2	150.217,1	147.849,1	2.368,0
2015	327.792,6	162.016,7	165.775,9	-3.759,2
2016	351.559,2	176.580,8	174.978,4	1.602,4
2017	428.333,9	215.118,6	213.215,3	1.903,3
2018	480.938,4	243.696,8	237.241,6	6.455,2
2019	517.963,7	264.267,2	253.696,5	10.570,7
2020	545.419,9	282.628,9	262.791,0	19.837,9
2021	669.136,5	336.166,8	332.969,7	3.197,2
Sơ bộ - *Prel. 2022*	730.206,1	371.304,2	358.901,9	12.402,2
		Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % ***Index (Previous year = 100) - %***		
2008	128,8	129,1	128,6	
2009	88,6	91,1	86,7	
2010	123,6	126,5	121,3	
2011	129,7	134,2	125,8	
2012	112,1	118,2	106,6	
2013	115,7	115,3	116,0	
2014	112,9	113,8	112,0	
2015	110,0	107,9	112,1	
2016	107,3	109,0	105,6	
2017	121,8	121,8	121,9	
2018	112,3	113,3	111,3	
2019	107,7	108,4	106,9	
2020	105,3	106,9	103,6	
2021	122,6	118,9	126,7	
Sơ bộ - *Prel. 2022*	109,1	110,5	107,8	

266 Giáo dục phổ thông tại thời điểm 30/9
General education as of 30 September

	2015 - 2016	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	Sơ bộ - *Prel.* 2021-2022
Số trường học (trường) ***Number of schoole (school)***	**28.951**	**27.723**	**26.589**	**26.347**	**26.247**
Tiểu học - *Primary school*	15.254	13.970	12.961	12.665	12.527
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	10.312	9.551	9.047	8.820	8.744
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	2.399	2.386	2.371	2.373	2.380
Phổ thông cơ sở *Primary and upper secondary school*	597	1.360	1.723	1.961	2.035
Trung học *Lower and upper secondary school*	389	456	487	528	561
Số lớp học (nghìn lớp) ***Number of classes (thous. classes)***	**501,0**	**497,3**	**500,4**	**511,0**	**517,4**
Tiểu học - *Primary*	283,5	279,0	279,6	283,8	288,5
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	153,4	151,9	153,3	158,0	159,1
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	64,1	66,4	67,5	69,2	69,8
Số giáo viên trực tiếp giảng dạy (nghìn người) - *Number of direct teaching teachers (thous. pers)*	**861,3**	**826,7**	**804,5**	**816,7**	**813,2**
Tiểu học - *Primary*	396,9	390,7	377,9	384,7	382,5
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	313,5	294,1	284,1	286,7	285,3
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	150,9	141,9	142,5	145,3	145,4
Số học sinh (nghìn học sinh) ***Pupils (thous.pupils)***	**15.353,8**	**16.525,9**	**16.967,0**	**17.547,0**	**17.921,1**
Tiểu học - Primary	7.790,0	8.506,6	8.718,4	8.885,0	9.212,0
Trung học cơ sở *Lower secondary school*	5.138,7	5.455,9	5.599,9	5.910,4	5.927,4
Trung học phổ thông *Upper secondary school*	2.425,1	2.563,4	2.648,7	2.751,6	2.781,7

NIÊN GIÁM THỐNG KÊ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH 2022
STATISTICAL YEARBOOK OF HO CHI MINH CITY 2022

Chịu trách nhiệm xuất bản
Giám đốc - Tổng Biên tập
ĐINH THỊ THANH THỦY

Biên tập :
Sửa bản in :

Chịu trách nhiệm biên soạn nội dung:
NGUYỄN KHẮC HOÀNG
Cục trưởng Cục Thống kê TP. Hồ Chí Minh

Trình bày:
Lê Minh Hùng, Trần Thị Triệu Nhật, Nguyễn Văn Thắng, Lâm Thị Kim Cúc, Nguyễn Văn Quang, Vũ Hải Hường, Lều Phương Nam cùng với sự phối hợp của các Phòng nghiệp vụ thuộc Cục Thống kê Thành phố Hồ Chí Minh và các Sở, ngành có liên quan

NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38225340 - 38296764 - 38247225 - Fax: (028) 38222726
Email: tonghop@nxbhcm.com.vn
Sách online: www.nxbhcm.com.vn / Ebook: www.sachweb.vn

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 1
62 Nguyễn Thị Minh Khai, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38 256 804

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 2
86 - 88 Nguyễn Tất Thành, Q.4, TP.HCM
ĐT: (028) 39 433 868

NHÀ SÁCH TỔNG HỢP 3
88 - 90 Ký Con, Q.1, TP.HCM
ĐT: (028) 38 216 009

GIAN HÀNG M01 - ĐƯỜNG SÁCH TP.HCM
Đường Nguyễn Văn Bình, Quận 1, TP.HCM
ĐT: (028) 38 238 191

Thực hiện liên kết:
Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh
111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh

In lần thứ nhất, số lượng: ….. cuốn, khổ:16x24 cm.
Tại: Công ty TNHH MTV In Thống kê Thành Phố Hồ Chí Minh.
Địa chỉ: 111/22A Tây Lân, P. Bình Trị Đông A, Q. Bình Tân, Thành Phố Hồ Chí Minh.
XNĐKXB số: /CXBIPH/ /THTPHCM.
QĐXB số: /QĐ-THTPHCM- ngày / /2023.
ISBN:
In xong và nộp lưu chiểu quý /2023.